

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

ISO



ISO 9001 - 2008

**GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN
NGÀNH: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP**

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 20

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN
NGÀNH: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP

THÔNG TIN CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

Họ tên: Nguyễn Thị Hạnh

Học vị: Thạc sĩ

Đơn vị: Khoa Kế toán – Tài chính

Email:nguyenthihanh@hotec.edu.vn

TRƯỞNG KHOA

TỔ TRƯỞNG
BỘ MÔN

CHỦ NHIỆM
ĐỀ TÀI

HIỆU TRƯỞNG
DUYỆT

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 20

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Nguyên lý kế toán là môn học cơ sở, là nền tảng cho sinh viên ngành Kế toán, tài chính, các chuyên ngành kinh tế qua đó tạo cơ sở để tiếp tục nghiên cứu môn học liên quan đến Kế toán tài chính

Giáo trình Nguyên lý kế toán là tài liệu cần thiết cho học sinh sinh viên Khối ngành Kinh tế, đáp ứng yêu cầu đổi mới nội dung, chương trình giảng dạy và mục tiêu đào tạo của Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

Giáo trình Nguyên lý kế toán gồm 7 chương:

Chương 1: Tổng quan về nguyên lý kế toán

Chương 2: Bảng cân đối kế toán & báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chương 3: Tài khoản và ghi sổ kép

Chương 4: Tính giá các đối tượng kế toán

Chương 5: Chứng từ kế toán và kiểm kê

Chương 6: Kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong doanh nghiệp

Chương 7: Sổ kế toán – hình thức kế toán và tổ chức công tác kế toán

Ở mỗi chương ngoài nội dung lý thuyết, còn có hệ thống bài tập để người học củng cố lý thuyết và rèn luyện kỹ năng thực hành. Nội dung kiến thức cơ bản đã được tác giả cập nhật theo quy định hiện hành của Luật kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 ban hành ngày 20/11/2015 và Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

Mặc dù rất cố gắng, tuy nhiên giáo trình khó tránh khỏi những thiếu sót về nội dung và hình thức. Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của quý bạn đọc để Giáo trình này được hoàn thiện hơn.

TPHCM, ngày tháng năm 20

Chủ biên

Nguyễn Thị Hạnh

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN	7
1.1. Lịch sử ra đời và phát triển của hạch toán kế toán	7
1.1.1. Hạch toán trong kinh tế - Ý nghĩa và vai trò đối với nền kinh tế	7
1.1.2. Lịch sử ra đời của kế toán	8
1.1.3 Các trường phái lý luận về hạch toán kế toán	10
1.2. Bản chất của kế toán.....	11
1.2.1. Phân biệt các loại hạch toán	11
1.2.2. Định nghĩa	12
1.2.3. Chức năng của hạch toán kế toán	13
1.2.4 Kế toán tài chính & Kế toán quản trị.....	14
1.3 Đối tượng của hạch toán kế toán	15
1.3.1. Tài sản	16
1.3.2. Nguồn vốn	18
1.3.3. Mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.....	21
1.3.4. Quá trình hoạt động kinh doanh	23
1.4. Các nguyên tắc kế toán cơ bản	23
1.4.1. Cơ sở dồn tích (Accrual basis assumption)	23
1.4.2. Hoạt động liên tục (Going concern assumption).....	23
1.4.3. Giá gốc (Cost principle)	24
1.4.4. Phù hợp: (Matching principle)	24
1.4.5. Nhất quán: (Consistency principle).....	24
1.4.6. Thận trọng: (Conservative principle)	24
1.4.7. Trọng yếu (Materiality principle).....	25
1.4.8. Các khái niệm và nguyên tắc quan trọng khác	25
1.5. Các phương pháp kế toán	26
1.5.1. Chứng từ kế toán	26
1.5.2. Tài khoản kế toán	26
1.5.3. Ghi sổ kép.....	26
1.5.4. Tính giá các đối tượng kế toán	26

1.5.5. Báo cáo kế toán.....	27
1.6. Nhiệm vụ và các yêu cầu cơ bản đối với kế toán	28
1.6.1. Nhiệm vụ của kế toán	28
1.6.2. Các yêu cầu cơ bản đối với kế toán	28
1.7. Bài tập chương 1.....	29
CHƯƠNG 2: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....	37
2.1. Sự cần thiết.....	37
2.2. Bảng cân đối kế toán	38
2.2.1. Khái niệm và ý nghĩa của Bảng cân đối kế toán	38
2.2.2. Nội dung và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.....	38
2.2.3. Tính chất cân đối của Bảng cân đối kế toán	48
2.2.4. Nguyên tắc lập và mối quan hệ giữa tài khoản với các chỉ tiêu trên BCĐKT	54
2.3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	56
2.3.1. Khái niệm và ý nghĩa của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	56
2.3.2. Nội dung và kết cấu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	56
2.3.3. Nguyên tắc lập và mối quan hệ giữa BCKQHĐKD và BCĐKT	61
2.4. Bài tập chương 2.....	63
CHƯƠNG 3: TÀI KHOẢN VÀ GHI SỔ KÉP	73
3.1. Tài khoản.....	73
3.1.1. Khái niệm tài khoản.....	73
3.1.2. Phân loại tài khoản	73
3.1.3. Kết cấu của tài khoản.....	74
3.1.4. Nguyên tắc ghi chép trên các tài khoản kế toán	75
3.2. Ghi sổ kép.....	79
3.2.1. Khái niệm	79
3.2.2. Các loại định khoản	80
3.2.3. Kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết.....	82
3.2.4. Mối quan hệ giữa tài khoản và bảng cân đối kế toán	89
3.2.5. Đối chiếu số liệu ghi chép trong các Tài khoản	89
3.2.6. Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng tại doanh nghiệp.....	91

3.3. Bài tập chương 3.....	93
CHƯƠNG 4: TÍNH GIÁ CÁC ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN	106
4.1. Sự cần thiết	106
4.2. Các nguyên tắc chi phối	107
4.2.1. Nguyên tắc giá gốc	107
4.2.2. Nguyên tắc hoạt động liên tục	107
4.2.3. Nguyên tắc thận trọng	108
4.2.4. Nguyên tắc nhất quán	108
4.2.5. Nguyên tắc khách quan	108
4.2.6. Ảnh hưởng của mức giá chung thay đổi.....	108
4.2.7. Yêu cầu quản lý trong nội bộ doanh nghiệp.....	109
4.3. Tính giá một số đối tượng kế toán chủ yếu	109
4.3.1. Tài sản cố định	109
4.3.2. Tính giá nguyên vật liệu.....	111
4.4. Bài tập chương 4.....	117
CHƯƠNG 5: CHỨNG TỪ KẾ TOÁN VÀ KIỂM KÊ.....	128
5.1. Chứng từ kế toán, khái niệm và tác dụng của chứng từ kế toán	128
5.1.1. Khái niệm	128
5.1.2. Tác dụng.....	128
5.1.3. Các yếu tố cơ bản của chứng từ.....	129
5.1.4. Phân loại chứng từ.....	131
5.1.5. Trình tự xử lý chứng từ	136
5.2. Kiểm kê	139
5.2.1. Khái niệm	139
5.2.2. Các loại kiểm kê	139
5.2.3. Phương pháp tiến hành kiểm kê	140
5.3. Bài tập chương 5.....	147
CHƯƠNG 6: KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG	152
DOANH NGHIỆP.....	152
6.1. Kế toán quá trình mua hàng	152

6.1.1. Khái niệm	152
6.1.2. Nhiệm vụ	152
6.1.3. Các phương pháp quản lý hàng tồn kho	153
6.1.4. Tài khoản sử dụng và phương pháp hạch toán	153
6.2. Kế toán quá trình sản xuất	157
6.2.1. Khái niệm	157
6.2.2. Nhiệm vụ	157
6.2.3. Trình tự tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	158
6.3. Tài khoản sử dụng và phương pháp hạch toán	161
6.3.1. Theo phương pháp kê khai thường xuyên.	161
6.3.2. Theo phương pháp kiểm kê định kỳ	167
6.3.3. Các trường hợp khác trong quá trình tính giá thành sản phẩm.....	172
6.4. Kế toán quá trình tiêu thụ	173
6.4.1. Khái niệm	173
6.4.2. Nhiệm vụ	173
6.4.3. Tài khoản kế toán sử dụng.....	173
6.4.4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu	175
6.5. Bài tập chương 6.....	185
CHƯƠNG 7: SỔ KẾ TOÁN – HÌNH THỨC KẾ TOÁN VÀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN	205
7.1.1. Khái niệm và ý nghĩa.....	205
7.1.2. Phân loại sổ kế toán.....	205
7.1.3. Công tác ghi sổ kế toán.....	207
7.2. Hình thức sổ kế toán.....	210
7.2.1. Khái niệm	210
7.2.2. Các hình thức sổ kế toán.....	210
7.3. Bài tập chương 7.....	231
TÀI LIỆU THAM KHẢO	242

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Nguyên lý Kế toán

Mã môn học: MH2104053

Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Nguyên lý kế toán thuộc nhóm các môn học cơ sở bắt buộc được bố trí giảng dạy sau khi đã học xong các môn học chung.
- Tính chất: Môn Nguyên lý kế toán là môn học cơ sở bắt buộc để thực hiện các môn học liên quan đến kế toán. môn học này khái quát những nguyên tắc cơ bản về kế toán trong doanh nghiệp.

Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức:
 - + Trình bày được các khái niệm, các nguyên tắc, các phương pháp cơ bản của kế toán.
 - + Trình bày được vai trò, nhiệm vụ của kế toán trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh của một đơn vị.
- Về kỹ năng:
 - + Tính toán được các đối tượng kế toán chủ yếu
 - + Vận dụng phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu liên quan đến quá trình mua hàng, sản xuất, quá trình tiêu thụ và xác định kết quả hoạt động kinh doanh.
 - + Thực hành được trên sơ đồ kế toán, tài khoản chữ T ...
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:
 - + Người học tiếp nhận và nghiên cứu đầy đủ nội dung bài giảng, rèn luyện kỹ năng trình bày tóm tắt nội dung chính trong từng chương.
 - + Rèn luyện tư duy Logic hình thành phương pháp học chủ động, nghiêm túc, nhớ lâu về phương pháp tính toán, cách xử lý tình huống từ các ví dụ, bài tập.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

Giới thiệu:

Trong chương 1 bao gồm các nội dung: Lịch sử ra đời và phát triển của hạch toán kế toán, bản chất của kế toán; đối tượng của hạch toán kế toán; các nguyên tắc kế toán cơ bản; các phương pháp kế toán; nhiệm vụ và các yêu cầu cơ bản đối với kế toán.

Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm, chức năng, nhiệm vụ, yêu cầu của kế toán, nội dung các phương pháp và các nguyên tắc kế toán.
- Phân biệt được các đối tượng kế toán: tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn
- Vận dụng được mối liên hệ giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản tính toán giá trị các đối tượng kế toán.

Nội dung chính:

1.1. Lịch sử ra đời và phát triển của hạch toán kế toán

1.1.1. Hạch toán trong kinh tế - Ý nghĩa và vai trò đối với nền kinh tế

Từ khi hình thành, xã hội loài người luôn phải đương đầu và vượt qua những thử thách của giới tự nhiên nhiều bất trắc để tồn tại và phát triển. Nhằm đo lường hiệu quả, đánh giá và tiên liệu hoạt động kinh tế của mình, con người phải dựa vào một công cụ: hạch toán. Thông qua việc đăng ký và giám sát các quá trình kinh tế về mặt số lượng và chất lượng, hạch toán trong đời sống kinh tế đảm bảo việc thông báo thường xuyên và chính xác các thông tin về tình hình phát triển tâm vĩ mô cũng như trên phạm vi vĩ mô của nền kinh tế.

Hạch toán trong kinh tế đã có một lịch sử tồn tại gần 6.000 năm. Cùng với sự phát triển của xã hội, hạch toán ngày càng phát triển phong phú và đa dạng về nội dung, hình thức và phương pháp. Hạch toán, lúc đầu, đơn thuần chỉ là một công cụ được con người sử dụng chủ yếu để đối phó với các điều kiện khắc nghiệt, rất bấp bênh của cuộc sống, càng về sau, hạch toán được xem như một phương tiện không thể thiếu được để tồn tại trong cạnh tranh.

Như vậy, hạch toán là một hệ thống điều tra quan sát, tính toán, đo lường và ghi chép các quá trình kinh tế, nhằm quản lý các quá trình đó ngày một chặt chẽ hơn.

Hạch toán là một nhu cầu khách quan của bản thân quá trình sản xuất cũng như của xã hội, nhu cầu đó được tồn tại trong tất cả các hình thái xã hội khác nhau và ngày càng tăng, tùy theo sự phát triển của xã hội. Tuy nhiên, trong các hình thái xã hội khác nhau, đối tượng và nội dung của hạch toán cũng khác nhau, vì mỗi chế độ xã hội có một phương thức sản xuất riêng. Phương thức sản xuất thay đổi, làm cho toàn bộ cơ

cấu kinh tế xã hội và chính trị thay đổi. Và như vậy, mục đích, phương pháp quan sát, đo lường và ghi chép cũng thay đổi cùng với sự thay đổi của phương thức sản xuất. Đồng thời cùng với sự phát triển của sản xuất xã hội, hạch toán cũng không ngừng được phát triển và hoàn thiện về phương pháp cũng như hình thức tổ chức. Điều này có thể dễ dàng nhận thức được thông qua việc nghiên cứu quá trình nảy sinh và phát triển của hạch toán kế toán.

1.1.2. Lịch sử ra đời của kế toán

Tiến trình lịch sử của hạch toán kế toán, cả về mặt thực tiễn lẫn lý luận, đã là một bộ phận không tách rời của lịch sử hạch toán.

Nhiều thế kỷ trước khi trở thành một môn khoa học độc lập (khoa học về kế toán - với nhiệm vụ xử lý các phạm trù kế toán một cách có hệ thống bằng các lý giải khoa học) hạch toán kế toán chỉ đơn thuần là một hoạt động thực tiễn thuần túy. Trong giai đoạn này, loại hạch toán nói trên chỉ là sự phản ánh, sao chép hiện thực của đời sống kinh tế một cách thụ động trong đầu óc con người, không có sự hỗ trợ của các công cụ tính toán, dù là thô sơ nhất. Chỉ tới khi mà con người có khả năng ghi chép những số liệu của quá trình kinh tế vào các vật biểu hiện ngoại lai nào đó thì mới có thể nói đến sự ra đời của hạch toán nói chung và hạch toán kế toán nói riêng. Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử kinh tế đều thống nhất một điều: hạch toán kế toán thực sự xuất hiện và có điều kiện phát triển khi có sự hình thành của chữ viết và số học sơ cấp.

Sự xuất hiện và quảng bá rộng rãi chữ viết và số học sơ cấp, mà trước hết là sự phát minh ra hệ đếm thập phân và việc sử dụng rộng rãi chữ số Ả-rập tạo ra những tiền đề cần thiết cho sự ra đời trên thực tế của hạch toán kế toán và những điều kiện tiền đề này đã dẫn đến một sự tách riêng ra một loại nghề nghiệp chuyên môn về hạch toán do các nhân công Ấn Độ. Chúng ta có thể tìm thấy các nhân viên hạch toán kế toán, tiến hành công tác hạch toán trong ngành trồng trọt và thực hiện việc tính thuế"

Ở Ai Cập và Lưỡng Hà Địa, căn cứ vào các di tích khảo cổ tìm được, người ta biết được sự hoạt động của các trường chuyên môn đào tạo nhân viên hạch toán vào thời cổ đại. T. Mann đã gọi học viên các trường này là những người "có kỹ năng đọc, viết và phù phép". Nhà nghiên cứu cổ sử về hạch toán người Mỹ Williard Stone cho rằng phương pháp đào tạo thư lại - nhân viên kế toán ở Lưỡng Hà Địa hoàn toàn khác với phương pháp của người Ai Cập.

Tại Lưỡng Hà Địa việc đào tạo các nhân viên hạch toán được quản lý bởi các Thầy Tư Tế của nhà thờ, còn ở Ai Cập do các quan chức cơ quan tài chính phụ trách. Người ta còn thu nhận vào trường các trẻ em có năng khiếu, không xét đến nguồn gốc xuất thân. Ở Babylon các em gái còn được nhận vào học (do quan niệm rộng rãi về việc sử dụng lao động nữ tại đây) và do đó, Lưỡng Hà Địa được xem là nơi đầu tiên xuất hiện nữ nhân viên hạch toán. Chương trình đào tạo của các trường ở Babylon mang tính

nhân văn sâu sắc hơn, còn chương trình đào tạo Ai Cập chú trọng về khía cạnh thực dụng.

Các nhân viên hạch toán đã điền vào các chứng từ chuyên môn mà về sau này được gọi là chứng từ ban đầu. Trình tự tổ chức việc ghi sổ lệ thuộc vào tính chất và khối lượng hoạt động kinh doanh, cũng như hình thức của vật mang tư liệu.

Vật mang tư liệu thời xưa thường là giấy papyrus (ở Ai Cập cổ đại), các bản bằng gốm và sành (Assyrie và Babylone) hoặc các bản nhỏ bằng sáp (ở La Mã cổ đại). Đặc điểm của vật mang số liệu hạch toán đó ảnh hưởng đến cơ cấu tổ chức hạch toán và kể cả việc tổ chức ngay chính bản thân việc ghi chép. Ví dụ: việc sử dụng giấy Papyrus đã dẫn đến sự ra đời của hạch toán bằng "các tờ rời tổng hợp", việc sử dụng các bản bằng gốm và sành đã làm phát sinh các "tờ phiếu" và cuối cùng, việc sử dụng các bản bằng, biểu bằng sáp lại dẫn đến sự xuất hiện của "sổ sách". Những phương pháp đầu tiên của hạch toán trong nền kinh tế là:

- + Các tổng thể hạch toán thuần nhất về chất lượng (các nhóm, loại) theo các tiêu đề hạch toán, mà sau này người ta gọi là các tài khoản.

- + Kiểm kê có nghĩa là việc thực hiện mong muốn ghi lại tất cả những đối tượng thuộc phạm vi kinh doanh.

- + Tài khoản vãng lai - là loại tài khoản được mở để đơn vị kinh doanh thanh toán qua lại đối với một đối tượng khách hàng nào đó.

Thực tiễn hoạt động kinh doanh hàng ngày đã được phản ánh tùy theo loại sổ sách hoặc bằng cách ghi chép theo thứ tự thời gian (ở Ai Cập cổ đại), hay ghi chép theo hệ thống (ở Assyrie; Babylone) hoặc đồng thời áp dụng cả hai hình thức ghi chép đó.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, ban đầu người ta cần kê lại mọi tài sản, do đó phương pháp kiểm kê ra đời trước tiên. Để thực hiện công việc này, các luật gia và nhân viên hạch toán đã nhận ra rằng cần thiết phải phân loại tài sản dựa trên một số "tiêu thức nhất định gắn với việc sử dụng các đơn vị đo lường qui ước đã được khái quát hóa. Điều này dẫn đến sự phát sinh một phương pháp mới, đó là phương pháp tài khoản. Lúc ban đầu, người ta chỉ có ý niệm về các loại tài sản tài khoản (như các loại tài sản vật tự nhiên, dụng cụ ...) mà tương ứng về mặt hạch toán người ta gọi việc ghi chép trên các loại tài khoản này là hạch toán gia sản. Về sau, khi tiền tệ thúc đẩy mạnh hơn quan hệ thanh toán, đã làm nảy sinh thêm các tài khoản cá nhân và các tài khoản được mở ra để thanh toán với người khác.

Tài khoản đã xuất hiện khá lâu nhưng chỉ trở thành một hệ thống thống nhất từ khi xuất hiện thước đo bằng tiền thuần nhất. Việc đo lường đánh giá khối lượng kinh doanh phải được hạch toán đã tạo điều kiện cho việc thống nhất các tài khoản thành một hệ thống thống nhất được gọi là kế toán đơn (single entry). Đó là một hệ thống qui

định việc tuân thủ hoàn toàn theo thực tế đời sống kinh tế. Các tài khoản cá nhân mà chính chúng chịu sự chi phối và lệ thuộc vào các qui tắc của tài khoản tài sản và tiền tệ của nó, đã bắt đầu đóng vai trò trung tâm trong hệ thống này, bởi vì tiền tệ đã được xem như là một loại hàng hóa.

Nhờ việc sử dụng các tài khoản cá nhân và việc phản ánh trên các tài khoản bao giờ cũng liên quan ít nhất 2 người, mà việc ghi sổ kép (bút toán kép) đã ra đời. Nó chính là sản phẩm của tín dụng và tài khoản vãng lai.

Thông thường, người ta hay lập luận logic rằng kế toán đơn đã có trước kế toán kép, nhưng chúng đã đồng thời tồn tại rất lâu trong lịch sử.

1.1.3 Các trường phái lý luận về hạch toán kế toán

Sự ra đời của kế toán kép đã báo trước một bước ngoặt mới: chuyển từ chủ nghĩa tự nhiên sang chủ nghĩa hiện thực trong hạch toán. Các sách thực hành hạch toán viết về kế toán kép lần đầu tiên đã xuất hiện ở Ý hồi cuối thế kỷ XIII. Chính vì vậy mà người ta coi kế toán Ý thời đó là đồng nghĩa với kế toán kép.

Bedenetto Cotrulli (1458), một thương gia, đồng thời cũng là một nhà nhân văn học ở Dubrovnic và L.Pacioli (1494) một nhà toán học nổi tiếng là những nhà lý luận đầu tiên về khoa học kế toán. Từ các tác giả đầu tiên này, lĩnh vực hạch toán kế toán đã có hai hướng lý luận chủ yếu được vạch ra:

+ Một hướng gắn với tên tuổi của B.Cotrulli với quan điểm hạch toán là công cụ quản lý từng xí nghiệp. Jean Savarre (1622 - 1690) và Daniel Difoe (1661 - 1731), tác giả của quyển tiểu thuyết nổi tiếng toàn thế giới "Robinson Crusoe", thuộc trong số những nhà lý luận của hướng nghiên cứu này và họ đã có nhiều đóng góp quan trọng cho khoa học về kế toán.

+ Hướng khác gắn liền với sự nghiệp của L.Pacioli với quan điểm hạch toán là một môn khoa học có tính phương pháp luận tổng hợp. Thuộc về phái này, có nhiều nhà lý luận và nghiên cứu thuộc nhiều nước khác nhau. Nhược điểm chung của họ là rơi vào chủ nghĩa thần bí hóa hạch toán kế toán, hoặc cường điệu tính chất khoa học của nó.

+ Hướng nghiên cứu lý giải và vận dụng kế toán như là một công cụ kiểm tra và quản lý. Tuy nhiên từ đầu, hạch toán kế toán đã được luận thuyết cho là một môn khoa học pháp lý. Đóng góp đầu tiên và quan trọng nhất vào việc xây dựng và phát triển hướng lý luận này và thuộc về các tác giả người Pháp. Sự phát triển về tính pháp lý của hạch toán kế toán được đặt nền tảng trên sự phát triển của những tư tưởng dân chủ tư sản Pháp. Các đại biểu chính của hướng này là Edmond Degrange, Ipponet Vanet, F.Villa. Những nhà lý luận thuộc trường phái này lần đầu tiên đã nêu ra khái niệm về nghiệp vụ kinh tế (transaction) với các qui tắc pháp lý rõ rệt, cũng như các khái niệm "đối ứng" (correspondence of accounts) rất nổi tiếng cùng với nhiều định nghĩa quan

trọng khác. Hướng pháp lý, từ lâu, đã là hướng chính thống của hầu hết các nước. Các tác giả Ý sau đó đã có nhiều bổ sung đáng kể bên cạnh các đồng nghiệp Pháp trong việc phát triển hướng này.

Tồn tại bên cạnh luận thuyết pháp lý là luận thuyết kinh tế về khoa học kế toán. Tư tưởng chi phối của hướng nghiên cứu này là sự khẳng định khoa học về kế toán là khoa học về kiểm tra (F.Besta,1891), hoặc một khoa học về "logic kinh tế" (kế toán viên người Nga L.I.Gomberg). Các đại biểu và môn đồ chính của phái kinh tế là các nhà lý luận Ý, Pháp và Nga...

Ngày nay, các nhà nghiên cứu về hạch toán đã đi đến chỗ thông nhất rằng, hạch toán kế toán không thể được luận thuyết một cách phiến diện như trên mà nó bao gồm 2 bộ phận quan hệ chặt chẽ và đan xen vào nhau: bộ phận pháp lý và bộ phận kinh tế.

1.2. Bản chất của kế toán

1.2.1. Phân biệt các loại hạch toán

Căn cứ vào đối tượng và phương pháp nghiên cứu, hạch toán được chia thành 3 loại: hạch toán nghiệp vụ kỹ thuật, hạch toán thống kê và hạch toán kế toán.

1.2.1.1. Hạch toán nghiệp vụ kỹ thuật

Hạch toán nghiệp vụ kỹ thuật là dạng hạch toán cung cấp những thông tin rời rạc của từng loại hoạt động mang tính chất kỹ thuật sản xuất. Tùy theo tính chất của đối tượng cần thông tin mà hạch toán nghiệp vụ kỹ thuật sử dụng thước đo phù hợp. Tài liệu hạch toán nghiệp vụ thường rất đơn giản, được thu thập bằng phương pháp quan sát trực tiếp. Hạch toán nghiệp vụ ít sử dụng chỉ tiêu hạch toán tổng hợp.

1.2.1.2. Hạch toán thống kê

Hạch toán thống kê (gọi tắt là thống kê) là dạng hạch toán cung cấp những thông tin số lớn trong mối quan hệ với mặt chất của chất lượng cần thông tin gắn liền với thời gian và địa điểm cụ thể nhằm rút ra xu thế và quy luật vận động, phát triển của đối tượng. Tùy theo đối tượng cần thông tin mà hạch toán thống kê sử dụng các thước đo phù hợp.

1.2.1.3. Hạch toán kế toán

Hạch toán kế toán (gọi tắt là kế toán) là loại hạch toán phản ánh một cách thường xuyên, liên tục và có hệ thống toàn bộ các hiện tượng kinh tế - tài chính phát sinh trong đơn vị thông qua 3 thước đo: tiền, hiện vật và thời gian lao động, trong đó thước đo bằng tiền (money measurement) là chủ yếu.

Như vậy sự ra đời của các loại hạch toán là một nhu cầu khách quan bắt nguồn từ nhu cầu quản lý của con người. Cùng với sự phát triển của sản xuất và quản lý, các loại hạch toán được phát triển và hoàn thiện không ngừng. Trong các loại hạch toán thì

hạch toán kế toán giữ một vai trò hết sức trọng yếu, là nguồn thông tin vô cùng cần thiết trong quản lý bất kỳ hoạt động nào. Cho nên các nhà nghiên cứu về hạch toán kế toán ở Mỹ đã cho rằng "kế toán là ngôn ngữ của kinh doanh".

Tóm lại, Ba loại hạch toán trên tuy có đối tượng nghiên cứu và phương pháp riêng, nhưng có mối quan hệ mật thiết với nhau trong việc ghi chép và kiểm tra, giám sát quá trình tái sản xuất xã hội. Mối quan hệ này thể hiện qua các mặt sau:

- Cả ba loại hạch toán đều nhằm thu thập, ghi chép và truyền đạt những thông tin về kinh tế tài chính trong đơn vị.

- Mỗi loại hạch toán đều phát huy tác dụng của mình trong việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các kế hoạch kinh tế tài chính nên cả 3 đều là công cụ quan trọng phục vụ cho việc quản lý, điều hành và chỉ đạo của đơn vị và các đối tượng khác.

- Giữa ba loại hạch toán có quan hệ cung cấp số liệu cho nhau và thống nhất về số liệu trên cơ sở tổ chức hạch toán ban đầu.

1.2.2. Định nghĩa

Theo Điều 3 Luật kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 có nêu: ***Kế toán là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động.***

Theo khái niệm trên thì kế toán là công việc gồm 5 phần chính:

1. Thứ nhất, thu thập thông tin là việc tập hợp các thông tin kế toán thông qua việc thu thập chứng từ (phiếu thu, phiếu chi, phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, hóa đơn thuế GTGT,...) và các báo cáo có liên quan.

2. Thứ hai, xử lý thông tin là việc phân loại, tính toán các đối tượng kế toán để ghi vào chứng từ và sổ sách kế toán.

3. Thứ ba, kiểm tra thông tin là công việc thường xuyên của kế toán nhằm phát hiện và xử lý các sai sót hoặc gian lận (nếu có) của các thông tin kinh tế tài chính đã thu thập được.

4. Thứ tư, phân tích thông tin là việc đánh giá các thông tin đã thu thập được để từ đó hỗ trợ cho nhà quản lý doanh nghiệp những thông tin hữu ích trong việc ra quyết định.

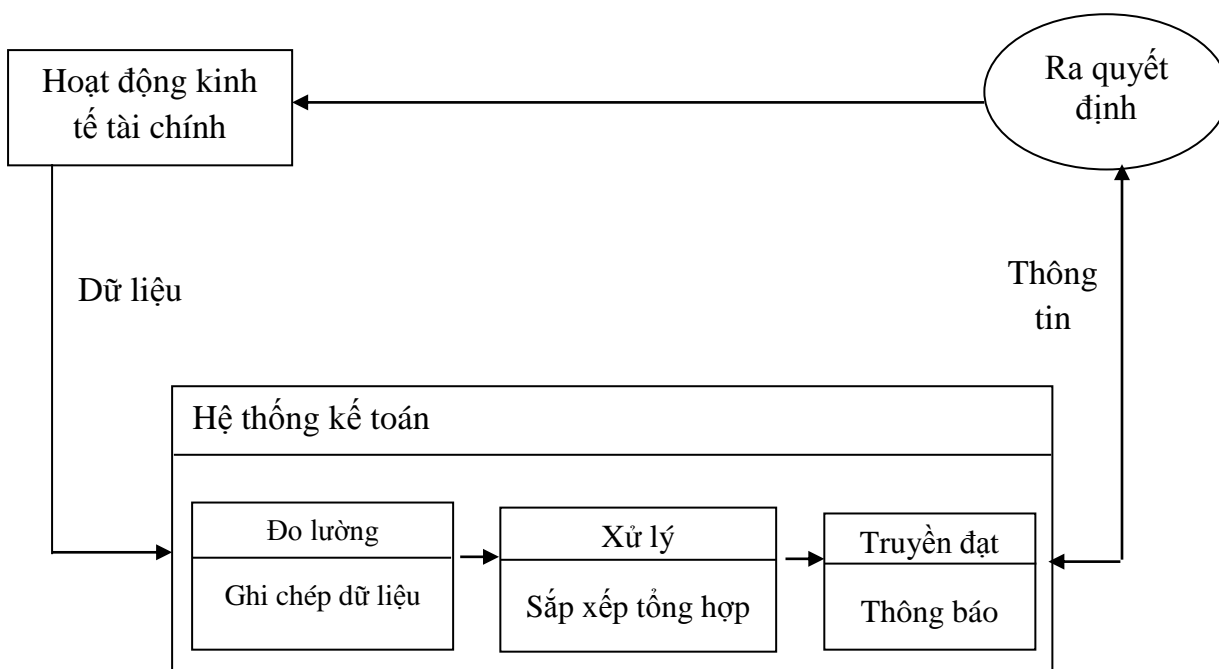
5. Thứ năm, cung cấp thông tin là kết quả cuối cùng của công tác kế toán thông qua các báo cáo kế toán như báo cáo tài chính và các báo cáo khác cho các đối tượng sử dụng các thông tin này.

Ngoài ra, phương thức thông tin được ghi chép vào chứng từ, sổ sách và các báo cáo kế toán được thực hiện dưới ba hình thức là giá trị (đo lường bằng số tiền), hiện vật (đo lường theo số lượng) và thời gian lao động (đo lường bằng số lượng thời gian).

1.2.3. Chức năng của hạch toán kế toán

Hạch toán kế toán có hai chức năng: chức năng thông tin và chức năng kiểm tra:

Chức năng thông tin của hạch toán kế toán thể hiện ở chỗ thu nhận và cung cấp thông tin về toàn bộ tài sản và sự vận động của tài sản trong quá trình hoạt động của đơn vị, những thông tin của kế toán cung cấp cho phép các nhà quản lý kinh tế có được những lựa chọn hợp lý để định hướng hoạt động của đơn vị có hiệu quả. Có thể khái quát chức năng thông tin của hạch toán kế toán bằng sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.1. Thông tin của hạch toán kế toán

- Trước hết kế toán đo lường các hoạt động kinh tế tài chính bằng cách kế toán theo dõi toàn bộ các hiện tượng kinh tế tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động của đơn vị và tiến hành ghi chép các dữ liệu thu nhận vào các chứng từ kế toán.

- Tiếp theo là quá trình xử lý các dữ liệu thu nhận thành những thông tin có ích theo yêu cầu của người sử dụng thông tin. Quá trình xử lý được tiến hành qua việc phân loại, sắp xếp, hệ thống hoá và tổng hợp các dữ liệu (được thực hiện trên hệ thống tài khoản và sổ kế toán).

- Tiếp sau cùng, những thông tin đã được xử lý được truyền đạt qua hệ thống báo cáo kế toán cho những người cần sử dụng thông tin kế toán, giúp họ đề ra quyết định kinh tế đúng đắn.

Như vậy, rõ ràng kế toán không dừng lại ở việc ghi chép và lưu trữ dữ liệu, mà quan trọng hơn là thiết lập một hệ thống thông tin cho công tác quản lý, cho người ra quyết định.

Chức năng kiểm tra: chức năng kiểm tra của kế toán được thể hiện ở chỗ thông qua việc ghi chép, tính toán, phản ánh kế toán sẽ nắm được một cách có hệ thống toàn bộ tình hình và kết quả hoạt động của đơn vị. Qua đó, kiểm tra việc tính toán, ghi chép, phản ánh của kế toán về các mặt chính xác, kịp thời, trung thực rõ ràng; kiểm tra việc chấp hành các chế độ, thể lệ kế toán và kết quả công tác của bộ máy kế toán. Thông qua kiểm tra đánh giá tình hình ngân sách, chế độ quản lý kinh tế của Nhà nước, tình hình sử dụng và bảo quản tài sản, tình hình chấp hành kỷ luật thanh toán, thu nộp,...Thực hiện tốt chức năng kiểm tra là cơ sở để kế toán cung cấp thông tin đáng tin cậy phục vụ cho công tác phân tích, đánh giá đầy đủ, đúng đắn tình hình và kết quả hoạt động của đơn vị trong từng thời kỳ nhất định, ra các quyết định đúng đắn, phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị.

Với 2 chức năng vốn có của hạch toán kế toán và xuất từ thực tế yêu cầu quản lý hoạt động kinh tế ở đơn vị (cần phải biết thông tin một cách thường xuyên, liên tục, kịp thời có hệ thống để làm cơ sở cho việc ra những quyết định cho hoạt động sản xuất của đơn vị) cho nên hạch toán trở thành một công cụ quản lý hết sức quan trọng không những đối với bản thân của đơn vị hạch toán mà còn rất cần thiết và quan trọng đối với những người có lợi ích trực tiếp và gián tiếp nằm ngoài doanh nghiệp như: người mua, người bán, nhà đầu tư, cổ đông, các tổ chức tín dụng, cơ quan tài chính, cơ quan thuế, cơ quan pháp luật, các tổ chức đoàn thể xã hội nói chung.

1.2.4 Kế toán tài chính & Kế toán quản trị

Do có hai phạm vi phục vụ khác nhau của thông tin kế toán (bên trong và bên ngoài đơn vị) nên kế toán được chia thành kế toán tài chính và kế toán quản trị.

Kế toán tài chính là loại kế toán nhằm cung cấp thông tin cho những người ra quyết định ở bên ngoài doanh nghiệp và nó được tóm tắt dưới dạng các báo cáo gọi là báo cáo tài chính.

Kế toán quản trị là loại kế toán phục vụ cho những người quản lý doanh nghiệp. Để đạt được mục tiêu lợi nhuận, công tác quản trị doanh nghiệp đòi hỏi rất nhiều thông tin. Một loạt thông tin được đặt ra chủ yếu do yêu cầu của việc lập kế hoạch và kiểm tra hoạt động hằng ngày của doanh nghiệp. Đó là những thông tin giúp cho công tác quản trị biết được những gì đang xảy ra cũng như nắm chắc được công việc kinh doanh đang hoạt động tiến tới mục tiêu như thế nào. Loại thông tin thứ hai chủ yếu cần thiết cho quản trị trong việc lập kế hoạch dài hạn. Nhưng thông tin này được dùng để xây dựng chiến lược tổng quát và đề ra các quyết định quan trọng có tác động then chốt đối với doanh nghiệp.

Giữa kế toán quản trị và kế toán tài chính có các điểm giống nhau và khác nhau:

Những điểm giống nhau:

Cả hai đều nằm trong hệ thống thông tin kế toán. Trong đó, kế toán quản trị sử dụng số liệu ghi chép ban đầu của kế toán tài chính.

Cả hai đều có liên quan đến việc phục vụ thông tin cho quản lý doanh nghiệp. Trong đó, kế toán quản trị liên quan đến điều hành và quản lý của từng bộ phận, từng yếu tố, quá trình hoạt động của doanh nghiệp, còn kế toán tài chính có liên quan đến hoạt động quản lý toàn doanh nghiệp.

Những điểm khác nhau:

Tiêu thức phân biệt	Kế toán tài chính	Kế toán quản trị
Mục tiêu	Phục vụ cho các thành phần bên ngoài doanh nghiệp	Phục vụ cho nhà quản trị bên trong doanh nghiệp
Đặc điểm thông tin	Tuân thủ các nguyên tắc kế toán phản ánh cả quá khứ và được biểu hiện dưới hình thái tiền tệ	Nhanh, linh hoạt, chủ yếu hướng về tương lai và được biểu diễn dưới hình thái tiền tệ và hiện vật
Phạm vi và nội dung của thông tin	Cung cấp thông tin tổng quát toàn doanh nghiệp	Cung cấp thông tin về từng khâu, từng bộ phận, yếu tố, quá trình hoạt động của doanh nghiệp.
Kỳ báo cáo	Báo cáo định kỳ: tháng, quý, năm.	Báo cáo thường xuyên kịp thời.
Tính pháp lý của thông tin.	Có tính pháp lệnh, việc lập các báo cáo phải tuân thủ theo những qui tắc chung nhằm đảm bảo cho sự tin cậy của những người nhận báo cáo.	Không có tính pháp lệnh, chỉ có hiệu lực trong nội bộ doanh nghiệp.

1.3 Đối tượng của hạch toán kế toán

Để tiến hành các hoạt động trong lĩnh vực sản xuất - kinh doanh hay bất cứ một lĩnh vực nào khác, các đơn vị cần phải có một khối lượng tài sản nhất định. Nó biểu thị lợi ích mà đơn vị sẽ thu được trong tương lai, là tiềm năng của đơn vị phục vụ cho các

hoạt động kinh tế theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị. Tài sản của các đơn vị bao gồm nhiều thứ, nhiều loại với đặc điểm và tính chất khác nhau, giữ một vị trí, vai trò khác nhau trong quá trình hoạt động của đơn vị. Mặt khác những tài sản này được nhiều nguồn khác nhau. Yêu cầu của công tác quản lý tài sản trong các đơn vị là vừa phải nắm được từng thứ, từng loại cũng như tổng số tài sản và nguồn hình thành tài sản. Có như vậy, mới đảm bảo sử dụng một cách hợp lý và có hiệu quả, phát huy được toàn bộ nguồn lực vào việc phục vụ cho mục tiêu hoạt động của mình.

Mặt khác, trong quá trình tái sản xuất, tài sản của các đơn vị vận động không ngừng qua các giai đoạn khác nhau, qua mỗi giai đoạn vận động, tài sản của các đơn vị không những biến đổi về mặt hình thái mà còn biến đổi cả về giá trị.

Với tư cách là công cụ quản lý kinh tế quan trọng, với chức năng thông tin và kiểm tra, kế toán giữ vai trò quan trọng trong công tác quản lý tài sản, thông tin do hạch toán kế toán cung cấp sẽ giúp nhà quản lý biết được tài sản của đơn vị theo từng loại, tổng số, đánh giá được tình hình trang bị và sử dụng, biết được tài sản của mình được hình thành từ đâu, bằng cách nào và xác định được rõ trách nhiệm của mình đối với Nhà nước, ngân hàng, cổ đông, người cung cấp... về số tài sản được hình thành từ nguồn vốn của họ. Đồng thời thông qua chức năng thông tin và kiểm tra của mình, kế toán giúp cho nhà quản lý nắm được một cách kịp thời, đầy đủ về quá trình cũng như kết quả của sự vận động tài sản trong quá trình tiến hành các hoạt động kinh tế của đơn vị, là cơ sở để phân tích và đánh giá hiệu quả của quá trình vận động ấy.

Như vậy, đối tượng nghiên cứu của kế toán đó là tài sản, nguồn hình thành tài sản và sự vận động của tài sản trong quá trình hoạt động.

1.3.1. Tài sản

1.3.1.1. Định nghĩa: Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01-Chuẩn mực chung có nêu: tài sản là nguồn lực do đơn vị kiểm soát và có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai.

1.3.1.2. Tiêu chuẩn ghi nhận tài sản của đơn vị:

Một đối tượng sau khi đã thoả mãn định nghĩa tài sản chỉ được ghi nhận là tài sản của đơn vị khi thoả mãn cả hai điều kiện được qui định ở Chuẩn mực chung như sau:

- Đơn vị có khả năng *chắc chắn* thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Giá trị của tài sản đó được xác định một cách đáng *tin cậy*.

Tóm lại: *Một đối tượng được ghi nhận là tài sản của đơn vị khi thoả mãn đồng thời cả định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản.*

1.3.1.3. Phân loại tài sản

- Tài sản ngắn hạn: là tài sản có thời gian luân chuyển hoặc được thu hồi trong một chu kỳ kinh doanh bình thường hoặc trong vòng 12 tháng.

Chu kỳ kinh doanh là khoảng thời gian từ lúc chi tiền mua vật tư, hàng hoá dự trữ cho sản xuất kinh doanh cho đến khi bán thành phẩm, hàng hoá hay cung cấp dịch vụ thu được tiền.

- Tài sản ngắn hạn bao gồm tiền, khoản phải thu có thời hạn thanh toán trong vòng 12 tháng, nguyên liệu, vật liệu, thành phẩm, hàng hoá,... Xét theo khả năng chuyển hoá thành tiền giảm dần, tài sản ngắn hạn bao gồm những loại sau:

+ *Tiền và các khoản tương đương tiền*: Tiền mặt, TGNH, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư vào các loại chứng khoán ngắn hạn như: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc,... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

+ *Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*: Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác...

+ *Các khoản phải thu*: là quyền của đơn vị để nhận tiền, hàng hoá hoặc dịch vụ từ các tổ chức, cá nhân khác. Trong doanh nghiệp, khoản phải thu hình thành chủ yếu là do doanh nghiệp đã cung cấp thành phẩm, hàng hoá, dịch vụ cho khách hàng nhưng khách hàng chưa thanh toán tiền - gọi là khoản phải thu khách hàng. Ngoài ra khoản phải thu còn hình thành do đơn vị ứng trước tiền mua hàng cho người cung cấp, tạm ứng tiền cho người lao động, phải thu nội bộ, Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng....

+ *Hàng tồn kho*: là những tài sản dự trữ cho quá trình hoạt động của đơn vị. Hàng tồn kho bao gồm nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm dở dang, thành phẩm, hàng hoá. Hàng tồn kho có thể nằm ở trong kho hoặc không nằm trong kho của đơn vị nhưng thuộc quyền sở hữu của đơn vị như hàng mua đang đi đường, hàng gửi bán.

+ *Tài sản ngắn hạn khác*: là các tài sản có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng không quá 12 tháng bao gồm: chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT được khấu trừ, các khoản thuế phải thu, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và tài sản ngắn hạn khác...

- Tài sản dài hạn: là tài sản có thời gian luân chuyển hoặc thu hồi vốn dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường hoặc trên một năm, như: khoản phải thu có thời hạn thanh toán trên một năm, nhà xưởng, máy móc, thiết bị,...

Tài sản dài hạn cần được quản lý phù hợp với tính chất đầu tư và hình thái biểu hiện. Theo tính chất đầu tư, tài sản dài hạn bao gồm: tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

+ *Tài sản cố định*: là những tài sản dài hạn do đơn vị nắm giữ để sử dụng cho hoạt động thông thường của đơn vị. Căn cứ vào hình thái biểu hiện, tài sản cố định được chia thành tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu như: nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải,...

Tài sản cố định vô hình là những tài sản cố định không có hình thái vật chất, thể hiện quyền của đơn vị về mặt pháp lý, như: bản quyền, bằng phát minh sáng chế, quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, ... Chế độ tài chính Việt Nam quy định tài sản cố định vô hình cũng phải thỏa mãn tiêu chuẩn về mặt giá trị như tài sản cố định hữu hình.

+ *Bất động sản đầu tư*: là bất động sản, gồm: quyền sử dụng đất, nhà, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

+ *Tài sản dở dang dài hạn*: chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

+ *Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*: là các khoản đầu tư vào các tổ chức khác có thời hạn thu hồi vốn trên một năm, nhằm mục đích kiếm lợi hoặc nắm quyền kiểm soát đối với các đơn vị khác, bao gồm: đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác.

+ *Tài sản dài hạn khác*: là những tài sản có thời gian luân chuyển trên một năm nhưng không được xếp vào các loại tài sản dài hạn trên, như: các khoản phải thu dài hạn, chi phí trả trước dài hạn, ...

1.3.2. Nguồn vốn

Nghiên cứu nguồn hình thành tài sản của đơn vị sẽ trả lời cho câu hỏi tài sản của đơn vị từ đâu mà có? Tài sản của đơn vị được hình thành từ nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

1.3.2.1. Nguồn vốn chủ sở hữu

Theo Chuẩn mực chung: nguồn vốn chủ sở hữu là giá trị vốn của đơn vị, được tính bằng số chênh lệch giữa giá trị Tài sản của doanh nghiệp trừ Nợ phải trả.

Đây là nguồn vốn ban đầu, quan trọng do chủ sở hữu doanh nghiệp bỏ ra để tạo nên các loại tài sản nhằm thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh; ngoài ra vốn chủ sở hữu còn được bổ sung thêm trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

Tùy theo hình thức sở hữu mà vốn chủ sở hữu có thể là do nhà nước cấp, do các cổ đông góp vốn cổ phần, nhận góp vốn liên doanh, do chủ doanh nghiệp tư nhân tự bỏ ra.

Vốn chủ sở hữu có đặc điểm là nguồn vốn sử dụng dài hạn và là vốn gốc không phải hoàn trả. Nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là toàn bộ số vốn góp của chủ sở hữu vào đơn vị như vốn đầu tư của nhà nước đối với công ty Nhà nước; vốn góp của các cổ đông đối với công ty cổ phần; vốn góp của các bên liên doanh; vốn góp của các thành viên trong công ty trách nhiệm hữu hạn; vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân. Các chủ sở hữu góp vốn khi thành lập doanh nghiệp và có thể góp vốn bổ sung trong quá trình hoạt động.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

+ Các loại quỹ chuyên dùng: là nguồn vốn chủ sở hữu dùng cho mục đích nhất định ngoài mục đích kinh doanh, như: quỹ đầu tư phát triển, quỹ sắp xếp doanh nghiệp... Như vậy, nguồn vốn chuyên dùng chỉ ra phạm vi tài sản được sử dụng cho mục đích nhất định.

+ Các nguồn vốn khác: Nguồn đầu tư và phát triển.

1.3.2.2. Nợ phải trả

Theo Chuẩn mực chung: Nợ phải trả là nghĩa vụ hiện tại của đơn vị phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua mà đơn vị phải thanh toán từ nguồn lực của mình.

Nợ phải trả phải là nghĩa vụ hiện tại của đơn vị: xác định nghĩa vụ của đơn vị với một tổ chức hoặc cá nhân khác; nghĩa vụ đó là không tránh khỏi; nghĩa vụ đó phải đang tồn tại.

Nợ phải trả phát sinh từ các giao dịch hoặc sự kiện đã qua như: mua hàng hoá chưa trả tiền, sử dụng dịch vụ chưa thanh toán, vay nợ, cam kết phải trả công nhân viên,...

Tiêu chuẩn ghi nhận nợ phải trả: nợ phải trả được ghi nhận khi thoả mãn cả 2 điều kiện được qui định ở Chuẩn mực chung như sau:

- Có đủ điều kiện *chắc chắn* là đơn vị sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà doanh nghiệp phải thanh toán; và

- Khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng *tin cậy*.

Tóm lại, Một khoản nợ phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn cả định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận.

Nợ phải trả được phân loại như sau:

+ *Nợ ngắn hạn*: là những khoản nợ mà đơn vị có trách nhiệm thanh toán trong vòng một năm. Nợ ngắn hạn gồm: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, Phải trả người bán ngắn hạn.

+ *Nợ dài hạn*: là những khoản nợ có thời hạn thanh toán trên một năm. Nợ dài hạn gồm: vay dài hạn, nợ phải trả người bán với thời hạn thanh toán trên một năm,... Các khoản nợ dài hạn đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển thành nợ ngắn

Ví dụ 1: Hãy phân biệt tài sản và nguồn vốn của các khoản mục sau đây:

STT	Khoản mục	STT	Khoản mục
1	Nhận ký quỹ, ký cược	11	Phải trả người lao động
2	Nguyên vật liệu	12	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
3	Phải trả người bán	13	Thành phẩm
4	Vay và nợ thuê tài chính	14	Tiền gửi ngân hàng
5	Dây chuyền sản xuất	15	Phải thu của khách hàng
6	Phương tiện vận tải	16	Phải trả khác
7	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17	Trả trước cho người bán
8	Thiết bị văn phòng	18	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách
9	Quyền sử dụng đất	19	Hàng gửi đi bán
10	Quỹ khen thưởng phúc lợi	20	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Phân biệt tài sản và nguồn vốn như sau:

STT	Tài sản	STT	Nguồn vốn
1	Nguyên vật liệu	11	Nhận ký quỹ, ký cược
2	Dây chuyền sản xuất	12	Phải trả người bán
3	Phương tiện vận tải	13	Vay và nợ thuê tài chính
4	Thiết bị văn phòng	14	Vốn đầu tư của chủ sở hữu
5	Quyền sử dụng đất	15	Quỹ khen thưởng phúc lợi
6	Thành phẩm	16	Phải trả người lao động
7	Tiền gửi ngân hàng	17	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
8	Phải thu của khách hàng	18	Phải trả khác
9	Trả trước cho người bán	19	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách
10	Hàng gửi đi bán	20	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

1.3.3. *Mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn*

Ở mỗi đơn vị kế toán, về mặt lượng tổng giá trị tài sản bao giờ cũng bằng tổng nguồn hình thành tài sản vì một tài sản có thể được hình thành từ một hoặc nhiều nguồn khác nhau và ngược lại một nguồn có thể tham gia hình thành nên một hay nhiều loại tài sản. Do đó, ta luôn có phương trình kế toán sau:

$$\boxed{\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$\boxed{\text{Tổng nguồn vốn} = \text{Nợ phải trả} + \text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}$$

$$\boxed{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu} = \text{Tổng tài sản} - \text{Nợ phải trả}}$$

Phương trình kế toán này thể hiện tính cân bằng về mặt lượng luôn được duy trì giữa giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản tại bất kỳ thời điểm nào trong quá trình sản xuất kinh doanh và tại bất cứ đơn vị nào.

Trong thực tế, phương trình kế toán nói trên được vận dụng để lập **Bảng cân đối kế toán**. Đây là một trong những báo cáo tài chính quan trọng, cung cấp thông tin về tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản của các đơn vị kế toán.

Ví dụ 2: Tại công ty Nhật Thành vào ngày 31/12/N có tình hình như sau: (ĐVT: 1.000đ)

STT	Khoản mục	Số tiền	STT	Khoản mục	Số tiền
1	Hàng hóa	90.000	6	Phải trả khác	X
2	Tiền mặt	50.000	7	Đầu tư vào công ty con	130.000
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	20.000	8	Quỹ đầu tư và phát triển	30.000
4	Phải trả người bán	120.000	9	Vay và nợ thuê tài chính	320.000
5	Phải thu khách hàng	80.000	10	Tài sản cố định vô hình	170.000

Yêu cầu: Xác định giá trị của X

STT	Tài sản	Số tiền	STT	Nguồn vốn	Số tiền
1	Hàng hóa	90.000	6	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	20.000
2	Tiền mặt	50.000	7	Phải trả người bán	120.000
3	Phải thu khách hàng	80.000	8	Phải trả khác	X
4	Đầu tư vào công ty con	130.000	9	Quỹ đầu tư và phát triển	30.000
5	Tài sản cố định vô hình	170.000	10	Vay và nợ thuê tài chính	320.000
	Tổng tài sản	520.000		Tổng nguồn vốn	490.000 + X

Theo tính chất cân đối của Tài sản và nguồn vốn ta có:

Tổng tài sản = tổng nguồn vốn

$$520.000 = 490.000 + X$$

$$\text{Vậy } X = 30.000$$

Vậy giá trị Phải trả khác là: 30.000

1.3.4. Quá trình hoạt động kinh doanh

Trên cơ sở những tài sản đã có, doanh nghiệp tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng chức năng, nhiệm vụ đã được xác định từ khi thành lập. Hoạt động này bao gồm nhiều quá trình nối tiếp nhau một cách liên tục: quá trình cung cấp, quá trình sản xuất, quá trình tiêu thụ. Các quá trình này làm phát sinh các loại chi phí và doanh thu (thu nhập).

Các khoản chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính,...

Các khoản doanh thu phát sinh trong quá trình hoạt động, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: doanh thu từ việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác.

Các loại chi phí và doanh thu này cũng được xác định là đối tượng cụ thể mà kế toán cần phản ánh và kiểm tra.

1.4. Các nguyên tắc kế toán cơ bản

1.4.1. Cơ sở dồn tích (Accrual basis assumption)

Mọi nghiệp vụ kinh tế tài chính của đơn vị liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí phải được ghi vào sổ kế toán tại thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu tiền hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền. Do vậy, báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích không chỉ phản ánh các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến thu tiền và chi tiền trong quá khứ, mà còn thông tin về nghĩa vụ hay quyền lợi của đơn vị về thanh toán hay nhận được tiền (tương đương tiền) trong tương lai.

1.4.2. Hoạt động liên tục (Going concern assumption)

Giả thiết này đặt doanh nghiệp sẽ hoạt động liên tục vô thời hạn hoặc ít nhất không bị giải thể trong tương lai gần. Với giả thiết hoạt động liên tục, tài sản sử dụng để hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp luôn phải được duy trì, chứ không bán đi trừ khi doanh nghiệp phải giải thể. Do vậy việc ghi chép, phản ánh tài sản của doanh nghiệp là theo giá phí (giá vốn), chứ không quan tâm đến giá thị trường, mặc dù trong hoạt động kinh doanh thì giá thị trường của những tài sản này có thể thay đổi theo thời gian.

Nguyên tắc hoạt động liên tục được vận dụng phổ biến trong hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên khi một doanh nghiệp đang chuẩn bị giải thể hoặc ngừng hoạt động thì nguyên tắc này sẽ không được vận dụng trong việc lập báo cáo, mà lúc này giá thị trường dự kiến sẽ trở nên có ích.

1.4.3. Giá gốc (Cost principle)

Theo nguyên tắc này, việc xác định giá trị tài sản, công nợ phải dựa trên giá trị thực tế tại thời điểm phát sinh, không quan tâm đến giá thị trường. Với nguyên tắc này, tài sản hình thành được tính giá căn cứ trên số tiền hoặc tương đương tiền thực tế bỏ ra. Trường hợp tài sản được hình thành từ một vật đền bù khác với tiền, thì chi phí được đánh giá theo giá trị tiền tương đương với vật đền bù đó. Với nguyên tắc này, bảo đảm tài sản của đơn vị phản ánh đúng với thực tế chi phí đã bỏ ra. Tuy nhiên có hạn chế là các báo cáo tài chính không phản ánh giá trị thị trường của tài sản mà chỉ phản ánh theo giá phí.

1.4.4. Phù hợp: (Matching principle)

Ở nguyên tắc ghi nhận doanh thu đã đề cập đến việc ghi nhận doanh thu. Nguyên tắc phù hợp này sẽ quy định việc xác định chi phí để tính lãi, lỗ trong kỳ. Chi phí để tính lãi, lỗ là tất cả các chi phí phải gánh chịu để tạo nên doanh thu đã ghi nhận trong kỳ, tức chi phí để tính lãi, lỗ phải có sự phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

1.4.5. Nhất quán: (Consistency principle)

Theo nguyên tắc này, tất cả các khái niệm, các nguyên tắc, các chuẩn mực và các tính toán trong quy trình kế toán phải được thực hiện trên cơ sở nhất quán từ kỳ này sang kỳ khác. Nguyên tắc này bảo đảm các số liệu kế toán không bị bóp méo bởi các kế toán viên khi lập các báo cáo kế toán cho bên ngoài và đảm bảo tính so sánh của thông tin. Với nguyên tắc này, một phương pháp kế toán khi đã được chấp nhận thì không nên thay đổi theo từng thời kỳ. Tuy vậy, nó không có nghĩa là kế toán viên không bao giờ được thay đổi phương pháp kế toán của mình, mà thực tế khi họ thấy có một phương pháp khác bảo đảm thông tin đầy đủ, trung thực và hợp lý hơn thì họ có thể thay đổi. Những thay đổi này phải được ghi chú trong các báo cáo tài chính.

1.4.6. Thận trọng: (Conservative principle)

Thận trọng là việc xem xét, cân nhắc, phán đoán cần thiết để lập các ước tính kế toán trong các điều kiện không chắc chắn. Nguyên tắc thận trọng đòi hỏi:

- Phải lập các khoản dự phòng nhưng không lập quá lớn
- Không đánh giá cao hơn giá trị của các tài sản và các khoản thu nhập
- Không đánh giá thấp hơn giá trị của các khoản nợ phải trả và chi phí
 - Doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế, còn chi phí phải được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng phát sinh chi phí.

1.4.7. Trọng yếu (Materiality principle)

Nguyên tắc này đặt ra: chỉ chú trọng đến những vấn đề mang tính quyết định đến bản chất và nội dung của các báo cáo tài chính, không quan tâm đến các yếu tố có ít ảnh hưởng (ảnh hưởng không đáng kể) đến báo cáo tài chính. Ở đây, có đặt ra vấn đề là: thế nào là yếu tố trọng yếu, thế nào là yếu tố không trọng yếu. Thông tin được coi là trọng yếu trong trường hợp nếu thiếu thông tin hoặc thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào độ lớn và tính chất của thông tin hoặc các sai sót được đánh giá trong hoàn cảnh cụ thể. Tính trọng yếu của thông tin phải được xem xét trên cả phương diện định lượng và định tính.

1.4.8. Các khái niệm và nguyên tắc quan trọng khác

1.4.8.1. Khái niệm thực thể kinh doanh (Business entity concept)

Khái niệm này thực chất là nêu ra khái niệm về đơn vị kinh doanh, vạch ra đường ranh giới của đơn vị trong việc thực hiện ghi chép kế toán. Trong đó, các đơn vị kinh doanh phải được nhìn nhận và đối xử một cách độc lập trong tổ chức ghi chép kế toán.

Điều này đòi hỏi số liệu ghi chép vào sổ sách và báo cáo kế toán của đơn vị không được bao gồm bất kỳ quá trình kinh doanh hoặc tài sản nào của đơn vị và cá nhân khác, kể cả các tài sản của chủ sở hữu đơn vị. Ví dụ, việc ông chủ và các nhân viên cho vay tiền lẫn nhau, hoặc các cổ đông của một công ty cổ phần mua bán cổ phiếu của Công ty..., những việc này là không thuộc trong ghi chép kế toán của đơn vị. Nếu ghi chép vào, sẽ làm sai lệch số liệu báo cáo về tình hình tài chính của đơn vị.

1.4.8.2. Nguyên tắc thước đo tiền tệ (Monetary principle)

Nguyên tắc này thừa nhận đơn vị tiền tệ như một đơn vị đồng nhất trong việc tính toán, ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Với nguyên tắc này, tất cả các đối tượng kế toán phải được tính toán, xác định giá trị bằng tiền để ghi sổ, tức kế toán chỉ phản ánh những gì có thể biểu hiện bằng tiền. Đồng thời nguyên tắc này cũng giả thiết những thay đổi của sức mua đơn vị tiền tệ là không đủ lớn để ảnh hưởng đến việc đo lường của kế toán. Trừ trường hợp có lạm phát lớn, đồng tiền mất giá, thì kế toán phải có giải pháp đặc biệt để phản ánh.

1.4.8.3. Nguyên tắc kỳ kế toán

Là việc phân chia hoạt động của doanh nghiệp thành nhiều phân đoạn thời gian bằng nhau, gọi là kỳ kế toán, để lập các báo cáo kế toán phục vụ cho việc phân tích đánh giá quá trình hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Nguyên tắc này không mâu thuẫn mà thống nhất với nguyên tắc hoạt động liên tục. Một doanh nghiệp vừa cần được giả thiết hoạt động liên tục vô thời hạn, nhưng đồng thời cũng cần phải phân đoạn thời gian thành các kỳ để lập các báo cáo và phân

tích đánh giá tình hình trong kỳ. Kỳ kế toán ở Việt Nam chính thức là 1 năm, bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

1.4.8.4. Nghiệp vụ kinh tế, tài chính (transactions) là những hoạt động phát sinh cụ thể làm tăng, giảm tài sản, nguồn hình thành tài sản của đơn vị kế toán.

1.4.8.5. Chế độ kế toán (accounting policies) là những quy định và hướng dẫn về kế toán trong một lĩnh vực hoặc một số công việc cụ thể do cơ quan quản lý nhà nước về kế toán hoặc tổ chức được cơ quan quản lý nhà nước về kế toán ủy quyền ban hành.

1.4.8.6. Chuẩn mực kế toán (Accounting Standards): Là các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

1.5. Các phương pháp kế toán

Để có thể thu thập, phân loại, xử lý, tổng hợp cũng như cung cấp, phân tích thông tin, và lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, kế toán phải sử dụng một hệ thống các phương pháp sau:

1.5.1. Chứng từ kế toán

Chứng từ kế toán là công cụ dùng để ghi nhận các hiện tượng kinh tế - tài chính phát sinh và hoàn thành hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp, chứng từ sử dụng có thể là các mẫu giấy tờ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, hoặc các loại băng từ, đĩa từ, thẻ thanh toán Thông qua chứng từ kế toán, thông tin thu thập, phân loại và xử lý ban đầu làm cơ sở pháp lý cho việc ghi sổ kế toán và những công việc tiếp theo.

1.5.2. Tài khoản kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng trực tiếp đến các đối tượng kế toán trong doanh nghiệp, được phân loại thành từng khoản mục, có tên gọi và mã hoá theo một hệ thống nhất định gọi là tài khoản kế toán.

1.5.3. Ghi sổ kép

Là phương pháp ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào ít nhất từ hai tài khoản kế toán có liên quan trở lên nhằm phản ánh mối quan hệ giữa các đối tượng kế toán với nhau.

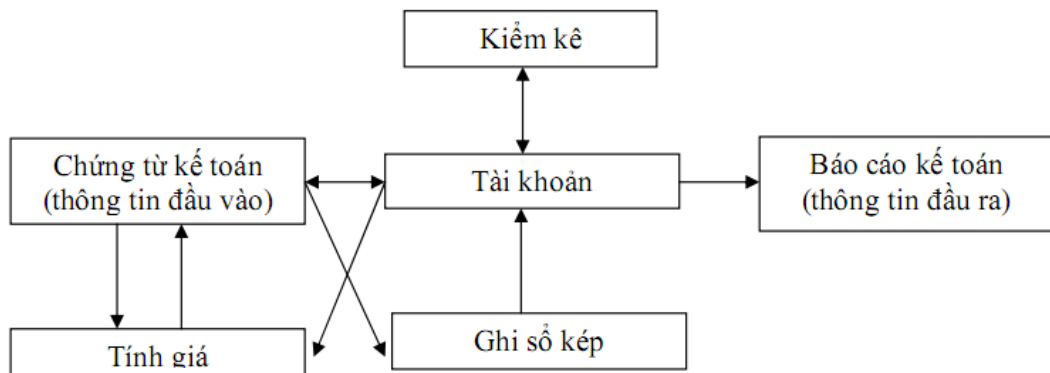
1.5.4. Tính giá các đối tượng kế toán

Là cách biểu hiện giá trị của các đối tượng kế toán bằng tiền để phục vụ cho việc ghi chép, tính toán và tổng hợp số liệu tài chính được thống nhất.

1.5.5. Báo cáo kế toán

Đây là phương pháp tính toán, tổng hợp số liệu từ các tài khoản kế toán, nhằm xác lập một hệ thống các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản, nguồn vốn và kết quả hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp.

Các phương pháp kế toán trên có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, và thông qua các phương pháp trên thì số liệu kế toán mới phản ánh chính xác con số thực tế về tình hình tài sản của doanh nghiệp. mối quan hệ giữa các phương pháp kế toán được mô tả như sau:



Sơ đồ 1.2. Mối quan hệ giữa các phương pháp kế toán

Thông qua phương pháp ghi sổ kép, để ghi vào tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến các đối tượng kế toán là tiền tệ.

Đối với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến các đối tượng kế toán phi tiền tệ thì chứng từ kế toán phải thông qua phương pháp tính giá để biểu hiện thành tiền, và ghi vào tài khoản thông qua phương pháp ghi sổ kép.

Khi kiểm kê phát hiện thừa thiếu, thì phải lập chứng từ xác nhận làm cơ sở pháp lý ghi vào tài khoản.

Sử dụng phương pháp kết chuyển tài khoản, tiến hành tính giá cho một số đối tượng kế toán, biểu hiện thành tiền trên chứng từ kế toán làm căn cứ để ghi vào tài khoản.

Số liệu từ các tài khoản sẽ được tính toán tổng hợp lập thành các BCTC nhằm cung cấp thông tin cho các đối tượng có liên quan sử dụng.

1.6. Nhiệm vụ và các yêu cầu cơ bản đối với kế toán

1.6.1. Nhiệm vụ của kế toán

Theo Điều 4 Luật kế toán Việt Nam số 88 /2015/QH13, quy định nhiệm vụ của kế toán như sau:

- Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

- Kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính, nghĩa vụ thu, nộp, thanh toán nợ; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản; phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán.

- Phân tích thông tin, số liệu kế toán; tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán.

- Cung cấp thông tin, số liệu kế toán theo quy định của pháp luật.

1.6.2. Các yêu cầu cơ bản đối với kế toán

Nhằm mục đích làm cho thông tin kế toán cung cấp có chất lượng và tính hữu dụng cao, khi tác nghiệp kế toán phải bảo đảm những yêu cầu sau:

1.6.2.1. Trung thực, khách quan: Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo trên cơ sở có đầy đủ các bằng chứng khách quan, đúng với thực tế về hiện trạng, bản chất sự việc, nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, không được gian dối, giả tạo.

1.6.2.2. Đầy đủ: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán đều phải được ghi nhận và báo cáo đầy đủ, không được bỏ sót dưới bất kỳ lý do nào.

1.6.2.3. Kịp thời: Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều phải được ghi nhận kịp thời, đúng hoặc trước thời gian quy định, không được chậm trễ. Các báo cáo phải được lập và cung cấp đúng đối tượng và thời gian quy định.

1.6.2.3. Dễ hiểu: Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày trong BCTC phải rõ ràng, dễ hiểu đối với người sử dụng. Người sử dụng là người có trình độ trung bình về kinh doanh, kinh tế và tài chính. Những thông tin có tính chất phức tạp cần phải được giải trình một cách kỹ càng, rõ ràng trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

1.6.2.4. Có thể so sánh được: Thông tin kế toán phải được tính toán và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán, để phục vụ cho yêu cầu so sánh, phân tích và đánh giá. Nếu có sự khác biệt do thay đổi chính sách, phương pháp kế toán dẫn đến không nhất quán thì phải giải trình trong bản thuyết minh BCTC, để người sử dụng BCTC có thể so sánh thông tin giữa các kỳ kế toán giữa các doanh nghiệp hoặc giữa thông tin thực hiện với thông tin dự toán, kế hoạch.

1.6.2.5. *Phản ánh liên tục suốt quá trình hoạt động*: Thông tin kế toán phải được phản ánh liên tục từ kỳ này sang kỳ khác, từ khi phát sinh cho đến khi kết thúc hoạt động kinh tế - tài chính, từ khi thành lập cho đến khi chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp.

1.7. Bài tập chương 1

1.7.1. Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1: Công việc chủ yếu của những người làm kế toán trong doanh nghiệp, là:

- A. Thu thập và xử lý thông tin.
- B. Kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin.
- C. Thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin.
- D. Tất cả đều sai

Câu 2: Thước đo chủ yếu của kế toán tài chính là:

- A. Thước đo tiền tệ.
- B. Thước đo hiện vật.
- C. Thời gian lao động.
- D. Tất cả đều đúng

Câu 3: Phương trình cân đối kế toán có dạng là:

- A. Nợ phải trả = tài sản ngắn hạn.
- B. Vốn chủ sở hữu = tài sản dài hạn.
- C. Tài sản ngắn hạn = tài sản dài hạn.
- D. Tài sản = nợ phải trả + vốn chủ sở hữu.

Câu 4: Thông tin của kế toán tài chính cung cấp cho những đối tượng:

- A. Chủ yếu cung cấp cho nội bộ doanh nghiệp.
- B. Cung cấp cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp.
- C. Cung cấp cho cả bên trong và bên ngoài doanh nghiệp.
- D. Tất cả đều sai

Câu 5: Phương pháp nào dùng để phân loại các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và kiểm soát biến động tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp:

- A. tính giá thành sản phẩm.
- B. Tổng hợp và cân đối.
- C. Tài khoản và ghi kép
- D. Tính giá các đối tượng kế toán.

Câu 6: Đối tượng của kế toán là:

- A. Tình hình thị trường, tình hình cạnh tranh
- B. Tài sản, nguồn vốn hình thành Tài sản và sự vận động của chúng

C. Tình hình thực hiện kỷ luật lao động

D. Tình hình thu chi tiền mặt

Câu 7: Trường hợp nào là nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

A. Ký hợp đồng thuê nhà xưởng để sản xuất, trị giá 30tr đồng/ năm

B. Mua phương tiện vận tải trị giá 400tr, chưa thanh toán

C. Nhận được lệnh chi tiền phục vụ tiếp khách của doanh nghiệp 4tr

D. Tất cả đều đúng

Câu 8: Đặc điểm của tài sản trong doanh nghiệp là:

A. Hữu hình hoặc vô hình

B. Doanh nghiệp có thể kiểm soát, toàn quyền sử dụng chúng

C. Chúng có thể mang lợi ích cho DN trong tương lai

D. Tất cả đều đúng

Câu 9: Tài sản trong doanh nghiệp khi tham gia vào quá trình sản xuất sẽ biến động như thế nào?

A. Không biến động

B. Thường xuyên biến động

C. Giá trị tăng dần

D. Giá trị giảm dần

Câu 10: Nguồn vốn trong DN bao gồm các nguồn nào:

A. Chủ đầu tư DN đầu tư thêm vốn vào DN

B. Chủ DN phân bổ tổ chức hay cá nhân khác

C. Chủ DN dùng LN để bổ sung vào vốn

D. Tất cả câu trên đều đúng

Câu 11: Mối liên hệ giữa thông tin kế toán tài chính và kế toán quản trị là:

A. Sử dụng thông tin của doanh nghiệp để xử lý và báo cáo

B. Kế toán tài chính có ảnh hưởng đến kế toán quản trị

C. Kế toán quản trị có ảnh hưởng nhất định đến kế toán tài chính

D. Cả hai đều sử dụng thông tin của doanh nghiệp để tác nghiệp và chúng có mối quan hệ tương tác lẫn nhau, trong đó kế toán tài chính đi trước một bước.

Câu 12: Chỉ công nhận một khoản doanh thu khi có chứng từ minh chứng chắc chắn. Ngược lại phải ghi nhận một khoản chi phí khả năng có thể xảy ra, đó là thực hiện theo nguyên tắc:

A. Nguyên tắc giá gốc

B. Nguyên tắc nhất quán

C. Nguyên tắc phù hợp

D. Nguyên tắc thận trọng

Câu 13: Doanh nghiệp không được đánh giá cao hơn giá trị của các loại tài sản và các khoản thu nhập, không được đánh giá thấp hơn giá trị của các khoản nợ phải trả và chi phí, đó là thực hiện theo nguyên tắc:

A. Nguyên tắc giá gốc

B. Nguyên tắc nhất quán

C. Nguyên tắc phù hợp

D. Nguyên tắc thận trọng

Câu 14: Các chính sách và phương pháp kế toán doanh nghiệp đã chọn phải được áp dụng ít nhất trong một kỳ kế toán năm, đó là thực hiện theo:

A. Nguyên tắc giá gốc

B. Nguyên tắc nhất quán

C. Nguyên tắc phù hợp

D. Nguyên tắc thận trọng

Câu 15: Theo Thông tư Số 200/2014/TT-BTC, của Bộ Tài Chính, ban hành ngày 22/12/2014 về chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp, hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp gồm có:

A. Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

B. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

C. Bảng cân đối kế toán và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

D. Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Câu 16: Phương pháp đánh giá khái quát tình hình tài sản và kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp theo từng thời kỳ nhất định.

A. Phương pháp đối ứng tài khoản và ghi sổ kép

B. Phương pháp tính giá thành.

C. Phương pháp kiểm kê.

D. Phương pháp tổng hợp – cân đối.

Câu 17: Công ty PM có 2 công ty con hạch toán kế toán độc lập, như vậy tất cả có mấy đơn vị kế toán ?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 18: Nếu phát hiện có sự khác nhau giữa số liệu ghi sổ và số liệu thực tế về hàng tồn kho của doanh nghiệp, kế toán phải thực hiện:

A. Kế toán lập chứng từ xác nhận và điều chỉnh số liệu sổ sách theo số liệu thực tế.

B. Kế toán điều chỉnh số liệu thực tế theo số liệu sổ sách.

C. Kế toán thông báo cho thủ kho tự điều chỉnh

D. Tất cả đều sai

Câu 19: Nhiệm vụ của kế toán tài chính là thu thập, xử lý thông tin phù hợp với quy định của:

A. Ban giám đốc doanh nghiệp. B. Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp.

C. Chế độ kế toán. D. Hội đồng quản trị doanh nghiệp.

Câu 20: Những nguyên tắc cơ bản của kế toán tài chính là:

A. Cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục. B. Giá gốc, phù hợp, nhất quán.

C. Thận trọng và trọng yếu. D. Tất cả các nguyên tắc trên.

1.7.2. Bài tập ứng dụng

Bài 1. Công ty cổ phần Thương mại Đăng Khoa trong tháng 3/N mua và nhập kho một lô hàng hóa. Giá ghi trên hóa đơn mà công ty nhận từ nhà cung cấp là 550 triệu đồng. Giá trên thị trường báo giá của một nhà cung cấp khác 520 triệu đồng. Lô hàng trên sẽ phản ánh vào sổ kế toán của công ty theo giá nào? Giải thích?

Bài 2. Vận dụng giải thuyết dồn tích, hãy xác định doanh thu, chi phí, được ghi chép vào sổ kế toán trong tháng 5/N các tình huống dưới đây:

a. Chi phí văn phòng phẩm phát sinh trong tháng 2 triệu đồng, đã thanh toán bằng TGNH

b. Doanh số bán hàng trong tháng 100 triệu đồng, đã thu 50% bằng TGNH, phần còn lại chưa thu tiền.

c. Thu nợ của khách hàng A từ việc bán hàng của tháng trước 80 triệu

d. Chi phí quảng cáo phát sinh trong tháng 150 triệu chưa thanh toán cho người bán.

e. Dùng TGNH chi trả tiền lương cho nhân viên còn nợ tháng trước 40 triệu

Bài 3. Tại công ty Hoàng Linh vào ngày 31/12/N có tình hình như sau: (ĐVT: 1.000đ)

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Công cụ dụng cụ	30.000	9	Quyền sử dụng đất	440.000
2	Nguyên vật liệu	40.000	10	Quỹ khen thưởng phúc lợi	18.000
3	Phải trả người bán	60.000	11	Phải trả người lao động	80.000
4	Vay và nợ thuê TC	450.000	12	Lợi nhuận STCPP	12.000

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	STT	Chỉ tiêu	Số tiền
5	Dây chuyền sản xuất	540.000	13	Thành phẩm	70.000
6	Phương tiện vận tải	430.000	14	Tiền gửi ngân hàng	60.000
7	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.180.000	15	Phải thu của khách hàng	X
8	Thiết bị văn phòng	180.000	16	Khấu hao TSCĐ	40.000

Yêu cầu: Phân biệt tài sản và nguồn vốn, Xác định giá trị của X

Bài 4. Tại công ty Linh Nga vào ngày 31/12/N có tình hình như sau: (ĐVT: 1.000đ)

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Hàng hóa	120.000	9	Tài sản cố định hữu hình	800.000
2	Tiền mặt	40.000	10	Quỹ đầu tư và phát triển	30.000
3	Phải trả người bán	85.000	11	Phải trả người lao động	70.000
4	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.200.000	12	Phải trả, phải nộp khác	40.000
5	Tài sản cố định VH	550.000	13	Phải thu khách hàng	45.000
6	Hao mòn TSCĐ	55.000	14	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	X
7	Vay và nợ thuê tài chính	40.000	15	Công cụ dụng cụ	10.000
8	Tiền gửi ngân hàng	60.000	16	Tạm ứng	20.000

Yêu cầu: Phân biệt tài sản và nguồn vốn, Xác định giá trị của X.

Bài 5. Tại công ty Quốc Việt vào ngày 31/12/N có tình hình như sau: (ĐVT: 1.000đ)

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Nguyên Vật liệu	255.000	11	Vốn đầu tư CSH	3.400.000
2	Tiền mặt	70.000	12	Phải trả khác	42.000

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	STT	Chỉ tiêu	Số tiền
3	Tiền gửi ngân hàng	300.000	13	Phải trả người bán	65.000
4	Phải trả, phải nộp khác	73.000	14	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	X
5	Phải thu khách hàng	150.000	15	Người mua trả trước tiền	40.000
6	Vay và nợ thuê TC	300.000	16	Văn phòng làm việc	2.000.000
7	Xây dựng CB dở dang	350.000	17	Thành phẩm	150.000
8	Trả trước tiền cho người bán	25.000	18	Phương tiện vận tải	810.000
9	Hao mòn TSCĐ	245.000	19	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	50.000
10	Thiết bị sản xuất	350.000	20	Nhận ký quỹ, ký cược	30.000

Yêu cầu: Phân biệt tài sản và nguồn vốn, Xác định giá trị của X

Bài 6. Tại công ty Quang An vào ngày 31/12/N có tình hình như sau: (ĐVT: 1.000đ)

TT	Chỉ tiêu	Số tiền	TT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Nguyên Vật liệu	65.000	7	Vốn đầu tư chủ sở hữu	80.000
2	Tiền mặt	16.000	8	Quỹ khen thưởng phúc lợi	34.000
3	Phải trả, phải nộp khác	18.000	9	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28.000
4	Phải thu khách hàng	X	10	Phải trả người bán	19.000
5	Vay và nợ thuê tài chính	22.000	11	Hao mòn TSCĐ	Y
6	Thành phẩm	40.000	12	Thiết bị sản xuất	68.000

Yêu cầu: Phân biệt tài sản và nguồn vốn, Xác định giá trị của X, Y. Biết rằng $X=2Y$

Bài 7. Tại công ty Thanh Trà vào ngày 31/12/N có tình hình như sau: (ĐVT: 1.000đ)

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Phần mềm kế toán	240.000	11	Vốn đầu tư chủ sở hữu	3.600.000
2	Tiền gửi ngân hàng	48.000	12	Quỹ đầu tư và phát triển	X
3	Thành phẩm	280.000	13	Phải trả người bán	78.000
4	Phải trả, phải nộp khác	70.000	14	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	90.000
5	Phải thu khách hàng	280.000	15	Người mua trả trước tiền	72.000
6	Vay và nợ thuê tài chính	324.000	16	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	426.000
7	Thiết bị sản xuất	420.000	17	Nguyên vật liệu	180.000
8	Trả trước tiền cho người bán	96.000	18	Nhà xưởng	1.800.000
9	Hao mòn TSCĐ	765.000	19	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	36.000
10	Dây chuyền sản xuất	1.400.000	20	Phải trả người lao động	85.000

Yêu cầu: Phân biệt tài sản và nguồn vốn, Xác định giá trị của X

Bài 8. Tại công ty Hạnh Phương vào ngày 31/12/N có tình hình như sau: (ĐVT: 1.000đ)

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Hàng đi gửi bán	50.000	11	Vốn đầu tư chủ sở hữu	4.000.000
2	Tiền mặt	80.000	12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	40.000

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	STT	Chỉ tiêu	Số tiền
3	Phải thu của khách hàng	450.000	13	Phải trả người bán	95.000
4	Phải trả, phải nộp khác	45.000	14	Quỹ khen thưởng phúc lợi	30.000
5	Công cụ dụng cụ	80.000	15	Người mua trả trước tiền	70.000
6	Vay và nợ thuê tài chính	X	16	Đầu tư vào công ty con	420.000
7	Dự phòng giảm giá tài sản	30.000	17	Hàng hóa	240.000
8	Trả trước tiền người bán	60.000	18	Phương tiện vận tải	800.000
9	Phải thu khác	190.000	19	Phải trả người lao động	75.000
10	Nhà làm việc	2.700.000	20	Nhận ký quỹ, ký cược	45.000

Yêu cầu: Phân biệt tài sản và nguồn vốn, Xác định giá trị của X

Bài 9. Tại công ty Nhật Thành vào ngày 31/12/N có tình hình như sau: (ĐVT: 1.000đ)

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Công cụ dụng cụ	30.000	6	Dây chuyền sản xuất	220.000
2	Tiền gửi ngân hàng	20.000	7	Quỹ khen thưởng phúc lợi	15.000
3	Phải trả người bán	50.000	8	Phải trả người lao động	85.000
4	Vay và nợ thuê tài chính	420.000	9	Nhận ký cược, ký quỹ	X
5	Quyền sử dụng đất	250.000	10	Thành phẩm	60.000

Yêu cầu: Phân biệt tài sản và nguồn vốn, Xác định giá trị của X

CHƯƠNG 2: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Giới thiệu:

Trong chương 2 bao gồm các nội dung: sự cần thiết, khái niệm, ý nghĩa, nội dung, kết cấu của bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, mối quan hệ giữa BCĐKT và BCKQHĐKD

Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm, nội dung, kết cấu và ý nghĩa của Bảng cân đối kế toán và bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Giải thích được các tác động của nghiệp vụ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh đến các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán
- Tính toán và ghi nhận được một số chỉ tiêu cơ bản trên bảng cân đối kế toán và bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nội dung chính:

2.1. Sự cần thiết

Để phục vụ cho công tác quản lý tài chính và quản lý hoạt động kinh doanh thì đơn vị cần phải có các tài liệu tổng hợp phản ánh toàn diện hoạt động của đơn vị mình. Các tài liệu tổng hợp này cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, nhưng đối tượng cần quan tâm đến hoạt động của đơn vị chẳng hạn như: nhà quản trị doanh nghiệp các cấp, các cổ đông, nhà đầu tư, ngân hàng, kiểm toán độc lập, nhà cung cấp, khách hàng, cơ quan nhà nước nhằm phục vụ cho việc ra quyết định.

Việc phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ sách kế toán mới chỉ phản ánh được từng loại tài sản, từng loại nguồn vốn cũng như từng mặt riêng biệt của quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Để các nhà quản lý doanh nghiệp có cái nhìn tổng quát về tình hình tài chính và tình hình kinh doanh, đòi hỏi phải có những số liệu tổng hợp, thông tin tổng hợp và các báo cáo tổng hợp

Thông tin tổng hợp được kế toán cung cấp thông qua hệ thống Báo cáo kế toán gồm báo cáo tài chính và báo cáo kế toán quản trị. Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính quy định báo cáo tài chính định kỳ mà doanh nghiệp phải lập và cung cấp bao gồm:

Báo cáo tài chính năm gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Trong phạm vi môn học này chỉ trình bày một số báo cáo tài chính, gồm: Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2. Bảng cân đối kế toán

2.2.1. Khái niệm và ý nghĩa của Bảng cân đối kế toán

2.2.1.1. *Khái niệm:* Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp của một doanh nghiệp hay một tổ chức phản ánh tổng quát tình hình tài sản (giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản) của đơn vị tại một thời điểm nhất định. Thời điểm quy định là ngày cuối cùng của kỳ báo cáo (tháng, quý, năm)

2.2.1.2. *Ý nghĩa*

- Bảng cân đối kế toán là tài liệu quan trọng để nghiên cứu đánh giá tổng quát hình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và triển vọng kinh tế, tài chính của đơn vị, tình hình trang bị tài sản, tình hình bố trí vốn, khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

- Bảng cân đối kế toán là một báo cáo bắt buộc, được nhà nước quy định thống nhất về mẫu biểu, phương pháp lập, nơi phải gửi và thời hạn gửi.

2.1.2. Nội dung và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

Xuất phát từ yêu cầu biểu hiện hai mặt khác nhau của tài sản trong doanh nghiệp, BCĐKT được chia thành hai phần: phần tài sản và phần nguồn vốn, đồng thời hai phần này phải luôn luôn bằng nhau trong mọi trường hợp và mọi thời điểm.

- Kết cấu hai bên (Dạng ngang)

+ Bên trái gọi là tài sản: Dùng để phản ánh toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp tính đến thời điểm kiểm kê.

A : Tài sản ngắn hạn

B : Tài sản dài hạn

+ Bên phải gọi là nguồn vốn: Dùng để phản ánh các nguồn hình thành nên tài sản, nguồn vốn gồm có hai phần là nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

A: Nợ phải trả.

B: Nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày.... Tháng....năm....

Đơn vị tính:

TÀI SẢN	Số tiền	NGUỒN VỐN	Số tiền
A. Tài sản ngắn hạn		C. Nợ phải trả	
-		-	
-		-	
B. tài sản dài hạn		D. Vốn chủ sở hữu	
-		-	
-		-	
Tổng tài sản		Tổng nguồn vốn	

- Kết cấu hai phần (dạng dọc): Phần trên phản ánh tài sản, phần dưới phản ánh nguồn vốn

Bên (phần) tài sản được chia làm hai loại:

Loại A: Tài sản ngắn hạn

Loại B: tài sản dài hạn

Bên (phần) nguồn vốn cũng được chia làm hai loại:

Loại C: Nợ phải trả

Loại D: Vốn chủ sở hữu

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày.... Tháng....năm....

Đơn vị tính:

TÀI SẢN	Số tiền
A. Tài sản ngắn hạn	
-	
B. tài sản dài hạn	
-	
Tổng tài sản	
NGUỒN VỐN	
C. Nợ phải trả	
-	
D. Vốn chủ sở hữu	
-	
-	
Tổng nguồn vốn	

Trong từng loại còn được chia thành nhiều mục, nhiều khoản để phản ánh chi tiết từng loại tài sản, từng loại nguồn vốn theo yêu cầu quản lý chung. Loại, mục, khoản là những chỉ tiêu kinh tế được quy định và sắp xếp một cách thống nhất.

Trong mỗi phần phản ánh tài sản hoặc nguồn vốn có kết cấu gồm 5 cột

Cột 1: Trình bày các chỉ tiêu

Cột 2: Trình bày mã số các chỉ tiêu

Cột 3: Trình bày mục diễn giải các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC

Cột 4: Trình bày số cuối kỳ báo cáo

Cột 5: Trình bày số đầu năm

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (x) (2)	122		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (x)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (x)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (x)	219		(...)	(...)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (x)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (x)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (x)	229		(...)	(...)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (x)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (x)	254			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270			
C – NỢ PHẢI TRẢ	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314			
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337			
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (x)	415		(...)	(...)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440			

Lập, ngày ... tháng ...
năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ví dụ 1 : Tại công ty XYZ vào ngày 31/12/N có tình hình như sau: (ĐVT: 1.000 đồng)

I. Tài sản của doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tiền mặt	48.000
2	Tiền gửi ngân hàng	960.000
3	Nguyên vật liệu	600.000
4	Công cụ dụng cụ	72.000
5	Thành phẩm	120.000
6	Tài sản cố định hữu hình	6.000.000

II. Nguồn vốn của doanh nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Vay ngắn hạn	720.000
2	Phải trả người bán	240.000
3	Phải trả khác	60.000
4	Vốn đầu tư chủ sở hữu	6.720.000
5	Quỹ đầu tư và phát triển	60.000

Dựa vào tài liệu sẽ lập bảng cân đối kế toán công ty XYZ vào ngày 31/12/N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12N

ĐVT: 1.000 đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
A: Tài sản ngắn hạn	1.800.000	C: Nợ phải trả	1.020.000
1. Tiền mặt	48.000	1. Vay ngắn hạn	720.000
2. Tiền gửi ngân hàng	960.000	2. Phải trả người bán	240.000
3. Nguyên vật liệu	600.000	3. Phải trả khác	60.000
4. Công cụ dụng cụ	72.000	D: Vốn chủ sở hữu	6.780.000
5. Thành phẩm	120.000	4. Vốn đầu tư chủ sở hữu	6.720.000
B: Tài sản dài hạn	6.000.000	5. Quỹ đầu tư và phát triển	60.000
1. Tài sản cố định hữu hình	6.000.000		
Tổng Tài sản	7.800.000	Tổng Nguồn vốn	7.800.000

2.2.3. Tính chất cân đối của Bảng cân đối kế toán

Tính cân đối là đặc trưng của bảng cân đối kế toán, và được biểu diễn dưới dạng phương trình như sau:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn}$$

Trong đó kết cấu của tổng tài sản bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn, tổng nguồn vốn bao gồm nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

Như vậy đẳng thức trên có thể được trình bày lại như sau:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Vốn chủ sở hữu}$$

Hoặc: **Tài sản ngắn hạn + Tài sản dài hạn = Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu**

Trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp, các loại tài sản, nguồn vốn thường xuyên biến động tăng lên hoặc giảm xuống do các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong từng trường hợp cụ thể. Sự biến động này đã làm cho BCĐKT trong từng thời điểm

khác nhau hoặc có những thay đổi tương ứng. Mặc dù sự thay đổi có đa dạng, song không ngoài 4 trường hợp sau:

Sử dụng dữ liệu ở ví dụ 1, để phân tích các trường hợp sau đây:

Trường hợp 1: Nghiệp vụ kinh tế phát sinh chỉ ảnh hưởng bên tài sản, tức là ảnh hưởng đến hai khoản mục thuộc bên tài sản, thì sẽ làm một khoản tài sản này tăng lên và đồng thời làm một khoản tài sản khác giảm xuống tương ứng. Trường hợp này số tổng cộng của BCĐKT không đổi, nhưng tỷ trọng các loại tài sản chịu ảnh hưởng có sự thay đổi.

Ví dụ: Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt: 9.600 (ngàn đồng)

Nghiệp vụ này làm tiền mặt tăng lên 9.600. Quỹ tiền mặt sẽ là $48.000 + 9.600 = 57.600$, đồng thời TGNH giảm 9.600, TGNH sẽ là: $960.000 - 9.600 = 950.400$. Tuy nhiên, tổng tài sản vẫn là 7.800.000

Riêng tỷ trọng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng đã có sự thay đổi so với trước lúc nghiệp vụ phát sinh.

+ Tỷ trọng trước lúc nghiệp vụ kinh tế phát sinh

$$\text{Tiền mặt} = \frac{48.000}{7.800.000} = 0.62\%$$

$$\text{TGNH} = \frac{960.000}{7.800.000} = 12.3\%$$

+ Tỷ trọng sau khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh

$$\text{Tiền mặt} = \frac{57.600}{7.800.000} = 0.74\%$$

$$\text{TGNH} = \frac{950.400}{7.800.000} = 12.2\%$$

Lúc này bảng cân đối kế toán có sự thay đổi như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/N

DVT: 1.000 đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
A: Tài sản ngắn hạn	1.800.000	C: Nợ phải trả	1.020.000
1. Tiền mặt	57.600	1. Vay ngắn hạn	720.000
2. Tiền gửi ngân hàng	950.400	2. Phải trả người bán	240.000
3. Nguyên vật liệu	600.000	3. Phải trả khác	60.000
4. Công cụ dụng cụ	72.000	D: Vốn chủ sở hữu	6.780.000
5. Thành phẩm	120.000	4. Vốn đầu tư chủ sở hữu	6.720.000
B: Tài sản dài hạn	6.000.000	5. Quỹ đầu tư và phát triển	60.000
1. Tài sản cố định hữu hình	6.000.000		
Tổng Tài sản	7.800.000	Tổng Nguồn vốn	7.800.000

Trường hợp 2: Nghiệp vụ kinh tế phát sinh chỉ ảnh hưởng bên Nguồn vốn, tức ảnh hưởng đến hai khoản mục thuộc Nguồn vốn, điều này sẽ làm một nguồn vốn tăng lên, đồng thời làm một nguồn vốn giảm đi tương ứng. Tuy nhiên, số tổng cộng của BCĐKT không đổi, nhưng tỷ trọng của các nguồn vốn chịu ảnh hưởng có sự thay đổi

Ví dụ: Vay ngắn hạn trả nợ cho người bán: 120.000 (ngàn đồng)

Nghiệp vụ này làm khoản vay ngắn hạn tăng lên 120.000. Vay ngắn hạn sẽ là 720.000+120.000 = 840.000, đồng thời phải trả người bán giảm 240.000-120.000 = 120.000. Tuy nhiên, tổng nguồn vốn vẫn là 7.800.000

Riêng tỷ trọng vay ngắn hạn và Phải trả người bán hàng đã có sự thay đổi so với trước lúc nghiệp vụ phát sinh.

+ Tỷ trọng trước lúc nghiệp vụ kinh tế phát sinh

$$\text{Vay ngắn hạn} = \frac{720.000}{7.800.000} = 9.2\%$$

$$\text{Phải trả người bán} = \frac{240.000}{7.800.000} = 3.1\%$$

+ Tỷ trọng sau khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh

$$\text{Vay ngắn hạn} = \frac{840.000}{7.800.000} = 10.8\%$$

$$\text{Phải trả người bán} = \frac{120.000}{7.800.000} = 1.5\%$$

Lúc này bảng cân đối kế toán có sự thay đổi như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/N

ĐVT: 1.000 đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
A: Tài sản ngắn hạn	1.800.000	C: Nợ phải trả	1.020.000
1. Tiền mặt	57.600	1. Vay ngắn hạn	840.000
2. Tiền gửi ngân hàng	950.400	2. Phải trả người bán	120.000
3. Nguyên vật liệu	600.000	3. Phải trả khác	60.000
4. Công cụ dụng cụ	72.000	D: Vốn chủ sở hữu	6.780.000
5. Thành phẩm	120.000	4. Vốn đầu tư chủ sở hữu	6.720.000
B: Tài sản dài hạn	6.000.000	5. Quỹ đầu tư và phát triển	60.000
1. Tài sản cố định hữu hình	6.000.000		
Tổng Tài sản	7.800.000	Tổng Nguồn vốn	7.800.000

Trường hợp 3: Nghiệp vụ kinh tế phát sinh ảnh hưởng cả hai bên tài sản và nguồn vốn, tức là ảnh hưởng đến một khoản mục thuộc tài sản và một khoản mục thuộc nguồn vốn. Nếu tài sản tăng thì đồng thời nguồn vốn cũng tăng tương ứng. Số tổng cộng của BCĐKT sẽ tăng lên, kéo theo tỷ trọng của tất cả các loại tài sản và các loại nguồn vốn đều có sự thay đổi.

Ví dụ: Chủ sở hữu góp thêm cho doanh nghiệp một tài sản cố định hữu hình trị giá 600.000 (ngàn đồng)

Nghiệp vụ này làm TSCĐ hữu hình tăng lên 600.000, TSCĐ HH là $6.000.000 + 600.000 = 6.600.000$, đồng thời Vốn đầu tư chủ sở hữu cũng tăng lên $6.720.000 + 600.000 = 7.320.000$. Lúc này, tổng tài sản và tổng nguồn vốn đều tăng 600.000, tổng TS = Tổng nguồn vốn: $7.800.000 + 600.000 = 8.400.000$

Riêng tỷ trọng của tất cả các loại tài sản, các loại nguồn vốn thay đổi bởi trước khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh thì tỷ trọng được tính trên tổng số 7.800.000, sau khi

nghiệp vụ kinh tế phát sinh thì tỷ trọng tính lại trên tổng số 8.400.000. Lúc này bảng cân đối kế toán có sự thay đổi như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/N

ĐVT: 1.000 đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
A: Tài sản ngắn hạn	1.800.000	C: Nợ phải trả	1.020.000
1. Tiền mặt	57.600	1. Vay ngắn hạn	840.000
2. Tiền gửi ngân hàng	950.400	2. Phải trả người bán	120.000
3. Nguyên vật liệu	600.000	3. Phải trả khác	60.000
4. Công cụ dụng cụ	72.000	D: Vốn chủ sở hữu	7.380.000
5. Thành phẩm	120.000	4. Vốn đầu tư chủ sở hữu	7.320.000
B: Tài sản dài hạn	6.000.000	5. Quỹ đầu tư và phát triển	60.000
1. Tài sản cố định hữu hình	6.600.000		
Tổng Tài sản	8.400.000	Tổng Nguồn vốn	8.400.000

Trường hợp 4: Nghiệp vụ kinh tế phát sinh ảnh hưởng cả hai bên tài sản và nguồn vốn, tức là ảnh hưởng đến một khoản mục thuộc tài sản và 1 khoản mục thuộc nguồn vốn. Nếu tài sản giảm thì đồng thời nguồn vốn cũng giảm tương ứng. Số tổng cộng của BCDKT sẽ giảm xuống, kéo theo tỷ trọng của tất cả các loại tài sản và các loại nguồn vốn đều có sự thay đổi.

Ví dụ: Dùng TGNH để trả khoản phải trả khác là 24.000 (ngàn đồng)

Nghiệp vụ này làm TGNH giảm, TGNH là $950.400 - 24.000 = 926.400$, đồng thời Khoản phải trả khác cũng giảm xuống $60.000 - 24.000 = 36.000$. Lúc này, tổng tài sản và tổng nguồn vốn đều giảm 24.000, tổng TS = Tổng nguồn vốn: $8.400.000 - 24.000 = 8.376.000$

Riêng tỷ trọng của tất cả các loại tài sản, các loại nguồn vốn thay đổi bởi trước khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh thì tỷ trọng được tính trên tổng số 8.400.000, sau khi

ng nghiệp vụ kinh tế phát sinh thì tỷ trọng tính lại trên tổng số 8.376.000. Lúc này bảng cân đối kế toán có sự thay đổi như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/N

ĐVT: 1.000 đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
A: Tài sản ngắn hạn	1.776.000	C: Nợ phải trả	996.000
1. Tiền mặt	57.600	1. Vay ngắn hạn	840.000
2. Tiền gửi ngân hàng	926.400	2. Phải trả người bán	120.000
3. Nguyên vật liệu	600.000	3. Phải trả khác	36.000
4. Công cụ dụng cụ	72.000	D: Vốn chủ sở hữu	7.380.000
5. Thành phẩm	120.000	4. Vốn đầu tư chủ sở hữu	7.320.000
B: Tài sản dài hạn	6.000.000	5. Quỹ đầu tư và phát triển	60.000
1. Tài sản cố định hữu hình	6.600.000		
Tổng Tài sản	8.376.000	Tổng Nguồn vốn	8.376.000

Sau bốn trường hợp trên rút ra nhận xét như sau:

- Mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh ảnh hưởng ít nhất đến hai khoản mục khác nhau trên BCDKT.

- Nghiệp vụ kinh tế phát sinh ảnh hưởng đến 1 bên của BCDKT thì số tổng cộng của BCDKT không thay đổi, nhưng tỷ trọng của các khoản chịu ảnh hưởng có sự thay đổi.

- Nghiệp vụ kinh tế phát sinh ảnh hưởng đến 2 bên của BCDKT thì số tổng cộng của BCDKT có sự thay đổi (tăng lên hoặc giảm xuống), tỷ trọng của tất cả các khoản trong BCDKT đều có sự thay đổi.

- Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều không làm mất tính chất cân đối của BCDKT.

2.2.4. Nguyên tắc lập và mối quan hệ giữa tài khoản với các chỉ tiêu trên BCDKT

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán VAS 21 “Trình bày Báo cáo tài chính” khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo nguyên tắc sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại dài hạn.

- Các chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên Bảng cân đối kế toán. Doanh nghiệp chủ động đánh lại số thứ tự của các chỉ tiêu theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần.

Khi tính toán và ghi chép các chỉ tiêu trong bảng CĐKT phải tuân theo những nguyên tắc sau :

+ Phải hoàn thành việc ghi sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết, kiểm tra các số liệu kế toán, khóa sổ kế toán, các sổ nhật ký, sổ kế toán khác, đối chiếu khớp đúng các số liệu có liên quan.

+ Kiểm tra lại số liệu BCĐKT ngày 31/12 năm trước là căn cứ ghi vào BCĐKT năm nay cột “đầu năm”.

+ Số liệu này không thay đổi suốt niên độ kế toán (báo cáo tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)

+ Căn cứ vào các chỉ tiêu trên BCĐKT và số dư cuối kỳ của tài khoản phân ảnh theo nguyên tắc :

Số dư bên Nợ của TK sẽ được ghi vào bên “Tài sản”

Số dư bên Có của TK sẽ được ghi vào bên “Nguồn vốn”

+ Đối với một số TK Công nợ, vừa có số dư bên Nợ, vừa có số dư bên Có (TK 131,138,331,338) tuyệt đối không được bù trừ số dư mà căn cứ vào số dư chi tiết của từng khách hàng, từng người bán, tổng hợp riêng số dư Nợ, số dư Có để ghi vào hai bên của BCĐKT (TS-NV)

+ TK 229 có số dư Có nhưng được ghi bên tài sản bằng ghi đỏ hoặc trong ngoặc đơn. Cách ghi này giúp cho kế toán xác định các giá trị thực của tài sản.

+ Các tài khoản 412, 413, 421 có thể có dư Nợ nhưng được ghi bên nguồn vốn (ghi đỏ hoặc ghi trong ngoặc đơn) để xác định đúng tổng nguồn vốn. Nếu dư Có thì ghi bình thường.

2.3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2.3.1. Khái niệm và ý nghĩa của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2.3.1.1 Khái niệm: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của DN, bao gồm kết quả từ hoạt động kinh doanh chính và kết quả từ các hoạt động tài chính và hoạt động khác của DN trong một thời kỳ nhất định

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh tổng quát doanh thu, chi phí và kết quả lãi lỗ do các hoạt động khác nhau của DN tạo ra trong một thời kỳ nhất định

2.3.1.2 Ý nghĩa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho phép từ trong nội bộ doanh nghiệp, đến các tổ chức, các nhân có nhu cầu tìm hiểu về thực trạng tài chính doanh nghiệp, có được những thông tin quan trọng chứng tỏ năng lực và hiệu quả kinh doanh, từ đó có thể phân tích, đánh giá, dự báo khả năng của doanh nghiệp, nhằm mục đích đề ra những quyết định có lợi nhất cho mình.

Báo cáo còn cho biết nguyên nhân và tình hình tăng, giảm của tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp, là nguồn thông tin quan trọng làm cơ sở cho công việc tái cấu trúc lại nguồn vốn, tăng năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp trong tương lai.

2.3.2. Nội dung và kết cấu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm các chỉ tiêu sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Là tổng các loại doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ mà doanh nghiệp đã cung cấp cho khách hàng. Doanh thu được xác định căn cứ vào việc bán hàng hay cung cấp dịch vụ đã hoàn tất hay chưa, không phụ thuộc vào việc đã thu tiền hay chưa thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu: Bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ: Tính bằng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ - Các khoản giảm trừ doanh thu

Giá vốn hàng bán: Là chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được hàng hóa để bán hoặc sản xuất ra thành phẩm để bán

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: Tính bằng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ - Giá vốn hàng bán

Doanh thu hoạt động tài chính: Là khoản doanh thu đến từ các hoạt động tài chính như doanh thu từ tiền lãi, cổ tức,...

Chi phí tài chính: Các chi phí phục vụ cho hoạt động tài chính như chi phí lãi vay,...

Chi phí bán hàng: là các chi phí phục vụ cho hoạt động bán hàng

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là chi phí phục vụ cho hoạt động quản lý DN

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh = Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ + Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính - Chi phí bán hàng - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Thu nhập khác: các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu

Chi phí khác: là các chi phí ngoài các chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp

Lợi nhuận khác = Thu nhập khác - Chi phí khác

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế = Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh + Lợi nhuận khác

Chi phí thuế TNDN hiện hành = Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế x Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế TNDN = Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành - Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm có 5 cột:

Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo;

Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng;

Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;

Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm;

Cột số 5: Số liệu của năm trước (để so sánh).

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số B 02 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11			
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26			
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (x)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (x)	71			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Ví dụ 2: Căn cứ dữ liệu dưới đây. Hãy lập bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của tháng 12/N của công ty ABC

- Sản phẩm tiêu thụ: 10.000 SP, giá xuất kho: 200.000đ/ SP, giá bán 250.000đ/SP
- Chiết khấu thương mại 2% trên doanh thu
- Chi phí tài chính 14.000.000
- Doanh thu tài chính 25.000.000
- Chi phí bán hàng: 70.000.000
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: 140.000.000
- Thu nhập khác: 15.000.000
- Chi phí khác: 4.500.000
- Thuế TNDN 20%

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tháng 12/N

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2.500.000.000	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		50.000.000	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.450.000.000	
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.000.000.000	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		450.000.000	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	25.000.000	
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	14.000.000	
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	
8	Chi phí bán hàng	24		70.000.000	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		140.000.000	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		251.000.000	
11	Thu nhập khác	31		14.000.000	
12	Chi phí khác	32		4.500.000	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9.500.000	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		260.500.000	
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	52.100.000	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		208.400.000	
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (x)	71		-	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

2.3.3. Nguyên tắc lập và mối quan hệ giữa BCKQHĐKD và BCDKT

2.3.3.1. Nguyên tắc lập

Khi lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, kế toán phải tuân thủ theo nguyên tắc chung khi lập và trình bày BCTC theo VAS 21 (hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, nhất quán, trọng yếu và tập hợp, bù trừ, có thể so sánh); trong đó cần đặc biệt chú trọng nguyên tắc cơ sở dồn tích. Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và BCTC các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

2.3.3.2. *Mối quan hệ giữa BCKQHĐKD và BCĐKT*

Căn cứ vào mối quan hệ giữa tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh, mối quan hệ giữa 2 báo cáo: BCĐKT & BCKQHĐKD, được mô tả như sau:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Vốn chủ sở hữu KQKD} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí}$$

Trong đó: Doanh thu: Bao gồm doanh thu thuần, doanh thu hoạt động tài chính, doanh thu khác. Chi phí: bao gồm các khoản chi phí tương ứng để tạo ra doanh thu.

Trường hợp 1: $DT - CP > 0$: KQKD có lãi thì nguồn vốn CSH tăng:

Nếu nợ phải trả không đổi, thì tổng tài sản tăng một lượng tương ứng với NVCSH tăng, đó là phần tăng tài sản do doanh thu lớn hơn chi phí, hay nói khác đi phần chênh lệch tài sản này chính là tiền lãi tạo ra được trong một kỳ kế toán.

Nếu nợ phải trả thay đổi giảm, phương trình Tổng tài sản = Nợ phải trả + Nguồn vốn chủ sở hữu giảm, thì có nghĩa là phần giảm của nợ phải trả được thanh toán một phần từ lợi nhuận trong kỳ kế toán mà doanh nghiệp đã thực hiện được.

Trường hợp 2: $DT - CP < 0$: KQKD bị lỗ thì nguồn vốn CSH giảm:

Nếu nợ phải trả không đổi, thì tổng tài sản giảm một lượng tương ứng với NVCSH tăng, đó là phần giảm tài sản do chi phí lớn hơn doanh thu, hay nói khác đi phần chênh lệch tài sản này chính là giá trị bù cho khoản DT nhỏ hơn chi phí trong một kỳ kế toán.

Nếu tổng tài sản không đổi, thì nợ phải trả tăng một lượng tương ứng với nguồn vốn chủ sở hữu, đó chính là nguồn vốn được tài trợ cho khoản doanh thu nhỏ hơn chi phí là nợ phải trả.

Trường hợp 3: $DT - CP = 0$: KQKD hoà vốn:

Tổng tài sản và tổng nguồn vốn có biến động tăng hoặc giảm bằng nhau, không phát sinh lãi, lỗ.

Các trường hợp tăng giảm không đều nhau của tổng tài sản, nguồn vốn CSH và nợ phải trả, thì dù thay đổi như thế nào về mặt giá trị vẫn phải bảo đảm thỏa phương trình:

$$\boxed{\text{Tổng tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}$$

Sau đây có thể nêu ra một số nghiệp vụ kinh tế phổ biến có thể tác động đến BCĐKT và BCKQHĐKD

1. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh ảnh hưởng đến TS và chi phí thì sẽ làm TS giảm và chi phí tăng

Ví dụ 2: Dùng TGNH chi trả chi phí điện, nước dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp: 5.000.000

TGNH giảm => TS giảm, Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng => Chi phí tăng với cùng một lượng giá trị là 5.000.0000

2. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh ảnh hưởng đến doanh thu và tài sản thì sẽ làm doanh thu tăng đồng thời với tài sản tăng

Ví dụ 3: Bán hàng cho khách hàng thu bằng tiền mặt 10.000.000

Doanh thu bán hàng tăng => Doanh thu tăng, Tiền mặt tăng => TS tăng với cùng một lượng giá trị là 10.000.0000

3. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh ảnh hưởng đến chi phí và nợ phải trả làm cho chi phí tăng, đồng thời nợ phải trả tăng.

Ví dụ 4: Tiền lương phải trả cho nhân viên bán hàng trong tháng 40.000.000

Chi phí bán hàng tăng => Chi phí tăng, Phải trả người lao động tăng => Nợ phải trả tăng với cùng một lượng giá trị là 40.000.0000

2.4. Bài tập chương 2

2.4.1. Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1: Khoản trả trước ngắn hạn cho người bán thuộc

- A. Tài sản ngắn hạn
- B. Tài sản dài hạn học xuất nhập khẩu ở đâu
- C. Nợ phải trả ngắn hạn
- D. Tài sản cố định

Câu 2: Thu nợ khách hàng chuyển trả nợ vay ngân hàng:

- A. Một tài sản giảm, một nguồn vốn giảm.
- B. Một tài sản giảm, một nguồn vốn tăng.
- C. Một tài sản tăng, một nguồn vốn giảm.
- D. Một tài sản giảm, một tài khác giảm.

Câu 3: Văn phòng công ty, nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc nhóm:

- A. Nguồn vốn chủ sở hữu.
- B. Nợ phải trả.
- C. Tài sản ngắn hạn.
- D. Tài sản dài hạn.

Câu 4: Khi doanh nghiệp nhận ký quỹ dài hạn bằng tiền mặt 200 triệu VNĐ , tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp sẽ :

- A. Cùng biến động tăng 200 triệu VNĐ B. cùng biến động giảm 200 triệu VNĐ
C. Không thay đổi D. Không có đáp án nào đúng

Câu 5: Quyền sử dụng đất, bằng phát minh, sáng chế của doanh nghiệp, thuộc nhóm:

- A. Tài sản cố định hữu hình. B. Tài sản cố định thuê tài chính.
C. Tài sản cố định vô hình. D. Tài sản cố định thuê hoạt động.

Câu 6: Nhập kho nguyên vật liệu chưa thanh toán tiền cho người bán thuộc trường hợp:

- A. một tài sản giảm, một nguồn vốn tăng.
B. một nguồn vốn tăng, một nguồn vốn giảm.
C. một tài sản tăng, một nguồn vốn tăng.
D. một tài sản giảm, một tài khác giảm.

Câu 7: Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là:

- A. các khoản đầu tư về vốn nhằm mục đích kiếm lời, thời gian dưới một năm.
B. các khoản đầu tư về vốn nhằm mục đích kiếm lời, thời gian trên một năm.
C. là các khoản đầu tư vào công ty con.
D. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Câu 8: Hàng tồn kho là:

- A. nguyên vật liệu, sản phẩm, sản phẩm dở dang, công cụ dụng cụ hiện đang nằm trong kho, hàng đang trên đường đi, và các vật tư, hàng hoá khác, mà doanh nghiệp chưa chuyển quyền sở hữu.
B. hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã giao cho khách hàng, nhưng chưa thu tiền.
C. hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ dự định mua vào trong kỳ.
D. hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã được chuyển quyền sở hữu cho khách hàng và doanh nghiệp đã thu tiền.

Câu 9: Hàng mua đang trên đường đi, hàng gửi bán, hàng gửi gia công chế biến, các loại hàng này:

- A. không được tính vào hàng tồn kho của doanh nghiệp.
B. được tính là hàng tồn kho của doanh nghiệp.

C. là hàng hóa được loại ra khỏi danh mục kiểm kê tài sản của doanh nghiệp, chỉ mở sổ theo dõi mà thôi.

D. không xác định được một cách chính xác.

Câu 10: Nhà xưởng, máy móc thiết bị dùng trong sản xuất, và do doanh nghiệp sở hữu, đó là:

A. tài sản cố định vô hình.

B. Tài sản cố định thuê hoạt động.

C. tài sản cố định hữu hình.

D. tài sản cố định thuê tài chính.

Câu 11: Một nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến 2 đối tượng kế toán một nguồn vốn tăng đối ứng với một nguồn vốn khác giảm:

A. mua hàng hoá nhập kho, chưa thanh toán tiền.

B. chuyển khoản nộp thuế đầu ra tháng trước.

C. vay ngân hàng trả nợ người bán.

D. Mua công cụ dụng cụ trả bằng tiền gửi ngân hàng.

Câu 12: Trong các nghiệp vụ kinh tế phát sinh dưới đây, nghiệp vụ nào không làm tăng doanh thu:

A. bán hàng thu tiền ngay.

B. hàng gửi đi bán, khách hàng đã chấp nhận thanh toán.

C. các dịch vụ đã hoàn thành, khách hàng chưa chuyển tiền trả.

D. thành viên công ty góp vốn bổ sung.

Câu 13: Bán hàng cho khách hàng thu bằng tiền mặt 10.000.000đồng. Nghiệp vụ kế toán này ảnh hưởng đến các đối tượng kế toán nào?

A. Tài sản

B. Nguồn vốn

C. Sự vận động của tài sản

D. Đáp án A và C

Câu 14: Phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (giả định doanh nghiệp không có lỗ lũy kế), khi :

A. doanh thu – chi phí > 0 B. doanh thu – chi phí < 0

C. doanh thu – chi phí = 0 D. Không xác định được thuế thu nhập doanh nghiệp

Câu 15: Trong các khoản chi phí dưới đây, khoản nào không chi bằng tiền:

A. chi phí hoa hồng, môi giới.

B. chi phí khấu hao.

C. thanh toán lương.

D. chi phí quảng cáo, khuyến mãi.

2.4.2. Bài tập ứng dụng

Bài 1. Tại công ty Liên Á vào ngày 31/12/N có tình hình như sau: (ĐVT: 1.000 đồng)

TT	Chỉ tiêu	Số tiền	TT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Thành phẩm	330.000	6	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.200.000
2	Tiền gửi ngân hàng	270.000	7	Nguyên vật liệu	X
3	Vay và nợ thuê tài chính	382.500	8	Quỹ đầu tư và phát triển	75.000
4	Phải trả người bán	255.000	9	Phải nộp ngân sách nhà nước	150.000
5	Phải thu khách hàng	277.500	10	Tài sản cố định vô hình	1.050.000

Trong tháng 1 năm N+1 Nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt 30.000
2. Mua và nhập kho lô CCDC 10.000, chưa trả tiền cho người bán
3. Chủ sở hữu bổ sung nguồn vốn bằng một tài sản cố định hữu hình trị giá 400.000
4. Thu nợ của khách hàng M bằng tiền gửi ngân hàng: 150.000.
5. Dùng tiền gửi ngân hàng nộp ngân sách nhà nước 40.000, trả nợ vay ngân hàng 82.000
6. Dùng TGNH mua 1 TSCĐ hữu hình trị giá 80.000
7. Khách hàng trả nợ bằng TGNH 60.000, tiền mặt: 20.000
8. Dùng tiền mặt trả nợ cho người bán 10.000

Yêu cầu:

1. Phân biệt tài sản, nguồn vốn. Xác định giá trị của X
2. Lập bảng cân đối kế toán của công ty tại thời điểm 31/1/N+1

Bài 2. Tại công ty Ngọc Ngà vào ngày 31/12/N có số liệu như sau: (ĐVT: 1.000 đồng)

TT	Chỉ tiêu	Số tiền	TT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Thành phẩm	220.000	6	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	800.000
2	Tiền gửi ngân hàng	180.000	7	Nguyên vật liệu	90.000

TT	Chỉ tiêu	Số tiền	TT	Chỉ tiêu	Số tiền
3	Vay và nợ thuê tài chính	255.000	8	Quỹ đầu tư và phát triển	X
4	Phải trả người bán	170.000	9	Phải nộp ngân sách nhà nước	100.000
5	Phải thu khách hàng	185.000	10	Tài sản cố định hữu hình	700.000

Trong tháng 1/N+1 Công ty có các nghiệp vụ phát sinh như sau: (ĐVT: 1.000 đồng)

1. Chủ sở hữu bổ sung nguồn vốn bằng một tài sản cố định hữu hình trị giá 200.000
2. Thu nợ của khách hàng Khánh Huyền bằng tiền gửi ngân hàng: 50.000
3. Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ cho người bán 30.000, trả nợ vay ngân hàng 50.000.
4. Mua một lô nguyên vật liệu về nhập kho trị giá 40.000, chưa trả tiền cho người bán.

Yêu cầu:

1. Xác định giá trị của X.
2. Lập bảng cân đối kế toán của công ty Ngọc Ngà vào ngày 31/01/N+1

Bài 3 Tại công ty Mộc Miên vào ngày 31/12/N có tình hình như sau ĐVT: 1.000 đồng

TT	Chỉ tiêu	Số tiền	TT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Thành phẩm	616.000	6	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.240.000
2	Tiền gửi ngân hàng	504.000	7	Nguyên vật liệu	252.000
3	Vay và nợ thuê tài chính	714.000	8	Quỹ đầu tư và phát triển	X
4	Phải trả khác	476.000	9	Phải trả người bán	280.000
5	Phải thu khách hàng	518.000	10	Nhà xưởng	1.960.000

Trong tháng 1 năm N+1 Nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Chủ sở hữu bổ sung nguồn vốn bằng lô nguyên vật liệu trị giá 200.000
2. Khách hàng trả nợ bằng TGNH: 30.000
3. Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ cho người bán 50.000, phải trả khác 100.000

4. Vay ngắn hạn mua một lô Công cụ dụng cụ về nhập kho trị giá 40.000

5. Chuyển quỹ đầu tư và phát triển sang Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản 20.000

Yêu cầu:

1. Xác định giá trị của X.

2. Lập bảng cân đối kế toán của công ty Mộc Miên vào ngày 31/01/N+1

Bài 4. Tại công ty Việt Quang vào ngày 31/12/N có tình hình như sau: (ĐVT: 1.000đ)

TT	Chỉ tiêu	Số tiền	TT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Hàng hóa	330.000	9	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.200.000
2	Tiền gửi ngân hàng	270.000	10	Tiền mặt	X
3	Vay và nợ thuê tài chính	300.000	11	Quỹ đầu tư và phát triển	40.000
4	Tài sản cố định hữu hình	750.000	12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	30.000
5	Phải trả khác	50.000	13	Tạm ứng	10.000
6	Công cụ dụng cụ	20.000	14	Phải trả người lao động	70.000
7	Phải trả người bán	200.000	15	Phải nộp ngân sách nhà nước	30.000
8	Phải thu khách hàng	280.000	16	Tài sản cố định vô hình	190.000

Trong tháng 1/N Công ty có các nghiệp vụ phát sinh như sau:

1. Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt 60.000

2. Mua và nhập kho lô CCDC 30.000, chưa trả tiền cho người bán

3. Chủ sở hữu bổ sung nguồn vốn bằng một tài sản cố định hữu hình trị giá 400.000

4. Thu nợ của khách hàng BC bằng tiền gửi ngân hàng: 140.000.

5. Dùng TGNH nộp ngân sách nhà nước 20.000, trả nợ vay ngân hàng 110.000

6. Dùng TGNH mua 1 TSCĐ vô hình trị giá 80.000

7. Khách hàng trả nợ bằng TGNH 60.000, tiền mặt: 20.000

8. Dùng TM trả nợ cho người bán 40.000

9. Vay ngắn hạn ngân hàng mua hàng hóa về nhập kho trị giá 60.000 (chưa bao gồm thuế GTGT 10%)

10. Chi tạm ứng cho Ông Vân bằng TM 10.000

Yêu cầu:

1. Xác định giá trị X.
2. Lập bảng cân đối kế toán vào ngày 31/1/N+1

Bài 5. Tại công ty Khúc Bạch vào ngày 31/12/N có tình hình như sau: (ĐVT: 1.000đ)

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tiền mặt	30.000	6	Hàng hóa	120.000
2	Tiền gửi ngân hàng	60.000	7	Quỹ khen thưởng phúc lợi	15.000
3	Phải trả người bán	70.000	8	Phải trả người lao động	45.000
4	Vay và nợ thuê tài chính	440.000	9	Phải trả khác	X
5	Thiết bị văn phòng	300.000	10	Phải thu khách hàng	70.000

Trong tháng 1/N Công ty có các nghiệp vụ phát sinh như sau:

1. Thu nợ của khách hàng bằng tiền gửi ngân hàng: 55.000
2. Chi tiền mặt trả nợ cho người bán K : 15.000.
3. Mua công cụ dụng cụ về nhập kho trị giá: 15.000 (chưa bao gồm thuế GTGT 10%), thanh toán 1/2 bằng tiền mặt, phần còn lại ghi nợ.
4. Chuyển quỹ khen thưởng phúc lợi sang quỹ đầu tư và phát triển: 15.000.
5. Vay ngắn hạn về nhập quỹ Tiền mặt 30.000
6. Chi tiền mặt trả lương cho người lao động 45.000
7. Dùng TGNH trả nợ vay: 40.000

Yêu cầu:

1. Xác định giá trị X.
2. Lập bảng cân đối kế toán vào ngày 31/1/N+1

Bài 6. Tại công ty Minh Tuấn trong năm N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau: (ĐVT: 1000 đồng)

1. Bán thành phẩm 200.000 Sp, giá bán 50/SP cho công ty Minh An, đã thanh toán toàn bộ số tiền trên bằng chuyển khoản. Giá vốn 45/SP
2. Dùng TGNH thanh toán chi phí tiền thuê nhà làm văn phòng trong năm N: 32.000
3. Chiết khấu thanh toán phát sinh trong kỳ 2.500
4. Chiết khấu thương mại phát sinh trong kỳ 1% trên doanh thu
5. Thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh trong kỳ 24.000
6. Dùng TGNH thanh toán chi phí tiền thuê cửa hàng trong năm N: 44.000
7. Xuất kho lô công cụ dùng cho các bộ phận:
 - + Bộ phận bán hàng: 10.000
 - + Bộ phận Quản lý doanh nghiệp: 15.000
8. Tiền lương phải trả cho các bộ phận:
 - + Bộ phận bán hàng: 280.000
 - + Bộ phận Quản lý doanh nghiệp: 350.000
9. Chi phí khác chi bằng TGNH phát sinh trong kỳ: 25.000
10. Chi phí tài chính chi bằng TGNH phát sinh trong kỳ: 50.000
11. Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong kỳ thu bằng TGNH: 38.000
12. Thu nhập khác phát sinh trong kỳ: 80.000

Yêu cầu: Hãy lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm N, biết rằng thuế suất thuế TNDN là 20%.

Bài 7. Tại công ty Hoàng Nguyên trong năm N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau: (ĐVT: 1000 đồng)

1. Dùng TGNH thanh toán chi phí tiền thuê nhà làm văn phòng trong năm N 150.000
2. Bán hàng trong nước 150.000 SP với giá bán 200/SP. Giá vốn là 190/SP
3. Xuất khẩu lô hàng hóa 20.000 với bán 2,5 USD/SP, Giá vốn 47/SP. Thuế xuất khẩu 5%. Tỷ giá thực tế 22/USD
4. Khoản giảm giá trong kỳ, 1% trên doanh thu
5. Chi phí tiền thuê cửa hàng trong năm N: 140.000
6. Xuất kho lô công cụ dùng cho các bộ phận:

-
- + Bộ phận bán hàng: 20.000
 - + Bộ phận Quản lý doanh nghiệp: 25.000
7. Chi phí khác chi bằng TGNH phát sinh trong kỳ: 15.000
 8. Chi phí tài chính chi bằng TGNH phát sinh trong kỳ: 26.000
 9. Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong kỳ thu bằng TGNH: 14.000
 10. Thu nhập khác phát sinh trong kỳ: 50.000

Yêu cầu: Hãy lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm N, biết rằng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Bài 8. Tại công ty Nhật Tâm trong tháng 1/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau: (ĐVT: 1000 đồng)

1. Dùng TGNH thanh toán chi phí tiền thuê nhà làm văn phòng trong năm N 120.000 (giá trị hợp đồng 12 tháng kể từ tháng 1/N)
2. Bán hàng trong nước 10.000 SP với giá bán 2.500/SP. Giá vốn là 2.000/SP
3. Xuất khẩu lô hàng hóa 5.000 với bán 150USD/SP, Giá vốn 2.000/SP. Thuế xuất khẩu 5%. Tỷ giá thực tế 22/USD
4. Thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh trong kỳ: 18.000
5. Khoản giảm giá trong kỳ, 1% trên doanh thu
6. Trong kỳ chi mua văn phòng phẩm sử dụng tại các bộ phận
 - + Bộ phận bán hàng: 3.000
 - + Bộ phận Quản lý doanh nghiệp: 5.000
7. Chi phí tiền lương phải trả cho các bộ phận
 - + Bộ phận bán hàng: 50.000
 - + Bộ phận Quản lý doanh nghiệp: 60.000
8. Chi phí khấu hao TSCĐ tại các bộ phận:
 - + Bộ phận bán hàng: 2.300
 - + Bộ phận Quản lý doanh nghiệp: 2.800
9. Chi tiền điện, nước trong kỳ tại các bộ phận:
 - + Bộ phận bán hàng: 1.000
 - + Bộ phận Quản lý doanh nghiệp: 1.200

10. Chiết khấu thanh toán được hưởng trong tháng 1.000
11. Chi phí khác chi bằng TGNH phát sinh trong kỳ: 18.600
12. Chi phí tài chính chi bằng TGNH phát sinh trong kỳ: 6.400
13. Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong kỳ thu bằng TGNH: 4.000
14. Thu nhập khác phát sinh trong kỳ: 40.000

Yêu cầu: Hãy lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tháng 1/N, biết rằng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

CHƯƠNG 3: TÀI KHOẢN VÀ GHI SỔ KÉP

Giới thiệu:

Trong chương 3 gồm các nội dung: Khái niệm tài khoản, phân loại tài khoản, kết cấu của tài khoản, nguyên tắc ghi chép trên các tài khoản kế toán, ghi sổ kép, khái niệm ghi sổ kép, các loại định khoản, kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết, mối quan hệ giữa tài khoản và bảng cân đối kế toán, đối chiếu số liệu ghi chép trong các tài khoản, hệ thống tài khoản kế toán áp dụng doanh nghiệp

Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm, kết cấu và nguyên tắc ghi chép trên các tài khoản.
- Trình bày được khái niệm ghi sổ kép và các loại định khoản.
- Giải thích được mối quan hệ giữa tài khoản với bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Vận dụng nguyên tắc ghi chép trên các tài khoản và hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nội dung chính:

3.1. Tài khoản

3.1.1. Khái niệm tài khoản

Tài khoản kế toán là những cột hay trang sổ dùng để phản ánh một cách thường xuyên liên tục sự biến động của từng loại đối tượng kế toán cụ thể (từng loại tài sản, từng loại nguồn vốn, từng loại hoạt động kinh doanh).

Để theo dõi tình hình và sự biến động của từng đối tượng kế toán riêng biệt như: tiền mặt, vốn chủ sở hữu... thì mỗi đối tượng đó sẽ được mở một tài khoản riêng để theo dõi. Chẳng hạn, để theo dõi tình hình hiện có và sự biến động của tiền mặt, kế toán sử dụng tài khoản “Tiền mặt”; hay để theo dõi tình hình hiện có của vốn chủ sở hữu, kế toán sử dụng tài khoản “Vốn chủ sở hữu”

3.1.2. Phân loại tài khoản

Căn cứ vào nội dung kinh tế mà tài khoản phản ánh hay căn cứ vào tên đối tượng mà tài khoản phản ánh, hệ thống tài khoản bao gồm 4 loại cơ bản: Tài khoản phản ánh tài sản, tài khoản phản ánh nguồn vốn, tài khoản phản ánh doanh thu và thu nhập và tài khoản phản ánh chi phí.

Tài khoản phản ánh tài sản

Nhóm tài khoản phản ánh tình hình hiện có và sự biến động của tài sản tiếp cận từ góc độ kết cấu vốn kinh doanh. Tài sản thuộc loại này có hai loại cơ bản tương ứng với điều này. Tài khoản phản ánh tài sản ngắn hạn và Tài sản phản ánh tài sản dài hạn.

Thuộc loại tài khoản này có những tài khoản như: tài khoản tiền mặt, tài khoản nguyên vật liệu, tài khoản tài sản cố định hữu hình, tài khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang,...

Tài khoản phản ánh nguồn vốn

Nhóm tài khoản này phản ánh tình hình hiện có và sự biến động của các nguồn vốn hình thành tài sản đơn vị. Nhóm tài khoản này gồm hai loại là tài khoản phản ánh nguồn vốn gồm: tài khoản phản ánh nợ phải trả và tài khoản phản ánh nguồn vốn chủ sở hữu.

Thuộc loại tài khoản này có những tài khoản như: tài khoản phải trả người bán, tài khoản phải trả người lao động, tài khoản vốn đầu tư chủ sở hữu

Tài khoản phản ánh doanh thu và thu nhập

Nhóm tài khoản này phản ánh các nghiệp vụ làm phát sinh doanh thu và thu nhập cho đơn vị, đồng thời nó cũng theo dõi các khoản làm giảm trừ doanh thu từ đó xác định được doanh thu thuần.

Thuộc loại tài khoản này có các tài khoản như: tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, tài khoản thu nhập khác, tài khoản giảm giá hàng bán,...

Tài khoản phản ánh chi phí

Nhóm tài khoản này theo dõi, phản ánh các nghiệp vụ, chi phí phát sinh theo các hoạt động, từ đó phân phối, phân bổ, kết chuyển cho các đối tượng.

Thuộc loại tài khoản này có các tài khoản như: tài khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, tài khoản chi phí bán hàng, tài khoản chi phí hoạt động tài chính,, chi phí khác,...

3.1.3. Kết cấu của tài khoản

Xuất phát từ tính khách quan là bất kỳ loại tài sản, loại nguồn vốn nào cũng bao gồm hai mặt đối lập nhau như: Tiền mặt: thu, chi; vật liệu, hàng hóa: nhập - xuất; Vay ngân hàng: vay - trả nợ vay. Do đó, Tài khoản kế toán được chia thành hai bên để phản ánh và giám đốc cả hai mặt đối lập đó.

- Bên trái tài khoản gọi là bên Nợ (Debit)
- Bên phải tài khoản gọi là bên Có (Credit)

Tài khoản kế toán có mẫu như sau:

Tài khoản:.....

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày			Nợ	Có
		1. Số dư đầu tháng 2. Số phát sinh trong tháng 3. Số dư cuối tháng			

Nợ (Debit)	Tên TK	Có (Credit)

Để đơn giản trong học tập nghiên cứu thì tài khoản được ký hiệu dưới hình thức chữ T. Yếu tố cơ bản của mẫu tài khoản như sau:

3.1.4. Nguyên tắc ghi chép trên các tài khoản kế toán

Căn cứ vào nội dung phân loại tài khoản, nguyên tắc ghi chép trên các tài khoản có mối liên hệ mật thiết với loại tài khoản cần phản ánh, khi NVKT phát sinh tác động vào từng tài khoản, việc phản ánh giá trị tăng lên hay giảm xuống của từng tài khoản dựa trên cách phân loại tài sản như sau:

Nhóm tài khoản tài sản: gồm các tài khoản loại 1 và loại 2 (Tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn), nguyên tắc phản ánh: số phát sinh tăng ghi vào bên Nợ (bên trái tài khoản), số phát sinh giảm được ghi vào bên Có (bên phải tài khoản).

Nhóm tài khoản nguồn vốn: gồm các tài khoản loại 3 và loại 4 (Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu), nguyên tắc phản ánh: số phát sinh tăng ghi vào bên Có (bên phải tài khoản), số phát sinh giảm được ghi vào bên Nợ (bên trái tài khoản).

Nhóm tài khoản trung gian: gồm các tài khoản từ loại 5 và loại 9 (các tài khoản doanh thu , chi phí và xác định kết quả kinh doanh), nguyên tắc phản ánh: có phương pháp ghi chép và tính toán đặc biệt hơn, thông thường các tài khoản loại lẻ là các tài khoản doanh thu (loại 5 và 7) phát sinh bên Có trước, các tài khoản loại chẵn là các tài khoản chi phí (loại 6,8) phát sinh bên Nợ trước, riêng Tài khoản 911 (tài khoản xác định kết quả kinh doanh) thì không phân biệt Nợ, Có trước hay sau, nhóm các tài

khoản này vào cuối kỳ được kết chuyển theo từng mục đích khác nhau (lãi hoặc lỗ) và không có số dư cuối kỳ.

Tuy nhiên, đây chỉ là nguyên tắc chung dùng cho từng loại tài khoản, chi tiết trong từng loại còn xuất hiện các tài khoản đặc biệt, mà những tài khoản này có biến động tăng, giảm không đi theo nguyên tắc chung của các tài khoản cùng loại.

Ngoài ra, việc phản ảnh vào tài khoản kế toán còn bao gồm việc kết sổ tính số dư cuối kỳ trên các tài khoản theo nguyên tắc:

Số dư cuối kỳ = Số dư đầu kỳ + Số phát sinh tăng trong kỳ - Số phát sinh giảm trong kỳ

Số dư bên Nợ thuộc về các tài khoản tài sản (loại 1 và 2).

Số dư bên Có thuộc về các tài khoản nguồn vốn (loại 3 và 4).

Các tài khoản trung gian không có số dư cuối kỳ. (loại 5,6,7,8,9)

3.1.4.1. Nhóm các tài khoản phản ảnh tài sản

Nợ	Tài khoản phản ảnh tài sản	Có
SDĐK: Giá trị tài sản hiện có vào đầu kỳ		
Số phát sinh tăng: Phản ảnh giá trị tài sản tăng lên trong kỳ		Số phát sinh giảm: Phản ảnh giá trị tài sản giảm xuống trong kỳ
Tổng SPS tăng		Tổng SPS giảm
SDCK: Giá trị tài sản hiện có vào cuối kỳ		

Thuộc loại này bao gồm các tài khoản: tài khoản “Tiền mặt”, tài khoản “Tiền gửi ngân hàng”, tài khoản “Nguyên liệu vật liệu”, tài khoản “Thành phẩm”, tài khoản “Hàng hóa”, tài khoản “Tài sản cố định”,...

Ví dụ 1: Ngày 01/02/N, tiền mặt tồn quỹ là 12.000.000 đồng, trong tháng có các nghiệp liên quan đến tiền mặt như sau: (đơn vị tính: đồng)

1. Ngày 2/2, thu tiền bán hàng 1.800.000
2. Ngày 4/2, chi mua nguyên vật liệu 1.900.000
3. Ngày 6/2, chi trả tiền điện 1.200.000
4. Ngày 18/2, thu tiền bán hàng 2.000.000

Số liệu trên được ghi vào tài khoản Tiền mặt như sau:

Nợ	Tài khoản Tiền mặt	Có
SDDK: 12.000.000		
(1) 1.800.000		1.900.000 (2)
(4) 2.000.000		1.200.000 (3)
Tổng SPS tăng:	3.800.000	Tổng SPS giảm: 3.100.000
SDCK: 12.700.000		

3.1.4.2. Nhóm các tài khoản phản ánh nguồn vốn

Nợ	Tài khoản phản ánh nguồn vốn	Có
		SDDK: Nguồn vốn hiện có vào đầu kỳ
Số phát sinh giảm: Phản ánh nguồn vốn giảm xuống trong kỳ		Số phát sinh tăng: Phản ánh nguồn vốn tăng lên trong kỳ
		SDCK: Nguồn vốn hiện có vào cuối kỳ

Thuộc loại này bao gồm các tài khoản: “ vốn đầu tư của chủ sở hữu”, “ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản”, “ Vay và nợ thuê tài chính”, “ Quỹ đầu tư phát triển”,...

Ví dụ 2: Công ty XYZ tại thời điểm đầu ngày 01/03/N, phải trả người bán 30.000.000. Trong tháng các nghiệp vụ phát sinh:

1. Rút tiền gửi NH 20.000.000 trả nợ người bán
2. Mua hàng hoá nhập kho trị giá 15.000.000 chưa trả tiền người bán.
3. Mua vật liệu nhập kho trị giá 50.000.000 trong đó trả bằng tiền mặt 20.000.000, còn lại nợ người bán.
4. Vay ngân hàng trả nợ người bán 55.000.000
5. Mua CCDC nhập kho 5.000.000 chưa trả tiền người bán

Yêu cầu: Vẽ sơ đồ tài khoản chữ T của TK Phải trả người bán

Số liệu trên được phản ánh vào trong tài khoản Phải trả cho người bán như sau:

Nợ	Tài khoản Phải trả cho người bán	Có
		SĐĐK: 30.000.000
(1) 20.000.000		15.000.000 (2)
(4) 55.000.000		30.000.000 (3)
		5.000.000 (5)
Tổng SPS giảm: 75.000.000		Tổng SPS tăng: 50.000.000
		SDCK: 5.000.000

3.1.4.3. Nhóm các tài khoản trung gian

(tài khoản phản ánh chi phí, doanh thu, thu nhập và xác định kết quả kinh doanh)

Bên Nợ: các khoản làm tăng chi phí, làm giảm doanh thu và thu nhập, các khoản được kết chuyển vào cuối kỳ

Bên Có: Các khoản làm tăng doanh thu và thu nhập, làm giảm chi phí, các khoản được kết chuyển vào cuối kỳ

Các tài khoản trung gian không có số dư (phát sinh và kết chuyển toàn bộ)

Ví dụ 3: Tài liệu về doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1. Bán hàng chưa thu tiền giá bán 10.000.000
2. Bán hàng chưa thu tiền giá bán 20.000.000
3. Giảm giá hàng bán kém phẩm chất ở NV2 là 1.000.000
4. Kết chuyển doanh thu thuần để xác định kết quả kinh doanh

Số liệu trên được phản ánh vào trong tài khoản doanh thu bán hàng và CCDV như sau:

Nợ	Tài khoản doanh thu BH và CCDV	Có
(3) 1.000.000		10.000.000 (1)
(4) 29.000.000		20.000.000 (2)
Tổng SPS giảm: 30.000.000		Tổng SPS tăng: 30.000.000

Ví dụ 4: Tài liệu về chi phí bán hàng

1. Chi phí bán hàng phát sinh trong tháng 8.000.000

2. Kết chuyển chi phí bán hàng để xác định kết quả kinh doanh

Số liệu trên được phản ánh vào trong tài khoản doanh thu bán hàng và Cung cấp dịch vụ như sau:

Nợ	Tài khoản chi phí bán hàng	Có
(1) 8.000.000		8.000.000 (2)
Tổng SPS tăng: 8.000.000		Tổng SPS giảm: 8.000.000

3.2. Ghi sổ kép

3.2.1. Khái niệm

Ghi kép vào tài khoản là việc ghi chép, phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào ít nhất hai tài khoản liên quan theo đúng quan hệ đối ứng kế toán.

Ví dụ 5: Doanh nghiệp chi tiền mặt, mua vật liệu nhập kho: 1.000.000đ. Nghiệp vụ này thuộc loại quan hệ đối ứng kế toán thứ nhất và căn cứ vào kết cấu của tài khoản, việc ghi kép vào tài khoản được thực hiện như sau:

TK Tiền mặt		TK nguyên liệu, vật liệu	
Nợ	Có	Nợ	Có
	1.000.000	1.000.000	
		↔	

Một số quy định về ghi kép vào tài khoản:

- Một nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi ít nhất vào 2 tài khoản kế toán có liên quan.
- Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh khi ghi vào tài khoản luôn luôn phải đảm bảo quy luật:

Tổng số tiền ghi vào bên Nợ = Tổng số tiền ghi vào bên Có của các tài khoản.

3.2.2. Các loại định khoản

Là việc phân định các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhằm xác định ghi Nợ tài khoản nào và ghi Có tài khoản nào với số tiền bao nhiêu?

- **Định khoản giản đơn:** là định khoản chỉ liên quan đến 2 tài khoản

Ví dụ 6: Dùng TGNH mua tài sản cố định hữu hình 50.000.000

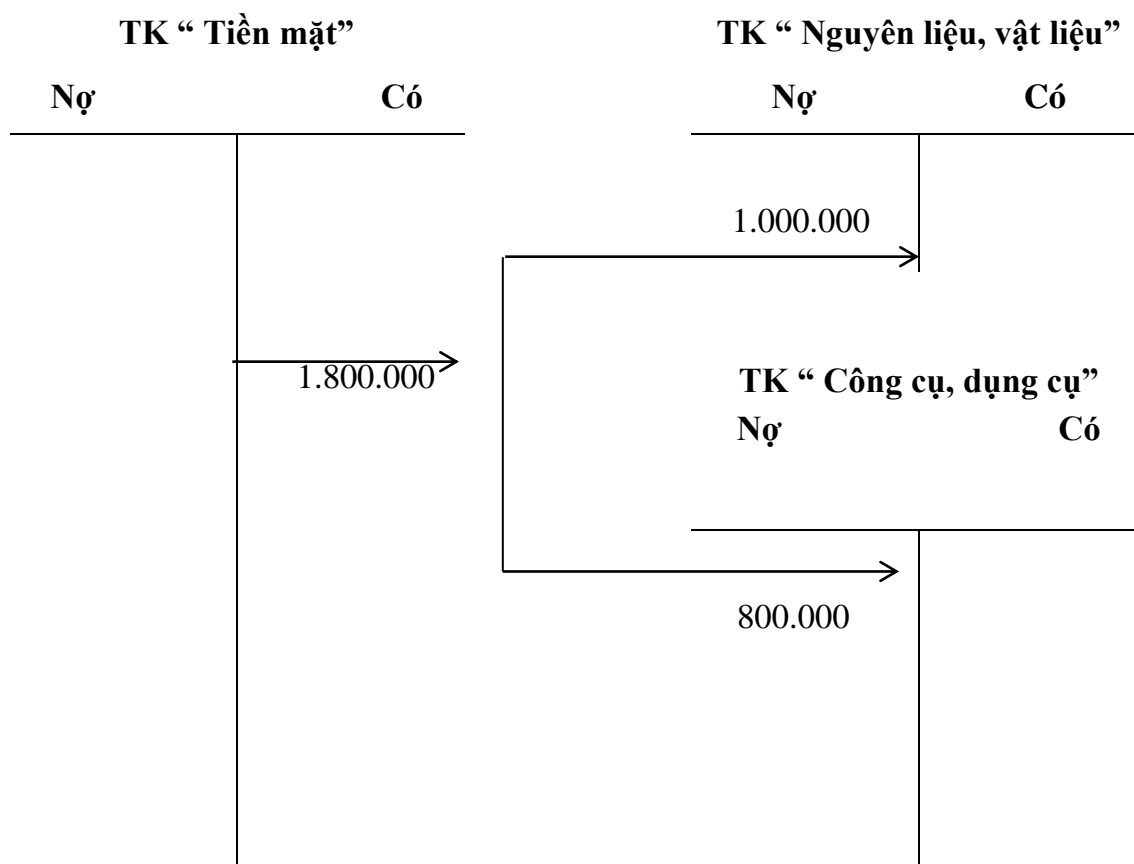
Với nghiệp vụ trên sẽ được định khoản:

Nợ TK TSCĐ hữu hình:		50.000.000		
Có TK TGNH:			50.000.000	
TK TGNH		TK TSCĐ hữu hình		
Nợ	Có	Nợ	Có	
	50.000.000	←→	50.000.000	

- **Định khoản phức tạp:** là định khoản liên quan đến 3 tài khoản trở lên

Ví dụ 7: Doanh nghiệp chi tiền mặt mua vật liệu: 1.000.000 và mua công cụ dụng cụ: 800.000 đã nhập kho. Nghiệp vụ này liên quan đến ba tài khoản: Tài khoản “Tiền mặt”, Tài khoản “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản “Công cụ, dụng cụ” nghiệp vụ này sẽ được định khoản như sau:

Nợ TK Nguyên liệu, vật liệu:	1.000.000
Nợ TK Công cụ, dụng cụ:	800.000
Có TK Tiền mặt:	1.800.000



Với một định khoản phức tạp, ta có thể phân thành các định khoản giản đơn. Chẳng hạn, với ví dụ 7 ta có thể phân thành hai định khoản giản đơn như sau:

Nợ TK Nguyên liệu, vật liệu: 1.000.000
 Có TK Tiền mặt: 1.000.000
 và Nợ TK Công cụ, dụng cụ: 800.000
 Có TK Tiền mặt 800.000

Một số quy định về định khoản:

- Cần chú ý khi định khoản kế toán: không nên định khoản ghi Nợ nhiều tài khoản đối ứng với ghi có nhiều tài khoản và ngược lại, vì như thế làm cho số liệu kế toán trở nên rối rắm, không thể hiện rõ mối quan hệ đối ứng giữa các tài khoản với nhau, đi ngược lại với các nguyên tắc trong chuẩn mực kế toán. Trừ một số trường hợp đặc biệt, mà trong mỗi một NVKT phát sinh tự bản thân nó đã có mối quan hệ nhiều Nợ, nhiều Có.

- Khi sử dụng phương pháp ghi sổ kép, trong từng NVKT, tổng số tiền ghi bên Nợ bao giờ cũng phải bằng tổng số tiền ghi bên Có của các tài khoản đối ứng lẫn nhau. Từ

đây suy ra: Tổng số phát sinh trong kỳ bên Nợ các tài khoản = Tổng số phát sinh bên Có của các tài khoản trong tất cả các NVKT phát sinh trong một kỳ kế toán.

- Do tính chất đối ứng trong mối liên hệ giữa các tài khoản, cân đối về số tiền trong từng NVKT cũng như trong tất cả các NVKT phát sinh trong kỳ kế toán, nên phương pháp ghi sổ kép có tác dụng kiểm tra tính chính xác trong ghi sổ kế toán cũng như nội dung các NVKT phát sinh

- **Bút toán:** Không phân biệt định khoản giản đơn hay định khoản phức tạp, mỗi định khoản được thực hiện bằng một lần ghi vào tài khoản gọi là một bút toán.

3.2.3. Kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết

3.2.3.1. Kế toán tổng hợp

Công việc ghi chép số tiền của các NVKT phát sinh vào các TK cấp 1 có liên quan để phản ánh tổng quát từng loại tài sản, từng loại nguồn vốn, cũng như từng loại đối tượng kế toán khác theo quy định thống nhất được gọi là kế toán tổng hợp.

Thực tế kế toán tổng hợp chỉ cho phép phản ánh và kiểm tra một cách tổng quát từng đối tượng kế toán cụ thể. Trong khi đó bản thân các đối tượng kế toán này gồm nhiều loại khác nhau có tính chất, đặc điểm, công dụng không giống nhau cấu thành, ví dụ: nguyên vật liệu có loại nguyên liệu chính, phụ ... Hơn nữa kế toán tổng hợp chỉ sử dụng thước đo giá trị (ghi nhận duy nhất bằng số tiền), trong khi đó loại vật tư, hàng hoá, thành phẩm trong sản xuất kinh doanh còn được đo lường bằng nhiều thước đo khác nhau (hiện vật, thời gian lao động).

Ngoài ra còn có nhiều chi tiết khác gắn liền với từng loại tài sản, nguồn vốn cần phải nắm chắc. Ví dụ: máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất dùng trong sản xuất cần có thông tin về tính năng, công suất, thời gian sử dụng, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại

Vì vậy, để có các thông tin chi tiết cụ thể trên từng đối tượng kế toán, công tác kế toán không thể dừng ở kế toán tổng hợp mà cần phải thực hiện ghi chép kế toán chi tiết. Trong thực tế, các tài khoản tổng hợp được biểu hiện bằng các sổ Cái

3.2.3.2. Kế toán chi tiết

Kế toán chi tiết: là việc sử dụng các tài khoản chi tiết (các sổ chi tiết) để phản ánh và theo dõi một cách cụ thể và chi tiết hơn đối tượng kế toán đã phản ánh trong tài khoản tổng hợp tương ứng, nhằm cung cấp thông tin cụ thể hơn về đối tượng kế toán đã phản ánh trong tài khoản tổng hợp. Tùy theo yêu cầu thông tin cho quản lý mà kế toán chi tiết được tiến hành theo nhiều cấp độ khác nhau. Kế toán chi tiết có thể sử dụng thước đo giá trị, hiện vật và lao động.

Kế toán chi tiết được thực hiện trên tài khoản chi tiết (cấp 2, cấp 3) và sổ chi tiết.

Tài khoản chi tiết

- Tài khoản chi tiết (còn gọi là tài khoản cấp 2,3...) dùng để phản ánh một cách chi tiết về đối tượng kế toán đã phản ánh trong tài khoản tổng hợp tương ứng.

Ví dụ: TK Tiền mặt có các tài khoản chi tiết:

- TK Tiền Việt Nam
- TK Ngoại tệ
- TK Vàng tiền tệ

Trong thực tế, các tài khoản chi tiết được biểu hiện bằng các sổ chi tiết, mỗi trang sổ chi tiết phản ánh một đối tượng kế toán chi tiết cụ thể. Tùy theo đối tượng kế toán được phản ánh, sổ chi tiết có thể có kết cấu khác nhau. Chẳng hạn, sổ chi tiết về vật tư, hàng hóa theo dõi cả về số lượng và giá trị, còn sổ chi tiết về thanh toán người mua, người bán chỉ theo dõi về mặt giá trị.

Các tài khoản cấp 2 của tài khoản cấp 1 nào đó chỉ là một bộ phận của tài khoản cấp 1, nên về nguyên tắc phản ánh tương tự như tài khoản cấp 1, tức là cũng chỉ phản ánh bằng thước đo giá trị mà thôi. Trong nghĩa hẹp có thể hiểu tài khoản cấp 2,3..., được dùng cho loại kế toán chi tiết chủ yếu biểu hiện bằng thước đo tiền tệ, sổ chi tiết là loại tài khoản cấp 2,3... ,mà kế toán còn sử dụng thêm các thước đo khác nữa.

Như vậy, trong trường hợp cần phải phản ánh chi tiết bằng các thước đo khác, kế toán phải mở sổ chi tiết.

Ví dụ 8: Công ty ABC tại thời điểm đầu ngày 01/05/N, số dư trên tài khoản Nguyên liệu, vật liệu là 50.000.000. Trong đó

+ Vật liệu Chính: 1000kg, đơn giá: 40.000đ/kg

+Vật liệu phụ: 50 kg, đơn giá: 200.000đ/kg

Trong tháng các nghiệp vụ phát sinh:

1. Chi tiền mặt mua và nhập kho lô vật liệu chính 750 kg, đơn giá mua: 40.000đ/kg
2. Xuất kho vật liệu dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm
 - + Vật liệu chính: 1.500kg, đơn giá xuất kho: 40.000đ/kg
 - + Vật liệu phụ: 25 kg, đơn giá xuất kho: 200.000đ/kg
3. Dùng tiền gửi ngân hàng mua lô vật liệu nhập kho trị giá 40.000.000, trong đó:
 - + Vật liệu chính: 625 kg, đơn giá: 40.000đ/kg
 - + Vật liệu phụ: 75kg, đơn giá: 200.000đ/kg

Yêu cầu: Vẽ sơ đồ tài khoản chữ T của tài khoản Nguyên liệu, vật liệu, tài khoản vật liệu chính, vật liệu phụ

Nợ	Tài khoản Nguyên liệu, vật liệu	Có
SDDK: 50.000.000		
(1) 30.000.000		65.000.000 (2)
(4) 40.000.000		
Tổng SPS tăng: 70.000.000		Tổng SPS giảm 65.000.000
SDCK: 55.000.000		

Nợ	Tài khoản Nguyên liệu, vật liệu chính	Có
SDDK: 40.000.000		
(1) 30.000.000		60.000.000 (2)
(3) 25.000.000		
Tổng SPS tăng: 55.000.000		Tổng SPS giảm 60.000.000
SDCK: 35.000.000		

Nợ	Tài khoản Nguyên liệu, vật liệu phụ	Có
SDDK: 10.000.000		
(3) 15.000.000		5.000.000 (2)
Tổng SPS tăng: 15.000.000		Tổng SPS giảm 5.000.000
SDCK: 20.000.000		

Sổ chi tiết

Để có thể phản ánh đối tượng kế toán chi tiết trên nhiều loại thước đo khác nữa, kế toán phải sử dụng sổ chi tiết, thực chất sổ chi tiết cũng phản ánh thông tin của tài khoản cấp 2, nhưng kèm theo những thông tin khác như: nhãn hiệu, quy cách sản phẩm vật tư hàng hoá, số lượng, đơn giá ..., Nhà nước không quy định thống nhất danh mục các sổ chi tiết, mở bao nhiêu sổ và nội dung như thế nào là tùy thuộc vào điều kiện quản lý của doanh nghiệp. Sổ chi tiết được lập có nội dung phù hợp với yêu

cầu của Luật, chuẩn mực và chế độ kế toán. Mẫu sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá) hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC như sau:

Đơn vị:.....

Mẫu số S10-DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (sản phẩm, hàng hoá)											
Tháng năm											
Tài khoản: 152 Tên kho:											
Tên, quy cách nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá):											
Đơn vị tính:.....											
Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
Số hiệu	Ngày, tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3=1x2	4	5= (1x4)	6	7= (1x6)	8
		Số dư đầu kỳ									
		Cộng tháng	x	x							
- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...											
- Ngày mở sổ: ...											
Ngày..... tháng.... năm											
Người ghi sổ				Kế toán trưởng				Giám đốc			

Ngoài sổ chi tiết kế toán còn phải lập bảng tổng hợp chi tiết. Mẫu bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá) hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC như sau:

Đơn vị:.....

Mẫu số S11-DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT
VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ**

Tài khoản: ...

Tháng năm.....

STT	Tên, qui cách vật liệu, dụng cụ, sản phẩm hàng hoá	Số tiền			
		Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
	Cộng				

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ví dụ 9: Sử dụng ví dụ 8. Phản ánh vào sổ chi tiết

Đơn vị:.....					Mẫu số S10-DN						
Địa chỉ:.....					(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)						
SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (sản phẩm, hàng hoá)											
<i>Tháng 05/N</i>											
Tài khoản: Nguyên liệu, vật liệu Tên kho:A											
Tên, quy cách nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá): Vật liệu chính											
										Đơn vị tính: kg.	
Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
Số hiệu	Ngày, tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3=1x2	4	5= (1x4)	6	7= (1x6)	8
		SDDK		40					1	40.000.000	
		Nhập kho		40	750	30.000.000					
		Xuất kho		40			1.5	60.000.000			
		Nhập kho		40	625	25.000.000					
Cộng tháng				40	1.375	55.000.000	1.5	60.000.000	875	35.000.000	
- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...											
- Ngày mở sổ: ...											
										<i>Ngày..... tháng.... năm</i>	
Người ghi sổ				Kế toán trưởng				Giám đốc			
<i>(Ký, họ tên)</i>				<i>(Ký, họ tên)</i>				<i>(Ký, họ tên, đóng dấu)</i>			

Bảng 3.2. Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa (vật liệu phụ)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (sản phẩm, hàng hoá)											
<i>Tháng 5/N</i>											
Tài khoản: Nguyên liệu, vật liệu Tên kho: A											
Tên, quy cách nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá) Vật liệu phụ.											
										Đơn vị tính:kg	
Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
Số hiệu	Ngày, tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3=1x2	4	5= (1x4)	6	7= (1x6)	8
		SDDK		200					50	10.000.000	
		Nhập kho		200							
		Xuất kho		200			25	5.000.000			
		Nhập kho		200	75	15.000.000					
Cộng tháng				200	75	15.000.000	25	5.000.000	100	20.000.000	
- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...											
- Ngày mở sổ: ...											
										<i>Ngày..... tháng.... năm</i>	
Người ghi sổ				Kế toán trưởng				Giám đốc			
<i>(Ký, họ tên)</i>				<i>(Ký, họ tên)</i>				<i>(Ký, họ tên, đóng dấu)</i>			

Đơn vị:.....

Mẫu số S31-DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỐ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản:

Đối tượng:

Loại tiền: VNĐ

ĐVT:

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Thời hạn được chiết khấu	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng				Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
			Số dư đầu kỳ						
			Số phát sinh trong kỳ						
								
			- Cộng số phát sinh						
			- Số dư cuối kỳ						

- Sổ này có trang, đánh số từ trang 01 đến trang

- Ngày mở sổ:

Ngày tháng năm

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Trường hợp mở sổ chi tiết đối với các tài khoản “Phải thu khách hàng” “Phải trả cho người bán”, có thể gồm các chỉ tiêu: Tên tổ chức hay người mua, bán hàng; ngày, số của chứng từ, nội dung thanh toán, thời hạn phải thanh toán, số tiền ...

Mối quan hệ giữa tài khoản chi tiết và sổ chi tiết

Giữa tài khoản cấp 1, 2 và sổ chi tiết luôn luôn có mối quan hệ mật thiết với nhau, mối quan hệ này biểu hiện cụ thể như sau:

- Tổng số dư đầu và cuối kỳ, tổng số phát sinh tăng, giảm của các tài khoản cấp 2 thuộc tài khoản cấp 1 nào đó thì luôn luôn bằng số dư đầu, cuối kỳ, số phát sinh tăng, giảm của chính tài khoản cấp 1 đó.
- Tổng số dư đầu và cuối kỳ, tổng số phát sinh tăng, giảm của các sổ chi tiết thuộc tài khoản cấp 1, cấp 2 nào đó thì luôn luôn bằng số dư đầu, cuối kỳ, số phát sinh tăng, giảm của chính tài khoản cấp 1 hoặc cấp 2.

Mối quan hệ này sẽ giúp cho việc kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các loại sổ sách kế toán được chính xác và chặt chẽ.

3.2.4. Mối quan hệ giữa tài khoản và bảng cân đối kế toán

BCĐKT và tài khoản đều có cùng đối tượng cần phải phản ánh và giám đốc, nhưng khác nhau về mặt phạm vi và hình thức trình bày, nhưng giữa chúng có mối quan hệ bổ sung mật thiết được biểu hiện như sau:

- Đầu kỳ, kế toán phải căn cứ vào BCĐKT được lập vào cuối kỳ trước cũng như danh mục sổ kế toán được xác định để mở các tài khoản tương ứng nhằm theo dõi từng loại tài sản, nguồn vốn cũng như các đối tượng kế toán cụ thể khác. Đồng thời ghi số dư đầu kỳ vào các tài khoản có liên quan.

- Số dư cuối kỳ của các tài khoản phản ánh tài sản và nguồn vốn là cơ sở để lập BCĐKT mới cho cuối kỳ đó.

3.2.5. Đối chiếu số liệu ghi chép trong các Tài khoản

Để kiểm tra việc ghi chép trên các tài khoản nhằm đảm bảo tính khớp đúng, đồng thời còn có tác dụng báo cáo tình hình biến động của các đối tượng kế toán trong một thời kỳ nhất định, kế toán lập bảng đối chiếu SPS của các tài khoản.

Mục đích:

- + Đảm bảo tính khớp đúng, kiểm tra đối chiếu số liệu trên các TK trước khi lập các báo cáo tài chính.
- + Cung cấp thông tin, báo cáo tình hình biến động của từng đối tượng kế toán trong một thời kỳ nhất định

Công cụ sử dụng:

- + Bảng cân đối số phát sinh (BCĐSPS)
- + Sổ tổng hợp, chi tiết

Bảng cân đối số phát sinh có mẫu như sau:

Đơn vị:.....

Mẫu số S06-DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Tháng... năm ...

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu tháng		Số phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng						

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Các cân đối của bảng (cột 1,2,3,4,5,6 bằng nhau từng đôi một):

- (1) Số dư Nợ đầu kỳ các TK = Số dư Có đầu kỳ các TK
- (2) Số phát sinh Nợ các TK = Số phát sinh Có các TK
- (3) Số dư Nợ cuối kỳ các TK = Số dư Có cuối kỳ các TK

Phương pháp lập:

- Mỗi TK được ghi thành một dòng trên bảng cân đối tài khoản
- SDDK được ghi vào cột (1) hoặc (2) tùy tài khoản này là TK tài sản hay TK nguồn vốn.
- Số phát sinh trong kỳ (nếu có) được ghi vào cột (3) và (4)
- SDCK được ghi vào (5) và (6) tùy tài khoản này là TK tài sản hay TK nguồn vốn.
- Loại TK trung gian không có SDDK và SDCK.
- Các TK được ghi vào BCĐTK bao gồm những TK có SDDK và các TK có số phát sinh trong kỳ.

3.2.6. Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

3.2.6.1. Khái niệm

Hệ thống tài khoản kế toán là toàn bộ các tài khoản được sử dụng trong kế toán, được sắp xếp một cách khoa học, bảo đảm phản ánh đầy đủ các đối tượng kế toán.

3.2.6.1. Cơ sở xây dựng Hệ thống tài khoản kế toán

Xuất phát từ những ý nghĩa nêu trên, cần thiết phải xây dựng hệ thống tài khoản kế toán. Việc xây dựng hệ thống tài khoản kế toán phải dựa trên căn cứ khoa học và thực tiễn sau:

- Xây dựng hệ thống tài khoản kế toán phải trên cơ sở đặc điểm của đối tượng kế toán; đó là tính hai mặt, tính vận động và tính đa dạng. Từ đó, khi xây dựng hệ thống tài khoản phải có những tài khoản phản ánh tài sản, phản ánh nguồn vốn, phản ánh quá trình kinh doanh; đồng thời những tài khoản phản ánh đối tượng kế toán phải vừa ở giác độ tổng hợp vừa ở những giác độ chi tiết khác nhau.

- Xây dựng hệ thống tài khoản kế toán phải gắn với cơ chế quản lý kinh tế nhằm bảo đảm cho hệ thống tài khoản luôn sát với các chế độ, đáp ứng yêu cầu quản lý kinh tế. Tùy theo từng thời kỳ, trong hệ thống tài khoản kế toán phải có những tài khoản thích hợp, cung cấp thông tin, đáp ứng được yêu cầu của cơ chế tài chính hiện hành cũng như yêu cầu quản lý kinh tế.

- Xây dựng hệ thống tài khoản kế toán phải tính đến khả năng phát triển trong tương lai gần về chính sách kinh tế và điều kiện thực hiện. Khi xây dựng hệ thống tài khoản kế toán, cần tính đến hướng có thể bổ sung những tài khoản kế toán mới, đáp ứng yêu cầu thông tin khi chính sách kinh tế thay đổi. Với cách làm này giúp cho hệ thống tài khoản không bị xáo trộn khi cần có những thay đổi bổ sung trong hệ thống tài khoản.

3.2.6.3. Tổng quan về Hệ thống tài khoản kế toán thống nhất hiện hành

Hệ thống tài khoản theo thông tư 200/2014/ TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính. Hệ thống tài khoản kế toán thống nhất gồm 9 loại, từ loại 1 đến loại 9 và được sắp xếp theo thứ tự như sau:

Loại 1: Tài sản ngắn hạn

Loại 2: Tài sản dài hạn

Loại 3: Nợ phải trả

Loại 4: Vốn chủ sở hữu

Loại 5: Doanh thu

Loại 6: Chi phí

Loại 7: Thu nhập khác

Loại 8: Chi phí khác

Loại 9: Xác định kết quả kinh doanh

- Về tên gọi tài khoản: mỗi tài khoản có một tên gọi phản ánh nội dung kinh tế của đối tượng kế toán mà tài khoản đó phản ánh.

- Về số hiệu tài khoản: với hệ thống tài khoản kế toán hiện hành, mỗi tài khoản cấp 1 được ký hiệu bằng 3 chữ số:

- + Chữ số thứ nhất phản ánh loại tài khoản
- + Chữ số thứ hai phản ánh nhóm tài khoản trong loại
- + Chữ số thứ ba: phản ánh chi tiết các đối tượng trong nhóm.

Ví dụ: Tài khoản 111 - Tiền mặt

Chữ số thứ nhất phản ánh loại tài khoản là loại 1: Tài sản ngắn hạn

Chữ số thứ hai phản ánh nhóm tài khoản là nhóm vốn bằng tiền

Chữ số thứ ba phản ánh đối tượng chi tiết trong nhóm là Tiền mặt

Tài khoản cấp 2: gồm 4 chữ số, 3 chữ số đầu là ký hiệu của tài khoản cấp 1 và chữ số thứ 4 phản ánh chi tiết đối tượng đã được phản ánh trong tài khoản cấp 1.

Ví dụ: Tài khoản 1121 - Tiền Việt Nam (là chi tiết TGNH bằng tiền Việt Nam)

Tài khoản 1122 - Ngoại tệ (là chi tiết Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ)

Tài khoản 1123 - Vàng tiền tệ

Để thuận tiện cho việc sử dụng, số hiệu của tài khoản có một số điểm đặc biệt như:

Các con số tận cùng trong các tài khoản là số 8 chỉ các nội dung khác của từng nhóm, từng tài khoản. Ví dụ:

- Tài khoản 138 - Phải thu khác
- Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác
- Tài khoản 2118 - TSCĐ hữu hình khác

3.2.6.4. *Danh mục tài khoản kế toán thống nhất hiện hành (XEM PHỤ LỤC)*

3.3. Bài tập chương 3**3.3.1. Câu hỏi trắc nghiệm**

Câu 1: Theo phương pháp tài khoản, mỗi tài khoản kế toán dùng để phản ánh một.....

- A. Doanh nghiệp độc lập. B. chi nhánh phụ thuộc của doanh nghiệp độc lập.
C. đối tượng kế toán. D. tổ chức kế toán.

Câu 2: Theo hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam hiện hành, có bao nhiêu loại tài khoản:

- A. 9. B. 8. C. 7. D. 6.

Câu 3: Cấu trúc đơn giản của một tài khoản kế toán (tài khoản chữ T), dùng trong học tập, nghiên cứu, gồm có:

- A. số dư đầu kỳ, bên nợ, và số dư cuối kỳ.
B. số dư đầu kỳ, bên có, và số dư cuối kỳ.
C. số dư đầu kỳ, bên nợ, bên có, và số dư cuối kỳ.
D. số dư đầu kỳ, và số dư cuối kỳ.

Câu 4: Tài khoản kế toán thuộc nhóm tài sản ngắn hạn và dài hạn, là:

- A. loại 1 và loại 2. B. loại 3 và loại 4
C. loại 5 và loại 6. D. loại 7, loại 8 và loại 9.

Câu 5: Tài khoản kế toán thuộc nhóm nợ phải trả và vốn chủ sở hữu, là:

- A. loại 5 và loại 6. B. loại 3 và loại 4.
C. loại 7 và loại 8. D. loại 1 và loại 2

Câu 6: Các tài khoản thuộc nhóm chi phí là:

- A. loại 5 và loại 7. B. loại 2 và loại 4.
C. loại 6 và loại 8. D. loại 1 và loại 9.

Câu 7: Các tài khoản thuộc nhóm doanh thu, thu nhập là:

- A. loại 2 và loại 4.
B. loại 5 và loại 7.
C. loại 6 và loại 8.
D. loại 1 và loại 9

Câu 8: Nguyên tắc phản ánh của nhóm tài khoản tài sản:

- A. số dư đầu kỳ bên Nợ, phát sinh tăng bên Nợ, phát sinh giảm bên Có, số dư cuối kỳ bên Nợ.
- B. số dư đầu kỳ bên Nợ, phát sinh tăng bên Có, phát sinh giảm bên Nợ, số dư cuối kỳ bên Nợ.
- C. số dư đầu kỳ bên Có, phát sinh tăng bên Nợ, phát sinh giảm bên Có, số dư cuối kỳ bên Có.
- D. số dư đầu kỳ bên Có, phát sinh tăng bên Có, phát sinh giảm bên Nợ, số dư cuối kỳ bên Có.

Câu 9: Nguyên tắc phản ánh của nhóm tài khoản nguồn vốn:

- A. số dư đầu kỳ bên Nợ, phát sinh tăng bên Nợ, phát sinh giảm bên Có, số dư cuối kỳ bên Nợ.
- B. số dư đầu kỳ bên Nợ, phát sinh tăng bên Có, phát sinh giảm bên Nợ, số dư cuối kỳ bên Nợ.
- C. số dư đầu kỳ bên Có, phát sinh tăng bên Nợ, phát sinh giảm bên Có, số dư cuối kỳ bên Có.
- D. số dư đầu kỳ bên Có, phát sinh tăng bên Có, phát sinh giảm bên Nợ, số dư cuối kỳ bên Có.

Câu 10: Các tài khoản có thể có số dư đầu và cuối kỳ ở cả bên nợ lẫn bên có (tài khoản lưỡng tính), là:

- A. tài khoản 421, 412, 413.
- B. tài khoản 521, 531, 532.
- C. các tài khoản tài sản ngắn hạn và nợ phải trả.
- D. tài khoản 131, 331

Câu 11: Số dư cuối kỳ của tài khoản được tính bằng cách, lấy:

- A. số dư đầu kỳ + số phát sinh tăng – số phát sinh giảm.
- B. số dư đầu kỳ – số phát sinh tăng – số phát sinh giảm.
- C. số phát sinh tăng – số dư đầu kỳ – số phát sinh giảm.
- D. số dư đầu kỳ + số phát sinh tăng + số phát sinh giảm.

Câu 12: Các tài khoản trung gian là các tài khoản phản ánh:

- A. các khoản phải trả cho người lao động trong doanh nghiệp.

B. thu, chi trong các hoạt động xây dựng cơ bản.

C. quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

D. các hoạt động khi thành lập doanh nghiệp.

Câu 13: Các tài khoản được trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

A. loại 5 và loại 6.

B. loại 1, loại 2, loại 3 và loại 4.

C. loại 7 và loại 8.

D. loại 3 và loại 4.

Câu 14: Các tài khoản loại được trình bày chủ yếu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

A. loại 5 và loại 6.

B. loại 1, loại 2, loại 3 và loại 4.

C. từ loại 5 đến loại 8.

D. loại 3 và loại 4

Câu 15: Hãy nêu lại nội dung kinh tế của định khoản sau:

Nợ TK 338

Có TK 341

A. thanh toán nợ vay bằng tiền mặt.

B. thanh toán nợ vay bằng tiền gửi ngân hàng.

C. vay ngân hàng thanh toán khoản phải trả khác.

D. vay ngân hàng nhận bằng tiền gửi ngân hàng.

Câu 16: Hãy nêu lại nội dung kinh tế của định khoản sau:

Nợ TK 621

Có TK 152

A. xuất nguyên vật liệu dùng trực tiếp sản xuất.

B. xuất nguyên vật liệu dùng trong quản lý doanh nghiệp.

C. xuất nguyên vật liệu dùng trong xây dựng cơ bản.

D. xuất nguyên vật liệu dùng trong bán hàng.

Câu 17: Hãy nêu lại nội dung kinh tế của định khoản sau:

Nợ TK 331

Nợ TK 338

Có TK 111

- A. thanh toán khoản nợ người bán và khoản nợ khác bằng tiền mặt.
- B. thanh toán khoản nợ người bán và khoản nợ khác bằng tiền gửi ngân hàng.
- C. thu tiền khách hàng và thu một khoản nợ khác bằng tiền mặt.
- D. thu tiền khách hàng và thu một khoản nợ khác bằng tiền gửi ngân hàng.

Câu 18: Hãy nêu lại nội dung kinh tế của định khoản sau:

Nợ TK 421

Có TK 411

Có TK 414

- A. dùng lợi nhuận chi cho nguồn vốn và quỹ đầu tư phát triển.
- B. trích lợi nhuận bổ sung nguồn vốn kinh doanh và quỹ đầu tư phát triển.
- C. thu nguồn vốn kinh doanh và quỹ dự phòng tài chính bằng chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- D. thu tiền từ lợi nhuận và chi cho nguồn vốn kinh doanh cùng với quỹ đầu tư phát triển

Câu 19: Hãy nêu lại nội dung kinh tế của định khoản sau:

Nợ TK 622

Có TK 334

- A. chi phí tiền lương phải trả của bộ phận quản lý sản xuất.
- B. chi phí tiền lương phải trả của công nhân trực tiếp sản xuất.
- C. chi phí tiền lương phải trả của bộ phận quản lý doanh nghiệp.
- D. chi phí tiền lương phải trả của bộ phận bán hàng

Câu 20: Hãy nêu lại nội dung kinh tế của định khoản sau:

Nợ TK 112

Có TK 131

Có TK 138

- A. thu bằng tiền gửi ngân hàng nợ phải thu.
- B. Dùng TGNH thanh toán khoản nợ phải thu khách hàng và khoản phải thu khác.
- C. Dùng TGNH thanh toán khoản nợ phải thu khách hàng và thu bằng tiền gửi ngân hàng khoản phải thu khác.
- D. thu bằng tiền gửi ngân hàng khoản phải thu khách hàng và khoản phải thu khác.

Câu 21: Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt 20.000.000 đồng và bằng TGNH 50.000.000 đồng, được định khoản như sau (đvt: VND):

- A. Nợ TK 111 20.000.000
 Nợ TK 112 50.000.000
 Có TK 331 70.000.000
- B. Nợ TK 111 20.000.000
 Nợ TK 112 50.000.000
 Có TK 131 70.000.000
- C. Nợ TK 111 20.000.000
 Nợ TK 131 50.000.000
 Có TK 131 70.000.000
- D. Nợ TK 111 50.000.000
 Nợ TK 131 20.000.000
 Có TK 131 70.000.000

Câu 22: Dùng lợi nhuận bổ sung: quỹ khen thưởng phúc lợi 20.000.000 đồng và quỹ đầu tư phát triển 15.000.000 đồng, được định khoản như sau (ĐVT: VND):

- A. Nợ TK 421 35.000.000
 Có TK 353 20.000.000
 Có TK 112 15.000.000
- B. Nợ TK 421 35.000.000
 Có TK 353 20.000.000
 Có TK 111 15.000.000
- C. Nợ TK 421 35.000.000
 Có TK 353 20.000.000
 Có TK 414 15.000.000

D. Nợ TK 353	20.000.000
Nợ TK 418	15.000.000
Có TK 421	35.000.000

Câu 23: Chi tiền mặt 20.000.000 đồng trả lương công nhân và 5.000.000 đồng tạm ứng nhân viên đi công tác, được định khoản như sau (ĐVT: VND):

A. Nợ TK 334	20.000.000
Nợ TK 141	5.000.000
Có TK 111	25.000.000
B. Nợ TK 334	20.000.000
Nợ TK 244	5.000.000
Có TK 111	25.000.000
C. Nợ TK 338	20.000.000
Nợ TK 141	5.000.000
Có TK 111	25.000.000
D. Nợ TK 334	20.000.000
Nợ TK 335	5.000.000
Có TK 111	25.000.000

Câu 24: Chi bằng tiền gửi ngân hàng nộp thuế GTGT 40.000.000 đồng và trả nợ người bán 60.000.000 đồng, được định khoản như sau (đvt: VND):

A. Nợ TK 3334	40.000.000
Nợ TK 331	60.000.000
Có TK 112	100.000.000
B. Nợ TK 3331	40.000.000
Nợ TK 331	60.000.000
Có TK 112	100.000.000
C. Nợ TK 3332	40.000.000
Nợ TK 341	60.000.000
Có TK 112	100.000.000
D. Nợ TK 3331	40.000.000
Nợ TK 331	60.000.000
Có TK 112	100.000.000

3.3.2. Bài tập ứng dụng**Bài 1:** Tình hình bán hàng của công ty AB trong tháng 1 như sau: (ĐVT: 1000 đồng)

1. Ngày 5/1 bán hàng cho công ty B chưa thu tiền giá bán 300.000
2. Ngày 10/1 Bán hàng cho công ty M thu tiền mặt 600.000
3. Ngày 22/01: Cho công ty M được hưởng chiết khấu thương mại 5% tổng giá trị hàng mua do mua hàng với số lượng lớn.
4. Ngày 31/01: bán hàng cho công ty C thu bằng TGNH 400.000
5. Ngày 31/01: Công ty kết chuyển doanh thu thuần để xác định kết quả kinh doanh

Yêu cầu: Vẽ sơ đồ tài khoản chữ T của TK doanh thu**Bài 2.** Chi phí bán hàng của Công ty XYZ trong tháng như sau:

1. Chi tiền mặt mua văn phòng phẩm sử dụng ngay trong tháng 1.000.000
2. Phải trả tiền dịch vụ bảo trì thiết bị làm việc tại bộ phận bán hàng 500.000
3. Phải trả lương cho nhân viên bán hàng 7.000.000
4. Chi TGNH trả hoá đơn tiếp khách 2.000.000.
5. Phải trả tiền điện theo hoá đơn 1.000.000
6. Cuối tháng kết chuyển toàn bộ chi phí bán hàng để xác định KQKD

Yêu cầu: Vẽ sơ đồ tài khoản chữ T của TK chi phí bán hàng**Bài 3.** Một doanh nghiệp sản xuất ABC. Trong tháng 06/N có tình hình luân chuyển vật liệu A như sau: (ĐVT: 1000 đồng)

I. Tồn kho đầu tháng: 100.000 (100m)

II. Phát sinh trong tháng

1. Ngày 03, mua và nhập kho lô vật liệu trị giá 200.000, chưa trả tiền cho người bán
2. Ngày 07, dùng TGNH mua và nhập kho lô vật liệu trị giá 500.000
3. Ngày 10, xuất kho sử dụng cho sản xuất trị giá: 600.000
4. Ngày 16, chi tiền mặt mua và nhập kho lô vật liệu trị giá 50.000
5. Ngày 25 xuất kho sử dụng cho sản xuất trị giá: 200.000
6. Ngày 28, dùng TGNH mua và nhập kho lô vật liệu trị giá 400.000
7. Ngày 29, xuất kho sử dụng cho BP bán hàng trị giá: 100.000

Yêu cầu: Số liệu trên được ghi vào tài khoản Nguyên vật liệu

Bài 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty M tồn đầu tháng 15.000.000.

Trong tháng các nghiệp vụ phát sinh:

1. Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất KD 10.000.000
2. Lỗ từ hoạt động khách sạn 15.000.000
3. Lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính 3.000.000
4. Lãi từ hoạt động khác 1.000.000

Yêu cầu: Vẽ sơ đồ tài khoản chữ T của tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Bài 5. Căn cứ các định khoản sau hãy nêu lại nội dung hình thành các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (Đvt: 1.000 đồng).

1	Nợ TK 111	40.000	
	Nợ TK 112	60.000	
	Có TK 511		100.000
2	Nợ TK 334	30.000	
	Nợ TK 141	5.000	
	Có TK 111		35.000
3	Nợ TK 211	40.000	
	Có TK 331		40.000
4	Nợ TK 621	30.000	
	Có TK 152		30.000
5	Nợ TK 213	60.000	
	Có TK112		60.000
6	Nợ TK 627	10.000	
	Có TK 152		10.000
7	Nợ TK 211	40.000	
	Có TK 331		40.000
8	Nợ TK 622	40.000	
	Nợ TK 627	30.000	
	Có TK 334		70.000

9	Nợ TK 157	60.000	
	Có TK156		60.000
10	Nợ TK 333	34.000	
	Nợ TK 338	38.000	
	Có TK 341		72.000

Bài 6. Căn cứ các định khoản sau hãy nêu lại nội dung hình thành các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (Đvt: 1.000 đồng).

1	Nợ TK156	150.000	
	Có TK 341		80.000
	Có TK 112		70.000
2	Nợ TK 112	120.000	
	Có TK 511		200.000
3	Nợ TK 338	20.000	
	Nợ TK 141	5.000	
	Có TK 111		25.000
4	Nợ TK 333	34.000	
	Nợ TK 338	38.000	
	Có TK 341		72.000
5	Nợ TK152	40.000	
	Nợ TK153	25.000	
	Có TK 331		65.000
6	Nợ TK 641	15.000	
	Nợ TK 642	12.000	
	Có TK 153		27.000

7	Nợ TK 156	40.000	
	Nợ TK 334	80.000	
	Có TK 341		120.000
8	Nợ TK 621	70.000	
	Nợ TK 627	35.000	
	Có TK 152		105.000
9	Nợ TK152	40.000	
	Có TK 111		30.000
	Có TK 331		10.000
10	Nợ TK 213	80.000	
	Nợ TK 211	200.000	
	Có TK 411		280.000
11	Nợ TK 421	30.000	
	Có TK 353		20.000
	Có TK 414		10.000
12	Nợ TK211	140.000	
	Có TK 111		10.000
	Có TK 331		130.000
13	Nợ TK112	45.000	
	Nợ TK111	20.000	
	Có TK 131		65.000
14	Nợ TK 112	100.000	
	Nợ TK 211	300.000	
	Có TK 411		400.000

15	Nợ TK 642	25.000	
	Có TK 111		5.000
	Có TK112		20.000

Bài 7. Tại công ty Vĩnh Kim trong tháng 1/N+1 có các nghiệp vụ phát sinh như sau: (ĐVT: 1.000 đồng)

1. Mua công cụ dụng cụ về nhập kho trị giá: 90.000, thanh toán 60% bằng TGNH, phần còn lại chưa thanh toán cho người bán.
2. Bán hàng cho khách hàng H là 120.000, thu 80% bằng TGNH, 20% bằng tiền mặt.
3. Xuất kho Nguyên vật liệu dùng cho các bộ phận: Dùng sản xuất sản phẩm: 120.000; dùng cho bộ phận phân xưởng: 20.000
4. Dùng TGNH trả nợ cho người bán 26.000, Phải trả, phải nộp khác: 50.000
5. Tiền lương phải trả cho các bộ phận: Công nhân trực tiếp sản xuất: 50.000; Nhân viên quản lý phân xưởng: 30.000
6. Dùng TGNH trả nợ vay ngân hàng: 50.000
7. Vay ngắn hạn ngân hàng mua nguyên vật liệu về nhập kho trị giá: 60.000
8. Nhà nước cấp cho DN TSCĐ hữu hình nguyên giá: 200.000, TSCĐ vô hình: 100.000
9. Thu nợ của khách hàng bằng tiền gửi ngân hàng: 100.000.
10. Chi tiền mặt trả lương cho CBCNV 80.000, tạm ứng 10.000
11. Chuyển lợi nhuận sang quỹ đầu tư và phát triển: 50.000.
12. Chi phí phục vụ cho phân xưởng sản xuất thanh toán bằng TGNH: 20.000

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Phản ánh vào tài khoản chữ T tài khoản “ TGNH” cuối tháng 1/X+1. Biết rằng số dư đầu tháng tài khoản TGNH là : 80.000

Bài 8. Tại công ty Tân Túc trong tháng 1/N Công ty có các nghiệp vụ phát sinh như sau: (ĐVT: 1.000 đồng)

Trong tháng 1/N Công ty có các nghiệp vụ phát sinh như sau:

1. Thu nợ của khách hàng AV bằng tiền gửi ngân hàng: 100.000.
2. Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 70.000

3. Mua Nguyên vật liệu về nhập kho trị giá: 150.000, thanh toán 20% bằng TGNH, phần còn lại chưa thanh toán.
4. Xuất kho Nguyên vật liệu dùng cho các bộ phận: Dùng sản xuất sản phẩm: 100.000; dùng cho bộ phận phân xưởng: 20.000
5. Bán hàng thu bằng TGNH: 100.000
6. Mua thiết bị sản xuất chưa trả tiền cho người bán: 50.000
7. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ người bán 70.000, nhập quỹ tiền mặt 50.000
8. Xuất kho thành phẩm gửi đi bán 40.000
9. Chi tiền mặt trả lương cho CBCNV 60.000, tạm ứng 5.000
10. Dùng TGNH trả nợ cho người bán 80.000, Phải trả, phải nộp khác: 20.000

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Phản ánh vào tài khoản chữ T tài khoản “ Phải trả người bán” cuối tháng 1/N

Bài 9. Tại công ty Bình Chánh trong tháng 1/N Công ty có các nghiệp vụ phát sinh như sau: (ĐVT: 1.000 đồng)

1. Mua Hàng hóa về nhập kho trị giá: 150.000, thanh toán 20% bằng TGNH, phần còn lại chưa thanh toán.
2. Thu nợ của khách hàng MT bằng tiền gửi ngân hàng: 100.000, tiền mặt: 10.000
3. Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 70.000
4. Xuất kho công cụ dụng cụ dùng cho các bộ phận: Dùng bán hàng: 10.000; dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp: 20.000
5. Bán hàng chưa thu tiền: 120.000
6. Mua 1 TSCĐ vô hình chưa trả tiền cho người bán: 30.000
7. Vay ngắn hạn ngân hàng Phải trả người lao động 80.000, nhập quỹ tiền mặt 50.000
8. Nhà nước cấp cho DN chiếc ô tô con trị giá: 400.000
9. Khách hàng Z trả nợ bằng TGNH: 180.000
10. Chuyển lợi nhuận sang quỹ đầu tư và phát triển: 10.000
11. Bán hàng cho khách hàng V 60.000, đã thu 40% bằng TGNH, phần còn lại chưa thu tiền

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Phản ánh vào tài khoản chữ T tài khoản “ Phải thu của khách hàng” cuối tháng 1/N

Bài 10. Tại công ty sản xuất Bến Lức, tháng 11/N, có các tài liệu sau: Đvt: đồng

Vật liệu tồn kho đầu tháng tại một công ty như sau:

Vật liệu X: 2.000kg x 20.000đ/kg

Vật liệu Y: 1.000kg x 40.000đ/kg

Vật liệu Z 5 bộ x 200.000đ/bộ

Trong tháng nhập, xuất vật liệu:

1. Mua vật liệu nhập kho, tiền chưa thanh toán:

Vật liệu X: 3.000kg x 20.000đ/kg

Vật liệu Y: 2.000kg x 40.000đ/kg

2. Xuất vật liệu cho sản xuất gồm:

Vật liệu X: 4.000 kg x 20.000đ/kg

Vật liệu Y: 2.000kg x 40.000đ/kg

Vật liệu Z: 5 bộ x 200.000đ/bộ

3. Mua vật liệu nhập kho, chưa trả tiền:

Vật liệu X: 4000kg x 20.000đ/kg

Vật liệu Z: 5 bộ x 200.000đ/bộ

4. Xuất vật liệu cho sản xuất gồm:

Vật liệu X: 3.000 kg x 20.000đ/kg

Vật liệu Y: xuất hết

Vật liệu Z: xuất hết

Yêu cầu:

1. Phản ánh vào tài khoản chữ T (gồm các TK tổng hợp, tài khoản chi tiết), kết số dư vào cuối kỳ. Giả sử các TK khác liên quan đến các NVKT phát sinh này mà không cho trước số dư đầu kỳ, thì không cần phản ánh và đều có số dư hợp lý.

2. Vào sổ chi tiết vật liệu các loại, phải trả người bán

2. Phản ánh vào tài khoản chữ T (gồm các TK tổng hợp, tài khoản chi tiết), kết số dư vào cuối kỳ. Giả sử các TK khác liên quan đến các NVKT phát sinh này mà không cho trước số dư đầu kỳ, thì không cần phản ánh và đều có số dư hợp lý.

3. Vào sổ chi tiết vật liệu các loại, phải trả người bán

CHƯƠNG 4: TÍNH GIÁ CÁC ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN

Giới thiệu:

Trong chương 4 gồm các nội dung: Sự cần thiết, các nguyên tắc chi phối, Tính giá một số đối tượng kế toán chủ yếu (Tài sản cố định, nguyên liệu, vật liệu)

Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm, ý nghĩa, nguyên tắc tính giá các đối tượng kế toán.
- Tính toán được giá một số đối tượng kế toán chủ yếu trong công việc kế toán DN

Nội dung chính:

4.1. Sự cần thiết

Do tính chất đa dạng và phức tạp của các đối tượng kế toán có trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đó có thể là những loại vật chất được đo lường khác nhau như: kg, lít, m, m², m³ ..., do tính chất tự nhiên của chúng (ví dụ: nguyên, vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm...). Vì thế, muốn tổng hợp được tình hình sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp phải được phản ánh đồng nhất cho tất cả các đối tượng này thông qua một loại thước đo chung, đó là tiền tệ.

Thông qua việc phản ánh đối tượng kế toán bằng tiền sẽ giúp kiểm tra và giám sát một cách có hiệu quả tình trạng và sự vận động của tài sản cũng như quá trình kinh doanh của đơn vị.

Ngoài ra trong cung cấp thông tin đo lường, đánh giá kết quả kinh doanh trong một giai đoạn nhất định, nhất thiết phải được nhận biết bằng tiền, mục đích đáp ứng yêu cầu quản lý của nhiều đối tượng khác nhau có mối quan hệ kinh tế với doanh nghiệp.

Những lý do trên là giải thích cho việc sử dụng thước đo tiền tệ là thước đo chính trong công việc ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tình hình biến động của tài sản, nguồn vốn...

Để biểu hiện được hình thái giá trị của các đối tượng kế toán khác nhau, kế toán phải sử dụng một số phương pháp tính giá tùy theo tính chất đặc thù của từng loại tài sản.

Nhằm phù hợp với yêu cầu quản lý vĩ mô nền kinh tế, việc phản ánh hình thái giá trị của các đối tượng này, kế toán phải sử dụng phương pháp tính giá theo những quy định cụ thể do Nhà nước ban hành và đồng thời phải tuân thủ các nguyên tắc trung thực, khách quan trong quá trình ghi chép.

Tổng hợp được các chi phí bỏ ra trong quá trình kinh doanh, từ đó so sánh với kết quả thu được để xác định hiệu quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Các nguyên tắc chi phối

4.2.1. Nguyên tắc giá gốc

Đây là nguyên tắc căn bản của kế toán, căn cứ vào nguyên tắc này khi doanh nghiệp mua một tài sản, nguyên, vật liệu, công cụ dụng cụ..., thì phải được ghi theo chi phí tại thời điểm mua (còn gọi là phương pháp giá phí hợp lý), và giá này sẽ không thay đổi cho dù giá trị thị trường của những đối tượng kế toán có thay đổi theo từng thời điểm khác nhau. Điều này dẫn đến tài sản cùng loại có thể có giá khác nhau do mua tại những thời điểm khác nhau

Trong việc vận dụng phương pháp giá gốc, chi phí được xác định theo nguyên tắc phát sinh bằng tiền hoặc là một khoản phải trả (không chờ đến thực chi trả), hoặc tương đương giá trị trong trao đổi giữa tài sản này lấy tài sản khác.

Trong những trường hợp cá biệt, đối với một số đối tượng kế toán có sự chi phối mạnh mẽ của giá cả trên thị trường, thì vào một thời điểm nhất định, kế toán được phép sử dụng giá trị hợp lý để ghi nhận, tính toán, trình bày và công bố thông tin cho người có nhu cầu sử dụng, cá đối tượng này có thể là: chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư tài chính, ngoại tệ ...

4.2.2. Nguyên tắc hoạt động liên tục

Hầu hết các doanh nghiệp tổ chức hoạt động không có thời gian gián đoạn. Vì vậy, giá trị các tài sản, vật tư, hàng hóa đã mua vào phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh không được điều chỉnh theo giá thị trường trừ phi có chứng cứ cụ thể (ví dụ như hàng hóa bị giảm giá).

Dựa vào nguyên tắc này, các tài sản của doanh nghiệp được sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh, nên giá trị thị trường của chúng là không thích hợp và cần thiết. Hơn nữa, không có thực hoạt động mua, bán xảy ra đối với các đối tượng kế toán này, như vậy thì giá thị trường không thể được áp dụng xác lập ở đây theo nguyên tắc khách quan.

Cũng tương tự như nguyên tắc giá gốc đã nêu trên, trong một số trường hợp và tại một thời điểm nhất định, đối với những tài sản bị ảnh hưởng rõ nét bởi giá cả thị trường, kế toán được áp giá thị trường để nhằm cung cấp thông tin về giá trị thực sự tình hình tài sản của doanh nghiệp.

Nếu giả thiết “hoạt động liên tục: này bị phá vỡ, nghĩa là doanh nghiệp đó giải thể, chia tách, sáp nhập, bán ..., báo cáo tài chính dùng trong trường hợp này được áp giá trị thị trường sẽ được sử dụng trong việc đánh giá lại tất cả tài sản của doanh nghiệp để lập các loại báo cáo tài chính này.

4.2.3. Nguyên tắc thận trọng

Nguyên tắc thận trọng dựa trên cơ sở giá gốc, hoặc các chứng cứ của giá trị thị trường hợp lý được tính cho tài sản, có thể xuất hiện nhiều cách tính toán khác nhau cho tài sản trong sản xuất kinh doanh tạo ra thu nhập cũng như xác định giá trị của tài sản. Theo nguyên tắc này kế toán sẽ chọn phương pháp tính giá đối tượng kế toán nào khả dĩ phản ánh thu nhập thấp hơn và giá trị tài sản nhỏ hơn.

Cách trình bày thông tin như vậy, làm cho người tiếp cận thông tin tin tưởng về tính khả thi của thu nhập hay giá trị của tài sản được trình bày

4.2.4. Nguyên tắc nhất quán

Nguyên tắc này đòi hỏi doanh nghiệp phải sử dụng các chính sách kế toán, phương pháp kế toán giống nhau từ kỳ kế toán này sang kỳ kế toán khác, có như vậy các số liệu trên BCTC mới có thể so sánh được từ năm này sang năm khác. Ví dụ doanh nghiệp đang khấu hao theo phương pháp đường thẳng, hoặc phương pháp nhập trước xuất trước trong tính giá xuất kho, thì các phương pháp này không được thay đổi trong các kỳ kế toán.

Nếu vì lý do gì phải thay đổi các chính sách kế toán này nhằm lập một báo cáo tài chính trung thực hợp lý hơn, doanh nghiệp phải công bố trong bản thuyết minh báo cáo tài chính để người đọc có thể hiểu được tổng tài sản của doanh nghiệp tăng lên hoặc giảm xuống phần nào là do sự thay đổi này, phần nào là do hiệu quả kinh doanh tạo ra.

4.2.5. Nguyên tắc khách quan

Nguyên tắc này dùng để bổ sung cho nguyên tắc giá gốc, tức là giá gốc phải được ghi nhận từ các chi phí hình thành nên tài sản đó, chứ không phải định lượng bằng giá cả thị trường dự kiến. Theo ý nghĩa này đòi hỏi các số liệu ghi chép trên sổ kế toán phải dựa trên chứng cứ có thể kiểm tra được như: hóa đơn bán hàng, các bản thanh toán chi phí vận chuyển, bốc dỡ, thuê kho ..., theo đúng với thực tế, tại thời điểm nghiệp vụ xảy ra và các chứng từ phù hợp với quy định của pháp luật.

4.2.6. Ảnh hưởng của mức giá chung thay đổi

Trong trường hợp nền kinh tế có sự biến động (như lạm phát) dẫn đến mức giá chung có sự biến động và thay đổi lớn đối với các đối tượng kế toán cùng loại, thì cần thiết phải điều chỉnh giá phí đã được xác định trước đây theo sự thay đổi của mức giá chung.

Tuy nhiên để thực hiện việc điều chỉnh này, không phải do doanh nghiệp tự thực hiện mà cần tuân thủ các quy định của Nhà nước. Nhà nước quy định thời điểm điều chỉnh, đối tượng điều chỉnh, mức hoặc tỷ lệ điều chỉnh, phương án xử lý chênh lệch

sau điều chỉnh...

4.2.7. Yêu cầu quản lý trong nội bộ doanh nghiệp

Đối với những doanh nghiệp trong hoạt động thực tế sản xuất kinh doanh, xuất hiện giá một số đối tượng kế toán chủ yếu có biến động thường xuyên và phức tạp, gây khó khăn, cũng như không đạt yêu cầu chính xác trong công tác ghi sổ kế toán. Để khắc phục khó khăn trên, doanh nghiệp có thể sử dụng giá hạch toán (giá cố định) để phản ánh sự biến động của đối tượng kế toán trong kỳ, giá hạch toán có thể lấy giá thực tế của cuối kỳ trước, hoặc giá kế hoạch của năm làm giá hạch toán. Giá hạch toán được tính ổn định trong kỳ kế toán, cuối kỳ trước khi tổng hợp và lập báo cáo, kế toán phải điều chỉnh giá hạch toán theo giá trị thực tế, xác định các chỉ tiêu tổng hợp có liên quan để lập báo cáo tài chính.

Việc sử dụng giá hạch toán chỉ là tạm thời theo yêu cầu quản lý trong nội bộ doanh nghiệp, nhằm thuận lợi trong quá trình ghi chép sổ sách kế toán mà thôi, giá hạch toán không phải là giá trị thực sự của đối tượng kế toán theo nguyên tắc giá gốc. Chính vì vậy, việc điều chỉnh vào cuối kỳ cũng nhằm bảo đảm nguyên tắc giá gốc trong tính giá đối tượng kế toán nào đó.

4.3. Tính giá một số đối tượng kế toán chủ yếu

4.3.1. Tài sản cố định

Là loại tài sản có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, quá trình hình thành có thể diễn ra trong một thời gian ngắn hoặc qua một quá trình đầu tư khá dài. Việc xác định giá trị thực tế của TSCĐ khi hình thành chính là xác định nguyên giá của TSCĐ. Nguyên giá của TSCĐ được xác định trong các trường hợp sau:

4.3.1.1. Tài sản cố định hữu hình

TSCĐ được mua sắm

Nguyên giá = Giá mua thực tế - Các khoản thuế + Chi phí trước khi đưa vào
sử dụng

- Giá mua thực tế = Giá ghi trên hóa đơn - Các khoản giảm giá (nếu có)
- + Giá ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế GTGT (nếu tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)
- + Giá ghi trên hóa đơn là tổng giá thanh toán hay giá bao gồm thuế GTGT (nếu tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp)
- + Các khoản giảm giá: Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua

- **Các khoản thuế** (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại): Là các khoản Thuế nhập khẩu, Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Chi phí trước khi đưa vào sử dụng bao gồm: chi phí vận chuyên, bốc dỡ, lắp đặt, chuyển giao công nghệ (hoặc có tính chất cố vấn kỹ thuật), chi phí chạy thử (trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi), các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp (nếu có)...

Ví dụ 1: Mua một phương tiện vận tải giá mua chưa thuế: 300.000.000 đồng, thuế suất thuế GTGT 10%, chưa trả tiền người bán. Chi phí chạy thử: 2.200.000 đồng (bao gồm thuế GTGT 10%). Lệ phí trước bạ: 15.000.000 đồng. Tính nguyên giá TSCĐ (theo cả hai phương pháp tính thuế).

- **Trường hợp: Thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ**

+ Giá mua: 300.000.000

+ Chi phí chạy thử: 2.000.000 (2.200.000/1+ 10%)

+ Lệ phí: 15.000.000

Nguyên giá TSCĐ: 317.000.000

- **Trường hợp: Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp**

+ Giá mua: 330.000.000 x (300.000.000x (1+10%))

+ Chi phí chạy thử: 2.200.000

+ Lệ phí: 15.000.000

Nguyên giá TSCĐ: 347.200.000

Tài sản cố định xây dựng mới

$$\begin{matrix} \text{Nguyên giá} \\ \text{TSCĐ} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Giá thành thực tế} \\ \text{(Giá trị quyết toán} \\ \text{công trình)} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Các chi phí} \\ \text{liên quan} \end{matrix}$$

TSCĐ nhận góp vốn liên doanh hoặc góp vốn cổ phần

$$\begin{matrix} \text{Nguyên giá} \\ \text{TSCĐ} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Giá do hội đồng định} \\ \text{giá xác định} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Các chi phí} \\ \text{liên quan} \end{matrix}$$

TSCĐ được cấp

$$\begin{matrix} \text{Nguyên giá} \\ \text{TSCĐ} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Giá trị còn lại ghi trên sổ} \\ \text{của đơn vị cấp} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Các chi phí liên} \\ \text{quan} \end{matrix}$$

4.3.1.2. Tài sản cố định vô hình

Là những tài sản không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư hình thành nên tài sản cố định vô hình trong doanh nghiệp, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh, như một số chi phí liên quan trực tiếp tới đất và quyền sử dụng đất, chi phí về quyền phát hành, bằng phát minh, bằng sáng chế, bản quyền tác giả...

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ chi phí thực tế danh nghiệp chi ra để mua TSCĐ vô hình.

Ngoài việc tính toán nguyên giá (hay giá trị ban đầu), đối với TSCĐ, kế toán còn phải phản ánh giá trị hao mòn, từ đó tính ra giá trị còn lại của TSCĐ theo công thức:

$$\text{Giá trị còn lại} = \text{Nguyên giá} - \text{Giá trị hao mòn lũy kế}$$

Giá trị hao mòn (còn gọi là hao mòn TSCĐ): là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật... trong quá trình hoạt động của tài sản cố định. Giá trị hao mòn được ghi nhận trên sổ kế toán theo từng tháng.

Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định: là tổng cộng giá trị hao mòn của tài sản cố định tính đến thời điểm báo cáo.

Khấu hao tài sản cố định: là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian trích khấu hao của tài sản cố định mục đích để thu hồi vốn đầu tư tài sản cố định.

4.3.2. Tính giá nguyên vật liệu

4.3.2.1. Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn kho nguyên liệu, vật liệu trên sổ kế toán.

Theo phương pháp này, giá trị nguyên liệu, vật liệu được phản ánh vào sổ kế toán sau mỗi lần có nghiệp vụ nhập, xuất; vì vậy giá trị nguyên liệu, vật liệu tồn kho trên sổ kế toán có thể xác định ở bất kỳ thời điểm nào trong kỳ kế toán.

Cuối kỳ, kế toán căn cứ vào số liệu kiểm kê thực tế nguyên liệu, vật liệu so sánh với sổ kế toán. Về nguyên tắc, số tồn kho thực tế luôn luôn phù hợp với số tồn kho trên sổ kế toán, nếu có chênh lệch phải truy tìm nguyên nhân và có biện pháp xử lý phù hợp.

Giá trị tồn cuối kỳ = Giá trị tồn đầu kỳ (+) Giá trị nhập trong kỳ (-) Trị giá xuất trong kỳ

Ưu điểm: Quản lý hàng tồn kho chặt chẽ, xác định nhanh, kịp thời số dư hàng tồn kho phục vụ cho việc quản lý kinh doanh

Nhược điểm: Khối lượng công việc kế toán chi tiết nhiều, tăng chi phí kế toán

4.3.2.2. Phương pháp kiểm kê định kỳ

Phương pháp kiểm kê định kỳ là phương pháp kế toán mà giá trị nguyên liệu, vật liệu xuất kho trong kỳ không được phản ánh ngay sau khi có nghiệp vụ xuất. Cuối kỳ, kế toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để tính toán, xác định trị giá nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ. Từ đó tính giá trị nguyên liệu, vật liệu xuất dùng trong kỳ theo công thức sau:

$$\begin{matrix} \text{Trị giá nguyên} & & \text{Tổng trị giá} & & \text{Trị giá nguyên} & & \text{Trị giá nguyên} \\ \text{liệu, vật liệu} & & \text{nguyên liệu,} & & \text{liệu, vật liệu tồn} & & \text{liệu, vật liệu} \\ \text{xuất dùng} & = & \text{vật liệu nhập} & + & \text{đầu kỳ} & - & \text{tồn cuối kỳ} \\ \text{trong kỳ} & & \text{trong kỳ} & & & & \end{matrix}$$

Ưu điểm: Tiết kiệm chi phí

Nhược điểm: Công tác quản lý hàng tồn kho lỏng lẻo, dễ gât mất mát, thiệt hại, chậm phát hiện sai sót dẫn đến chậm sửa đổi, chỉnh sửa sai sót, số liệu tồn kho cuối kỳ trên sổ kế toán không phản ánh kịp thời

4.3.2.3. Giá trị nhập kho:

Nguyên liệu, vật liệu đây là loại tài sản được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau như mua ngoài, sản xuất, gia công chế biến,... Giá của nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá nhập kho tính theo trị giá thực tế.

Nguyên vật liệu mua ngoài:

$$\begin{matrix} \text{Giá thực tế} & & & & \text{Các khoản} & & & & \\ \text{vật liệu} & = & \text{Giá mua ghi trên} & + & \text{Chi} & + & \text{thuế không} & - & \text{Các khoản} \\ \text{nhập kho} & & \text{hóa đơn} & & \text{phí} & & \text{được hoàn lại} & & \text{giảm giá} \\ & & & & \text{mua} & & \text{(nếu có)} & & \end{matrix}$$

- Giá mua ghi trên hóa đơn
- + Giá ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế GTGT (nếu tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nguyên vật liệu thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo PP khấu trừ)
- + Giá ghi trên hóa đơn là tổng giá thanh toán hay giá bao gồm thuế GTGT (nếu tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, nguyên vật liệu không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT)

- Chi phí thu mua: chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, phân loại, bảo hiểm,... công tác phí của cán bộ thu mua; chi phí của bộ phận thu mua; các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc thu mua nguyên vật liệu.

- Các khoản thuế không hoàn lại (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại): Là các khoản Thuế nhập khẩu, Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Các khoản giảm giá: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua được hưởng

Ví dụ 3: Mua 1.000 tấn nguyên vật liệu nhập kho, giá mua trên hoá đơn: 200.000 đồng/tấn (chưa bao gồm thuế, thuế suất thuế GTGT là 10%). Chi phí vận chuyển, bốc dỡ: 1.100.000 đồng (bao gồm thuế, thuế suất thuế GTGT là 10%), được hưởng chiết khấu thương mại 1% giá mua trên hóa đơn do mua hàng với số lượng lớn. Tính giá thực tế nguyên vật liệu nhập kho (theo cả hai phương pháp tính thuế).

- Trường hợp: Thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

+ Giá mua: 200.000.000 (1.000 x 200.000)

+ Chi phí vận chuyển: 1.100.000 (1.100.000/1+ 10%)

- Chiết khấu thương mại: 2.000.000 (200.000.000 x 1%)

Giá trị thực tế nhập kho: 199.000.000

- Trường hợp: Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

+ Giá mua: 220.000.000 (1.000 x 200.000) x (1+ 10%)

+ Chi phí vận chuyển: 1.100.000

- Chiết khấu thương mại: 2.200.000 (220.000.000 x 1%)

Giá trị thực tế nhập kho: 218.900.000

Nguyên vật liệu tự chế biến

Giá thực tế nhập kho = Giá thực tế NVL xuất chế biến (+) chi phí chế biến

Nguyên vật liệu thuê ngoài gia công chế biến

Giá thực tế nhập kho = Giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất thuê ngoài gia công chế biến (+) chi phí chế biến (+) chi phí vận chuyển vật liệu đến nơi chế biến và từ nơi chế biến về doanh nghiệp, tiền thuê ngoài gia công chế biến

TSCĐ nhận góp vốn liên doanh hoặc góp vốn cổ phần

Giá thực tế nhập kho là giá do hội đồng định giá xác định

4.3.2.3 Giá xuất kho

Giá xuất kho của hàng tồn kho khi xuất dùng sản xuất, xuất bán được tính dựa vào giá gốc. Cụ thể:

- + Khi giá gốc của một loại vật tư, hàng hóa không thay đổi giữa các lần hình thành thì giá xuất kho không thay đổi.
- + Khi giá gốc của hàng tồn kho biến động theo các lần hình thành, thì giá xuất kho được tính gần đúng theo giá gốc. Có 3 phương pháp tính giá xuất kho dựa vào giá gốc. Doanh nghiệp lựa chọn phương pháp tính giá nào thì phải đảm bảo tính nhất quán trong cả niên độ kế toán.

Việc tính toán giá xuất kho cho hàng tồn kho nói chung (nguyên, vật liệu, thành phẩm, hàng hoá), và nguyên liệu, vật liệu nói riêng, doanh nghiệp có thể sử dụng một trong ba phương pháp tính giá xuất kho, đó là:

- Phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO)
- Phương pháp bình quân gia quyền

Để có căn cứ giá xuất kho cho các trường hợp trên, sử dụng ví dụ dưới đây:

Ví dụ 4: Có tài liệu kế toán về tình hình nhập, xuất, tồn kho vật liệu A trong tháng 1/N tại doanh nghiệp K như sau:

Tồn đầu tháng 1/N: 3.000kg; đơn giá: 10.000đồng/kg

Ngày 1/1 nhập kho 5.000kg, đơn giá: 12.000đ/kg

Ngày 6/1 xuất kho 4.000kg,

Ngày 18/1 nhập kho 6.000kg, đơn giá: 13.000đ/kg

Ngày 30/1 xuất kho 6.000kg,

Biết rằng DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp thực tế đích danh

Giá vốn của hàng tồn kho xuất kho được tính theo đúng chính xác giá mua của hàng tồn kho đó. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải quản lý hàng tồn kho rất chặt chẽ để có thể nhận diện chính xác từng mặt hàng theo giá gốc.

Điều kiện vận dụng: có ít loại mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định, và nhận diện đúng giá gốc. Ít được vận dụng trong doanh nghiệp sản xuất.

Ưu điểm: tính chính xác.

Hạn chế: khó vận dụng trong thực tế khi vật tư, hàng hóa đa dạng về chủng loại

Sử dụng dữ liệu ví dụ 4. Giá sử Ngày 06/1 xuất kho 4000 kg (trong đó 2.000 kg lô tồn đầu tháng; 2.000 kg thuộc nhập lô ở ngày 1/1). Ngày 30/1 xuất kho 6000 kg (trong đó 1.000 kg lô tồn đầu tháng; 5.000 kg thuộc nhập lô ở ngày 18/1).

Giá thực tế vật liệu X xuất kho ngày 6/1: $2.000 \times 10.000 + 2000 \times 12.000 = 44.000.000$

Giá thực tế vật liệu X xuất kho ngày 30/1: $1.000 \times 10.000 + 5.000 \times 13.000 = 75.000.000$

Giá thực tế vật liệu X xuất kho trong kỳ: $44.000.000 + 75.000.000 = 119.000.000$

Giá thực tế vật liệu X tồn kho cuối kỳ: $(3.000 \times 12.000) + (1.000 \times 13.000) = 49.000.000$

Phương pháp bình quân

Theo phương pháp này, giá trị xuất kho của từng loại nguyên liệu, vật liệu được tính theo công thức sau:

$$\begin{matrix} \text{Giá thực tế} & & \text{Số lượng nguyên} & & \text{Đơn giá} \\ \text{nguyên liệu, vật} & = & \text{liệu, vật} & \times & \text{bình quân} \\ \text{liệu xuất trong kỳ} & & \text{xuất trong kỳ} & & \end{matrix}$$

Trong đó, giá đơn vị bình quân có thể tính theo một trong 2 cách sau:

Cách 1: Đơn giá bình quân được tính theo kỳ

$$\begin{matrix} \text{Đơn giá} & & \text{Giá thực tế NL, VL tồn đầu kỳ} + \text{Giá thực tế NL, VL nhập trong kỳ} \\ \text{bình quân} & = & \\ \text{cả kỳ} & & \text{Số lượng NL, VL tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng NL, VL nhập trong kỳ} \end{matrix}$$

Cách tính này tuy đơn giản, dễ làm nhưng độ chính xác không cao. Hơn nữa công việc dồn vào cuối tháng, gây ảnh hưởng đến công tác quyết toán nói chung.

Sử dụng ví dụ trên xác định đơn giá bình quân và giá trị vật liệu thực tế xuất kho trong kỳ

$$\begin{matrix} \text{Đơn giá} \\ \text{bình quân} \\ \text{cả kỳ} \end{matrix} = \frac{(3.000 \times 10.000) + (5.000 \times 12.000) + (6.000 \times 13.000)}{3.000 + 5.000 + 6.000} = 12.000 \text{ đ/kg}$$

Giá thực tế vật liệu X xuất kho ngày 6/1: $4.000 \times 12.000 = 48.000.000$

Giá thực tế vật liệu X xuất kho ngày 30/1: $6.000 \times 12.000 = 72.000.000$

Giá thực tế vật liệu X xuất kho trong kỳ: $48.000.000 + 72.000.000 = 120.000.000$

Giá thực tế vật liệu X tồn kho cuối kỳ: $4.000 \times 12.000 = 48.000.000$

Cách 2: : Giá đơn vị bình quân được tính sau mỗi lần nhập

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá bình quân} \\ \text{sau mỗi lần nhập} \end{array} = \frac{\text{Giá thực tế NL,VL tồn kho sau mỗi lần nhập}}{\text{Số lượng NL,VL tồn kho sau mỗi lần nhập}}$$

Cách tính theo giá đơn vị bình quân sau mỗi lần nhập khắc phục được nhược điểm của hai phương pháp trên, vừa chính xác, vừa cập nhật được sự biến động của giá vật liệu. Nhược điểm của phương pháp này là tốn nhiều công sức, tính toán nhiều lần.

Sử dụng ví dụ trên xác định đơn giá bình quân và giá trị vật liệu thực tế xuất kho trong kỳ
Đơn giá bình quân vật liệu X ngày 6/1:

$$= \frac{(3.000 \times 10.000) + (5.000 \times 12.000)}{3.000 + 5.000} = 11.250 \text{đ/kg}$$

Giá thực tế vật liệu X xuất kho ngày 6/1: $4.000 \times 11.250 = 45.000.000$

Đơn giá bình quân vật liệu X ngày 10/1:

$$= \frac{(4.000 \times 11.250) + (6.000 \times 13.000)}{4.000 + 6.000} = 12.300 \text{đ/kg}$$

Giá thực tế vật liệu X xuất kho ngày 30/1: $6.000 \times 12.300 = 73.800.000$

Giá thực tế vật liệu X xuất kho trong kỳ: $45.000.000 + 73.800.000 = 118.800.000$

Giá thực tế vật liệu X tồn kho cuối kỳ: $4.000 \times 12.300 = 49.200.000$

Tùy tình hình của từng đơn vị mà giá đơn vị bình quân có thể tính theo cho cả kỳ dự trữ (bình quân gia quyền cố định) hoặc tính sau mỗi lần có nguyên liệu, vật liệu nhập kho (bình quân sau mỗi lần nhập) hoặc bình quân cuối kỳ trước.

Phương pháp Nhập trước-xuất trước (FIFO): Dựa vào dòng vận động vật chất của vật tư, hàng hóa.

Giả định: Vật tư, sản phẩm, hàng hóa xuất kho theo thứ tự thời gian tồn kho của nó. Tồn kho lâu nhất được xuất dùng trước, khi xuất hết mới dùng đến lần nhập kế tiếp. Vật tư, sản phẩm, hàng hóa tồn kho cuối kỳ thuộc loại nhập vào của các lần gần đây nhất. Từ đó, giá xuất kho được tính theo giá gốc của vật tư, hàng hóa xuất kho theo thứ tự trên.

Giá thực tế vật liệu X xuất kho ngày 6/1: $3.000 \times 10.000 + 1.000 \times 12.000 = 42.000.000$

Giá thực tế vật liệu X xuất kho ngày 30/1: $4.000 \times 12.000 + 2.000 \times 13.000 = 74.000.000$

Giá thực tế vật liệu X xuất kho trong kỳ: $48.000.000 + 72.000.000 = 116.000.000$

Giá thực tế vật liệu X tồn kho cuối kỳ: $4.000 \times 13.000 = 52.000.000$

4.4. Bài tập chương 4

4.4.1. Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1: Giá trị của một tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng được gọi là:

- A. giá nhập kho.
- B. giá đánh giá lại.
- C. giá mua tài sản.
- D. nguyên giá.

Câu 2: Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình mua mới, nguyên giá được xác định:

- A. giá mua thực tế + chi phí trước khi đưa vào sử dụng.
- B. giá đánh giá lại + chi phí trước khi đưa vào sử dụng.
- C. giá trị ghi sổ + chi phí sau khi đưa vào sử dụng.
- D. giá của tài sản + chi phí sau khi đưa vào sử dụng

Câu 3: Theo quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC, do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/4/2013, nguyên giá tài sản cố định có giá trị và thời gian sử dụng là:

- A. từ 20 triệu trở lên và thời gian sử dụng trên 1 năm.
- B. từ 20 triệu trở lên và thời gian sử dụng dưới 1 năm.
- C. từ 30 triệu trở lên và thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên.
- D. từ 30 triệu và thời gian sử dụng dưới 1 năm.

Câu 4: Giá trị hao mòn của tài sản cố định là:

- A. chuyển dần giá trị tài sản cố định vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, theo các chỉ tiêu như: nguyên giá, thời gian sử dụng, công suất thiết kế, của tài sản.
- B. chuyển ngay một lần hết giá trị TS cố định vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- C. chuyển ngay một nửa giá trị của tài sản cố định, sau đó phần giá trị còn lại sẽ chuyển dần vào chi phí từng kỳ.
- D. chia cố định thành 3 kỳ và chuyển dần vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ.

Câu 5: Giá trị còn lại của tài sản cố định được xác định:

- A. nguyên giá + giá trị hao mòn.
- B. nguyên giá - giá trị hao mòn.

- C. giá trị hao mòn – nguyên giá. D. nguyên giá chia cho giá trị hao mòn

Câu 6: Giá trị nhập kho nguyên vật liệu mua ngoài được xác định:

- A. giá mua + chi phí thu mua.
B. giá mua + chi phí khác.
C. giá mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ.
D. giá mua + chi phí thu mua + Các khoản thuế không hoàn lại – các khoản giảm trừ

Câu 7: Nguyên tắc ghi nhận giá trị nhập kho của nguyên vật liệu qua gia công, là :

- A. giá thực tế xuất kho nguyên vật liệu.
B. chi phí gia công, vận chuyển.
C. giá thực tế xuất kho nguyên vật liệu + chi phí gia công.
D. giá thực tế xuất kho nguyên vật liệu + chi phí gia công+chi phí vận chuyển đi và về.

Câu 8: Chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua NVL được kế toán tính vào:

- A. Giá gốc vật liệu mua vào
B. Ghi giảm chi hoạt động
C. Ghi giảm nguồn kinh phí
D. Ghi tăng doanh thu tài chính

Câu 9: Chiết khấu thương mại được hưởng khi mua NVL được tính vào:

- A. Được trừ vào chi phí mua hàng.
B. được trừ vào chi phí bán hàng.
C. được trừ vào giá mua hàng.
D. Tất cả đều sai

Câu 10: Tài sản cố định doanh nghiệp được cấp, nguyên giá được xác định:

- A. giá trị còn lại trong sổ của đơn vị cấp và các chi phí phát sinh trước khi đưa vào sử dụng nếu có.
B. nguyên giá trong sổ của đơn vị cấp.
C. nguyên giá trong sổ của đơn vị cấp và các chi phí phát sinh trước khi đưa vào sử dụng.
D. ghi nhận theo giá trị thị trường của tài sản tương đương.

Câu 11: Tài sản cố định doanh nghiệp tự xây dựng, nguyên giá được xác định:

- A. giá thành thực tế.
- B. giá trị quyết toán công trình.
- C. giá trị tương đương của tài sản ngoài thị trường.
- D. giá trị quyết toán công trình và các chi phí trước khi sử dụng nếu có.

Câu 12: Trong trường hợp doanh nghiệp mua hàng, xuất hiện một số hàng kém phẩm chất, chủ hàng giảm giá số hàng này, số tiền này được ghi tính vào:

- A. thu nhập hoạt động tài chính trong kỳ.
- B. được dùng khấu trừ vào chi phí lãi vay vốn trong kỳ.
- C. được trừ vào giá mua hàng.
- D. Tất cả đều sai

Câu 13: Nguyên vật liệu thuê ngoài chế biến, sau chế biến giá nhập kho của nguyên vật liệu này được xác định:

- A. giá nguyên vật liệu xuất kho cộng chi phí chế biến và các chi phí vận chuyển xuất, nhập kho.
- B. giá nguyên vật liệu xuất kho.
- C. các chi phí chế biến và vận chuyển.
- D. giá nguyên vật liệu xuất kho và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Câu 14: Nhập kho 1.000 kg vật liệu, tổng giá thanh toán là 13.200.000 đồng, thuế GTGT 10% DN kê khai thuế GTGT theo PP khấu trừ thuế, đơn giá vật liệu nhập kho là :

- A. 13.200 đồng/kg. B. 12.000 đồng/kg. C. 12.200 đồng/kg. D. 14.520 đồng/kg

Câu 15: Nhập kho 2.000 kg vật liệu, đơn giá mua đã có thuế GTGT 10% là 8.800 đồng/kg, chi phí vận chuyển có thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền mặt là 1.100.000 đồng, DN kê khai thuế GTGT theo PP khấu trừ thuế, đơn giá vật liệu nhập kho là:

- A. 8.550 đồng/kg. B. 8.000 đồng/kg. C. 8.500 đồng/kg. D. 8.800 đồng/kg.

Câu 16: Nhập kho 3.000 kg vật liệu, đơn giá mua đã có thuế GTGT 10% là 4.950 đồng/kg, kèm theo 3.000 cái bao bì giá được tính riêng là 300.000 đồng, chi phí vận chuyển nhập kho có thuế GTGT 10% là 1.650.000 đồng, DN kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, đơn giá vật liệu nhập kho là :

- A. 5.000 đồng/kg. B. 5.500 đồng/kg. C. 5.100 đồng/kg. D. 5.600 đồng /kg.

Câu 17: Nhập kho 10.000 kg vật liệu, đơn giá mua đã có thuế GTGT 10% là 11.000 đồng/kg, do mua số lượng lớn DN được hưởng chiết khấu thương mại 2%, DN kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, tổng giá trị lô vật liệu nhập kho là :

- A. 107.800.000 đồng
- B. 98.000.000 đồng
- C. 110.000.000 đồng
- D. 110.220.000 đồng

Câu 18: Nhập kho 15.000 kg vật liệu, đơn giá mua đã có thuế GTGT 10% là 4.950 đồng/kg, kèm theo 3.000 cái bao bì giá được tính riêng là 300.000 đồng, chi phí vận chuyển nhập kho có thuế GTGT 10% là 1.650.000 đồng, DN kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, đơn giá vật liệu nhập kho là :

- A. 76.200.000 đồng
- B. 82.500.000 đồng.
- C. 76.500.000 đồng.
- D. 75.000.000 đồng

Câu 19: Mua 2.500 kg vật liệu, đơn giá mua chưa bao gồm thuế GTGT 10% là 22.000 đồng/kg, hàng giao tại kho DN, khi nhập kho phát hiện có 50 kg vật liệu mất phẩm chất, DN đề nghị trả lại, chủ hàng đã đồng ý, tổng số tiền phải thanh toán cho người bán là :

- A. 59.290.000 đồng.
- B. 53.900.000 đồng.
- C. 55.000.000 đồng.
- D. Tất cả đều sai

Câu 20: Doanh nghiệp mua một tài sản cố định hữu hình, giá mua 300.000.000 đồng chưa thuế GTGT 10%, chi phí bốc dỡ có thuế GTGT 10% là 2.200.000 đồng, chi phí vận chuyển có thuế GTGT 5% là 3.150.000 đồng, chi phí lắp đặt, chạy thử hoá đơn bán hàng là 5.000.000 đồng, DN kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, nguyên giá của tài sản là:

- A. 310.000.000 đồng.
- B. 310.350.000 đồng.
- C. 305.000.000 đồng.
- D. 300.000.000 đồng.

Câu 21: Mua một tài sản cố định hữu hình, giá mua 180.000.000 đồng chưa thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển lắp đặt, chạy thử là 20.000.000 đồng, DN kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, thời gian sử dụng ước tính 10 năm, khấu hao theo phương pháp đường thẳng, giá trị khấu hao năm là:

- A. 18.000.000 đồng
- B. 20.000.000 đồng
- C. 2.500.000 đồng.
- D. Tất cả đều sai

Câu 22: Doanh nghiệp nhượng một tài sản cố định hữu hình, nguyên giá 450.000.000 đồng, thời gian sử dụng 20 năm, đã sử dụng 5 năm, giá thanh lý là 385.000.000 đồng đã có thuế GTGT 10% , giá trị còn lại của tài sản này là :

A. 385.000.000 đồng.

B. 65.000.000 đồng.

C. 337.500.000 đồng.

D. Tất cả đều sai

Câu 23: Doanh nghiệp nhượng một tài sản cố định hữu hình, nguyên giá 450.000.000 đồng, thời gian sử dụng 20 năm, đã sử dụng 5 năm, giá thanh lý là 385.000.000 đồng đã có thuế GTGT 10% , giá trị đã khấu hao của tài sản này là :

A. 22.500.000 đồng.

B. 65.000.000 đồng.

C. 100.000.000 đồng.

D. 112.500.000 đồng

Câu 24: Doanh nghiệp nhận vốn góp bằng một thiết bị sản xuất, có nguyên giá trên sổ sách là 550.000.000 đồng, hao mòn lũy kế 50.000.000 đồng. Hội đồng định giá 510.000.000đ, chi phí lắp đặt đưa vào sử dụng là 33.000.000 đồng, có thuế GTGT 10%, nguyên giá thiết bị sản xuất này là:

A. 540.000.000 đồng.

B. 533.000.000 đồng.

C. 530.000.000 đồng.

D. Tất cả đều sai

Câu 25: Mua một tài sản cố định hữu hình, giá mua 580.000.000 đồng chưa thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển lắp đặt là 22.000.000 đồng (bao gồm thuế GTGT 10%), DN kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế. Do thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn nên doanh nghiệp được hưởng chiết khấu thanh toán 2% trên giá mua chưa thuế, thời gian sử dụng ước tính 10 năm, khấu hao theo phương pháp đường thẳng, giá trị khấu hao tháng là:

A. 5.500.000 đồng

B. 4.903.333 đồng

C. 5.393.667 đồng.

D. 5.000.000 đồng

4.4.2. Bài tập ứng dụng

Bài 1: Công ty sản xuất Nam Anh, trong tháng 9/N có tình hình về tài sản cố định như sau: (Đvt: 1.000đ)

1. Nhận biếu tặng một thiết bị văn phòng trị giá 50.000. Chi phí vận chuyển 2.200 (bao gồm thuế GTGT 10%)

2. Mua và đưa vào sử dụng một dây chuyền sản xuất dùng cho bộ phận phân xưởng giá trị 504.000 (chưa bao gồm thuế GTGT 10%). Chi phí vận chuyển TSCĐ đã chi bằng TGNH: 1.100 (bao gồm thuế GTGT 10%)

3. Nhập khẩu 1 phương tiện vận tải. Giá mua tính theo tỷ giá thực tế là 800.000, thuế nhập khẩu phải nộp theo thuế suất 15%, thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp 20%. Thuế

GTGT phải nộp theo thuế suất 10%. Các chi phí phát sinh trước khi sử dụng được chi bằng TM là 2.000 (chưa bao gồm thuế GTGT 10%). Lệ phí trước bạ: 80.000.

4. Bộ phận xây dựng cơ bản của đơn vị vừa bàn giao và đưa vào sử dụng một ngôi nhà làm văn phòng quản lý doanh nghiệp bằng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Giá thành xây dựng thực tế của ngôi nhà là: 744.000. Chi phí liên quan trước khi đưa TSCĐ vào sử dụng: 10.000 (chưa bao gồm thuế GTGT 10%)

Yêu cầu: Tính nguyên giá TSCĐ theo 2 phương pháp tính thuế

Bài 2: Doanh nghiệp Ngân Nga hạch toán hàng tồn kho theo PP kê khai thường xuyên.

Ngày	Diễn giải	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
	Tồn đầu kỳ	10,000					100	1.000.000
02/06/12	Nhập kho	10.200	300	3.060.000				
04/06/12	Nhập kho	10.600	400	4.240.000				
05/06/12	Xuất kho				400	?		
10/06/12	Nhập kho	10.300	200	2.060.000				
14/06/12	Xuất kho				300	?		
20/06/12	Nhập kho	10.500	600	6.300.000				
25/06/12	Xuất kho				500	?		
	Tồn cuối tháng						400	

Yêu cầu: Hãy tính giá thực tế xuất kho của vật liệu A và điền vào chỗ có dấu (?) trên bảng theo các phương pháp và giá thực tế đích danh. Cho biết nếu áp dụng phương pháp giá thực tế đích danh thì số lượng xuất cụ thể như sau:

- + Ngày 05/06: Xuất 400kg gồm 200kg nhập ngày 02/06 và 200kg nhập ngày 04/06
- + Ngày 14/06: Xuất 300kg gồm 100kg tồn đầu kỳ và 200kg nhập ngày 04/06
- + Ngày 25/06: Xuất 500kg gồm 100kg nhập ngày 10/06 và 400kg nhập ngày 20/06

Bài 3: Doanh nghiệp Hùng Hoa hạch toán hàng tồn kho theo PP kê khai thường xuyên. Tháng 4/N có tài liệu liên quan đến vật liệu X như sau:

Ngày	Diễn giải	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
	Tồn đầu tháng	2.000					1.000	2.000.000
Ngày 2	Nhập kho	2.100	3.000	6.300.000				
Ngày 5	Xuất kho				3.500	?		
Ngày 15	Nhập kho	2.150	4.000	8.600.000				
Ngày 20	Xuất kho				4.000	?		
Ngày 25	Nhập kho	2.100	3.500	7.350.000				
Ngày 28	Xuất kho				3.000	?		
	Tồn cuối tháng						?	?

Yêu cầu: Hãy tính giá thực tế xuất kho của vật liệu X và điền vào chỗ có dấu (?) trên bảng theo các phương pháp:

- a. Nhập trước - Xuất trước
- b. Bình quân cả kỳ dự trữ
- c. Bình quân sau mỗi lần nhập

Bài 4: Một doanh nghiệp sản xuất ABC nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng 06/N có tình hình luân chuyển vật liệu A như sau: (ĐVT: đồng)

Tồn kho đầu tháng: 100m, đơn giá 10.000đ/m

1. Ngày 03/06/N, nhập kho: 300m, giá mua 9.800đ/m (chưa thuế GTGT 10%); chi phí thu mua: 120.000 (chưa thuế GTGT 10%);
2. Ngày 07/06/N, nhập kho: 400m, đơn giá 11.000đ/m (bao gồm thuế GTGT 10%); chi phí thu mua: 160.000 (chưa thuế GTGT 10%);
3. Ngày 10/06/N, xuất kho sử dụng cho sản xuất: 400m
4. Ngày 16/06/N, nhập kho: 200m, đơn giá 10.100đ/m (chưa thuế GTGT 10%); chi phí thu mua: 110.000 (bao gồm thuế GTGT 10%);

5. Ngày 25/06/N, xuất kho sử dụng cho sản xuất: 300m
6. Ngày 28/06/N, nhập kho: 600m, đơn giá 10.200đ/m (chưa thuế GTGT 10%); chi phí thu mua: 180.000 (chưa thuế GTGT 10%);
7. Ngày 29/06/N, xuất kho sử dụng cho sản xuất: 500m

Yêu cầu: Giả sử doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, hãy tính giá thực tế vật liệu A xuất kho trong tháng và giá trị tồn kho cuối kỳ theo các phương pháp:

- a. Nhập trước - Xuất trước (FIFO)
- b. Bình quân cả kỳ dự trữ (cố định)
- c. Bình quân mỗi lần xuất (liên hoàn, di động)

Bài 5: Một doanh nghiệp sản xuất XYZ nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng 09/N có tình hình luân chuyển vật liệu M như sau:

Tồn kho đầu tháng: 100m, đơn giá 5.000đ/m

1. Ngày 05/09/N nhập kho: 300m, đơn giá 4.500đ/m (chưa thuế GTGT 10%); chi phí thu mua: 180.000đ
2. Ngày 07/09/N, nhập kho: 400m, đơn giá 4.600đ/m (chưa thuế GTGT 10%); chi phí thu mua: 240.000đ
3. Ngày 12/09/N, xuất kho sử dụng cho sản xuất: 400m
4. Ngày 15/09/N, nhập kho: 200m, đơn giá 4.700đ/m (chưa thuế GTGT 10%); chi phí thu mua: 120.000đ
5. Ngày 20/09/N, xuất kho sử dụng cho sản xuất: 300m
6. Ngày 25/09/N, nhập kho: 600m, đơn giá 5.000đ/m (chưa thuế GTGT 10%); chi phí thu mua: 150.000đ
7. Ngày 30/09/N, xuất kho sử dụng cho sản xuất: 500m

Yêu cầu: Giả sử doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, hãy tính giá thực tế vật liệu M xuất kho trong tháng và giá trị tồn kho cuối kỳ theo các phương pháp:

- a. Nhập trước - Xuất trước (FIFO)
- b. Bình quân cả kỳ dự trữ (cố định)
- c. Bình quân mỗi lần xuất (liên hoàn, di động)

Bài 6: Một doanh nghiệp sản xuất An Na nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng 11/N có tình hình luân chuyển vật liệu X như sau:

I. Tồn đầu tháng 11/N: 1.000 tấn; đơn giá: 500/ tấn

II. Trong kỳ phát sinh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Ngày 1/11 nhập kho 8.000 tấn, đơn giá 500/tấn (chưa bao gồm thuế GTGT 5%), chi phí vận chuyển chi bằng TM: 440.000 (bao gồm thuế GTGT 10%)

2. Ngày 6/11 xuất kho 6.000tấn,

3. Ngày 12/11 nhập kho 7.000 tấn, đơn giá 570/tấn (chưa bao gồm thuế GTGT 5%), chi phí vận chuyển chi bằng TM: 20/tấn (chưa bao gồm thuế GTGT 10%), được hưởng chiết khấu thương mại: 70.000 (chưa bao gồm thuế GTGT 5%)

4. Ngày 30/11 xuất kho 9.000 tấn

Yêu cầu: Giả sử doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, hãy tính giá thực tế vật liệu X xuất kho trong tháng và giá trị tồn kho cuối kỳ theo các phương pháp:

a. Nhập trước - Xuất trước (FIFO)

b. Bình quân cả kỳ dự trữ (cố định)

c. Bình quân mỗi lần xuất (liên hoàn, di động)

Bài 7: Tại doanh nghiệp Nhật Tân có tài liệu trong tháng 3/N sau: (ĐVT: 1.000đ)

I. Tồn đầu tháng 3/N

Vật liệu A: 1.000kg x 20/kg

Vật liệu B: 3.000kg x 30/kg

Vật liệu C: 5 bộ x 100/bộ

II. Trong tháng 3/N có tình hình nhập, xuất vật liệu như sau:

1. Mua vật liệu nhập kho chưa trả tiền cho người bán A: Vật liệu A: 2.000kg x 20/kg, Vật liệu B: 1.000kg x 30/kg.

2. Xuất vật liệu theo giá thực tế dùng cho sản xuất sản phẩm: Vật liệu A: 1.500kg x 20/kg, Vật liệu B: 3.000kg x 30/kg, Vật liệu C: 5 bộ x 100/bộ

3. Mua vật liệu nhập kho chưa trả tiền cho người bán B: Vật liệu A: 1.000kg x 20/kg, Vật liệu C: 2 bộ x 100/bộ

4. Xuất vật liệu theo giá thực tế dùng cho sản xuất sản phẩm: Vật liệu A: 500kg x 20/kg, vật liệu B xuất hết số vật liệu còn tồn trong kho với giá 30/kg, vật liệu C: 1bộ x 100/bộ

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2. Phản ánh vào tài khoản chữ T các tài khoản “Nguyên vật liệu” và chi tiết cho các vật liệu cụ thể A, B, C của tài khoản nguyên vật liệu tại doanh nghiệp.

Bài 8: Công ty Anh Tuấn đăng ký tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng 10/N có tình hình về hàng tồn kho như sau: (Đvt: 1.000đ)

I. Tình hình vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho đầu tháng:

Loại vật tư	Số lượng	Giá đơn vị
1. VLC	10.000 kg	8000 đ/kg
2. VLP	6.000 kg	4.000 đ/kg
3. CCDC	400 chiếc	40.000 đ/chiếc

Số dư TK 151 (Vật liệu chính): 50.000kg, đơn giá 8.300đ/kg (chưa gồm thuế GTGT 10%)

II. Các tài liệu kế toán trong tháng:

1. Ngày 2/10: toàn bộ hàng mua đang đi đường tháng trước đã về đến kho, khi kiểm nhận thấy thiếu 100kg hàng, doanh nghiệp đã lập biên bản chờ xử lý. Số hàng kiểm nhận xong đã được nhập kho.

2. Ngày 08/10: Phiếu xuất kho số 08 ngày 08/10 xuất kho: 40.000kg VLC và 4.000kg VLP dùng cho sản xuất sản phẩm.

3. Ngày 13/10: Nhận được giấy báo Nợ số 212 dùng tiền gửi ngân hàng mua một số vật tư theo giá mua chưa có thuế GTGT bao gồm:

- + 40.000kg VLC, đơn giá : 8.200đ/kg
- + 8.000kg VLP, đơn giá : 4.200đ/kg
- + 200 chiếc, đơn giá 41.000đ/chiếc

Thuế suất thuế GTGT đầu vào: 10%. Toàn bộ số vật tư trên doanh nghiệp đã nhập kho theo phiếu nhập kho số 15 ngày 13/10.

4. Ngày 15/10 Quyết định xử lý số vật liệu chính thiếu ở nghiệp vụ 1: cán bộ thu mua chịu 50% và được trừ vào lương, số còn lại doanh nghiệp chịu.

5. Ngày 18/10: Phiếu xuất kho số 28 ngày 18/10 xuất kho dùng cho SXKD:

- + Xuất kho 40.000kg VLC dùng cho sản xuất sản phẩm.
- + Xuất kho VLP 6.000kg mang đi thuê ngoài gia công chế biến
- + Xuất kho CCDC thuộc loại phân bổ 3 lần dùng cho sản xuất: 500 chiếc, bắt đầu phân bổ từ tháng này.

6. Ngày 22/10: Nhận được hoá đơn số 114 mua vật liệu chính nhập kho 40.000kg, giá mua 9.020đ/kg (bao gồm thuế suất thuế GTGT đầu vào 10%), thanh toán bằng TGNH

sau khi trừ chiết khấu thanh toán được hưởng là 2% trên tổng giá thanh toán. Chi phí vận chuyển lô vật liệu chi bằng tiền mặt 2.500.000 đ (chưa bao gồm thuế GTGT 10%)

7. Ngày 29/10: Phiếu xuất kho số 45 ngày 29/10 xuất kho dùng cho SXKD:

+ Xuất kho 30.000kg VLC dùng cho sản xuất sản phẩm.

+ Xuất kho VLP dùng cho sản xuất sản phẩm: 2.000kg.

+ Xuất kho CCDC thuộc loại phân bổ 2 lần dùng cho bộ phận bán hàng: 50 chiếc, bắt đầu phân bổ từ tháng này.

8. Ngày 30/10 Nhập kho một lô vật liệu phụ ngày 18/10 gửi đi gia công chế biến, chi phí gia công chế biến chưa thuế GTGT: 1.700.000, thuế suất thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng tiền mặt. Chi phí vận chuyển đi, về thanh toán bằng tiền tạm ứng: 315.000 (bao gồm thuế GTGT 5%).

Yêu cầu: Giả sử doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, hãy tính giá thực tế vật liệu, công cụ dụng cụ xuất kho trong tháng và giá trị tồn kho cuối kỳ theo các phương pháp:

a. Nhập trước - Xuất trước (FIFO)

b. Bình quân cả kỳ dự trữ (cố định)

c. Bình quân mỗi lần xuất (liên hoàn, di động)

CHƯƠNG 5: CHỨNG TỪ KẾ TOÁN VÀ KIỂM KÊ

Giới thiệu:

Trong chương 5 gồm các nội dung: Chứng từ kế toán, khái niệm và tác dụng của chứng từ kế toán, Các yếu tố cơ bản của chứng từ, Phân loại chứng từ, trình tự xử lý chứng từ, kiểm kê, các loại kiểm kê, Phương pháp tiến hành kiểm kê.

Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm, tác dụng, nội dung và trình tự xử lý chứng từ kế toán
- Trình bày được khái niệm, phương pháp kiểm kê và vai trò của kế toán trong kiểm kê.
- Phân loại được các chứng từ kế toán và các loại kiểm kê

Nội dung chính:

5.1. Chứng từ kế toán, khái niệm và tác dụng của chứng từ kế toán

5.1.1. Khái niệm

Theo điều 3 Luật Kế toán số 88/2015/QH13, chứng từ kế toán là những giấy tờ và vật mang tin phản ánh những nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh và đã hoàn thành, làm căn cứ ghi sổ kế toán.

5.1.2. Tác dụng

Chứng từ kế toán có ý nghĩa rất lớn trong công tác quản lý kinh tế cũng như trong công tác kiểm tra phân tích hoạt động kinh tế và bảo vệ tài sản của đơn vị vì chứng từ kế toán ghi nhận đầy đủ, chính xác, kịp thời mọi biến động về tài sản, nguồn vốn và các quá trình sản xuất kinh doanh của đơn vị xảy ra ở những thời gian và địa điểm khác nhau.

Chứng từ là cơ sở để phân loại, tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh để ghi vào các sổ kế toán theo từng đối tượng hạch toán kế toán cụ thể, nó đảm bảo tính pháp lý cho các số liệu trong sổ kế toán và các số liệu thông tin kinh tế của đơn vị.

Chứng từ kế toán là căn cứ kiểm tra tính hợp lý hợp pháp của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, từ đó phát hiện và ngăn ngừa những hiện tượng vi phạm chính sách, chế độ, thể lệ kinh tế tài chính do Nhà nước ban hành, những hành vi tham ô, lãng phí tài sản nhằm bảo vệ tài sản của đơn vị.

Chứng từ là phương tiện thông tin để cấp trên truyền đạt mệnh lệnh và chỉ thị công tác cho cấp dưới và căn cứ vào đó cấp dưới thực hiện.

Chứng từ kế toán là cơ sở để xác định người chịu trách nhiệm vật chất về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ghi trong chứng từ. Ngoài ra, chứng từ kế toán còn là cơ sở kiểm tra việc thực hiện mệnh lệnh, chỉ thị của cấp trên; là cơ sở để giải quyết mọi

tranh chấp khiếu tố về kinh tế tài chính nếu có; thực hiện kiểm tra kinh tế; kiểm tra kế toán trong đơn vị.

Như vậy, chứng từ kế toán có ý nghĩa quan trọng trong công tác quản lý của đơn vị. Nó ảnh hưởng đầu tiên và trực tiếp đến chất lượng các khâu sau của công tác kế toán và thông tin kế toán. Vì vậy, lập chứng từ kế toán phải đảm bảo yêu cầu: trung thực, chính xác, kịp thời, đầy đủ và nội dung phải đảm bảo tính hợp lệ, hợp pháp.

5.1.3. Các yếu tố cơ bản của chứng từ

Theo Luật Kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13, chứng từ kế toán phải có các nội dung chủ yếu sau:

- *Tên và số hiệu của chứng từ kế toán*: tên chứng từ thường phản ánh nội dung của nghiệp vụ kinh tế ghi trong chứng từ, số hiệu phản ánh trình tự thời gian của nghiệp vụ phát sinh. Yếu tố này là cơ sở phân loại chứng từ theo nội dung kinh tế của nghiệp vụ và tổng hợp số liệu các chứng từ cùng loại được dễ dàng.

- *Ngày, tháng, năm lập chứng từ kế toán*: yếu tố này là cơ sở cho việc chi tiết hoá nghiệp vụ kinh tế theo thời gian, giúp cho việc ghi sổ, đối chiếu, kiểm tra số liệu theo thứ tự thời gian đồng thời là cơ sở cho việc quản lý chứng từ và thanh tra kinh tế tài chính.

- *Tên, địa chỉ của các đơn vị, cá nhân lập chứng từ kế toán*: Yếu tố này làm cơ sở cho việc xác định trách nhiệm vật chất đối với nghiệp vụ kinh tế và để chi tiết hoá hay phân loại nghiệp vụ kinh tế theo đối tượng liên quan, đồng thời là cơ sở cho việc xác định, đối chiếu và thanh tra về các nghiệp vụ kinh tế.

- *Tên, địa chỉ của các đơn vị, cá nhân nhận chứng từ kế toán*: Yếu tố này cũng là cơ sở để xác định trách nhiệm của các bên liên quan đến nghiệp vụ kinh tế.

- *Nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh*: Yếu tố này có tác dụng giải thích rõ hơn về nghiệp vụ kinh tế (làm rõ ý nghĩa kinh tế của các nghiệp vụ), giúp cho việc kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của nghiệp vụ đó và giúp cho định khoản kế toán.

- *Số lượng, đơn giá và số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính ghi bằng số; tổng số tiền của chứng từ kế toán dùng để thu, chi tiền ghi bằng số và bằng chữ*: Yếu tố này là cơ sở của ghi chép kế toán, thanh tra kinh tế, đồng thời cũng là cơ sở để phân biệt chứng từ kế toán với các chứng từ khác sử dụng trong thanh tra, trong hành chính.

- *Chữ ký, họ tên của người lập, người duyệt và những người có liên quan đến chứng từ kế toán*: Yếu tố này nhằm đảm bảo tính pháp lý và gắn liền trách nhiệm vật chất. Mỗi nghiệp vụ kinh tế xảy ra thường gắn liền với việc thay đổi trách nhiệm vật chất giữa người này với người khác, giữa bộ phận này với bộ phận khác. Do đó, chứng

từ phải có ít nhất hai chữ ký của những người, bộ phận có liên quan. Những chứng từ thể hiện mối quan hệ giữa các pháp nhân kinh tế với nhau nhất thiết phải có chữ ký của người quản lý có thẩm quyền của đơn vị (thủ trưởng, kế toán trưởng).

Ngoài những nội dung chủ yếu trên, chứng từ kế toán có thể có thêm những nội dung bổ sung khác tùy theo từng loại chứng từ. Đây là những yếu tố không bắt buộc, có tác dụng giải thích rõ hơn về nghiệp vụ kinh tế và tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng chứng từ để ghi sổ hay tính toán. (Ví dụ: hoá đơn bán hàng có thêm các yếu tố về hình thức thanh toán...)

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày... tháng... năm...

Ký hiệu:

Số:

Đơn vị bán hàng :

Địa chỉ:..... Số tài khoản:.....

Điện thoại: Mã số thuế:.....

Họ tên người mua hàng:.....

Tên đơn vị:.....

Địa chỉ:..... Số tài khoản:.....

Hình thức thanh toán:.....

TT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đ/vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
Cộng tiền hàng:					
Thuế suất thuế GTGT: %			Tiền thuế GTGT:		
Tổng cộng tiền thanh toán:					
Số tiền viết bằng chữ:					

Người mua hàng

Người bán hàng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

5.1.4. Phân loại chứng từ

Chứng từ kế toán là phương tiện dùng để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh tế của các đơn vị. Do tính chất đa dạng và

phong phú về nội dung và đặc điểm của các nghiệp vụ kinh tế tài chính nên chứng từ sử dụng để phản ánh cũng bao gồm nhiều loại khác nhau. Để thuận tiện trong việc phân biệt, hiểu và có thể sử dụng từng loại chứng từ một cách tốt nhất trong quản lý kinh tế nói chung và trong công tác kế toán nói riêng thì cần thiết phải phân loại chứng từ. Chứng từ được phân loại như sau:

5.1.4.1. *Chứng từ gốc*: là loại chứng từ phản ánh trực tiếp, tại chỗ các nghiệp vụ kinh tế đã phát sinh và hoàn thành. Theo công dụng của chứng từ gốc được chia gồm hai loại: Chứng từ mệnh lệnh, chứng từ chấp hành

- *Chứng từ mệnh lệnh*: là những chứng từ mang quyết định của chủ thể quản lý.

Ví dụ: lệnh chi tiền, lệnh xuất vật tư, lệnh điều động tài sản...

Chứng từ mệnh lệnh biểu thị một nghiệp vụ kinh tế cần thực hiện nhưng chưa chứng minh được kết quả của việc thực hiện nghiệp vụ đó. Do vậy, bản thân loại chứng từ này chưa đủ căn cứ để ghi sổ kế toán, nó thường được đính kèm với chứng từ chấp hành để đảm bảo tính pháp lý của chứng từ.

- *Chứng từ chấp hành (thực hiện)*: là loại chứng từ biểu thị nghiệp vụ kinh tế đã hoàn thành. **Ví dụ:** Phiếu xuất (nhập) vật tư, phiếu thu (chi), Hoá đơn kiêm phiếu xuất kho...

Minh họa phiếu thu mẫu 01- TT ban hành theo thông tư 200/2014/ TT-BTC ngày 22/12/ 2014 của Bộ Tài chính (xem ở trang sau)

Đơn vị:

Địa chỉ:

Mẫu số 01 – TT

(Ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

PHIẾU THU

Ngàythángnăm

Quyển số:.....

Số:

Nợ:

Có:

Họ và tên người nộp tiền:.....

Địa chỉ:.....

Lý do nộp:.....

Số tiền:.....(Viết bằng chữ):.....

Kèm theo:.....Chứng từ gốc:.....

Ngày tháng năm 20.....

Giám đốc Kế toán trưởng Người nộp tiền Người lập phiếu Thủ quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý):

+ Số tiền quy đổi:

Minh họa phiếu thu mẫu 02- TT ban hành theo thông tư 200/2014/ TT-BTC ngày 22/12/ 2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị:.....

Mẫu số 02 - TT

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

PHIẾU CHI

Quyển số:.....

Ngàythángnăm

Số :.....

Nợ :.....

Có :.....

Họ và tên người nhận tiền:.....

Địa chỉ:.....

Lý do chi:.....

Số tiền:.....(Viết bằng chữ):.....

.....

Kèm theo Chứng từ gốc:

Ngàythángnăm ...

Giám đốc

**Kế toán
trưởng**

Thủ quỹ

**Người lập
phiếu**

**Người nhận
tiền**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ) :.....

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý):.....

+ Số tiền quy đổi:.....

Trong thực tế để đơn giản và thuận tiện trong khi lập chứng từ, thường kết hợp 2 loại Chứng từ mệnh lệnh và chứng từ chấp hành thành Chứng từ liên hợp

- *Chứng từ liên hợp*: là loại chứng từ kết hợp nhiều công dụng trên một chứng từ.

Ví dụ: Hoá đơn kiêm phiếu xuất kho, lệnh chi kiêm phiếu chi, lệnh xuất kiêm phiếu xuất...

Mục đích của việc sử dụng chứng từ liên hợp là nhằm giảm số lượng chứng từ sử dụng trong hạch toán.

Tác dụng: Cách phân loại này là giúp cho kế toán biết được loại chứng từ nào là căn cứ để ghi sổ và loại chứng từ nào là cơ sở để thực hiện. Đồng thời giúp cho người quản lý biết cách làm thế nào để tăng loại chứng từ liên hợp nhằm giảm bớt số lượng chứng từ.

5.1.4.2. *Chứng từ ghi sổ*: Là loại chứng từ dùng để tổng hợp số liệu của các chứng từ gốc theo một hay nhiều nghiệp vụ kinh tế cùng loại, nó nhằm mục đích giảm bớt khối lượng công việc kế toán phải ghi chép, ví dụ: Các chứng từ gốc thu, chi, nhập, xuất phát sinh trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 ngày được tập hợp để xử lý ghi sổ một lần.

Chứng từ ghi sổ bao gồm các yếu tố sau

- + Số chứng từ ghi sổ và ngày lập chứng từ
- + Nội dung tóm tắt từ các chứng từ gốc kèm theo.
- + Số tiền ghi nợ và ghi có vào từng tài khoản.
- + Số lượng các chứng từ gốc đính kèm

Ngoài các nội dung trên chứng từ còn được phân loại theo chứng từ bên trong và chứng từ bên ngoài; Chứng từ quan hệ nội bộ và chứng từ quan hệ với bên ngoài; Chứng từ lập một lần và chứng từ lập nhiều lần.

Mẫu hướng dẫn chứng từ ghi sổ:

Đơn vị:.....

Mẫu số S02a-DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số:.....

Ngày..... tháng.... năm

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
Cộng	x	x		x

Kèm theo..... chứng từ gốc

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

5.1.5. Trình tự xử lý chứng từ

Chứng từ kế toán thường xuyên vận động kế tiếp nhau liên tục từ giai đoạn này sang giai đoạn khác, bắt đầu từ khi lập (hoặc tiếp nhận) đến khi đưa vào lưu trữ chứng từ được gọi là trình tự luân chuyển chứng từ.

Do hoạt động kinh tế đa dạng nên chứng từ dùng để phản ánh cũng mang nhiều nội dung, đặc điểm và luân chuyển khác nhau. Tuy nhiên có thể khái quát trình tự luân chuyển chứng từ qua các bước sau:

5.1.5.1. Kiểm tra chứng từ

Mọi chứng từ kế toán sau khi lập xong đều được kiểm tra trước khi ghi sổ nhằm đảm bảo tính trung thực và chính xác của các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh phản ánh trong chứng từ. Chất lượng của việc kiểm tra chứng từ có ý nghĩa quyết định đến tính trung thực và tính chính xác của số liệu kế toán. Việc kiểm tra được tiến hành trên hai mặt: hình thức và nội dung.

Kiểm tra về mặt hình thức là kiểm tra việc tuân thủ các nguyên tắc lập chứng từ: ghi rõ ràng, đầy đủ các yếu tố, không cạo sửa tẩy xóa hoặc dùng các biện pháp khác làm mất số liệu trên chứng từ, chữ ký thực để tránh trường hợp giả mạo.

Kiểm tra về mặt nội dung là kiểm tra tính chất hợp pháp của nghiệp vụ phản ánh trên chứng từ: đúng thể lệ hiện hành của nhà nước, phù hợp với mức được phê chuẩn... và kiểm tra tính chất chính xác của việc số liệu trên chứng từ (đúng thực tế không? tính toán có chính xác không?).

Chứng từ sau khi kiểm tra đạt yêu cầu mới được ghi sổ kế toán.

Nếu phát hiện chứng từ lập không đúng thủ tục, số liệu tính toán sai thì phải trả lại nơi lập để điều chỉnh. Đối với các chứng từ phát hiện có hành vi vi phạm thể lệ, chế độ hiện hành, giả mạo, gian lận, phải cự tuyệt chi tiêu, thanh toán đồng thời phải báo cáo cấp có thẩm quyền để giải quyết đúng như thể lệ chế độ qui định.

Việc kiểm tra chứng từ như vậy cho phép phát hiện những sai sót vô tình cũng như những hiện tượng cố ý giả mạo, do đó có tác dụng lớn trong việc bảo vệ tài sản.

5.1.5.2. Hoàn chỉnh chứng từ

Là việc ghi giá trên chứng từ (đối với loại chứng từ có yêu cầu này), phân loại, tổng hợp số liệu các chứng từ cùng loại (lập chứng từ tổng hợp) lập định khoản kế toán. Mục đích làm cho việc ghi chép vào sổ kế toán được thuận lợi và nhanh chóng.

5.1.5.3. Tổ chức luân chuyển chứng từ và ghi sổ kế toán

Chứng từ sau khi kiểm tra và hoàn chỉnh sẽ được dùng để ghi sổ kế toán. Tùy theo từng loại chứng từ mà xác định trình tự luân chuyển tới các bộ phận có liên quan để ghi sổ nhưng phải đảm bảo nguyên tắc nhanh chóng, kịp thời, không gây trở ngại cho công tác kế toán.

Để sự luân chuyển chứng từ và việc ghi sổ kế toán hợp lý, nề nếp kế toán trưởng đơn vị cần phải xây dựng quy trình luân chuyển chứng từ dưới dạng sơ đồ cho từng loại chứng từ trong đó quy định đường đi của chứng từ, thời gian cho mỗi bước luân chuyển, nhiệm vụ của nhân viên nhận được chứng từ và cuối cùng chứng từ được bảo quản, lưu trữ ở đâu.

5.1.5.4. Tổ chức bảo quản và lưu trữ chứng từ kế toán

Chứng từ kế toán là tài liệu gốc chứng minh cho số liệu ghi sổ kế toán và thông tin kinh tế, có giá trị pháp lý nên trong quá trình sử dụng và lưu trữ, chứng từ kế toán phải được bảo quản đầy đủ, an toàn để tránh hư hỏng, mất mát và để khi cần có cơ sở để đối chiếu, kiểm tra.

Chứng từ kế toán phải được phân loại theo nội dung kinh tế và sắp xếp theo thứ tự thời gian. Sau khi sử dụng để ghi sổ, chứng từ kế toán phải được đóng thành tập, ngoài mỗi tập ghi tên chứng từ, tháng...năm...từ số...đến số.... Các tập chứng từ được lưu trữ tại bộ phận kế toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, sau đó chuyển vào lưu trữ theo quy định của pháp luật.

Chứng từ sau khi ghi sổ phải được bảo quản để tránh hư hỏng, mất mát và có thể sử dụng để đối chiếu, kiểm tra số liệu giữa các loại sổ kế toán và sử dụng lại trong kì kế toán nếu có yêu cầu. Chứng từ là tài liệu lịch sử, mang tính pháp lý về kinh tế của đơn vị kế toán, vì vậy sau khi ghi sổ và kết thúc kì kế toán, chứng từ phải được đưa vào lưu trữ để có thể sử dụng lại khi cần thiết. Khi hết thời hạn lưu trữ theo qui định, chứng từ có thể được đem đi huỷ bỏ.

Theo Luật kế toán qui định về việc quản lý và sử dụng chứng từ như sau:

- Thông tin, số liệu trên chứng từ kế toán là căn cứ để ghi sổ kế toán
- Chứng từ kế toán phải được sắp xếp theo nội dung kinh tế, theo trình tự thời gian và bảo quản an toàn theo qui định của pháp luật.
- Chỉ cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới có quyền tạm giữ, tịch thu hoặc niêm phong chứng từ kế toán. Trường hợp tạm giữ hoặc tịch thu thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải sao chụp chứng từ bị tạm giữ, bị tịch thu và ký xác nhận trên chứng từ sao chụp; đồng thời lập biên bản ghi rõ lý do, số lượng từng loại chứng từ kế toán bị tạm giữ hoặc bị tịch thu và ký tên, đóng dấu.
- Cơ quan có thẩm quyền niêm phong chứng từ kế toán phải lập biên bản, ghi rõ lý do, số lượng từng loại chứng từ kế toán bị niêm phong và ký tên, đóng dấu.

Sau khi ghi sổ, chứng từ kế toán phải được bảo quản và lưu trữ, theo Điều 41 của Luật Kế toán số 88/2015/QH13, quy định về thời hạn lưu trữ tài liệu kế toán như sau: Tài liệu kế toán phải đưa vào lưu trữ trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc kết thúc công việc kế toán.

- Tối thiểu 5 năm đối với tài liệu kế toán dùng cho quản lý, điều hành của đơn vị kế toán, gồm cả chứng từ kế toán không dùng trực tiếp ghi sổ kế toán.
- Tối thiểu 10 năm đối với chứng từ kế toán trực tiếp dùng ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Lưu trữ vĩnh viễn đối với tài liệu kế toán có tính sử liệu, có ý nghĩa về kinh tế, an ninh, quốc phòng.

Sau khi đưa chứng từ vào bảo quản, lưu trữ thì chỉ có kế toán trưởng mới được phép lấy ra, trong trường hợp muốn đem chứng từ ra bên ngoài đơn vị, phải có ký duyệt của thủ trưởng đơn vị.

5.2. Kiểm kê

5.2.1. Khái niệm

Kiểm kê tài sản là việc cân đong, đo đếm số lượng; xác nhận và đánh giá chất lượng, giá trị của tài sản, nguồn vốn hiện có tại thời điểm kiểm kê để kiểm tra, đối chiếu với số liệu trong sổ kế toán. Từ đó phát hiện ra sự chênh lệch giữa chúng và có các biện pháp giải quyết phù hợp, đảm bảo số liệu trên sổ kế toán và thực tế phải phản ánh chính xác.

Đơn vị kế toán phải kiểm kê tài sản trong các trường hợp sau:

- Cuối kỳ kế toán năm trước khi lập báo cáo tài chính
- Chia, tách, hợp nhất, sát nhập, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản hoặc bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp
- Chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp
- Xảy ra hỏa hoạn, lũ lụt và các thiệt hại bất thường khác
- Đánh giá lại tài sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền
- Các trường hợp khác theo qui định của pháp luật

Sau khi kiểm kê tài sản, đơn vị kế toán phải lập báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê. Trường hợp có chênh lệch giữa số liệu thực tế kiểm kê với số liệu ghi trên sổ kế toán, đơn vị phải xác định nguyên nhân và phải phản ánh số chênh lệch cũng như kết quả xử lý vào sổ kế toán trước khi lập BCTC.

Việc kiểm kê phải phản ánh đúng thực tế tài sản, nguồn hình thành tài sản. Người lập và ký báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm kê.

Kiểm kê không những có tác dụng bổ sung cho những chứng từ kế toán để phản ánh chính xác tài sản hiện có, mà các tài liệu do kiểm kê cung cấp còn là cơ sở để đặt kế hoạch sử dụng hợp lý các loại tài sản; đồng thời cũng là cơ sở để quy trách nhiệm vật chất được đúng đắn.

5.2.2. Các loại kiểm kê

Phân loại theo phạm vi kiểm kê: Có hai loại:

- Kiểm kê toàn bộ là tiến hành kiểm kê đối với tất cả các loại tài sản, vật tư, tiền vốn của doanh nghiệp

- Kiểm kê từng phần là tiến hành kiểm kê trong phạm vi của một hoặc một số tài sản tại doanh nghiệp

Phân loại theo thời gian kiểm kê: Có hai loại:

Kiểm kê định kỳ thường tiến hành vào cuối kỳ báo cáo. Tùy vào đặc điểm hoạt động và tùy theo từng loại tài sản mà định kỳ kiểm kê khác nhau. Tiền mặt thường kiểm kê hàng ngày; nguyên vật liệu, thành phẩm phải kiểm kê hàng tháng, hàng quý...; đối với những vật tư hiếm và quý phải kiểm kê hàng tuần; tài sản cố định thường kiểm kê hàng năm.

Kiểm kê bất thường là tổ chức kiểm kê không qui định thời hạn trước. Kiểm kê bất thường tiến hành trong trường hợp đổi người quản lý TS, khi có phát sinh hư hao, tổn thất bất thường hoặc khi cơ quan chủ quản tiến hành kiểm tra tài chính hay kiểm tra kế toán.

5.2.3. Phương pháp tiến hành kiểm kê

Kiểm kê là công tác quan trọng có liên quan đến nhiều bộ phận, nhiều người và cũng là công tác hết sức chi tiết, phức tạp, khối lượng nhiều, thời gian khẩn trương. Do đó, muốn làm tốt công tác kiểm kê đòi hỏi phải có sự lãnh đạo chặt chẽ và phải thu hút công nhân viên cùng tham gia.

Khi tiến hành kiểm kê phải lập một ban kiểm kê do giám đốc doanh nghiệp chỉ định, trong đó có sự tham gia của kế toán-giúp giám đốc chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm kê, phải hoàn thành việc ghi sổ kế toán đến thời điểm kiểm kê để đối chiếu với số liệu thực tế khi kiểm kê.

5.2.3.1. Phương pháp hiện vật (vật tư, sản phẩm, hàng hóa)

Phương pháp kiểm kê hiện vật là việc cân, đo, đong đếm tại chỗ đối với các loại hiện vật được kiểm kê.

- Trước khi kiểm kê cần sắp xếp hiện vật theo thứ tự, ngăn nắp, chuẩn bị đủ phương tiện cân đo cần thiết

- Khi tiến hành kiểm kê phải có mặt những người bảo quản hiện vật cùng tham gia. Phải tiến hành đồng thời ở các địa phương-điểm cần kiểm kê và theo một trình tự hợp lý để tránh trùng hoặc sót. Cần chú ý tình trạng chất lượng của hiện vật (vải ó, giấy bản, đường chảy nước, nguyên liệu biến chất...)

- Sau khi kiểm kê, đơn vị phải lập báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê. Nếu phát sinh chênh lệch giữa số liệu thực tế kiểm kê với số liệu ghi trên sổ kế toán, đơn vị phải xác định nguyên nhân và phải phản ánh số chênh lệch cũng như kết quả xử lý vào sổ kế toán.

Đối với vật tư, tài sản thuộc sở hữu và quản lý của doanh nghiệp nhưng nằm bên ngoài doanh nghiệp như vật liệu đưa ngoài gia công, vật tư đang đi trên đường, sản phẩm gửi bán hoặc nhờ đơn vị khác bảo quản giùm; khi kiểm kê tài sản cũng cần đối chiếu với các đơn vị có liên quan để xác minh số thực tế có phù hợp với sổ kế toán hay không.

Đơn vị:.....

Mẫu số 05 - VT

Bộ phận:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN KIỂM KÊ VẬT TƯ, CÔNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ

- Thời điểm kiểm kêgiờ ...ngày ...tháng ...năm.....

- Ban kiểm kê gồm :

S T T	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ, ...	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch				Phẩm chất		
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Thừa		Thiếu		Còn tốt 100 %	Kém phẩm chất	Mất phẩm chất
									Số	Thành tiền	Số	Thành tiền			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cộng	x	x	x	x		x		x		x		x	x	x

Ngày ... tháng ... năm

Giám đốc

Kế toán trưởng

Thủ kho

Trưởng ban kiểm kê

(Ý kiến giải quyết số chênh lệch)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

5.2.3.2. Kiểm kê tiền mặt, các chứng từ có giá trị như tiền và các loại chứng khoán.

Đếm trực tiếp từng loại tiền đối với tiền mặt, vàng,... và lập Biên bản kiểm kê So sánh kết quả kiểm kê với Sổ quỹ tiền mặt và Sổ kế toán chi tiết tiền mặt các loại, điều tra nguyên nhân của các sai lệch.

Đơn vị:.....

Mẫu số 07 - TT

Bộ phận:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ VÀNG TIỀN TỆ

(Đính kèm phiếu Quyển số:..... Ngàythángnăm)

Số:.....

ST T	Tên, loại, qui cách phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	D
	Cộng	x	x	x		

Ngày.....tháng.....năm

Kế toán trưởng

Người nộp (nhận)

Thủ quỹ

Người kiểm nghiệm

Đơn vị:.....

Mẫu số 08 b - TT

Bộ phận:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG KIỂM KÊ QUỸ

(Dùng cho ngoại tệ, vàng tiền tệ) Số:.....

Hôm nay, vàogiờngàythángnăm

Chúng tôi gồm:

- Ông/Bà:.....đại diện kế toán
- Ông/Bà:.....đại diện thủ quỹ
- Ông/Bà:.....đại diện

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ ngoại tệ, vàng bạc ... kết quả như sau:

Số TT	Diễn giải	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tính ra VNĐ		Ghi chú
					Tỷ giá	VNĐ	
A	B	C	1	2	3	4	D
I	Số dư theo sổ quỹ	x	x
II	Số kiểm kê thực tế	x	x
1	- Loại
2	- Loại
3	-
III	Chênh lệch (III = I – II)	x	x

- Lý do : + Thừa:

+ Thiếu:

- Kết luận sau khi kiểm kê quỹ:

Thủ quỹ

Kế toán trưởng

Người chịu trách nhiệm kiểm kê quỹ

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

5.2.3.3. Kiểm kê tiền gửi ngân hàng và các khoản thanh toán

Kiểm kê tiền gửi ngân hàng và các khoản thanh toán bằng phương pháp đối chiếu số dư của từng tài khoản, giữa sổ kế toán của doanh nghiệp với sổ của ngân hàng, hoặc đơn vị có quan hệ thanh toán.

Nếu khoản nào có chênh lệch, cần đối chiếu lại từng chứng từ để tìm nguyên nhân và lập chứng từ đính chính. Bản kiểm kê phải đối chiếu từng khoản, lập báo cáo kiểm kê, nêu rõ tên tài khoản kiểm kê, số dư từng khoản đối chiếu với đơn vị liên quan, số chênh lệch (nếu có), nguyên nhân chênh lệch và người chịu trách nhiệm

5.2.3.4. Vai trò của kế toán trong kiểm kê

Kế toán vừa là một thành viên của ban kiểm kê, vừa là người tham mưu cho lãnh đạo doanh nghiệp trong việc tổ chức và thực hiện công tác kiểm kê. Vai trò của kế toán thể hiện trước, trong và sau khi kiểm kê

Trước khi tiến hành kiểm kê, căn cứ vào tình hình thực tế của đơn vị để đề ra phương hướng và phạm vi kiểm kê, hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn cho người làm công tác kiểm kê, khóa sổ kế toán đúng thời gian kiểm kê

Trong khi kiểm kê, kế toán phải kiểm tra việc ghi chép trong kiểm kê; tham gia tổng hợp số liệu kiểm kê, đối chiếu số liệu kiểm kê với số liệu ghi trong sổ kế toán để phát hiện các khoản chênh lệch thừa thiếu

Sau khi kiểm kê hoàn thành, kế toán phải căn cứ vào kết quả kiểm kê, ý kiến giải quyết khoản chênh lệch, tiến hành điều chỉnh sổ kế toán cho phù hợp với số liệu thực tế.

DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của

Bộ Tài chính)

TT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU
	I. Lao động tiền lương	
1	Bảng chấm công	01a-LĐTL
2	Bảng chấm công làm thêm giờ	01b-LĐTL
3	Bảng thanh toán tiền lương	02-LĐTL
4	Bảng thanh toán tiền thưởng	03-LĐTL

TT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU
5	Giấy đi đường	04-LĐTL
6	Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành	05-LĐTL
7	Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ	06-LĐTL
8	Bảng thanh toán tiền thuê ngoài	07-LĐTL
9	Hợp đồng giao khoán	08-LĐTL
10	Biên bản thanh lý (nghiệm thu) hợp đồng giao khoán	09-LĐTL
11	Bảng kê trích nộp các khoản theo lương	10-LĐTL
12	Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội	11-LĐTL
	II. Hàng tồn kho	
1	Phiếu nhập kho	01-VT
2	Phiếu xuất kho	02-VT
3	Biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hoá	03-VT
4	Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ	04-VT
5	Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hoá	05-VT
6	Bảng kê mua hàng	06-VT
7	Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	07-VT
	III. Bán hàng	
1	Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi	01-BH
2	Thẻ quầy hàng	02-BH
	IV. Tiền tệ	
1	Phiếu thu	01-TT

TT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU
2	Phiếu chi	02-TT
3	Giấy đề nghị tạm ứng	03-TT
4	Giấy thanh toán tiền tạm ứng	04-TT
5	Giấy đề nghị thanh toán	05-TT
6	Biên lai thu tiền	06-TT
7	Bảng kê vàng tiền tệ	07-TT
8	Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho VND)	08a-TT
9	Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho ngoại tệ, vàng tiền tệ)	08b-TT
10	Bảng kê chi tiền	09-TT
	V. Tài sản cố định	
1	Biên bản giao nhận TSCĐ	01-TSCĐ
2	Biên bản thanh lý TSCĐ	02-TSCĐ
3	Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành	03-TSCĐ
4	Biên bản đánh giá lại TSCĐ	04-TSCĐ
5	Biên bản kiểm kê TSCĐ	05-TSCĐ
6	Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ	06-TSCĐ

5.3. Bài tập chương 5**5.3.1. Câu hỏi trắc nghiệm**

Câu 1: Theo phạm vi và đối tượng, kiểm kê trong doanh nghiệp gồm:

A. Kiểm kê toàn bộ và kiểm kê định kỳ. B. Kiểm kê từng phần và kiểm kê bất thường.

C. Kiểm kê toàn bộ và kiểm kê bất thường D. Kiểm kê toàn bộ và kiểm kê từng phần

Câu 2: Hình thức kế toán là mô hình tổ chức sổ kế toán gồm các nội dung được hướng dẫn, là:

A. số lượng và kết cấu các loại sổ.

B. số lượng và kết cấu, trình tự ghi chép và mối quan hệ của các loại sổ với nhau trong quá trình xử lý thông tin.

C. trình tự ghi chép và mối quan hệ của các loại sổ với nhau.

D. số lượng và kết cấu, trình tự ghi chép của các loại sổ.

Câu 3: Có bao nhiêu phương pháp sửa sổ kế toán trên giấy:

A. 4. B. 3. C. 2. D. 1.

Câu 4: Một niên độ kế toán thông thường theo Luật kế toán (không kể các trường hợp mới thành lập và giải thể) là:

A. từ 1/1 đến 31/12 hàng năm. B. 360 ngày.

C. 12 tháng dương lịch. D. 12 tháng âm lịch.

Câu 5: Chứng từ kế toán được luân chuyển theo các bước sau:

A. lập chứng từ, kiểm tra chứng từ, ghi sổ và lưu trữ

B. lập chứng từ đồng thời kiểm tra chứng từ.

C. kiểm tra và ghi sổ chứng từ.

D. lập và lưu trữ chứng từ.

Câu 6: Chứng từ xác định tiền, hàng trong doanh nghiệp, gồm:

A. phiếu thu, phiếu chi.

B. phiếu thu, phiếu chi, phiếu nhập, phiếu xuất, hóa đơn bán hàng.

C. phiếu nhập, phiếu xuất.

D. hóa đơn bán hàng.

Câu 7: Chứng từ mệnh lệnh:

- A. là chứng từ có tác dụng truyền đạt chỉ thị, mệnh lệnh của nhà quản lý doanh nghiệp.
- B. là chứng từ xác minh mệnh lệnh đã được thực hiện.
- C. là chứng từ dùng để ghi sổ kế toán.
- D. không có đáp án đúng.

Câu 8: Kế toán tạm ứng trong đơn vị HCSN sử dụng các chứng từ nào ?

- A. Giấy đề nghị tạm ứng
- B. Bảng thanh toán tạm ứng
- C. Phiếu chi
- D. Tất cả đều đúng

Câu 9: Trong những chứng từ sau, chứng từ nào không dùng để ghi chép, phản ánh các khoản phải nộp theo lương ?

- A. Bảng chấm công
- B. Hóa đơn mua hàng
- C. Bảng trích các khoản trích theo lương
- D. Bảng thanh toán tiền lương

Câu 10: Chứng từ kế toán là:

- A. hồ sơ lao động chờ tuyển dụng.
- B. thư mời họp của ban quản lý doanh nghiệp.
- C. tài liệu gốc, cơ sở ghi sổ kế toán .
- D. sổ kế toán.

Câu 11: Chữ ký trên chứng từ kế toán phải:

- A. ký bằng bút mực, không dùng mực đỏ và dấu khắc sẵn.
- B. ký bằng viết chì.
- C. dùng dấu khắc sẵn.
- D. ký bằng mực đỏ

Câu 12: Kiểm tra chứng từ nhằm mục đích :

- A. bảo đảm tính hợp lệ của chứng từ.
- B. bảo đảm tính hợp lệ, hợp lý và tính chính xác của chứng từ.
- C. bảo đảm tính hợp lý của chứng từ.
- D. bảo đảm tính chính xác của chứng từ.

Câu 13: Chứng từ gốc là:

- A. chứng từ được lập trực tiếp.

B. chứng từ mệnh lệnh.

C. chứng từ được lập trực tiếp ngay khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc vừa hoàn thành.

D. chứng từ chấp hành.

Câu 14: Nhiệm vụ của bộ phận kế toán trong khi thực hiện kiểm kê là:

A. kiểm tra việc ghi chép trong kiểm kê, tham gia tổng hợp số liệu, đối chiếu số liệu để phát hiện chênh lệch.

B. tham gia tổng hợp số liệu kiểm kê.

C. kiểm tra việc ghi chép trong kiểm kê.

D. đặt trọng tâm vào chất lượng tài sản được kiểm kê

Câu 15: Sau khi kết thúc kiểm kê, nhiệm vụ của kế toán doanh nghiệp là :

A. thông báo cho Ban giám đốc doanh nghiệp đã kiểm kê xong.

B. cho ý kiến giải quyết chênh lệch trong kiểm kê.

C. căn cứ ý kiến của ban kiểm kê tiến hành điều chỉnh sổ sách cho phù hợp với số liệu thực tế kiểm kê.

D. không quan tâm đến số liệu kiểm kê, kế toán tiếp tục chuyển sổ kế toán cho kỳ tiếp theo.

5.3.2. Bài tập ứng dụng

Bài 1: Công ty TNHH Nhật Hà kinh doanh loại sản phẩm may mặc. Kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước - xuất trước (FIFO).

I. Thông tin về công ty

+ Tên: Công ty TNHH Nhật Hà

+ Địa chỉ: 132 Nhật Tảo, P.3, Quận 6, TP.HCM

+ Mã số thuế: 0324262825

+ Người đại diện pháp luật: Ông Trần Nhật Hà – Chức vụ: Tổng Giám đốc

+ Thành lập vào ngày 01/01/2014

+ Ngành nghề sản xuất kinh doanh: May mặc (áo sơ mi, quần tây, veston...)

+ TK ngân hàng ACB quận 6: 4455676869

II. Số dư các Tài khoản:

TK: 111: 100.000.000

TK 112 ACB: 200.000.000

TK 131 (AB): 25.000.000

TK 331 (Foci): 20.000.000, TK ngân hàng ACB quận 6: 2426384546

Các TK khác giả định.

III. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 6/2017 như sau:

1. Ngày 03/06 Mua và nhập kho 1 hàng hóa từ công ty Cổ phần Patal, địa chỉ: 23B Thăng Long, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM theo hóa đơn số 2378 ngày 03/6.

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá
1	Áo sơ mi	Cái	400	700.000
2	Quần Tây`	Cái	300	1.200.000

(Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT 10%). Đã kiểm và nhập kho đủ (PNK 01). Đã thanh toán bằng Tiền mặt. (Phiếu chi 01. Quyển 02/2017)

- Lô hàng nhập tại kho A (địa chỉ: 23B Thăng Long, Phường 2, Quận Tân Bình)

- Người giao hàng cũng là người nhận tiền: Trần Thị Diễm Hằng (công ty CP Patal)

2. Ngày 15/06/17 Phiếu chi số 02 Quyển 02/2017 - chi tiền tạm ứng cho ông Lê Sinh (Phòng bán hàng), số tiền 1.000.000 để đi công tác (kèm theo giấy đề nghị tạm ứng số 01).

3. Ngày 17/06 mua và nhập kho lô 200 cái Quần tây từ công ty Cổ phần Phương Đông theo hóa đơn số 001467 ngày 17/6. Giá mua 1.200.000đ/cái (chưa bao gồm thuế GTGT 10%). Đã nhập kho và thanh toán đủ bằng TGNH (chứng từ: phiếu nhập kho số 02 ngày 17/06, UNC số 2, ngân hàng Đông Á Cộng Hòa, Số TK: 0102014646 ngày 17/6). Người giao hàng: Trần Anh Thu (công ty CP Phương Đông).

Yêu cầu: Liệt kê các chứng từ có liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài 2: Công ty Miền Trung có các nghiệp vụ kinh tế về thu, chi tiền mặt như sau:

1. Ngày 15/04/N, chi tiền tạm ứng công tác phí cho nhân viên Nguyễn Văn A – phòng kinh doanh, số tiền: 4.000.000 đồng.

2. Ngày 25/04/N, thu nợ bằng tiền mặt của công ty Anh Hoa, số tiền: 16.570.000 đồng.

3. Ngày 27/04/N, chi mua văn phòng phẩm của Công ty Vũ Thư (tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp), Số tiền 1.000.000 đồng. Hóa đơn số 04GTKT3/004 số 0021689, ký hiệu AA/11P, ngày 27/04/N.

4. Ngày 28/04/N, chi tiền mặt thanh toán tiền điện phục vụ sản xuất của tháng 4 năm N cho Công ty điện lực, số tiền là 6.000.000 đồng, HĐ GTGT số 04GTKT3/004, số 0042356, ký hiệu HK/11P, ngày 27/04/N.

Yêu cầu: Ghi vào chứng từ thu, chi tiền mặt các nghiệp vụ trên.

CHƯƠNG 6: KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG DOANH NGHIỆP

Giới thiệu:

Trong chương 6 gồm các nội dung: Kế toán quá trình mua hàng, kế toán quá trình sản xuất, kế toán quá trình tiêu thụ.

Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm, nhiệm vụ của kế toán, nội dung, kết cấu của các tài khoản sử dụng trong quá trình mua hàng, quá trình sản xuất, quá trình tiêu thụ và xác định kết quả hoạt động kinh doanh.
- Vận dụng được các phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến quá trình mua hàng quá trình sản xuất, quá trình tiêu thụ và xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Nội dung chính:

6.1. Kế toán quá trình mua hàng

6.1.1. Khái niệm

Mua hàng được coi là khâu khởi đầu trong toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo tiền đề cho hoạt động của doanh nghiệp ở các khâu tiếp theo.

Để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đem lại hiệu quả cao nhất (quá trình sản xuất, kinh doanh diễn ra liên tục, không bị ứ đọng vốn), các hoạt động mua hàng cũng như các hoạt động khác của đơn vị phải được tiến hành theo kế hoạch: tức là luôn luôn mua hàng theo kế hoạch đã định trước nhằm tránh trường hợp có thể lường trước xảy ra: hết vật tư, hàng hoá dự trữ, ...

Hoạt động mua hàng được thực hiện khi đơn vị nhận được hàng hoá, vật tư và đã trả tiền cho người bán hoặc chấp nhận thanh toán cho người bán.

6.1.2. Nhiệm vụ

Phản ánh, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch mua hàng nhằm đảm bảo cung cấp các yếu tố sản xuất kịp thời, đầy đủ và có chất lượng

Tổng hợp chính xác, đầy đủ và kịp thời các khoản chi phí cấu thành giá của NVL, TSCĐ. Tính toán chính xác giá thực tế của từng loại hàng nhập, xuất kho

6.1.3. Các phương pháp quản lý hàng tồn kho

6.1.3.1. *Phương pháp kê khai thường xuyên:* Phương pháp kê khai thường xuyên (KKTX) là phương pháp ghi nhận vào sổ sách kế toán một cách thường xuyên, liên tục các nghiệp vụ nhập, xuất hàng tồn kho.

Giá trị tồn cuối kỳ = Giá trị tồn đầu kỳ (+) Giá trị nhập trong kỳ (-) Trị giá xuất
trong kỳ

Theo phương pháp này, giá trị và số lượng hàng còn tồn kho có thể được xác định sau mỗi nghiệp vụ nhập, xuất nên việc kiểm tra, đối chiếu giữa số liệu trên sổ kế toán với số liệu thực tế kiểm kê tại kho được tiến hành một cách dễ dàng và chặt chẽ.

6.1.3.2. *Phương pháp kiểm kê định kỳ:* Phương pháp kiểm kê định kỳ (KKĐK) là phương pháp chỉ ghi nhận vào sổ sách kế toán các nghiệp vụ nhập kho trong kỳ. Đến cuối kỳ, sau khi tiến hành kiểm kê, xác định giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ, kế toán mới ghi nhận giá trị hàng hóa đã xuất trong kỳ.

Trị giá xuất trong kỳ = Giá trị tồn đầu kỳ (+) Trị giá nhập trong kỳ (-) Trị giá tồn
cuối kỳ

Do phương pháp này không theo dõi thường xuyên, liên tục tình hình xuất và tồn kho của hàng tồn kho trong kỳ nên việc kiểm tra, đối chiếu để phát hiện các sai sót trong quá trình quản lý và hạch toán hàng tồn kho gặp khó khăn hơn so với phương pháp KKTX.

6.1.4. Tài khoản sử dụng và phương pháp hạch toán

6.1.4.1. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản nguyên liệu, vật liệu: TK 152: là tài khoản dùng để theo dõi tình hình hiện có (số dư) và sự biến động (số phát sinh) của tất cả các nguyên liệu, vật liệu trong đơn vị theo giá trị thực tế (giá mua và chi phí mua).

- Tài khoản công cụ, dụng cụ: TK 153

- Tài khoản hàng mua đang đi đường: TK 151: phản ánh số hàng hoá, vật tư đơn vị kiểm nhận, nhập kho (kể cả số đang gửi tại kho người bán).

- Tài khoản hàng hoá: TK 156 (chỉ sử dụng ở những đơn vị thương mại)

- Tài khoản thuế GTGT được khấu trừ: TK 133

- Tài khoản phải trả người bán: TK 331: theo dõi các khoản thanh toán với người bán, người cung cấp vật tư, hàng hoá, dịch vụ, ...

Và các tài khoản có liên quan khác: TK 111, TK 112, ...

Kết cấu của tài khoản chủ yếu

Nợ	TK Hàng mua đang đi đường (151)	Có
<p>SDDK: Phản ánh giá trị thực tế hàng mua chưa về đến doanh nghiệp hoặc chưa nhập kho ở đầu kỳ</p> <p>SPS: Phản ánh giá trị hàng hoá, vật tư, CCDC mua trong kỳ nhưng chưa về nhập kho (hàng mua đang đi đường tăng)</p> <p>SDCK: Phản ánh giá trị hàng hoá, vật tư, CCDC mua đang đi đường cuối kỳ chưa về nhập kho</p>		<p>SPS: Phản ánh giá trị hàng hoá, vật tư, CCDC mua đang đi đường về đến doanh nghiệp kiểm nhận, nhập kho</p>

Nợ	TK 152,153,156	Có
<p>SDDK: Phản ánh giá trị thực tế hàng hoá, vật tư, CCDC tồn kho ở đầu kỳ</p> <p>SPS: Phản ánh giá trị hàng hoá, vật tư, CCDC nhập kho hoặc tăng lên do các nguyên nhân khác trong kỳ</p> <p>SDCK: Phản ánh giá trị hàng hoá, vật tư, CCDC tồn kho ở cuối kỳ</p>		<p>SPS: Phản ánh giá trị hàng hoá, vật tư, CCDC xuất kho hoặc giảm xuống do các nguyên nhân khác trong kỳ</p>

Nợ	TK Thuế GTGT được khấu trừ (133)	Có
<p>SDDK: Phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ có ở đầu kỳ</p> <p>SPS: Phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ tăng trong kỳ</p> <p>SDCK: Phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ còn ở cuối kỳ</p>	<p>SPS: - Phản ánh số thuế GTGT đã được khấu trừ</p> <p>- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ</p> <p>- Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá mua vào nhưng đã trả lại, được giảm giá khi mua</p> <p>- Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại</p>	

Nợ	TK Phải trả cho người bán (331)	Có
<p>SDDK: Số tiền ứng trước cho người bán còn ở đầu kỳ</p> <p>SPS:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số phải trả người bán giảm trong kỳ. (đã trả) - Ứng trước tiền mua hàng cho người bán - Khoản chiết khấu được hưởng khi mua hàng trừ vào tiền nợ người bán <p>SDCK: Số tiền ứng trước người bán còn ở cuối kỳ</p>	<p>SDDK: Số còn phải trả người bán đầu kỳ</p> <p>SPS:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số phải trả người bán tăng trong kỳ (Mua hàng nợ) - Giá trị vật tư, hàng hoá... người bán cung cấp về số tiền đã ứng trước. <p>SDCK: Số còn phải trả người bán cuối kỳ</p>	

6.1.4.2. Phương pháp hạch toán

- Phản ánh giá mua trên hoá đơn

+ **Trường hợp 1:** Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì giá mua trên hoá đơn sẽ là giá mua chưa có thuế.

Định khoản:

Nợ TK 152, 153, 1561 : giá chưa thuế

Nợ TK 133 : thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331: tổng giá thanh toán

+ **Trường hợp 2:** Vật tư, hàng hoá không thuộc đối tượng nộp thuế GTGT hoặc doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp trực tiếp thì giá mua trên hoá đơn là giá thanh toán.

Nợ TK 152, 153, 1561 : giá thanh toán

Có TK 111, 112, 331 : giá thanh toán

- Phản ánh chi phí thu mua

Nợ TK 152, 153, 1562 – Chi phí mua

Nợ TK 133 (nếu có) - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331 – Giá thanh toán

Trong tháng hàng đã mua hoặc chấp nhận mua chưa được kiểm nhận nhập kho thì sẽ lưu các hoá đơn, chứng từ liên quan đến hàng hoá ở một tập hồ sơ riêng.

+ Nếu trong tháng đó mà hàng về nhập kho thì hạch toán bình thường.

+ Nếu cuối tháng hàng vẫn chưa về nhập kho thì sẽ phản ánh theo tài khoản hàng mua đang đi đường:

Nợ TK 151 – hàng mua đang đi đường

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331- Giá thanh toán

+ Sang tháng sau hàng về nhập kho:

Nợ TK 152, 153, 156 (1561) – Giá trị thực tế nhập kho

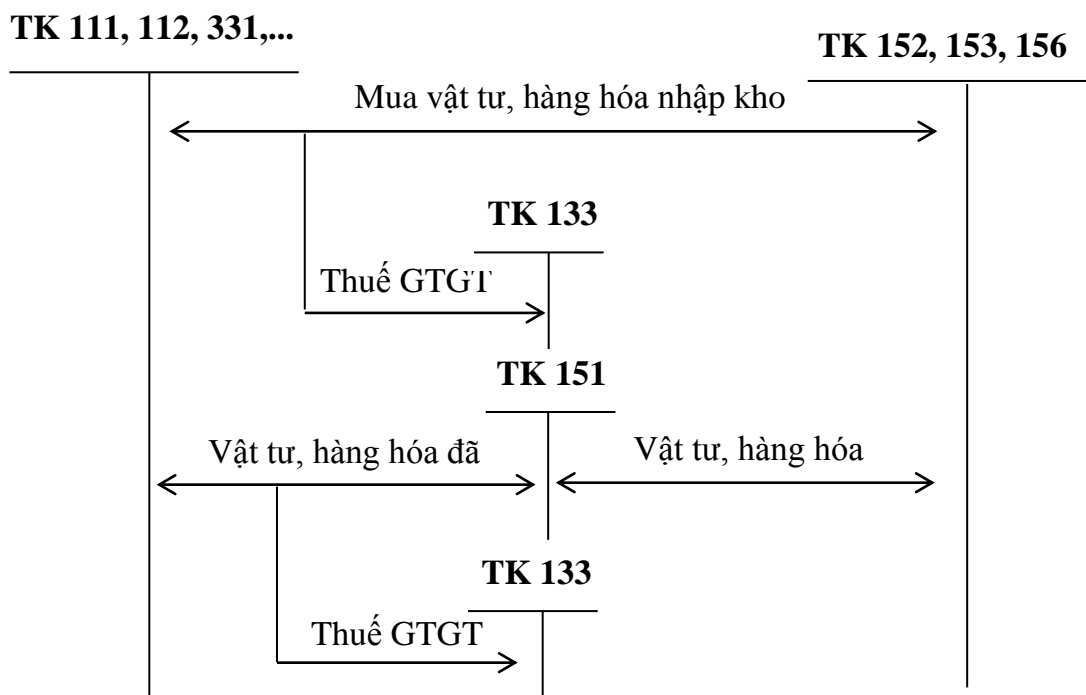
Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Đồng thời phản ánh chi phí thu mua:

Nợ TK 152, 153, 1562 – Chi phí mua

Nợ TK 133 (nếu có) - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331 – Giá thanh toán



Sơ đồ 6.1. Kế toán quá trình mua hàng

6.2. Kế toán quá trình sản xuất

6.2.1. Khái niệm

Quá trình sản xuất là quá trình kết hợp các yếu tố đầu vào để tạo ra sản phẩm, lao vụ, dịch vụ theo mục đích sản xuất đã được xác định.

Khi tiến hành hoạt động sản xuất tạo ra sản phẩm chúng ta quan tâm đến chi phí đã chi ra cho sản xuất và kết quả do hoạt động sản xuất đó đem lại. Những chi phí mà đơn vị đã chi ra cho hoạt động sản xuất gọi là chi phí sản xuất. Kết quả thu được của quá trình sản xuất bao gồm: sản phẩm hoàn thành (thành phẩm) và cả những sản phẩm chưa hoàn thành trên dây chuyền sản xuất (sản phẩm dở dang, bán thành phẩm).

6.2.2. Nhiệm vụ

Để quản lý chặt chẽ hoạt động sản xuất, tính toán xác định chi phí và kết quả sản xuất, đơn vị phải tổ chức hạch toán quá trình sản xuất, cụ thể thực hiện đầy đủ những nhiệm vụ sau:

- Phản ánh, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất sản phẩm về chủng loại, số lượng, chất lượng, bảo đảm đáp ứng yêu cầu tiêu thụ.

- Tính toán, tổng hợp đầy đủ kịp thời, chính xác các khoản chi phí chi ra trong sản xuất theo đúng đối tượng, phục vụ cho việc tính giá thành sản xuất của sản phẩm và thực hiện kiểm tra giám sát việc chấp hành các định mức chi phí.

- Tính toán xác định chính xác giá thành sản xuất của sản phẩm sản xuất ra, thực hiện kiểm tra, giám sát việc chấp hành kế hoạch giá thành của đơn vị.

6.2.3. Trình tự tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

6.2.3.1. Trình tự tập hợp chi phí sản xuất

Tập hợp chi phí sản xuất chính là tổng hợp trong suốt kỳ tính giá thành sản phẩm trên 3 tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK 621); Chi phí nhân công trực tiếp (TK 622); Chi phí sản xuất chung (TK 627). Đây là những tài khoản rất quan trọng trong quá trình tính giá thành sản phẩm công nghiệp.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm các khoản chi phí về nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ tham gia trực tiếp trong quá trình sản xuất sản phẩm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phải được tổ chức theo dõi riêng cho từng loại.

Chi phí nguyên vật liệu được dùng sản xuất cho nhiều loại sản phẩm khác nhau, thì khi xuất nguyên vật liệu phải được theo dõi riêng cho từng loại, trong trường hợp không thể tách riêng, sau khi tập hợp toàn bộ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sẽ tiến hành phân bổ chi phí nguyên vật liệu theo tiêu thức hợp lý như tỷ lệ định mức tiêu hao nguyên vật liệu trong từng loại sản phẩm...

Cuối kỳ kế toán thực hiện kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế tham gia vào quá trình sản xuất, để tính giá thành sản phẩm

Chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia sản xuất, thuộc danh sách quản lý của doanh nghiệp và cho lao động thuê ngoài theo từng loại công việc. Các khoản phải trả cho người lao động gồm: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương (Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, tiền lương nghỉ phép).

Tại các doanh nghiệp, ngoài tiền lương hàng tháng người sử dụng lao động phải trả cho người lao động được tính vào chi phí sản xuất; doanh nghiệp còn phải tính trích theo tiền lương về Bảo hiểm xã hội (BHXH), Bảo hiểm y tế (BHYT), Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) và Kinh phí công đoàn (KPCĐ) theo tỷ lệ quy định và cũng được hạch toán vào chi phí sản xuất.

- Căn cứ Luật BHXH số 58/2014/QH13, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, ban hành ngày 20/11/2014

- Căn cứ Thông tư 59/2015/TT-BLĐTBXH, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2015

- Căn cứ Quyết định số: 595/QĐ-BHXH ban hành quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2017.

- Căn cứ Thông tư số 47/2015/TT-BLĐTBXH quy định mức tiền lương đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD, BNN:

+ Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2017: Mức tiền lương đóng BHXH bắt buộc là mức lương và phụ cấp lương.

+ Từ ngày 01/01/2018 trở đi, tiền lương tháng đóng BHXH bắt buộc là mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác

Chỉ tiêu	Mức trích	Tính vào chi phí doanh nghiệp	Người lao động nộp
Bảo hiểm xã hội	25,5%	17,5%	8%
Bảo hiểm y tế	4,5%	3%	1,5%
Bảo hiểm thất nghiệp	2%	1%	1%
Kinh phí Công đoàn	2%	2%	0%
Tổng cộng	34%	23,5%	10,5%

Khi nộp cấp trên hoặc cơ quan chức năng

+ Bảo hiểm xã hội: 25,5%

+ Bảo hiểm y tế: 4,5%

+ Bảo hiểm thất nghiệp: 2%

+ Kinh phí Công đoàn: 1% (Còn lại 1% để lại đơn vị sử dụng)

- Chi phí nhân công trực tiếp cũng phải được tổ chức theo dõi riêng cho từng đối tượng trong quá trình sản xuất. Cuối kỳ kế toán thực hiện kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp thực tế tham gia vào quá trình sản xuất, để tính giá thành sản phẩm

Chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung bao gồm toàn bộ các khoản chi được sử dụng để quản lý và phục vụ sản xuất, nó gắn liền với các phân xưởng sản xuất. Chi phí sản xuất chung được tổ chức theo dõi hàng tháng.

Đặc điểm của loại chi phí này là không thể tách riêng cho từng loại sản phẩm khác nhau trong trường hợp doanh nghiệp sản xuất nhiều sản phẩm khác nhau. Do đó đến cuối kỳ, khi kết chuyển tính giá thành cho từng sản phẩm, kế toán phải thực hiện phân bổ chi phí sản xuất chung cho các đối tượng có liên quan. Những tiêu thức có thể được áp dụng để phân bổ chi phí này như phân bổ theo tỷ lệ tiền lương công nhân sản xuất, tỷ lệ nguyên vật chính sử dụng, tỷ lệ theo giờ máy chạy Cách phân bổ chi phí sản xuất chung tỷ lệ với tiền lương công nhân sản xuất được tính như sau:

$$\text{Phân bổ chi phí SXC cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng chi phí SXC phát sinh trong kỳ}}{\text{Tổng tiền lương CNSX của các đối tượng}} \times \text{Tiền lương CNSX của từng đối tượng}$$

Ví dụ 1: Chi phí sản xuất chung tại PX SX 2 sản phẩm A, B phát sinh trong kỳ gồm:

- + Nhiên liệu xuất dùng ở phân xưởng trị giá 12.000.000 đồng
- + Tiền lương phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng: 40.000.000 đồng
- + Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ cho nhân viên quản lý phân xưởng sản xuất tính vào chi phí theo tỷ lệ quy định hiện hành.
- + Chi phí tiền điện, nước chi bằng TGNH: 5.600.000 đồng
- + Khấu hao TSCĐ ở phân xưởng sản xuất 8.000.000 đồng

Yêu cầu: Phân bổ chi phí sản xuất chung cho 2 SP A, B. Cho biết, doanh nghiệp phân bổ chi phí sản xuất chung theo tiêu thức tiền lương nhân công trực tiếp, tiền lương của công nhân trực tiếp SXSP trong kỳ: SPA: 40.000.000, SP B: 20.000.000

Tổng chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ : 12.000.000+40.000.000+(40.000.000x23,5%) +5.600.000+8.000.000= 75.000.000

$$\text{Phân bổ chi phí SXC cho SPA} = \frac{75.000.000}{40.000.000+20.000.000} \times 40.000.000 = 50.000.000$$

Phân bổ chi phí SXC cho SP B = 75.000.000 - 50.000.000 = 25.000.000

6.2.3.2. Tính giá thành sản phẩm

Giá thành (Z) sản phẩm là biểu hiện bằng tiền chi phí sản xuất kết tinh trong một quá trình sản xuất nhất định, với một kết quả cụ thể. Giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá chất lượng, hiệu quả của quá trình sản xuất sản phẩm

Giá thành sản phẩm khác với chi phí sản xuất do nó có liên quan đến các sản phẩm dở dang từ kỳ trước chuyển sang và sản phẩm dở dang không được tính trong kỳ này, trong khi nói đến CPSX là nói đến tổng chi phí bỏ ra trong một kỳ kế toán.

$$\begin{array}{rcccl} \text{Giá thực tế của} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản} \\ \text{thành phẩm} & = & \text{xuất kinh} & + & \text{phát sinh} & - & \text{xuất kinh} \\ & & \text{doanh DĐĐK} & & \text{trong kỳ} & & \text{doanh DDCK} \end{array}$$

Giá thành đơn vị sản phẩm có mối quan hệ với tổng giá thành sản phẩm thông qua công thức tính :

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành nhập kho}}{\text{Tổng số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

Giá thành sản phẩm và Z đơn vị sản phẩm là những yếu tố quyết định sự tồn tại đối với các DNSX, vì vậy phần đầu hạ giá thành sản phẩm chính là điều kiện tiên quyết trong việc cạnh tranh đối với các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh cùng ngành.

6.3. Tài khoản sử dụng và phương pháp hạch toán

6.3.1. Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6.3.1.1 Kế toán Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Tài khoản sử dụng

Kế toán Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp sử dụng Tài khoản 621 “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp”

- *Công dụng*: Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí nguyên liệu, vật liệu (nguyên liệu vật liệu chính, nguyên liệu, vật liệu phụ) dùng trực tiếp cho hoạt động SX sản phẩm.

- *Kết cấu và nội dung phản ánh:*

Nợ	TK 621 “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp”	Có
SPS: Tập hợp chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp thực tế phát sinh trong kỳ		SPS: Kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp vào tài khoản Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm

TK 621 “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp” không có số dư.

Phương pháp hạch toán

- Trong kỳ xuất kho nguyên liệu, vật liệu chính và nguyên liệu, vật liệu phụ sử dụng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Ví dụ 2: Tập hợp phiếu xuất kho vật liệu dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm áo sơ mi trong kỳ như sau:

+ Nguyên vật liệu chính 2.000 m vải, đơn giá xuất kho 45.000 đồng/m

+ Nguyên vật liệu phụ trị giá 40.000.000 đồng

Yêu cầu: Định khoản nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Nợ TK 621: 130.000.000

Có TK 152 (VLC): 90.000.000

Có TK 152(VLP): 40.000.000

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp để tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

6.3.1.2. Kế toán Chi phí nhân công trực tiếp

Tài khoản sử dụng: Kế toán Chi phí nhân công trực tiếp sử dụng TK 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”

- *Công dụng:* Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí nhân công trực tiếp gồm các khoản chi phí về tiền lương, tiền công và các khoản trích theo lương tính vào chi phí của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm.

- *Kết cấu và nội dung phản ánh:*

Nợ	TK 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”	Có
Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp thực tế phát sinh trong kỳ		Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm

TK 622 “Chi phí nhân công trực tiếp” không có số dư.

Phương pháp hạch toán

- Trong kỳ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất thực tế phát sinh

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 334 - Tiền lương, tiền công của CN TT sản xuất

Có TK 338 - Các khoản trích theo lương tính vào chi phí

Ví dụ 3: Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm áo sơ mi phát sinh trong kỳ như sau:

- + Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 50.000.000 đồng
- + Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ cho công nhân trực tiếp sản xuất tính vào chi phí theo tỷ lệ quy định hiện hành.

Yêu cầu: Định khoản nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên

Nợ TK 622: 61.750.000

Có TK 334: 50.000.000

Có TK 338: 11.750.000 (50.000.000x23,5%)

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp để tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

6.3.1.3. Kế toán chi phí sản xuất chung:

Tài khoản sử dụng

Kế toán Chi phí sản xuất chung sử dụng Tài khoản 627 “Chi phí sản xuất chung”

- *Công dụng:* Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí sản xuất chung bao gồm chi phí vật liệu, CCDC, tiền lương, tiền công, các khoản trích theo lương, khấu hao, dịch vụ mua ngoài,... phục vụ ở phân xưởng, bộ phận sản xuất.

- *Kết cấu và nội dung phản ánh:*

Nợ	TK 627 “Chi phí sản xuất chung”	Có
Tập hợp chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong kỳ		Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào tài khoản Chi phí SXKD dở dang để tập hợp chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm

TK 627 “Chi phí sản xuất chung” không có số dư.

Phương pháp hạch toán

Trong kỳ Chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh

Tiền lương và các khoản trích theo lương nhân viên phân xưởng

Nợ TK 627 – chi phí sản xuất chung

Có TK 334 Tiền lương nhân viên phân xưởng

Có TK 338 Các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng

Xuất kho Nguyên liệu, vật liệu dùng ở phân xưởng

Nợ TK 627 – chi phí sản xuất chung

Có TK 152 –Nguyên liệu, vật liệu xuất dùng

Xuất kho CCDC dùng ở phân xưởng

CCDC thuộc loại phân bổ 1 lần

Nợ TK 627 – chi phí sản xuất chung

Có TK 153 –CCDC xuất dùng

CCDC thuộc loại phân bổ nhiều lần

Khi xuất dùng

Nợ TK 242 – chi phí trả trước

Có TK 153 –CCDC xuất dùng

Định kỳ phân bổ đưa vào chi phí

Nợ TK 627 – chi phí sản xuất chung

Có TK 242 – chi phí trả trước

Trích khấu hao TSCĐ tại phân xưởng sản xuất

Nợ TK 627 – chi phí sản xuất chung

Có TK 214 – Hao mòn TSCĐ

Chi phí thuê ngoài, chi phí bằng tiền dùng cho phân xưởng sản xuất

Nợ TK 627 – chi phí sản xuất chung

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

.Có TK 111,112,331- tổng giá thanh toán

Cuối kỳ tổng hợp chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong kỳ để kết chuyển về tài khoản tính giá thành

Nợ TK 154 Chi phí SXKD dở dang

Có TK 627 – Chi phí sản xuất chung

Ví dụ 4: Chi phí sản xuất chung tại phân xưởng sản xuất sản phẩm áo sơ mi phát sinh trong kỳ gồm:

- + Nhiên liệu xuất dùng ở phân xưởng trị giá 5.000.000 đồng
- + Tiền lương phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng: 30.000.000 đồng
- + Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ cho nhân viên quản lý phân xưởng sản xuất tính vào chi phí theo tỷ lệ quy định hiện hành.
- + Chi phí tiền điện, nước chi bằng TGNH: 3.500.000 đồng
- + Khấu hao TSCĐ ở phân xưởng sản xuất 3.700.000 đồng

Yêu cầu: Định khoản nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Nợ TK 627: 49.250.000

Có TK 152: 5.000.000

Có TK 334: 30.000.000

Có TK 338: 7.050.000 (30.000.000x23,5%)

Có TK 112: 3.500.000

Có TK 214: 3.700.000

6.3.1.4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Cuối kỳ, kế toán tổng hợp các khoản chi phí sản xuất: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung để tính giá thành sản phẩm.

- *Tài khoản sử dụng:* Để tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm kế toán sử dụng TK 154 “ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”.
- *Công dụng:* Tài khoản này dùng để phản ánh tổng hợp chi phí sản xuất, kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm.
- *Kết cấu và nội dung phản ánh*

Nợ	TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”	Có
<p>SDDK: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ</p> <p>SPS:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết chuyển chi phí NL,VL trực tiếp - Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp - Kết chuyển chi phí sản xuất chung <p>SDCK: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ</p>	<p>SPS: Giá thành sản phẩm hoàn thành nhập kho</p>	

Phương pháp hạch toán

- Cuối kỳ, tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ
 - Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
 - Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp
 - Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
 - Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung
- Khi xác định được giá thành sản phẩm hoàn thành
 - Nợ TK 155 – Thành phẩm
 - Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Ví dụ 5: Sử dụng số liệu ở ví dụ 2,3,4

Cuối kỳ, Số lượng sản phẩm hoàn thành nhập kho là 2.000 sản phẩm áo sơ mi
 Biết rằng Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tồn kho đầu kỳ TK 154 là 35.000.000 đồng. Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ là 16.000.000 đồng. Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

Yêu cầu: Định khoản tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm áo sơ mi

Nợ TK 154: 241.000.000

Có TK 621: 130.000.000

Có TK 622: 61.750.000

Có TK 627: 49.250.000

Tổng giá thành sản phẩm: CPSX dở dang đầu kỳ + CPSX phát sinh trong kỳ - CPSX dở dang cuối kỳ

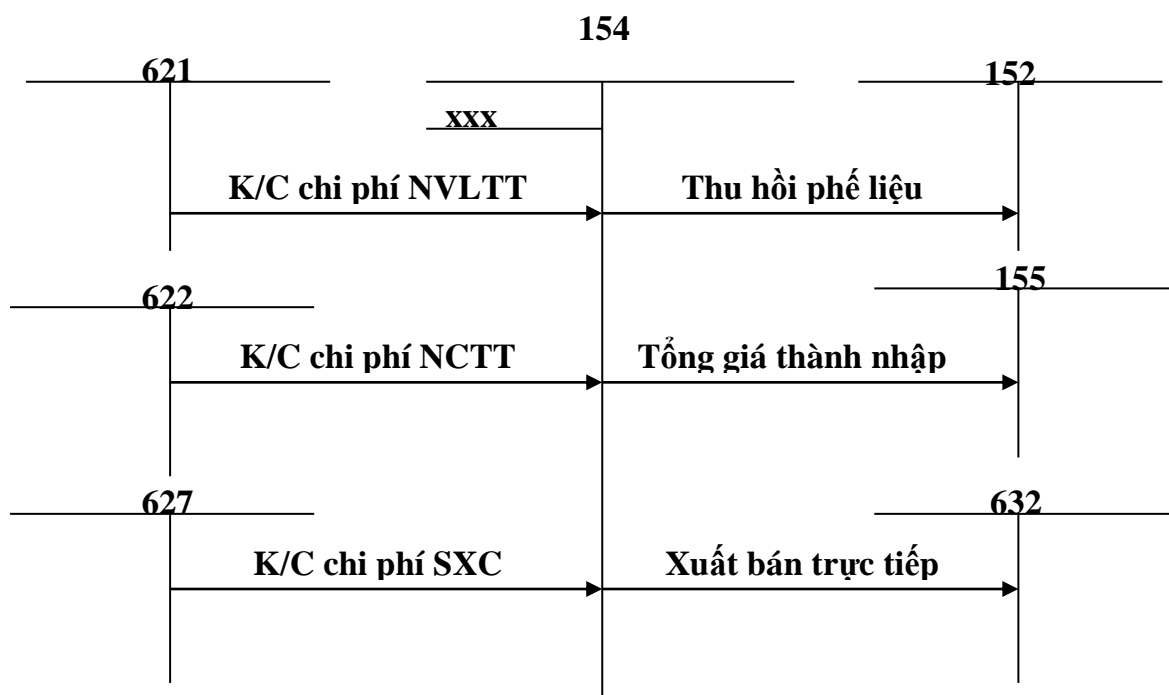
$$35.000.000 + 241.000.000 - 16.000.000 = 260.000.000$$

Giá thành đơn vị = Tổng giá thành / Số lượng sản phẩm hoàn thành nhập kho

$$= 260.000.000 : 2.000 = 130.000 \text{ đồng/ chiếc áo}$$

Nợ TK 155 260.000.000

Có TK 154: 260.000.000



Sơ đồ 6.2. Kế toán quá trình sản xuất

6.3.2. Theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Theo phương pháp này các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến hàng tồn kho không được ghi sổ liên tục. Cuối kỳ, kế toán doanh nghiệp kiểm kê tất cả nguyên liệu,

vật liệu trong kho và tại các phân xưởng cùng với bộ phận sản phẩm dở dang để xác định chi phí nguyên liệu của sản phẩm hoàn thành.

Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Để phục vụ cho việc tính giá thành, kế toán phải theo dõi chi tiết chi phí vật liệu liên quan đến từng đối tượng. Tài khoản sử dụng để phản ánh chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp: TK sử dụng: TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp. Các chi phí phản ánh trên tài khoản không ghi theo từng chứng từ xuất mà được ghi một lần vào cuối kỳ kế toán sau khi tiến hành kiểm kê và đánh giá vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn trong kho và hàng mua đang đi trên đường.

- *Kết cấu và nội dung phản ánh:*

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu xuất dùng trực tiếp cho sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ, lao vụ trong kỳ kế toán.

Bên Có:

- Kết chuyển chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ vào TK 631 “*Giá thành sản xuất*” và chi tiết các đối tượng để tính giá thành sản phẩm, dịch vụ.

- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632.

TK 621 cuối kỳ không có số dư và được mở chi tiết cho từng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Các bút toán chuyển số dư đầu kỳ, cuối kỳ và mua vào trong kỳ đã được nghiên cứu ở chương: Kế toán nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ.

- Cuối kỳ, trên cơ sở số liệu kiểm kê, kế toán xác định giá trị nguyên liệu, vật liệu tính vào chi phí sản xuất, quản lý và tiêu thụ theo công thức:

$$\begin{matrix} \text{Trị giá vật liệu xuất} \\ \text{dùng trong kỳ} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Trị giá vật} \\ \text{liệu tồn đầu} \\ \text{kỳ} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Trị giá vật} \\ \text{liệu nhập} \\ \text{trong kỳ} \end{matrix} - \begin{matrix} \text{Trị giá vật} \\ \text{liệu tồn} \\ \text{cuối kỳ} \end{matrix}$$

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 611 - Mua hàng (6111)

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ vào tài khoản "Giá thành sản xuất"

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất

Nợ TK 632 - Phần chi phí NL, VLTT vượt trên mức bình thường

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Kế toán chi phí nhân công trực tiếp:

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào sản xuất sản phẩm, lao vụ, dịch vụ thuộc danh sách quản lý của doanh nghiệp và cho lao động thuê ngoài theo từng loại công việc như: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ).

Đối với chi phí nhân công trực tiếp liên quan đến đối tượng tập hợp chi phí sản xuất nào thì được hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó trên cơ sở chứng từ gốc; trường hợp chi phí nhân công liên quan đến nhiều đối tượng, không hạch toán trực tiếp được thì phải phân bổ cho các đối tượng tập hợp chi phí theo một tiêu chuẩn thích hợp.

Tiêu chuẩn thường sử dụng để phân bổ là: chi phí tiền lương theo định mức, giờ công định mức hay thực tế, khối lượng sản phẩm sản xuất, Các khoản trích theo lương, kế toán căn cứ vào tỷ lệ trích quy định để tính theo số tiền lương của công nhân đã tập hợp hoặc phân bổ cho các đối tượng.

Tài khoản sử dụng: Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

- *Công dụng:* Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí phải trả cho công nhân trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong các doanh nghiệp. Tài khoản này được mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

- *Kết cấu và nội dung phản ánh:* :

Bên Nợ: Chi phí nhân công trực tiếp tham gia quá trình sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ bao gồm: Tiền lương, tiền công lao động và các khoản trích trên tiền lương, tiền công theo quy định phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

+ Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào bên Nợ TK 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" hoặc vào bên Nợ TK 631 "Giá thành sản xuất";

+ Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632.

Tài khoản 622 không có số dư cuối kỳ.

- Căn cứ vào Bảng phân bổ tiền lương, ghi nhận khoản tiền lương, tiền công và các khoản phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

.. Có TK 334 - Phải trả người lao động

- Tính, trích BHYT, BHXH, BHTN, KPCĐ của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ (phần tính vào chi phí doanh nghiệp phải chịu) trên số tiền lương, tiền công phải trả theo chế độ quy định, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản "Giá thành sản xuất"

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán (Phần CPNCTT vượt trên mức bình thường)

Có TK 622 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Kế toán chi phí sản xuất chung:

Chi phí sản xuất chung là những chi phí phục vụ và quản lý sản xuất phát sinh trong phạm vi quản lý phân xưởng, bộ phận sản xuất, đội sản xuất. Chi phí sản xuất chung được tập hợp theo từng địa điểm phát sinh chi phí. Trong một doanh nghiệp nếu có nhiều phân xưởng sản xuất, nhiều đội sản xuất thì kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết cho từng phân xưởng, đội sản xuất.

Tài khoản sử dụng: Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung

- Công dụng: Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí quản lý và phục vụ sản xuất, kinh doanh chung phát sinh tại phân xưởng, bộ phận sản xuất, đội, công trường,... phục vụ sản xuất sản phẩm, dịch vụ, lao vụ.

- Kết cấu và nội dung phản ánh:

Bên Nợ:

+ Các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

+ Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung.

+ Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ do mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường;

+ Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào TK 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" hoặc TK 631 "Giá thành sản xuất"

TK 627 cuối kỳ không có số dư.

- Khi tính tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng; tiền ăn ca của nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6271)

Có TK 334 - Phải trả người lao động

- Khi trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ được tính theo tỷ lệ quy định hiện hành trên tiền lương phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận sản xuất, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 338 - Phải trả phải nộp khác

- Kế toán chi phí nguyên liệu, vật liệu xuất dùng cho phân xưởng; giá trị công cụ, dụng cụ sản xuất có tổng giá trị nhỏ sử dụng cho phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất; căn cứ và phiếu xuất kho ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 152,153 (Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên)

Có TK 611 (DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ)

- Nếu xuất công cụ, dụng cụ có giá trị lớn sử dụng cho phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất; phải phân bổ dần, ghi:

Nợ TK 142, 242

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

- Khi phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ vào chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

- Tính khấu hao máy móc, thiết bị, nhà xưởng sản xuất, ...thuộc phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

- Chi phí điện, nước, điện thoại,thuộc phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu được khấu trừ thuế GTGT)

Có TK 111, 112, 331, ...

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí sản xuất chung tài khoản "Giá thành sản xuất"

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất

Nợ TK 632 - chi phí sản xuất chung vượt trên mức bình thường

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung

6.3.3. Các trường hợp khác trong quá trình tính giá thành sản phẩm

Nguyên vật liệu tồn tại xưởng

Quá trình sản xuất là một quá trình hoạt động liên tục trong doanh nghiệp, nhưng công tác kiểm kê cuối kỳ sẽ được dừng tại một thời điểm. Vì thế, khi kiểm kê cuối kỳ để tính giá thành sản phẩm được sản xuất ra trong kỳ, kế toán có thể gặp trường hợp nguyên vật liệu đưa vào sản xuất sản phẩm chưa sử dụng hết còn tồn lại như sau:

Đối với trường hợp nguyên liệu còn tồn nhập lại kho, kế toán thực hiện bằng bút toán:

Nợ TK 152 (Giá trị nguyên liệu còn tồn tại xưởng)

Có TK 621

Phế liệu, các sản phẩm phụ thu hồi lại trong quá trình sản xuất

Trong trường hợp doanh nghiệp sản xuất có phát sinh phế liệu hoặc sản phẩm phụ thu hồi, để tính chính xác giá thành sản phẩm trong quy trình tính giá thành sản phẩm của các phế liệu hoặc sản phẩm phụ thu hồi được bằng hình thức bán thu tiền hoặc nhập kho phụ liệu, công cụ, dụng cụ ..., giá trị các khoản này phải được tính trừ ra trong quá trình tính giá thành sản phẩm, cách tính như sau:

$$\text{Tổng chi phí sản xuất} = \text{Chi phí SXDD đầu kỳ} + \text{Chi phí SX phát sinh trong kỳ} \\ - \text{Chi phí SXDD cuối kỳ.}$$

$$\text{Giá thành sản phẩm nhập kho trong kỳ} = \text{Tổng chi phí sản xuất} \\ - \text{Phế liệu hoặc SP phụ thu hồi.}$$

Trong trường hợp DNSX có sử dụng định mức trong quá trình sản xuất, các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK621), chi phí nhân công trực tiếp (TK 622) và chi phí sản xuất chung (TK 627), nếu vượt định mức sẽ được tính vào giá vốn hàng bán (TK 632).

6.4. Kế toán quá trình tiêu thụ

6.4.1. Khái niệm

Tiêu thụ là khâu cuối cùng của quá trình sản xuất kinh doanh, trong đó đơn vị sẽ xuất giao hàng của mình cho khách hàng và khách hàng sẽ thanh toán cho đơn vị số tiền theo giá mà hai bên đã thoả thuận.

Quá trình tiêu thụ là cơ sở để đảm bảo cho sự tồn tại và tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp. Quá trình tiêu thụ diễn ra càng nhanh thì sự quay vòng vốn càng lớn, lợi nhuận doanh nghiệp thu được càng cao.

6.4.2. Nhiệm vụ

Tổ chức việc theo dõi, ghi chép, phản ánh tình hình nhập, xuất, tồn kho thành phẩm trong doanh nghiệp. Lựa chọn phương pháp tính giá xuất kho thành phẩm hợp lý để xác định giá vốn thành phẩm tiêu thụ trong kỳ một cách chính xác;

Hướng dẫn các bộ phận liên quan lập các chứng từ nhập, xuất kho thành phẩm theo đúng chế độ quy định;

Phản ánh và giám đốc chặt chẽ quá trình tiêu thụ sản phẩm. Theo dõi đầy đủ các khoản giảm trừ doanh thu để xác định doanh thu thuần; tổng hợp và phân bổ chính xác chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ;

Tham gia kiểm kê và đánh giá thành phẩm cuối kỳ, theo dõi tình hình thực hiện các định mức dự trữ thành phẩm, bảo quản thành phẩm trong doanh nghiệp.

6.4.3. Tài khoản kế toán sử dụng

TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”

SPS: - Các khoản giảm trừ doanh thu

- Số thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp tính trên doanh thu bán hàng thực tế và đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ
- Kết chuyển doanh thu thuần vào tài khoản xác định kết quả

SPS: Tổng hợp doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ

TK 5211 “Chiết khấu thương mại”

<p>SPS: - Số tiền chiết khấu thương mại đã trả lại cho người mua hoặc tính trừ vào nợ phải thu của khách hàng về số sản phẩm, hàng hoá đã bán ra.</p>	<p>SPS: Kết chuyển toàn bộ số tiền chiết khấu thương mại phát sinh trong kỳ vào bên Nợ TK 511 để xác định doanh thu thuần trong kỳ</p>
--	---

TK 5212 “Hàng bán bị trả lại”

<p>SPS: Trị giá của hàng bán bị trả lại, đã trả tiền cho người mua hoặc tính trừ vào nợ phải thu của khách hàng về số sản phẩm, hàng hoá đã bán ra</p>	<p>SPS: Kết chuyển toàn bộ trị giá của hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ vào bên Nợ TK 511 để xác định doanh thu thuần trong kỳ</p>
---	---

TK 5213 “Giảm giá hàng bán”

<p>SPS: Các khoản giảm giá hàng bán đã trả lại tiền cho người mua hoặc tính trừ vào nợ phải thu của khách hàng về số sản phẩm, hàng hoá đã bán ra.</p>	<p>SPS: Kết chuyển toàn bộ số tiền giảm giá hàng bán phát sinh trong kỳ vào bên Nợ TK 511 để xác định doanh thu thuần trong kỳ</p>
---	---

TK 632 “Giá vốn hàng bán”

<p>SPS: Trị giá hàng xuất bán trong kỳ</p>	<p>SPS: - Trị giá vốn của thành phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng bị trả lại. - Kết chuyển giá vốn hàng bán vào tài khoản xác định kết quả</p>
---	---

TK 641 “Chi phí bán hàng”

<p>SPS: Tập hợp chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</p>	<p>SPS: - Các khoản ghi giảm chi phí - Kết chuyển chi phí bán hàng vào tài khoản xác định kết quả</p>
--	---

TK 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”

SPS: Tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

SPS: - Các khoản ghi giảm chi phí
- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào tài khoản xác định kết quả**TK 821 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp”**

SPS: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm

SPS: - Các khoản ghi giảm chi phí
- Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp vào tài khoản xác định kết quả**6.4.4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu****6.4.4.1. Tập hợp doanh thu và chi phí****a. Kế toán doanh thu***** Bán hàng trực tiếp**

Doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ: doanh thu được ghi nhận là giá bán chưa thuế.

Nợ TK 111, 112, 131: giá thanh toán

Có TK 511 giá bán chưa có thuế GTGT

Có TK 333 (3331): thuế GTGT đầu ra

DN nộp thuế theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng nộp thuế GTGT, doanh thu ghi nhận là giá bán có thuế

Nợ TK 111, 112, 131: giá thanh toán

Có TK 511 : giá thanh toán

Kế toán giá vốn hàng bán

Nợ TK 632 – giá vốn hàng bán

Có TK 155, 156- Thành phẩm, hàng hóa

Ví dụ 6: Xuất kho lô thành phẩm 1.000 sp bán trực tiếp cho khách hàng M, giá bán là 40.000 đồng/ SP(chưa bao gồm thuế GTGT 10%). Khách hàng đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Giá xuất kho 38.000 đồng /SP

Nợ TK 632	38.000.000	
		Có TK 155
		38.000.000
Nợ TK 112	44.000.000	
		Có TK 511
		40.000.000
		Có TK 3331
		4.000.000

* *Bán hàng theo phương thức gửi bán*

- Khi xuất sản phẩm, hàng hoá đi bán

Nợ TK 157: Hàng gửi đi bán

Có TK 155, 156 Thành phẩm, hàng hóa

- Khi hàng gửi bán xác định tiêu thụ

+ Kế toán doanh thu: tương tự như nghiệp vụ bán hàng trực tiếp

+ Kế toán giá vốn hàng gửi bán

Nợ TK 632- giá vốn hàng bán

Có TK 157- Thành phẩm, hàng hóa

Ví dụ 7.

1. Xuất kho lô hàng hoá 50 cái gửi đi bán cho công ty HK, giá bán của lô hàng là 1.100.000 đồng/ cái (bao gồm thuế GTGT 10%). Giá xuất kho 980.000 đồng/ cái. Khách hàng chưa nhận được hàng.

2. Toàn bộ lô hàng gửi đi bán ở nghiệp vụ trên công ty HK đồng ý mua và thanh toán 50% bằng TGNH, phần còn lại ghi nợ

1. Nợ TK 157	49.000.000	
		Có TK 1561
		49.000.000
2a. Nợ TK 632	49.000.000	
		Có TK 157
		49.000.000

2b. Nợ TK 112	27.500.000	
Nợ TK 131	27.500.000	
Có TK 511		50.000.000
Có TK 3331		5.000.000

* *Kế toán các khoản chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại*

Kế toán Chiết khấu thương mại: là khoản tiền mà người bán phải giảm trừ cho người mua khi người mua mua hàng với số lượng lớn.

- Khoản chiết khấu thương mại được hạch toán như sau:

 Nợ TK 5211: Chiết khấu thương mại

 Nợ TK 333: thuế GTGT (nếu có)

 Có TK 111, 112, 131

- Giảm giá hàng bán

 Nợ TK 5213 -Giảm giá hàng bán

 Nợ TK 333: thuế GTGT (nếu có)

 Có TK 111, 112, 131

- Hàng bán bị trả lại

+ Phản ánh giá vốn hàng bán bị trả lại

 Nợ TK 155, 156 – Giá trị hàng trả lại

 Có TK 632 – Giá vốn hàng trả lại

+ Phản ánh doanh thu hàng bán bị trả lại

 Nợ TK 5212 –hàng bán bị trả lại

 Nợ TK 333: thuế GTGT (nếu có)

 Có TK 111, 112, 131

Ví dụ 8: Trong kỳ công ty MTK có các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến khoản giảm trừ doanh thu sau:

1. Do mua hàng với số lượng lớn nên công ty Z được hưởng chiết khấu thương mại 6.000.000 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT 10%).
2. Giao hàng chậm so với hợp đồng nên giảm giá cho người mua 12.000.000 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT 10%). Đã thanh toán bằng tiền mặt

3. Giao hàng sai quy cách nên khách hàng trả lại lô hàng hóa 200 SP, giá bán 50.000 đồng/ SP (chưa bao gồm thuế GTGT 10%), đã thanh toán bằng TGNH. Công ty đã nhập kho đủ số hàng bị trả lại, giá nhập kho 46.000 đồng/ SP

1. Nợ TK 5211	6.000.000	
Nợ TK 3331	600.000	
Có TK 131		6.600.000
2. Nợ TK 5213	12.000.000	
Nợ TK 3331	1.200.000	
Có TK 111		13.200.000
3a. Nợ TK 5212	10.000.000	
Nợ TK 3331	1.000.000	
Có TK 112		11.000.000
3b. Nợ TK 156	6.000.000	
Có TK 632		6.000.000

b. Kế toán chi phí

Kế toán chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

** Kế toán chi phí tiền lương nhân viên*

Tính lương và các khoản phụ cấp phải trả

Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

 Có TK 334 – Phải trả người lao động

Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí (23,5%) và khấu trừ vào lương (10.5%)

Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng

 Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 334 – Phải trả người lao động

 Có TK 338 – Phải trả, phải nộp khác

Khi thanh toán lương cho người lao động

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 111,112 – Tiền mặt, TGNH

** Kế toán chi phí vật liệu*

Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp có thể phải sử dụng một số loại vật liệu phục vụ cho việc bán hàng và quản lý doanh nghiệp như hóa chất bảo quản hàng hóa, bao bì đóng gói, xăng dầu vận chuyển,...

** Khi xuất vật liệu dùng cho hoạt động bán hàng và quản lý doanh nghiệp*

Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu (Theo giá xuất kho)

** Kế toán chi phí khấu hao TSCĐ*

Doanh nghiệp mua sắm TSCĐ để phục vụ cho hoạt động kinh doanh và quản lý. Các tài sản này chủ yếu là văn phòng, cửa hàng, phương tiện vận tải và các thiết bị phục vụ cho bán hàng, quản lý doanh nghiệp.

Trong quá trình sử dụng, kế toán tiến hành phân bổ giá trị của TSCĐ vào chi phí của các bộ phận sử dụng gọi là trích khấu hao TSCĐ

Việc trích khấu hao TSCĐ sẽ được kế toán tiến hành vào cuối mỗi tháng và ghi nhận như sau:

Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 214 – hao mòn TSCĐ

Kế toán chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác

Các dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác dùng cho bán hàng và quản lý doanh nghiệp như chi phí tiền điện, nước, điện thoại, internet, văn phòng phẩm, chi phí tiếp khách, công tác phí, chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm,... Khi phát sinh các chi phí này, kế toán ghi nhận

Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331

Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

* Công thức tính thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế TNDN phải nộp = Thu nhập tính thuế x thuế suất thuế TNDN

Thu nhập tính thuế = Thu nhập chịu thuế - Thu nhập miễn thuế + các khoản lỗ được trừ)

Thu nhập chịu thuế = Doanh thu tính thuế - Chi phí được trừ + Các khoản thu nhập khác

Theo thông tư Số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính quy định Thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20% tính trên Thu nhập tính thuế.

* Phương pháp hạch toán

Nợ TK 8211 – chi phí thuế TNDN hiện hành

Có TK 3334 – Thuế TNDN

6.4.4.2. Quy trình xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Cuối kỳ kinh doanh, kế toán tiến hành xác định kết quả tiêu thụ trong kỳ, cụ thể là xác định lãi, lỗ thu được trong kỳ kinh doanh.

Căn cứ để xác định kết quả tiêu thụ trong kỳ là các chi phí đã chi ra trong quá trình sản xuất và quá trình tiêu thụ hàng hoá, và doanh thu bán hàng thu được trong quá trình bán hàng.

- 1. Doanh thu thuần = Doanh thu bán hàng – Các khoản giảm trừ doanh thu
 Hoặc Doanh thu thuần = Doanh thu bán hàng – Thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế xuất khẩu – Khoản chiết khấu thương mại – Giảm giá hàng bán – Hàng bán bị trả lại.
- 2. KQKD = (Doanh thu thuần – giá vốn hàng bán) + doanh thu hoạt động tài chính – chi phí tài chính – chi phí bán hàng – chi phí quản lý doanh nghiệp – chi phí thuế TNDN

TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”

<p>SPS: - Kết chuyển chi phí trong kỳ, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Chi phí giá vốn hàng bán + Chi phí bán hàng, Chi phí QLDN + Chi phí hoạt động tài chính + Chi phí khác <p>- Kết chuyển lãi vào TK lợi nhuận chưa phân phối</p>	<p>SPS:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết chuyển doanh thu thuần <p>- Kết chuyển lỗ vào tài khoản lợi nhuận chưa phân phối</p>
--	---

TK 421 "Lợi nhuận chưa phân phối"

- Các khoản lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh - Phân phối lãi cho các mục đích.	- Các khoản lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh
SDCK: Khoản lỗ chưa xử lý	SDCK: Khoản lãi còn lại chưa phân phối

Kế toán quá trình xác định kết quả tiêu thụ

Kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu

Nợ TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 521 (5211, 5212, 5213)

Kết chuyển doanh thu thuần, doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác

Nợ TK 911 – Xác định KQKD

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 711 – Thu nhập khác

Kết chuyển giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Nợ TK 911 – Xác định KQKD

Có TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 641 – Chi phí bán hàng

Có TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 821 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

KQKD > 0: Lãi, khi kết chuyển sẽ ghi:

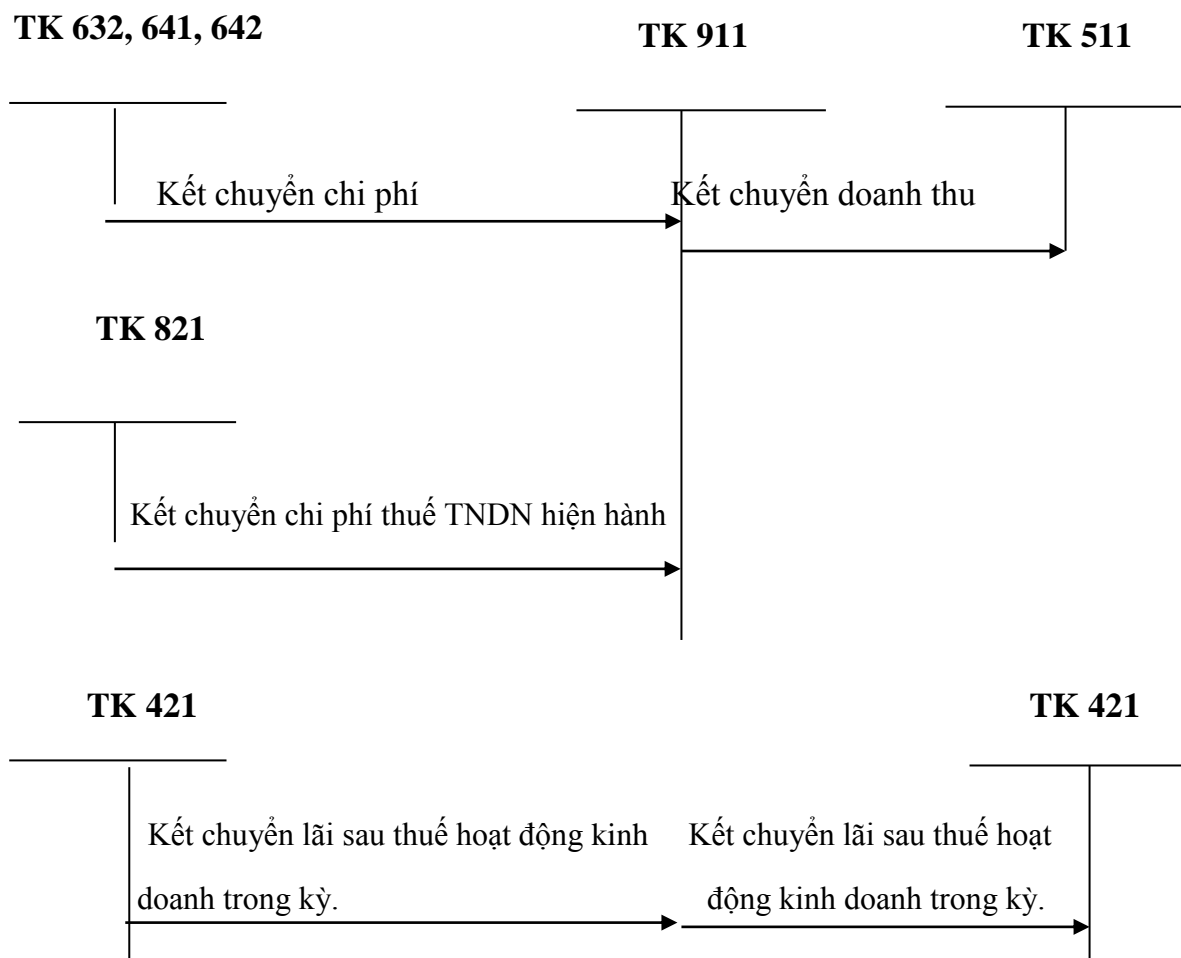
Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

KQKD < 0: Lỗ, khi kết chuyển sẽ ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh



Sơ đồ 6.3. Kế toán quá trình tiêu thụ và xác định kinh doanh

Ví dụ 9: Tại doanh nghiệp thương mại Vân Anh. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, áp dụng phương pháp tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước- xuất trước, tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Tháng 5/N có tình hình sau (ĐVT: 1.000đ):

I. Số dư đầu kỳ:

- Tài khoản 153 - Công cụ dụng cụ: 40.000
- Tài khoản 156 – Hàng hóa: 120.000
- Các TK khác có số dư giả định

II. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng như sau:

1. Mua và nhập kho lô hàng hóa trị giá 600.000 (chưa bao gồm thuế GTGT 10%), đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

2. Xuất kho lô hàng hóa bán trực tiếp cho khách hàng ANZ, giá bán là 340.000 (chưa bao gồm thuế GTGT 10%). Khách hàng đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Giá xuất kho của lô hàng là 270.000
3. Xuất kho công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ một lần dùng cho các bộ phận:
 - Bộ phận bán hàng trị giá: 15.000
 - Bộ phận quản lý doanh nghiệp trị giá: 10.000
4. Xuất kho lô hàng hoá gửi đi bán cho công ty Z, giá bán của lô hàng là 400.000 (chưa bao gồm thuế GTGT 10%). Giá xuất kho của lô hàng là 320.000. Khách hàng chưa nhận được hàng.
5. Tiền lương phải trả cho các bộ phận:
 - Bộ phận bán hàng: 20.000
 - Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 30.000
6. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ cho các bộ phận đưa vào chi phí theo tỷ lệ quy định hiện hành.
7. Toàn bộ lô hàng gửi đi bán ở nghiệp vụ số 4 người mua đồng ý mua và thanh toán toàn bộ tiền hàng bằng tiền gửi ngân hàng.
8. Do mua hàng với số lượng lớn nên công ty Nam Anh được hưởng chiết khấu thương mại 2% trên doanh thu. (chiết khấu phát sinh ngoài hóa đơn). Thanh toán cho khách hàng bằng mặt
9. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên

1	Nợ TK 1561	600.000	
	Nợ TK 133	60.000	
	Có TK 331		660.000
2a	Nợ TK 632	270.000	
	Có TK 1561		270.000
2b	Nợ TK 112	374.000	
	Có TK 511		340.000
	Có TK 3331		34.000

3	Nợ TK 641	15.000	
	Nợ TK 642	10.000	
	Có TK 153		25.000
4	Nợ TK 157	320.000	
	Có TK 1561		320.000
5	Nợ TK 641	20.000	
	Nợ TK 642	30.000	
	Có TK 334		50.000
6	Nợ TK 641	4.700	
	Nợ TK 642	7.050	
	Có TK 338		11.750
7a	Nợ TK 632	320.000	
	Có TK 157		320.000
7b	Nợ TK 112	440.000	
	Có TK 511		400.000
8	Nợ TK 5211	8.000	
	Nợ TK 3331	800	
	Có TK 111		8.800
9a	Nợ TK 511	8.000	
	Có TK 5211		8.000
9b	Nợ TK 511	732.000	
	Có TK 911		732.000

9c	Nợ TK 911	676.750	
	Có TK 632		590.000
	Có TK 641		39.700
	Có TK 642		47.050
9d	Nợ TK 821	11.050	
	Có TK 3334		11.050
9d	Nợ TK 911	11.050	
	Có TK 821		11.050
9f	Nợ TK 911	44.200	
	Có TK 421		44.200

6.5. Bài tập chương 6

6.5.1. Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1: Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất, mức tính hao mòn lũy kế phụ thuộc vào các yếu tố nào sau đây:

- A. nguyên giá TSCĐ và thời gian sử dụng hữu ích và công suất thiết kế của TSCĐ .
- B. nguyên giá TSCĐ và thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ.
- C. công suất thiết kế của TSCĐ .
- D. đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Câu 2: Thuế GTGT của nguyên liệu, vật liệu mua vào, trường hợp doanh nghiệp kê khai thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, được phản ánh vào:

- A. bên Nợ tài khoản 133.
- B. bên Nợ tài khoản 152 cùng với giá mua nguyên liệu, vật liệu.
- C. bên Nợ tài khoản 3331.
- D. không có câu trả lời đúng

Câu 3: Thuế GTGT đầu vào, đối với doanh nghiệp kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, phát sinh khi:

- A. mua hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT dùng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- B. bán hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT dùng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- C. mua hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.
- D. bán hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT

Câu 4: Đối tượng tính giá thành sản phẩm, là:

- A. sản phẩm dở dang đầu kỳ.
- B. phân xưởng sản xuất.
- C. sản phẩm hoàn thành trong kỳ.
- D. sản phẩm dở dang cuối kỳ

Câu 5: Công thức tính tổng giá thành sản phẩm, là:

- A. chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ - chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.
- B. chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ - chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ - các khoản thu hồi (nếu có).
- C. chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ + chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.
- D. chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ - chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ + các khoản thu hồi (nếu có).

Câu 6: Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động:

- A. hoạt động sản xuất kinh doanh chính.
- B. hoạt động đầu tư tài chính.
- C. hoạt động khác.
- D. hoạt động sản xuất kinh doanh chính hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác.

Câu 7: Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, doanh thu bán hàng, là:

- A. giá bán chưa gồm thuế GTGT.
- B. giá bán đã gồm thuế GTGT.
- C. giá bán thực thu bằng tiền.

D. giá bán do khách hàng thanh toán.

Câu 8: Chiết khấu thanh toán là một khoản tiền mà doanh nghiệp:

- A. thưởng cho người mua hàng do thanh toán tiền hàng trong hạn được hưởng chiết khấu theo quy định của doanh nghiệp.
- B. giảm giá bán do khách hàng mua số lượng lớn.
- C. giảm trừ tiền hàng cho khách hàng.
- D. thưởng cho người mua hàng do mua số lượng lớn.

Câu 9: Khi tính tiền lương phải trả cho người lao động, kế toán còn phải tính các khoản trích theo lương(phúc lợi công nhân), đó là:

- A. bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm nhân thọ.
- B. bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.
- C. kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.
- D. kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, và bảo hiểm thất nghiệp.

Câu 10: Chi phí thu mua hàng hoá trong doanh nghiệp thương mại được xử lý như thế nào vào cuối kỳ kế toán?

- A. khoá sổ tài khoản chi phí thu mua hàng hoá như các tài khoản khác.
- B. không khoá sổ và giữ nguyên chuyển sang kỳ sau.
- C. chuyển số liệu sang tài khoản giá mua hàng hoá, tài khoản chi phí thu mua hàng hoá sẽ có số dư cuối kỳ bằng không.
- D. phân bổ chi phí thu mua vào hàng hoá bán ra trong kỳ, sau đó khoá sổ tài khoản này như các tài khoản khác

Câu 11: Công ty ABC, kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, nhận bằng tiền gửi ngân hàng, tiền công thực hiện hợp đồng tư vấn cho khách hàng, số tiền là 50.000.000 đồng chưa có thuế GTGT 10%, định khoản nghiệp vụ này như sau (đvt: đồng):

A. Nợ TK 112	55.000.000
Có TK 511	55.000.000
B. Nợ TK 112	55.000.000
Có TK 511	50.000.000
Có TK 3331	5.000.000

C. Nợ TK 113	55.000.000
Có TK 511	50.000.000
Có TK 3331	5.000.000
D. Nợ TK 111	55.000.000
Có TK 511	50.000.000
Có TK 3331	5.000.000

Câu 12: Công ty QH19, kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, nhận ứng trước của khách hàng bằng tiền gửi ngân hàng số tiền 20.000.000 đồng, được định khoản như sau (ĐVT : đồng):

A. Nợ TK 331	20.000.000
Có TK 131	20.000.000
B. Nợ TK 112	20.000.000
Có TK 131	20.000.000
C. Nợ TK 112	22.000.000
Có TK 511	20.000.000
Có TK 3331	2.000.000
D. Nợ TK 511	20.000.000
Nợ TK 3331	2.000.000
Có TK 131	22.000.000

Câu 13: Doanh nghiệp kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, xuất kho một lô thành phẩm xuất gửi bán số lượng: 2.000 sản phẩm, giá bán 15.400 đồng/SP (bao gồm thuế GTGT 10%), đơn giá thực tế xuất kho 11.000 đồng/SP khách hàng chưa nhận được hàng, định khoản như sau:

A. Nợ TK 632: 22.000.000
Có TK 157: 22.000.000

Đồng thời,

Nợ TK 131	30.800.000
Có TK 511	28.000.000
Có TK 3331	2.800.000

B. Nợ TK 632: 22.000.000

Có TK 155: 22.000.000

Đồng thời,

Nợ TK 131 30.800.000

Có TK 511 28.000.000

Có TK 3331 2.800.000

C. Nợ TK 157: 22.000.000

Có TK 155: 22.000.000

D. Nợ TK 632: 22.000.000

Có TK 155: 22.000.000

Đồng thời,

Nợ TK 131 33.880.000

Có TK 511 30.800.000

Có TK 3331 3.080.000

Dữ liệu dùng để trả lời hỏi từ câu 14 đến câu 22

Doanh nghiệp sản xuất 2 sản phẩm A và B có thông tin về chi phí sản xuất như sau:
(ĐVT: đồng)

+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp SpA: 120.000.000 đồng.

+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp SpB: 80.000.000 đồng.

+ Chi phí nhân công trực tiếp SpA: 49.400.000 đồng.

+ Chi phí nhân công trực tiếp SpB: 37.050.000 đồng.

+ Chi phí sản xuất chung: 59.500.000 đồng.

Nhập kho 1.000 SpA và 800 SpB, chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ SP A: 11.600.000; SPB: 8.550.000 và chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ SPA: 8.000.000; SPB: 7.100.000. Phân bổ chi phí sản xuất chung theo tiêu thức tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất: của SpA là 40.000.000 đồng, SpB là 30.000.000 đồng.

Câu 14: Xác định chi phí sản xuất chung của sản phẩm A

A. 25.500.000 đồng

B. 34.000.000 đồng

C. 33.055.000 đồng

D. 26.445.000 đồng

Câu 15: Tập hợp chi phí sản xuất sản phẩm A. Kế toán ghi:

A. Nợ TK 154(A)	194.900.000
Có TK 621	120.000.000
Có TK 622	49.400.000
Có TK 627	25.500.000
B. Nợ TK 155(A)	194.900.000
Có TK 621	120.000.000
Có TK 622	49.400.000
Có TK 627	25.500.000
C. Nợ TK 154(A)	203.400.000
Có TK 621	120.000.000
Có TK 622	49.400.000
Có TK 627	34.000.000
D. Nợ TK 155(A)	203.400.000
Có TK 621	120.000.000
Có TK 622	49.400.000
Có TK 627	34.000.000

Câu 16: Tập hợp chi phí sản xuất sản phẩm B. Kế toán ghi:

A. Nợ TK 154(B)	142.550.000
Có TK 621	80.000.000
Có TK 622	37.050.000
Có TK 627	25.500.000
B. Nợ TK 154(B)	151.050.000
Có TK 621	80.000.000
Có TK 622	37.050.000
Có TK 627	34.000.000

C. Nợ TK 155(B)	142.550.000
Có TK 621	80.000.000
Có TK 622	37.050.000
Có TK 627	25.500.000
D. Nợ TK 155(B)	151.050.000
Có TK 621	80.000.000
Có TK 622	37.050.000
Có TK 627	34.000.000

Câu 17: Xác định tổng giá thành của sản phẩm A

- A. 183.800.000 đồng
- B. 144.000.000 đồng
- C. 207.000.000 đồng
- D. Tất cả đều sai

Câu 18: Xác định tổng giá thành của sản phẩm B

- A. 141.100.000 đồng
- B. 144.000.000 đồng
- C. 207.000.000 đồng
- D. Tất cả đều sai

Câu 19: Xác định giá thành đơn vị của sản phẩm A

- A. 183.800 đồng/SP
- B. 144.000 đồng/SP
- C. 207.000 đồng/SP
- D. Tất cả đều sai

Câu 20 Xác định giá thành đơn vị của sản phẩm B

- A. 141.100 đồng/SP
- B. 144.000 đồng/SP
- C. 207.000 đồng/SP
- D. Tất cả đều sai

Câu 21: Định khoản nhập kho 1.000 SpA như sau

A. Nợ TK 154(A)	207.000
Có TK 155(A)	207.000
B. Nợ TK 155(A)	144.000.000
Có TK 154(A)	144.000.000
C. Nợ TK 155(A)	207.000.000
Có TK 154(A)	207.000.000
D. Nợ TK 154(A)	144.000
Có TK 155(A)	144.000

Câu 22: Định khoản nhập kho 800 SpB như sau

A. Nợ TK 154(B)	207.000
Có TK 155(B)	207.000
B. Nợ TK 155(A)	144.000.000
Có TK 154(B)	144.000.000
C. Nợ TK 155(A)	207.000.000
Có TK 154(B)	207.000.000
D. Nợ TK 154(A)	144.000
Có TK 155(B)	144.000

Dữ liệu dùng để trả lời hỏi từ câu 23 đến câu 27

Doanh nghiệp kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, cuối kỳ kế toán có tình hình doanh thu và chi phí được tổng hợp như sau:

-Doanh thu bán hàng:	891.500.000 đồng;
- Chiết khấu thương mại	6.500.000 đồng
-Giá vốn hàng bán:	643.000.000 đồng;
-Chi phí bán hàng:	58.550.000 đồng;
-Chi phí quản lý doanh nghiệp:	37.200.000 đồng

Giả sử doanh nghiệp không có lỗ lũy kế, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%

Câu 23: Kết chuyển các khoản giảm trừ để tính doanh thu thuần. Kế toán ghi:

A. Nợ TK 511	6.500.000
Có TK 5212	6.500.000

B. Nợ TK 911	6.500.000
Có TK 5212	6.500.000
C. Nợ TK 511	6.500.000
Có TK 5211	6.500.000
D. Nợ TK 911	6.500.000
Có TK 5211	6.500.000

Câu 24: Kết chuyển doanh thu thuần để xác định kết quả kinh doanh. Kế toán ghi:

A. Nợ TK 511	891.500.000
Có TK 911	891.500.000
B. Nợ TK 911	885.000.000
Có TK 511	885.000.000
C. Nợ TK 511	885.000.000
Có TK 911	885.000.000
D. Nợ TK 911	891.500.000
Có TK 511	891.500.000

Câu 25: Kết chuyển chi phí để xác định kết quả kinh doanh. Kế toán ghi:

A. Nợ TK 911	738.750.000
Có TK 632	643.000.000
Có TK 635	58.550.000
Có TK 642	37.200.000
B. Nợ TK 911	738.750.000
Có TK 632	643.000.000
Có TK 641	37.200.000
Có TK 642	58.550.000
C. Nợ TK 632	643.000.000
Nợ TK 641	58.550.000
Nợ TK 642	37.200.000
Có TK 911	738.750.000

D. Nợ TK 911	738.750.000
Có TK 632	643.000.000
Có TK 641	58.550.000
Có TK 642	37.200.000

Câu 26: Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định KQKD trong kỳ.
Kế toán ghi

A. Nợ TK 911	29.250.000
Có TK 821	29.250.000
B. Nợ TK 821	29.250.000
Có TK 3334	29.250.000
C. Nợ TK 821	29.250.000
Có TK 911	29.250.000
D. Nợ TK 911	29.250.000
Có TK 3334	29.250.000

Câu 27: Kết chuyển lãi/lỗ trong kỳ. Kế toán ghi

A. Nợ TK 421	117.000.000
Có TK 911	117.000.000
B. Nợ TK 911	117.000.000
Có TK 421	117.000.000
C. Nợ TK 421	146.250.000
Có TK 911	146.250.000
D. Nợ TK 911	146.250.000
Có TK 421	146.250.000

6.5.2. Bài tập ứng dụng

Bài 1: Giả sử cuối kỳ kết chuyển các khoản chi phí như sau: (ĐVT: đồng)

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là: 145.000.000
- Chi phí nhân công trực tiếp: 85.000.000
- Chi phí sản xuất chung: 65.000.000
- Cuối kỳ hoàn thành được 2.000sp nhập kho

Yêu cầu: Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và tính giá thành sản phẩm. Biết rằng tồn đầu kỳ của TK 154 là 15.000.000. Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ là 25.000.000. DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

Bài 2: Tại công ty TNHH Trung Anh, sản xuất một loại sản phẩm M. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho hàng tồn kho theo phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ, tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Tháng 12/N có tình hình sau (ĐVT: 1000 đồng):

I. Số dư đầu kỳ:

- Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu : 440.000 (1.000kg)
- Tài khoản 153 - Công cụ dụng cụ: 150.000 (100 cái)
- Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: 35.000
- Các TK khác có số dư giả định

II. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng như sau:

1. Mua và nhập kho 800 kg nguyên vật liệu trị giá 388.000 (chưa bao gồm thuế GTGT 10%), đã thanh toán bằng TGNH.
2. Xuất kho 1200 kg nguyên vật liệu dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm M.
3. Xuất kho một lô công cụ dụng cụ 80 cái thuộc loại phân bổ một lần dùng cho bộ phận phân xưởng sản xuất
4. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm M 100.000, nhân viên quản lý phân xưởng sản xuất 60.000.
5. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ cho các bộ phận theo tỷ lệ quy định hiện hành. (Cả doanh nghiệp và người lao động)
6. Chi phí phát sinh trong tháng phục vụ tại phân xưởng sản xuất, thanh toán bằng tiền mặt trị giá 20.400 (chưa bao gồm thuế GTGT 10%).
7. Khấu hao máy móc thiết bị dùng ở bộ phận phân xưởng sản xuất là 25.000.

Cho biết: Cuối tháng sản xuất hoàn thành nhập kho 1.000 sản phẩm M, chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ là 32.600. Nguyên vật liệu bỏ ngay từ đầu quá trình sản xuất. Quy trình sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp là quy trình giản đơn.

Yêu cầu:

1. Xác định trị giá xuất kho nguyên vật liệu dùng trong kỳ
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

3. Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm M

Bài 3: Tại công ty TNHH An Phước sản xuất và kinh doanh áo sơ mi Nam. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất hàng tồn kho theo phương pháp FIFO (nhập trước – xuất trước); tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng 8/2017, phát sinh một số nghiệp vụ sau đây: (ĐVT: đồng)

I. Số dư đầu kỳ:

- TK 152 - Vải (NVL chính) : 600 mét x 200.000 đồng/mét
- TK 154: 20.000.000 đồng
- Số dư các tài khoản khác giả định

II. Các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến quá trình sản xuất trong tháng như sau:

1. Ngày 01/08, công ty mua 1.000 mét vải (NVLC) nhập kho với giá mua chưa thuế GTGT 10% là 210.000 đồng/mét, chưa thanh toán tiền cho người bán
2. Ngày 03/08, công ty xuất kho 1.400 mét vải để may áo sơ mi
3. Ngày 05/08, công ty xuất kho vật liệu phụ để may áo sơ mi có giá trị là 12.000.000đ
4. Ngày 30/08, công ty tính lương phải trả cho: công nhân may 80.000.000 đồng; nhân viên quản lý phân xưởng may 30.000.000 đồng
5. Ngày 30/08, công ty trích các khoản trích theo lương theo quy định (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ). Cho biết tỷ lệ trích nộp là 34%, trong đó doanh nghiệp tính vào chi phí 23.5%, khấu trừ vào lương của người lao động 10.5% .
6. Ngày 30/08, công ty trích khấu hao TSCĐ tại phân xưởng sản xuất 10.000.000 đồng.
7. Ngày 30/08, Chi phí dịch vụ mua ngoài thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng dùng cho phân xưởng 8.800.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%)
8. Cuối kỳ Phân xưởng may hoàn thành 1.000 chiếc áo sơ mi nhập kho, còn dở dang 35 chiếc, có giá trị là 38.800.000 đồng.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Xác định giá thành áo sơ mi hoàn thành nhập kho

Bài 4: Tại công ty Hiền Trần, sản xuất một loại sản phẩm M. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước – xuất trước, tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Tháng 5/N có tình hình sau (ĐVT: 1.000đ):

I. Số dư đầu kỳ:

- Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu: 100.000
- Tài khoản 153 - Công cụ dụng cụ: 50.000
- Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất dở dang: 50.000
- Các TK khác có số dư giả định

II. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng như sau:

1. Mua và nhập kho lô nguyên vật liệu trị giá 800.000 (chưa bao gồm thuế GTGT 10%), đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.
2. Xuất kho vật liệu dùng cho các bộ phận trong tháng:
 - Dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm M trị giá: 700.000
 - Dùng ở phân xưởng sản xuất trị giá: 70.000
3. Xuất kho một lô công cụ dụng cụ trị giá 20.000 thuộc loại phân bổ một lần dùng cho bộ phận phân xưởng sản xuất.
4. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm M 100.000, nhân viên phân xưởng sản xuất 40.000
5. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ cho các bộ phận đưa vào chi phí theo tỷ lệ quy định hiện hành.
6. Chi phí phát sinh trong tháng phục vụ tại phân xưởng sản xuất, thanh toán bằng tiền mặt trị giá 16.000 (chưa bao gồm thuế GTGT 10%)
7. Khấu hao máy móc thiết bị dùng ở bộ phận phân xưởng sản xuất: 20.400

Cho biết: Cuối tháng sản xuất hoàn thành nhập kho 10.000 sản phẩm M, chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ là 54.000. Nguyên vật liệu bỏ ngay từ đầu quá trình sản xuất. Quy trình sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp là quy trình giản đơn.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm M.

Bài 5: Tại công ty Hùng Ân, sản xuất một loại sản phẩm bánh trung thu. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Tháng 5/N có tình hình sau (ĐVT: 1.000đ):

I. Số dư đầu kỳ:

- Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu chính (bột mì) 4.000kg, đơn giá: 20/kg
-

- Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất dở dang: 12.000

- Các TK khác có số dư giả định

II. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng như sau:

1. Mua và nhập kho lô 6.000 kg nguyên vật liệu chính đơn giá: 22/kg (chưa bao gồm thuế GTGT 10%), chưa thanh toán cho người bán

2. Xuất kho 8.000 kg bột mì dùng sản xuất bánh trung thu

3. Xuất kho một lô vật liệu phụ (đường, gia vị) trị giá 60.000 dùng để sản xuất bánh trung thu.

4. Tiền lương phải trả cho thợ làm bánh 40.000, nhân viên phân xưởng làm bánh 20.000

5. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ cho các bộ phận đưa vào chi phí theo tỷ lệ quy định hiện hành. Cho biết tỷ lệ trích nộp là 34%, trong đó doanh nghiệp tính vào chi phí 23.5%, khấu trừ vào lương của người lao động 10.5% .

6. Chi phí phát sinh trong tháng phục vụ tại phân xưởng sản xuất, thanh toán bằng TGNH trị giá 7.700 (bao gồm thuế GTGT 10%)

7. Khấu hao máy móc thiết bị dùng ở bộ phận phân xưởng sản xuất: 8.000

Cho biết: Cuối kỳ Phân xưởng bánh hoàn thành 4.000 chiếc bánh nhập kho, còn dở dang 50 chiếc, có giá trị là 10.000. Nguyên vật liệu bỏ ngay từ đầu quá trình sản xuất. Quy trình sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp là quy trình gián đơn. Tính giá xuất kho theo 2 phương pháp (Bình quân cố định, nhập trước – xuất trước (FIFO))

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

2. Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm bánh trung thu.

Bài 6: Tại công ty Đỗ Quyên, sản xuất một loại sản phẩm A. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, áp dụng phương pháp tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ, tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Tháng 6/N có tình hình sau (ĐVT: 1.000đ):

I. Số dư đầu kỳ:

- Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu: 100.000 (2.000 kg)

- Tài khoản 153 - Công cụ dụng cụ: 22.000 (20 cái)

- Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất dở dang: 20.000

- Các TK khác có số dư giả định

II. Chi phí phát sinh trong tháng như sau:

1. Mua và nhập kho lô nguyên vật liệu 6.000kg, đơn giá mua 54/kg (chưa bao gồm thuế GTGT 10%), chưa thanh toán cho người bán.
2. Xuất kho 5.000 kg nguyên vật liệu dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm A.
3. Xuất kho 10 cái CCDC thuộc loại phân bổ một lần dùng cho BP phân xưởng sản xuất
4. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm A 60.000, nhân viên phân xưởng sản xuất 20.000
5. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ cho các bộ phận theo tỷ lệ quy định hiện hành.
6. Dịch vụ mua ngoài chưa thanh toán cho khách hàng theo hóa đơn là 8.800 (bao gồm thuế GTGT 10%) dùng phục vụ tại phân xưởng sản xuất.
7. Khấu hao máy móc thiết bị dùng ở bộ phận phân xưởng sản xuất: 14.000

Cho biết: Cuối tháng sản xuất hoàn thành nhập kho 100 sản phẩm A, số lượng dở dang cuối kỳ 06 SP, giá trị chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ là 30.000. Nguyên vật liệu bỏ ngay từ đầu quá trình sản xuất. Quy trình sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp là quy trình giản đơn.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
2. Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm A.

Bài 7: Tại công ty Vân Hà, sản xuất một loại sản phẩm ABC. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, áp dụng phương pháp tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước - xuất trước (FIFO), tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Tháng 6/N có tình hình sau (ĐVT: 1.000đ):

I. Số dư đầu kỳ:

- Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu chính 100.000 (2.000 kg)
- Tài khoản 152 - Nguyên vật liệu phụ 40.000 (20 kg)
- Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất dở dang: 50.000

II. Chi phí phát sinh trong tháng như sau:

1. Mua và nhập kho lô nguyên vật liệu chính 6.000kg, đơn giá mua 55/kg (chưa bao gồm thuế GTGT 10%), chưa thanh toán cho người bán.
2. Xuất kho 6.000 kg nguyên vật liệu dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm ABC.

3. Xuất kho 10 kg nguyên vật liệu phụ dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm ABC.
4. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm ABC 80.000, nhân viên phân xưởng sản xuất 20.000
5. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ cho các bộ phận theo tỷ lệ quy định hiện hành.
6. Dịch vụ mua ngoài chưa thanh toán cho khách hàng theo hóa đơn là 9.900 (bao gồm thuế GTGT 10%) dùng phục vụ tại phân xưởng sản xuất.
7. Khấu hao máy móc thiết bị dùng ở bộ phận phân xưởng sản xuất: 11.500

Cho biết: Cuối tháng sản xuất hoàn thành nhập kho 100 sản phẩm ABC, số lượng dở dang cuối kỳ 10SP, giá trị chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ là 40.000. Nguyên vật liệu bỏ ngay từ đầu quá trình sản xuất. Quy trình sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp là quy trình giản đơn.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
2. Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ABC.

Bài 8: Doanh nghiệp sản xuất Anh Khoa, trong tháng 7/N tiến hành sản xuất hai loại sản phẩm A, B. Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng như sau:

1. Xuất kho nguyên vật liệu dùng:

- Sản xuất sản phẩm A là 40.000.000.
- Sản xuất sản phẩm B là 60.000.000

2. Tính tiền lương phải trả trong tháng:

- Công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm A: 20.000.000
- Công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm B: 30.000.000
- Nhân viên quản lý phân xưởng : 10.000.000

3. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tính vào chi phí sản xuất kinh doanh theo tỷ lệ qui định hiện hành.

4. Tập hợp các chi phí khác phát sinh tại phân xưởng: 12.000.000,(chưa bao gồm thuế GTGT 10%). Doanh nghiệp đã trả bằng tiền mặt

5. Trích khấu hao TSCĐ ở phân xưởng sản xuất: 3.000.000

6. Xuất công cụ dụng cụ sử dụng tại phân xưởng sản xuất trị giá 5.200.000, công cụ dụng cụ này được phân bổ trong 2 tháng (bắt đầu phân bổ kể từ tháng này)

7. Tổng hợp các chi phí sản xuất phát sinh trong tháng vào tài khoản “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”.

Cho biết: Chi phí sản xuất chung phân bổ cho 2 sản phẩm A ,B tỉ lệ với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng để sản xuất sản phẩm A, B.

8. Trong tháng, hoàn thành nhập kho 1.000 sản phẩm A , 2000 sản phẩm B theo giá thành thực tế. Tài liệu bổ sung:

Sản phẩm dở dang đầu tháng và cuối tháng của sản phẩm A và sản phẩm B chi tiết theo khoản mục như sau:

Khoản mục chi phí	Đầu tháng		Cuối tháng	
	SPA	SPB	SPA	SPB
Nguyên vật liệu trực tiếp	3.000.000	4.000.000	2.200.000	3.200.000
Nhân công trực tiếp	1.500.000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
Sản xuất chung	1.200.000	1.000.000	900.000	2.000.000
Tổng	5.700.000	7.000.000	4.100.000	6.200.000

Doanh nghiệp thuộc đối tượng chịu thuế và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
2. Tính giá thành đơn vị cho sản phẩm A, B

Bài 9: Công ty thương mại M đang được miễn thuế TNDN. Công ty thực hiện kế toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất GTGT 10% theo dõi hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Tính giá hàng hóa xuất kho theo phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO). (Đơn vị tính: 1.000 đ)

Số dư đầu tháng 4/N của các tài khoản:

- TK 156 – hàng hóa M: 200.000
- TK 153 – công cụ dụng cụ: 50.000
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý.

Trong tháng 4/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Mua lô hàng hóa M trị giá 300.000 (chưa bao gồm thuế GTGT 10%) từ người bán ABC. Hàng hóa nhập kho đủ. Toàn bộ tiền mua hàng đã thanh toán bằng chuyển khoản (Ngân hàng đã báo nợ).
2. Xuất kho lô hàng hóa M bán trực tiếp cho khách hàng ANZ giá bán là 300.000 (chưa bao gồm thuế GTGT 10%) thu bằng chuyển khoản (Ngân hàng đã báo Có). Giá xuất kho của lô hàng 210.000
3. Xuất kho công cụ, dụng cụ thuộc loại phân bổ 1 lần dùng cho các bộ phận.
 - Bộ phận bán hàng: 15.000
 - Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 20.000.
4. Xuất kho lô hàng hóa M gửi đi bán, giá bán của lô hàng là 220.000 (đã bao gồm thuế GTGT 10%). Giá xuất kho của lô hàng 140.000. Khách hàng chưa nhận được hàng
5. Tiền lương theo hợp đồng phải trả cho người lao động cho các bộ phận sau.
 - Bộ phận bán hàng: 40.000
 - Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 50.000
6. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ cho các bộ phận đưa vào chi phí theo tỷ lệ quy định hiện hành.
7. Toàn bộ lô hàng gửi đi bán ở nghiệp vụ 4 người mua đồng ý mua và thanh toán toàn bộ tiền hàng bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 4/N
2. Xác định các chỉ tiêu:
 - Doanh thu thuần của hoạt động bán hàng trong tháng.
 - Giá vốn của hàng hóa bán ra trong tháng.
 - Lợi nhuận gộp của hoạt động bán hàng trong tháng.

Bài 10: Tại doanh nghiệp thương mại Nhật Tân. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, áp dụng phương pháp tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước- xuất trước, tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Tháng 12/N có tình hình sau (ĐVT: 1.000đ):

I. Số dư đầu kỳ:

- Tài khoản 153 - Công cụ dụng cụ: 100.000

- Tài khoản 156 – Hàng hóa: 500.000

- Các TK khác có số dư giả định

II. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng như sau:

1. Mua và nhập kho lô hàng hóa trị giá 1.000.000 (chưa bao gồm thuế GTGT 10%), đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

2. Xuất kho lô hàng hóa bán trực tiếp cho khách hàng B, giá bán là 700.000 (chưa bao gồm thuế GTGT 10%), Khách hàng đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Giá xuất kho của lô hàng là 600.000

3. Xuất kho công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ một lần dùng cho các bộ phận:

- Bộ phận bán hàng trị giá: 5.000

- Bộ phận quản lý doanh nghiệp trị giá: 6.000

4. Xuất kho lô hàng hoá gửi đi bán cho công ty M, giá bán của lô hàng là 660.000 (bao gồm thuế GTGT 10%). Giá xuất kho của lô hàng là 500.000. Khách hàng chưa nhận được hàng.

5. Tiền lương phải trả cho các bộ phận:

- Bộ phận bán hàng: 50.000

- Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 70.000

6. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ cho các bộ phận đưa vào chi phí theo tỷ lệ quy định hiện hành.

7. Toàn bộ lô hàng gửi đi bán ở nghiệp vụ trên người mua đồng ý mua. Do mua hàng với số lượng lớn nên công ty M được hưởng chiết khấu thương mại 2% trên doanh thu. (chiết khấu phát sinh ngoài hóa đơn). Khách hàng đã thanh toán qua ngân hàng sau khi trừ khoản chiết khấu thương mại được hưởng.

8. Kết chuyển doanh thu, chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong tháng. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%. (Giả sử Thu nhập chịu thuế bằng lợi nhuận kế toán trước thuế)

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài 11: Tại doanh nghiệp thương mại Thu Dung. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, áp dụng phương pháp tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước- xuất trước, tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Tháng 11/N có tình hình sau (ĐVT: 1.000đ):

I. Số dư đầu kỳ:

- Tài khoản 153 - Công cụ dụng cụ: 20.000 (100 cái)

- Tài khoản 156 – Hàng hóa: 800.000 (1.000 chiếc)

- Các TK khác có số dư giả định

II. Doanh thu và chi phí phát sinh trong tháng như sau:

1. Mua và nhập kho lô hàng hóa 3.000 cái, đơn giá mua 880/chiếc (bao gồm thuế GTGT 10%), thanh toán bằng TGNH

2. Xuất kho lô hàng hóa 2.000 chiếc bán trực tiếp cho khách hàng Vian. Khách hàng đã thanh toán bằng Tiền mặt. Đơn giá bán: 900/chiếc (chưa bao gồm thuế GTGT 10%). Đơn giá xuất kho: 800/chiếc

3. Xuất kho CCDC thuộc loại phân bổ một lần dùng cho các bộ phận:

- Bộ phận bán hàng: 60 cái, đơn giá xuất kho: 200/cái

- Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 30 cái, đơn giá xuất kho: 200/cái

4. Tiền lương phải trả cho các bộ phận

- Bộ phận bán hàng: 40.000

- Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 20.000

5. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ cho các bộ phận đưa vào chi phí theo tỷ lệ quy định hiện hành.

6. Xuất kho lô hàng hoá 1.000 chiếc gửi đi bán. Đơn giá xuất kho: 800/chiếc. Đơn giá bán 990/chiếc (bao gồm thuế GTGT 10%). Người mua chưa nhận được hàng

7. Chi tiền mặt trả lương cho người lao động sau khi trừ phần khấu trừ.

8. Toàn bộ lô hàng gửi đi bán ở nghiệp vụ trên người mua đồng ý mua. Do sai quy cách nên công ty giảm giá cho khách hàng 5% trên doanh thu. Khách hàng chưa thanh toán.

9. Kết chuyển doanh thu, chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong tháng. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%. (Giả sử Thu nhập chịu thuế bằng lợi nhuận kế toán trước thuế)

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

CHƯƠNG 7: SỔ KẾ TOÁN – HÌNH THỨC KẾ TOÁN VÀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN

Giới thiệu:

Trong chương 7 gồm các nội dung: Sổ kế toán, các phương pháp sửa sổ kế toán, Phân loại sổ kế toán, Hình thức kế toán, Các hình thức sổ kế toán

Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm và ý nghĩa sổ kế toán, kỹ thuật ghi sổ, sửa sổ kế toán và các hình thức kế toán áp dụng ở các doanh nghiệp Việt Nam.
- Vận dụng các quy tắc ghi sổ và sửa chữa sai sót trong sổ kế toán

Nội dung chính:

7.1. Sổ kế toán

7.1.1. Khái niệm và ý nghĩa

7.1.1.1. Khái niệm: Sổ kế toán là những tờ sổ theo mẫu nhất định có liên hệ chặt chẽ với nhau dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo đúng phương pháp kế toán trên cơ sở số liệu của chứng từ gốc.

Theo khoản 1, điều 25 của Luật kế toán có quy định: “Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế tài chính đã phát sinh có liên quan đến đơn vị kế toán”.

7.1.1.2. Ý nghĩa

Sổ kế toán là phương tiện để hệ thống hoá thông tin theo từng đối tượng kế toán phục vụ cho công tác kế toán và công tác quản lý trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Thông qua sổ kế toán, các nghiệp vụ kinh tế được ghi chép, phản ánh đầy đủ một cách có hệ thống theo từng đối tượng kế toán cụ thể.

Dựa vào số liệu trên sổ kế toán, tổng hợp số liệu, lập báo cáo tài chính phục vụ cho việc phân tích, đánh giá tình hình và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Vậy: ***“Ghi sổ kế toán là giai đoạn quan trọng trong quá trình xử lý và cung cấp thông tin của kế toán”.***

7.1.2. Phân loại sổ kế toán

7.1.2.1. Phân loại theo đặc điểm ghi sổ

- Sổ ghi theo trình tự thời gian: dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo thứ tự thời gian: sổ nhật ký chung, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, ...

- Sổ ghi theo hệ thống: dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế theo tài khoản như: sổ Cái, sổ chi tiết tài khoản, ...

- Sổ kết hợp (sổ liên hợp): sổ kết hợp giữa ghi theo thời gian và ghi theo hệ thống: sổ Nhật ký - sổ Cái, ...

7.1.2.2. Phân loại theo kết cấu của sổ

- **Sổ kết cấu kiểu hai bên**: là sổ kế toán mà mỗi trang sổ chia thành hai bên để phản ánh riêng số phát sinh bên Nợ và bên Có của tài khoản.

MẪU SỔ KẾT CẤU KIỂU HAI BÊN

Tài khoản: XXX

Nợ

Có

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền
Số hiệu	Ngày				Số hiệu	Ngày			
		Cộng					Cộng		

Sổ kiểu hai bên thường được mở cho tài khoản thanh toán

- **Sổ kết cấu kiểu một bên**: phần ghi Nợ, phần ghi Có TK nằm cùng một bên trang sổ.

MẪU SỔ KẾT CẤU KIỂU MỘT BÊN

Tài khoản: XXX

Nợ

Có

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày			Nợ	Có

- Sổ kết cấu nhiều cột:

- Sổ bàn cờ, ...

7.1.2.1. Phân loại theo hình thức đóng sổ

Theo tiêu thức này sổ kế toán được chia thành hai loại:

- Sổ tờ rời: Là loại sổ kế toán mà các trang sổ được để riêng biệt nhằm thuận tiện trong việc phân công công tác và ghi sổ kế toán. Các loại sổ này dễ thất lạc, kế toán phải làm tốt công tác bảo quản.

- Sổ đóng thành quyển: Là loại sổ kế toán mà các trang sổ được đóng lại thành quyển, có đánh số thứ tự và đăng ký các trang sổ, giữa các trang sổ phải đóng dấu giáp lai. Loại sổ này thuận tiện cho việc bảo quản sổ kế toán và sử dụng đối với những đối tượng kế toán phát sinh thường xuyên.

7.1.3. Công tác ghi sổ kế toán

7.1.3.1. Mở sổ

- Sổ kế toán được mở vào đầu niên độ kế toán, phải mở đầy đủ các loại sổ và phải đăng ký với cơ quan thuế, tài chính.

- Căn cứ để mở sổ là số dư trên sổ kế toán cuối niên độ trước.

7.1.3.2. Ghi sổ

- Ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ theo đúng quy định trên cơ sở chứng từ gốc đã lập. Có thể ghi sổ bằng tay hoặc máy vi tính.

- Sổ kế toán ghi đầy đủ, liên tục từ khi mở sổ đến khi khoá sổ. Không ghi xen kẽ, ghi chồng lên nhau, ghi cách dòng, khi ghi hết trang phải cộng số liệu tổng cộng của trang và chuyển số liệu tổng cộng sang trang tiếp theo.

7.1.3.3. Quản lý sổ kế toán

Sổ kế toán phải được đơn vị kế toán bảo quản đầy đủ, an toàn trong quá trình sử dụng. Đơn vị kế toán phải xây dựng quy chế về quản lý, sử dụng, bảo quản tài liệu kế toán trong đó quy định rõ trách nhiệm và quyền đối với từng bộ phận và từng người làm kế toán. Trường hợp đơn vị kế toán là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp Luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thì không bắt buộc phải xây dựng quy chế về quản lý, sử dụng, bảo quản tài liệu kế toán nhưng vẫn phải có trách nhiệm bảo quản đầy đủ, an toàn tài liệu kế toán theo quy định. Đơn vị kế toán phải đảm bảo đầy đủ cơ sở vật chất, phương tiện quản lý, bảo quản tài liệu kế toán. Người làm kế toán có trách nhiệm bảo quản tài liệu kế toán của mình trong quá trình sử dụng.

7.1.3.4. Sửa chữa sai sót

a. *Phương pháp cải chính*: sử dụng để sửa chữa sai sót trong trường hợp sai sót được phát hiện sớm, trước khi cộng dồn số liệu, không ảnh hưởng đến số tổng cộng bằng chữ và không liên quan đến quan hệ đối ứng tài khoản.

Để sửa sai: kế toán gạch một đường thẳng vào chỗ sai bằng bút đỏ và ghi số hoặc chữ đúng ở phía trên bằng bút thường và phải có chữ ký xác nhận của kế toán trưởng bên cạnh.

b. *Phương pháp ghi bổ sung*: áp dụng để sửa sổ trong trường hợp định khoản đúng nhưng số ghi sai nhỏ hơn số thực tế phải ghi hoặc, ghi sót nghiệp vụ kinh tế.

Sửa sai bằng cách: lập chứng từ bổ sung và ghi thêm số chênh lệch thiếu cho đủ.

Ví dụ 1: Mua nguyên vật liệu nhập kho chưa trả tiền cho người bán. Chứng từ nhập kho đã ghi giá thực tế vật liệu nhập kho là: 852.000đ. Kế toán đã ghi sổ: 825.000đ.

Kế toán ghi: Nợ TK 152 (Nguyên vật liệu) : 825.000

Có TK 331 (Phải trả người bán) : 825.000

→ Phát hiện ghi sai - thiếu số tiền so với thực tế là: $852.000 - 825.000 = 27.000đ$

Sửa sai bằng phương pháp ghi bổ sung:

Bổ sung: Nợ TK 152 (Nguyên vật liệu) : 27.000

Có TK 331 (Phải trả người bán): 27.000

c. *Phương pháp ghi âm*: sử dụng để điều chỉnh giảm bớt hoặc xoá số liệu đã ghi trong sổ nhằm sửa chữa sai sót trong các trường hợp sau:

- Số ghi sai lớn hơn số thực tế phát sinh
- Ghi trùng nghiệp vụ kinh tế
- Ghi sai quan hệ đối ứng tài khoản

Khi ghi âm kế toán phải viết bằng mực đỏ hoặc cũng có thể viết bằng mực thường rồi đóng khung, đóng ngoặc ().

+ Với trường hợp số ghi sai lớn hơn số thực tế phát sinh: lập một chứng từ bổ sung để đính chính, tức là lập một bút toán giống bút toán đã ghi sổ với số tiền là số tiền chênh lệch giữa số thực tế phát sinh và số đã ghi sai, sau đó ghi âm.

+ Với trường hợp ghi trùng nghiệp vụ kinh tế: lập một chứng từ để ghi thêm vào sổ một định khoản giống định khoản đã ghi trùng với số tiền bằng số tiền đã ghi trùng nhưng ghi âm.

+ Với trường hợp ghi sai quan hệ đối ứng tài khoản: lập một chứng từ để sửa chữa gồm một định khoản giống định khoản đã ghi sai nhưng ghi âm và ghi lại bút toán đúng căn cứ vào nội dung chứng từ.

Ví dụ 2: Mua nguyên vật liệu nhập kho chưa trả tiền cho người bán. Chứng từ nhập kho đã ghi giá thực tế vật liệu: 852.000 đồng. Kế toán ghi sổ: 882.000 đồng

Kế toán ghi: Nợ TK 152 (NVL) : 882.000

Có TK 331 (Phải trả người bán) : 882.000

→ Phát hiện ghi sai - thừa số tiền so với thực tế là: $882.000 - 852.000 = 30.000$

Sửa sai bằng phương pháp ghi âm:

Nợ TK 152 (NVL) : (30.000)

Có TK 331 (Phải trả người bán) : (30.000)

Ví dụ 3: Chi tiền mặt trả người bán số tiền: 1.000.000 đồng

Kế toán ghi sổ: Nợ TK 131 (Phải thu khách hàng): 1.000.000

Có TK 111 (Tiền mặt) : 1.000.000

→ Phát hiện ghi sai quan hệ đối ứng kế toán

Sửa sai bằng phương pháp ghi âm:

Bước 1: Ghi một định khoản giống định khoản sai của kế toán với số liệu ghi âm nhằm xoá bỏ định khoản sai đó.

Nợ TK 131 (Phải thu khách hàng): (1.000.000)

Có TK 111 (Tiền mặt) : (1.000.000)

Bước 2: Ghi một định khoản đúng bằng mực thường

Nợ TK 331 (Phải trả người bán) : 1.000.000

Có TK 111 (Tiền mặt) : 1.000.000

7.1.3.5. Khoá sổ

Ghi chuyển số liệu giữa các sổ kế toán có liên quan, kết thúc việc ghi sổ trong một thời kỳ, cộng SPS, tính ra số dư cuối kỳ của các tài khoản trên sổ kế toán.

Phải khoá sổ kế toán vào cuối kỳ kế toán trước khi lập báo cáo tài chính.

7.2. Hình thức sổ kế toán

7.2.1. Khái niệm

Công tác kế toán ở các đơn vị bao giờ cũng xuất phát từ chứng từ gốc và kết thúc bằng hệ thống báo cáo kế toán thông qua quá trình ghi chép, theo dõi, tính toán và xử lý số liệu trong hệ thống sổ kế toán.

Việc quy định phải mở những loại sổ kế toán nào để phản ánh các đối tượng của kế toán, kết cấu của từng loại sổ, trình tự, phương pháp ghi sổ và mối liên hệ giữa các loại sổ nhằm đảm bảo vai trò, chức năng và nhiệm vụ của kế toán được gọi là hình thức kế toán.

Theo chế độ kế toán hiện hành, có 5 hình thức kế toán mà các đơn vị kinh tế có thể chọn áp dụng. Các hình thức kế toán hiện hành bao gồm:

- Hình thức Nhật ký chung
- Hình thức Nhật ký – Sổ cái
- Hình thức Chứng từ ghi sổ
- Hình thức Nhật ký – chứng từ
- Hình thức kế toán trên máy vi tính.

Việc áp dụng hình thức kế toán này hay hình thức kế toán khác là tùy thuộc vào quy mô, đặc điểm sản xuất kinh doanh và trình độ quản lý của các doanh nghiệp và quy định về đối tượng mà đơn vị kế toán lựa chọn cho phù hợp.

Nhưng cần lưu ý là khi đã chọn hình thức kế toán nào để áp dụng trong đơn vị thì nhất thiết phải tuân theo các nguyên tắc cơ bản của hình thức kế toán đó, không được áp dụng chắp vá tùy tiện giữa hình thức này với hình thức kia theo kiểu riêng của mình.

7.2.2. Các hình thức sổ kế toán

7.2.2.1. Hình thức kế toán Nhật ký chung

a. Nguyên tắc, đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau: Sổ Nhật ký chung, Sổ Nhật ký đặc biệt; Sổ Cái; Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

b. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung

Bước 1: Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

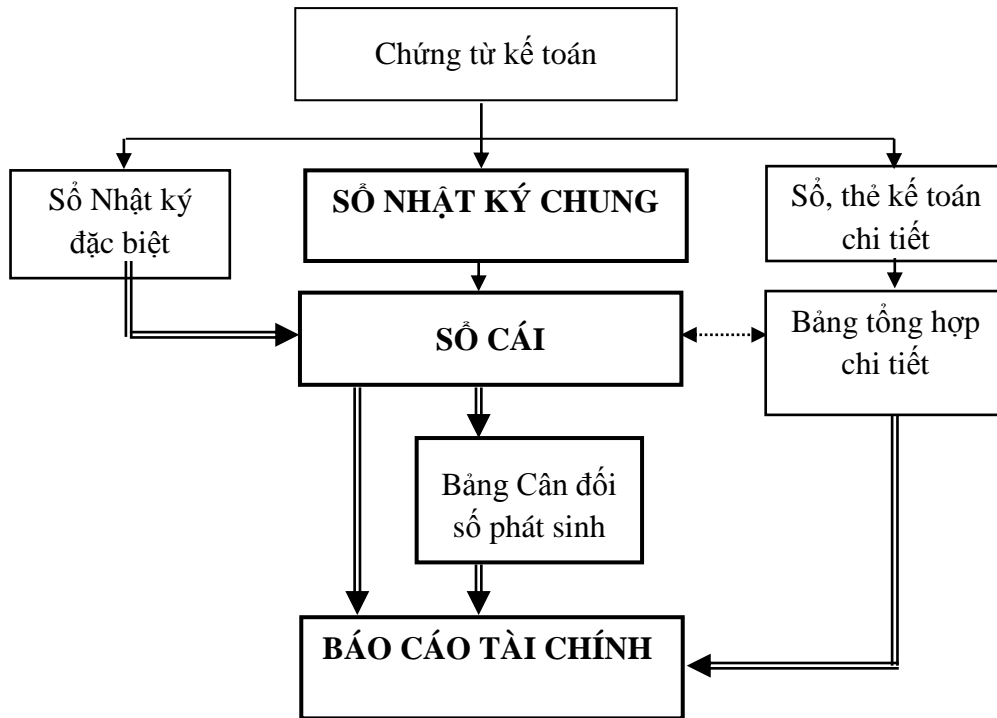
Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

Bước 2: Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh.

Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng kỳ.

**TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN
THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN NHẬT KÝ CHUNG**



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày →
- Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ ⇒
- Quan hệ đối chiếu, kiểm tra ⇄

Sơ đồ 7.1. Trình tự ghi sổ theo hình thức nhật ký chung

Một số mẫu sổ được sử dụng trong ghi sổ kế toán Nhật ký chung

Đơn vị:

Mẫu số S03a- DN

Địa chỉ:

(TT số 200/2014/TT-BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng Năm

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số trang trước chuyển sang					
			Cộng chuyển sang trang sau					

- Sổ này có: trang, đánh số từ trang số 01 đến trang số ...

- Ngày mở sổ:

Ngày Tháng Năm

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:

Mẫu số S03b-DN

Địa chỉ:

(TT số 200/2014/TT-BTC)

SỔ CÁI

Tháng Năm

Tên tài khoản:

Số hiệu:

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số dư đầu năm					
			Số phát sinh trong tháng					
			Cộng số phát sinh tháng					
			Số dư cuối tháng					
			Cộng lũy kế từ đầu quý					

Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang

Ngày mở sổ: 01/01/.....

Ngày Tháng Năm

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:

Mẫu số S03a1-DN

Địa chỉ:

(TT số 200/2014/TT-BTC)

SỔ NHẬT KÝ THU TIỀN

Năm:....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Nợ TK	Ghi Có các tài khoản					
	Số hiệu	Ngày tháng			Tài khoản khác	
					Số tiền	Số hiệu				
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
			Số trang trước chuyển sang							
			Cộng chuyển sang trang sau							

- Sổ này có: ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang:...
- Ngày mở sổ:.....

Ngày...tháng...năm....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:

Mẫu số S03a2-DN

Địa chỉ:

(TT số 200/2014/TT-BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHI TIỀN

Năm:....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Có TK	Ghi Nợ các tài khoản					
	Số hiệu	Ngày tháng			...				Tài khoản khác	
					Số tiền	Số hiệu
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
			Số trang trước chuyển sang							
			Cộng chuyển sang trang sau							

- Sổ này có: ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang:...
- Ngày mở sổ:.....

Ngày...tháng...năm....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:

Mẫu số S03a3-DN

Địa chỉ:

(TT số 200/2014/TT-BTC)

SỔ NHẬT KÝ MUA HÀNG

Năm:....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản ghi Nợ				Phải trả người bán (ghi Có)
	Số hiệu	Ngày tháng		Hàng hoá	NVL	Tài khoản khác		
						Số hiệu	Số tiền	
A	B	C	D	1	2	E	3	4
			Số trang trước chuyển sang					
			Cộng chuyển sang trang sau					

- Sổ này có: ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang:...
- Ngày mở sổ:.....

Ngày...tháng...năm....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:

Mẫu số S03a4-DN

Địa chỉ:

(TT số 200/2014/TT-BTC)

SỔ NHẬT KÝ BÁN HÀNG

Năm:....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Phải thu từ người mua (ghi Nợ)	Ghi Có tài khoản doanh thu		
	Số hiệu	Ngày tháng			Hàng hoá	Thành phẩm	Dịch vụ
A	B	C	D	1	2	3	4
			Số trang trước chuyển sang				
			Cộng chuyển sang trang sau				

- Sổ này có: ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang:...
- Ngày mở sổ:.....

Ngày...tháng...năm....

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

c.Ưu, nhược điểm của việc ghi sổ kế toán hình thức kế toán Nhật ký chung

Ưu điểm: Mẫu sổ đơn giản, dễ ghi chép thuận tiện cho việc phân công kế toán, có nhiều thuận lợi khi ứng dụng máy vi tính trong xử lý số liệu kế toán

Nhược điểm: ghi chép trùng lặp

- Điều kiện áp dụng: thích hợp đối với mọi đơn vị hạch toán sử dụng máy vi tính trong xử lý số liệu kế toán. Đối với những đơn vị chưa sử dụng máy vi tính thì hình thức này chỉ thích hợp với những đơn vị có quy mô vừa và nhỏ.

7.2.2.2. Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

a. Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái: Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký - Sổ Cái. Căn cứ để ghi vào sổ Nhật ký - Sổ Cái là các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại. Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái gồm có các loại sổ kế toán sau: Nhật ký - Sổ Cái; Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết.

b. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

Bước 1: Hàng ngày, kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra và được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để ghi vào Sổ Nhật ký - Sổ Cái. Số liệu của mỗi chứng từ (hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại) được ghi trên một dòng ở cả 2 phần Nhật ký và phần Sổ Cái. Bảng tổng hợp chứng từ kế toán được lập cho những chứng từ cùng loại (Phiếu thu, phiếu chi, phiếu xuất, phiếu nhập,...) phát sinh nhiều lần trong một ngày hoặc định kỳ 1 đến 3 ngày.

Chứng từ kế toán và Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại sau khi đã ghi Sổ Nhật ký - Sổ Cái, được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

Bước 2: Cuối tháng, sau khi đã phản ánh toàn bộ chứng từ kế toán phát sinh trong tháng vào Sổ Nhật ký - Sổ Cái và các sổ, thẻ kế toán chi tiết, kế toán tiến hành cộng số liệu của cột số phát sinh ở phần Nhật ký và các cột Nợ, cột Có của từng tài khoản ở phần Sổ Cái để ghi vào dòng cộng phát sinh cuối tháng. Căn cứ vào số phát sinh các tháng trước và số phát sinh tháng này tính ra số phát sinh lũy kế từ đầu quý đến cuối tháng này. Căn cứ vào số dư đầu tháng (đầu quý) và số phát sinh trong tháng kế toán tính ra số dư cuối tháng (cuối quý) của từng tài khoản trên Nhật ký - Sổ Cái.

Bước 3: Khi kiểm tra, đối chiếu số cộng cuối tháng (cuối quý) trong Sổ Nhật ký - Sổ Cái phải đảm bảo các yêu cầu sau:

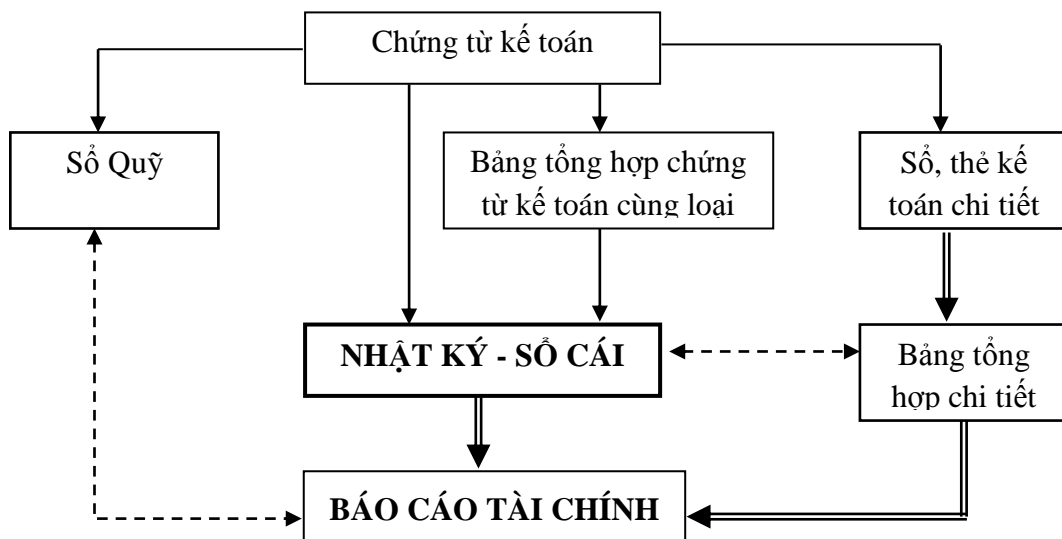
Tổng số tiền của cột “Phát sinh” ở phần Nhật ký	=	Tổng số phát sinh Có của tất cả các Tài khoản	=	Tổng số phát sinh Nợ của tất cả các Tài khoản
Tổng số dư Nợ của các Tài khoản	=	Tổng số dư Có của các Tài khoản		

Bước 4: Các sổ, thẻ kế toán chi tiết cũng phải được khoá sổ để cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và tính ra số dư cuối tháng của từng đối tượng. Căn cứ vào số liệu khoá sổ của các đối tượng lập “Bảng tổng hợp chi tiết” cho từng tài khoản. Số liệu trên “Bảng tổng hợp chi tiết” được đối chiếu với số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và Số dư cuối tháng của từng tài khoản trên Sổ Nhật ký - Sổ Cái.

Số liệu trên Nhật ký - Sổ Cái và trên “Bảng tổng hợp chi tiết” sau khi khoá sổ được kiểm tra, đối chiếu nếu khớp, đúng sẽ được sử dụng để lập báo cáo tài chính.

TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN

THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN NHẬT KÝ - SỔ CÁI



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày →
- Ghi cuối tháng →
- Đối chiếu, kiểm tra ↔

Sơ đồ 7.2. Trình tự ghi sổ nhật ký - Sổ cái

Một số mẫu sổ được sử dụng trong ghi sổ kế toán Nhật ký – Sổ Cái

Đơn vị:

Mẫu số S01-DN

Địa chỉ:

(TT số 200/2014/TT-BTC)

NHẬT KÝ - SỔ CÁI

Năm:

Thứ tự dòng	Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số tiền phát sinh	Số hiệu TKĐƯ		Thứ tự dòng	TK.....		TK....	
		Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có		Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	F	G	H	4	5
				SĐĐK								
				SPS trong tháng								
				Cộng SPS trong tháng Số dư cuối tháng Cộng lũy kế từ đầu quý								

- Số này có: ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang:...

- Ngày mở sổ:.....

Ngày...tháng...năm....

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

c. Ưu, nhược điểm của việc ghi sổ kế toán hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

Ưu điểm: Đơn giản, dễ ghi chép, số liệu kế toán tập trung trên cùng một trang sổ vừa phản ánh theo thứ tự thời gian, vừa phân loại theo tài khoản nên dễ đối chiếu, dễ kiểm tra.

Nhược điểm: công việc kế toán tổng hợp đều tập trung ở một sổ nên khó phân công công việc kế toán. Mặt khác tất cả các tài khoản đều được liệt kê trên một trang sổ nên khuôn khổ sổ công kênh, khó bảo quản trong niên độ kế toán

Điều kiện vận dụng: thích hợp với những đơn vị có quy mô nhỏ, ít lao động, kế toán sử dụng ít tài khoản, khối lượng nghiệp vụ phát sinh không nhiều, trình độ kế toán thấp.

*7.2.2.3. Hình thức kế toán Chứng từ - Ghi sổ**a. Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ*

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ: Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là “Chứng từ ghi sổ”. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- + Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ.
- + Ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ Cái.

Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế.

Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ gồm có các loại sổ kế toán sau: Chứng từ ghi sổ; Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ; Sổ Cái; Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết.

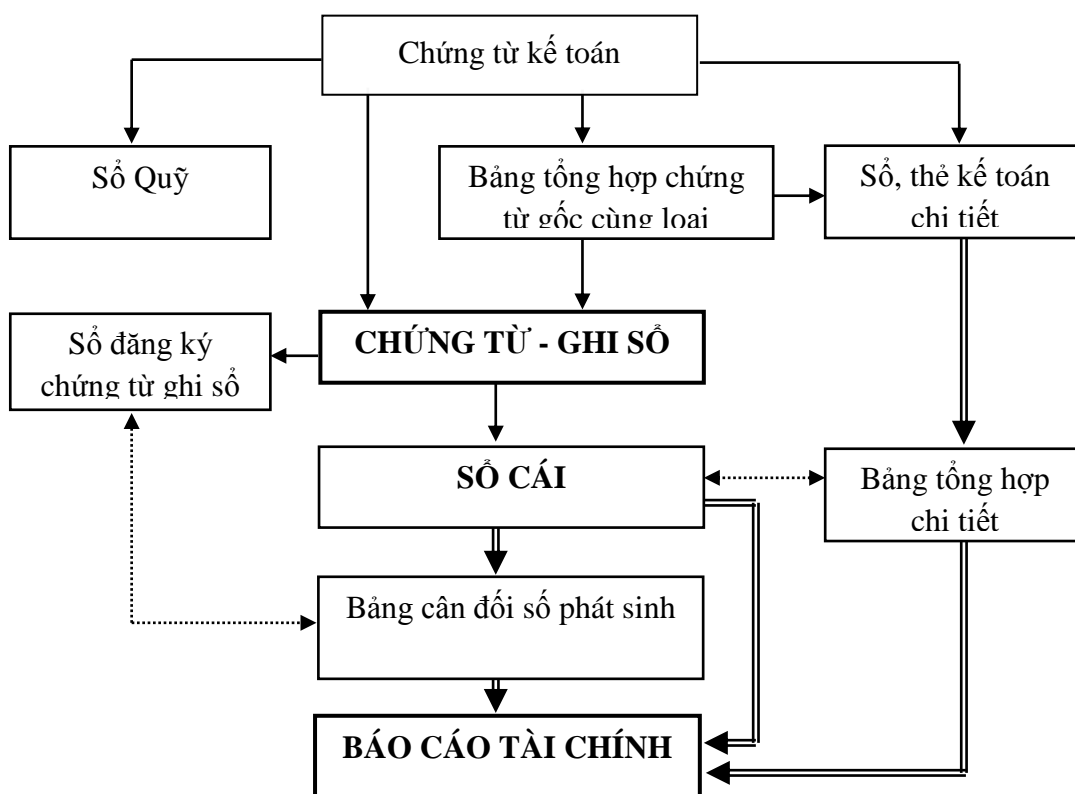
b. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Chứng từ - Ghi sổ

Bước 1: Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập Chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, sau đó được dùng để ghi vào Sổ Cái. Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập Chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

Bước 2: Cuối tháng, phải khoá sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong tháng trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, tính ra Tổng số phát sinh Nợ, Tổng số phát sinh Có và Số dư của từng tài khoản trên Sổ Cái. Căn cứ vào Sổ Cái lập Bảng Cân đối số phát sinh.

Bước 3: Sau khi đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính. Quan hệ đối chiếu, kiểm tra phải đảm bảo Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có của tất cả các tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng nhau và bằng Tổng số tiền phát sinh trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ. Tổng số dư Nợ và Tổng số dư Có của các tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng nhau, và số dư của từng tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng số dư của từng tài khoản tương ứng trên Bảng tổng hợp chi tiết.

**TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN
THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN CHỨNG TỪ - GHI SỔ**



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày —————>
- Ghi cuối tháng ══════=>
- Đối chiếu, kiểm tra ⋯⋯⋯<—

Sơ đồ 7.3. Trình tự ghi sổ chứng từ - ghi sổ

Một số mẫu sổ được sử dụng trong hình thức kế toán Chứng từ - Ghi sổ

Đơn vị:

Mẫu số S02a-DN

Địa chỉ:

(TT số 200/2014/TT-BTC)

CHỨNG TỪ - GHI SỔ

Số:.....

Ngày tháng năm...

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
Cộng				

Kèm theo chứng từ gốc

Ngày thángnăm....

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đơn vị:

Mẫu số S02b-DN

Địa chỉ:

(TT số 200/2014/TT-BTC)

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm:

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày, tháng		Số hiệu	Ngày, tháng	
A	B	1	A	B	1
- Cộng tháng			- Cộng tháng		
- Cộng lũy kế từ đầu quý			- Cộng lũy kế từ đầu quý		

- Sổ này có: ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang:...
- Ngày mở sổ:.....

Ngày...tháng...năm....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:

Mẫu số S02c1-DN

Địa chỉ:

(TT số 200/2014/TT-BTC)

SỔ CÁI

Năm:

Tên tài khoản:.....

Số hiệu:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
A	B	C	D	E	1	2	G
			- Số đầu năm - Số phát sinh trong tháng				
			- Cộng SPS trong tháng - Số dư cuối tháng - Cộng lũy kế từ đầu quý				

- Sổ này có: ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang:....

- Ngày mở sổ:.....

Ngày...tháng...năm....

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

c. Ưu, nhược điểm của việc ghi sổ kế toán hình thức kế toán Chứng từ - Ghi sổ

- Ưu điểm: mẫu sổ đơn giản, dễ ghi chép, dễ đối chiếu, dễ kiểm tra thuận lợi cho việc xử lý công tác kế toán trên máy vi tính

- Nhược điểm: ghi chép còn trùng lặp, công việc dồn nhiều vào cuối kỳ

*7.2.2.4. Hình thức sổ kế toán Nhật ký - Chứng từ**a. Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký-Chứng từ (NKCT)*

- Tập hợp và hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng Nợ.

- Kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hoá các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế (theo tài khoản).

- Kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép.

- Sử dụng các mẫu sổ in sẵn các quan hệ đối ứng tài khoản, chỉ tiêu quản lý kinh tế, tài chính và lập báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Nhật ký chứng từ;
- Bảng kê;
- Sổ Cái;
- Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết.

b. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ

Bước 1. Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra lấy số liệu ghi trực tiếp vào các Nhật ký - Chứng từ hoặc Bảng kê, sổ chi tiết có liên quan.

Đối với các loại chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh nhiều lần hoặc mang tính chất phân bổ, các chứng từ gốc trước hết được tập hợp và phân loại trong các bảng phân bổ, sau đó lấy số liệu kết quả của bảng phân bổ ghi vào các Bảng kê và Nhật ký - Chứng từ có liên quan.

Đối với các Nhật ký - Chứng từ được ghi căn cứ vào các Bảng kê, sổ chi tiết thì căn cứ vào số liệu tổng cộng của bảng kê, sổ chi tiết, cuối tháng chuyển số liệu vào Nhật ký - Chứng từ.

Bước 2. Cuối tháng khoá sổ, cộng số liệu trên các Nhật ký - Chứng từ, kiểm tra, đối chiếu số liệu trên các Nhật ký - Chứng từ với các sổ, thẻ kế toán chi tiết, bảng tổng

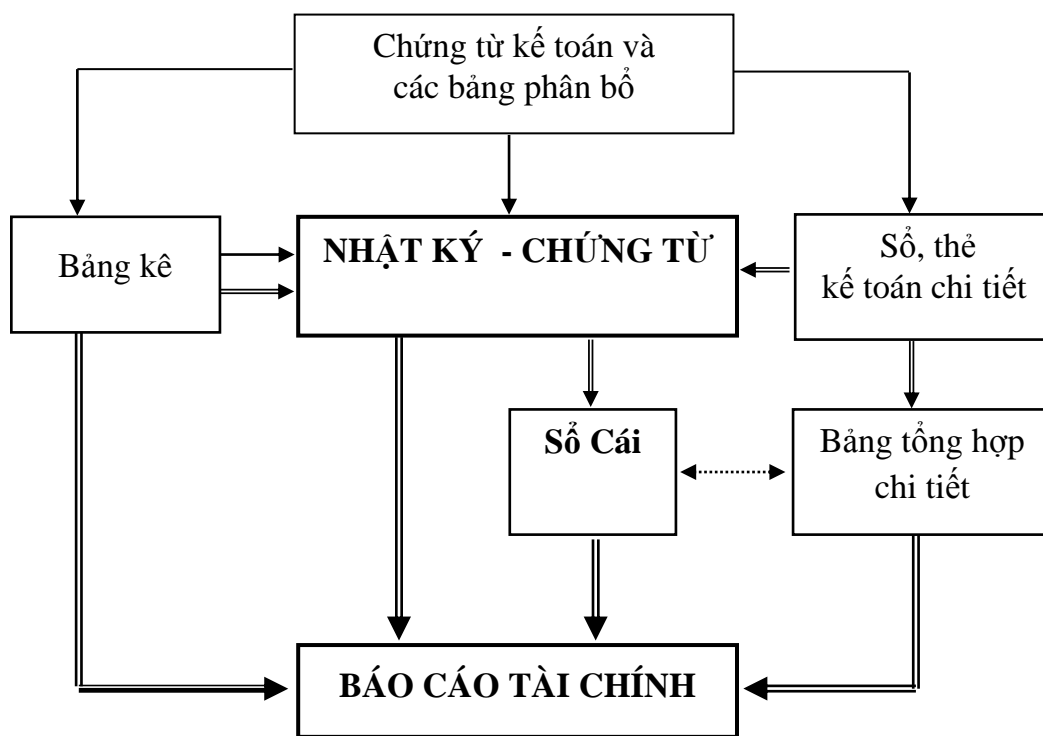
hợp chi tiết có liên quan và lấy số liệu tổng cộng của các Nhật ký - Chứng từ ghi trực tiếp vào Sổ Cái.

Đối với các chứng từ có liên quan đến các sổ, thẻ kế toán chi tiết thì được ghi trực tiếp vào các sổ, thẻ có liên quan. Cuối tháng, cộng các sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết và căn cứ vào sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết để lập các Bảng tổng hợp chi tiết theo từng tài khoản để đối chiếu với Sổ Cái.

Số liệu tổng cộng ở Sổ Cái và một số chỉ tiêu chi tiết trong Nhật ký - Chứng từ, Bảng kê và các Bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập báo cáo tài chính.

TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN

NHẬT KÝ - CHỨNG TỪ



Ghi chú:

Ghi hàng ngày →

Ghi cuối tháng →

Đối chiếu, kiểm tra ↔

Sơ đồ 7.4. Trình tự ghi sổ Nhật ký - chứng từ

c. Ưu, nhược điểm của việc ghi sổ kế toán hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ

- Ưu điểm: thuận tiện cho việc phân công công tác kế toán, giảm số lượng ghi chép sổ kế toán, kiểm tra số liệu được chặt chẽ, đảm bảo lập báo cáo kế toán nhanh chóng

- Nhược điểm: Số lượng sổ nhiều, kết cấu phức tạp, đòi hỏi nhân viên kế toán nhiều, trình độ nghiệp vụ cao, khó khăn trong việc áp dụng máy vi tính để xử lý số liệu kế toán

- Điều kiện vận dụng: thích hợp với những đơn vị có quy mô lớn, đội ngũ kế toán nhiều và trình độ nghiệp vụ cao.

7.2.2.5. Hình thức kế toán trên máy vi tính

a. Đặc trưng cơ bản của Hình thức kế toán trên máy vi tính

Đặc trưng cơ bản của Hình thức kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Các loại sổ của Hình thức kế toán trên máy vi tính: Phần mềm kế toán được thiết kế theo Hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

b. Trình tự ghi sổ kế toán theo Hình thức kế toán trên máy vi tính

Bước 1: Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

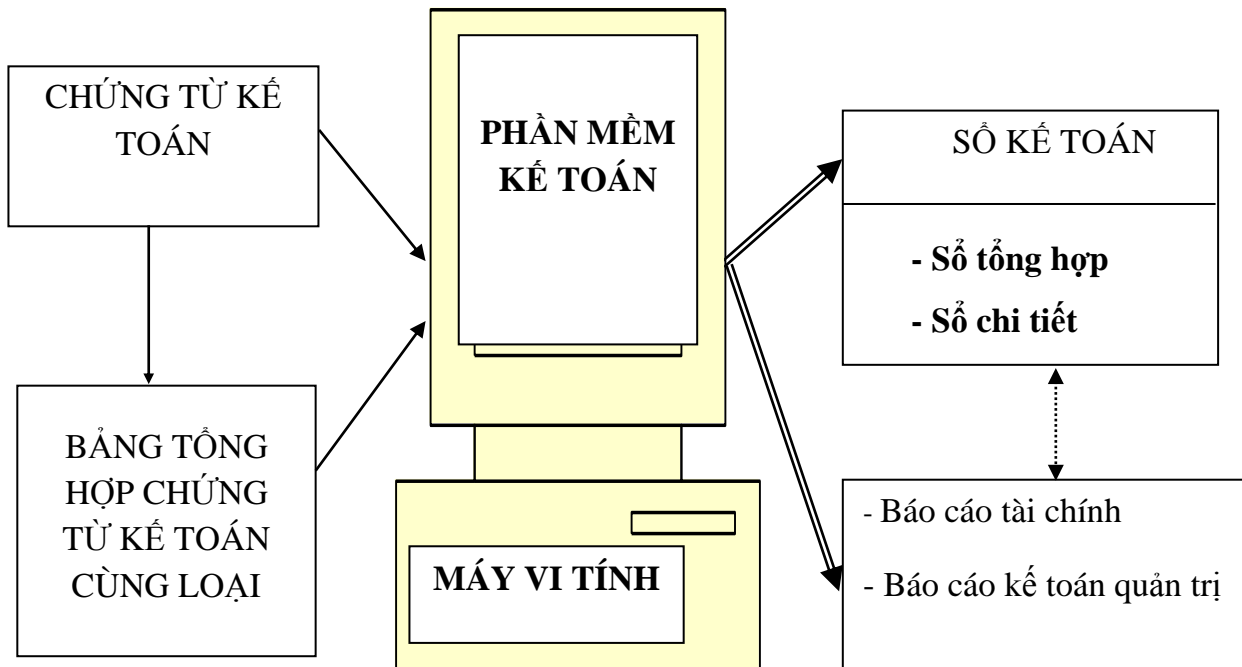
Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Cái hoặc Nhật ký- Sổ Cái...) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Bước 2: Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định.

Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

**TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN
THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN TRÊN MÁY VI TÍNH**



Ghi chú:

- Nhập số liệu hàng ngày
- ⇒ In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- ⇄ Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 7.5. Trình tự ghi sổ trên máy vi tính

7.3. Bài tập chương 7

7.3.1. Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1: Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu nào?

- A. Sổ Nhật ký chung, Sổ Nhật ký đặc biệt;
- B. Sổ Cái;
- C. Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.
- D. Tất cả đều đúng

Câu 2: Số dư đầu kỳ trên sổ cái và sổ chi tiết các tài khoản được lấy từ:

- A. báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước.
- B. bảng cân đối kế toán năm trước.
- C. báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm trước .
- D. số dư cuối kỳ trên sổ cái và sổ chi tiết các tài khoản vào cuối kỳ trước.

Câu 3: Các hình thức kế toán thủ công được áp dụng tại doanh nghiệp gồm:

- A. Nhật ký - Sổ cái
- B. Chứng từ ghi sổ
- C. Nhật ký chung
- D. Tất cả đều đúng

Câu 4: Khóa sổ kế toán là thực hiện công việc:

- A. cộng số phát sinh bên Nợ và bên Có trên sổ kế toán.
- B. cộng tất cả các số liệu trên tất cả các loại sổ kế toán.
- C. cộng và kiểm tra trên sổ nhật ký.
- D. cộng số phát sinh bên Nợ và bên Có và tìm ra số dư cuối kỳ của các tài khoản trong sổ kế toán sau một kỳ kế toán.

Câu 5: Phương pháp ghi bỏ sung được dùng trong trường hợp:

- A. số sai nhỏ hơn số đúng.
- B. số sai lớn hơn số đúng.
- C. số sai bằng số đúng..
- D. số sai khác với số đúng.

Câu 6: Bảng cân đối số phát sinh dùng để lập báo cáo tài chính, số liệu cuối tháng được lấy từ:

- A. các sổ nhật ký .
- B. các sổ nhật ký đặc biệt.

C. các sổ cái tài khoản. D. các sổ chi tiết và các bảng tổng hợp.

Câu 7: Phương pháp ghi sổ âm được dùng trong trường hợp:

- A. số sai lớn hơn số đúng B. ghi trùng hai lần nghiệp vụ kinh tế.
C. ghi sai quan hệ đối ứng tài khoản. D. tất cả các ý trên.

Câu 8: Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế lên sổ nhật ký, đó là:

- A. ghi chép các nghiệp vụ liên quan đến vốn bằng tiền.
B. ghi chép tất cả các nghiệp vụ phát sinh theo trình tự thời gian và quan hệ đối ứng tài khoản của các nghiệp vụ đó.
C. ghi chép các nghiệp vụ liên quan đến nợ phải thu, nợ phải trả.
D. chuyên dùng để ghi chép các nghiệp vụ liên quan đến tài sản cố định và khoản hao mòn tài sản cố định.

Câu 9: Các loại sổ quỹ, sổ kế toán quỹ, sổ chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết ..., dùng để:

- A. thanh toán tiền cho khách hàng đủ, đúng hạn.
B. thu tiền khách hàng không thiếu, đúng thời gian.
C. báo cáo, nộp thuế cho Cơ quan thuế đúng theo luật.
D. phân tích chi tiết các đối tượng kế toán một cách rõ ràng và dễ hiểu.

Câu 10: Theo Luật kế toán quy định hiện hành, sổ quỹ tiền mặt phải khóa sổ:

- A. hàng tháng. B. hàng tuần. C. hàng ngày. D. hàng quý.

Câu 11: Kỳ kế toán trong Luật kế toán hiện hành, là:

- A. tháng. B. quý. C. năm. D. tháng, quý, năm.

Câu 12: Hình thức sổ kế toán theo hướng dẫn, gồm:

- A. số lượng sổ, kết cấu các loại sổ.
B. mối quan hệ giữa các loại sổ.
C. trình tự ghi chép chứng từ vào sổ.
D. số lượng, kết cấu, mối quan hệ giữa các loại sổ, trình tự ghi chép các chứng từ vào sổ.

Câu 13: Sổ kế toán được mở vào đầu năm tài chính và khóa sổ định kỳ vào :

- A. cuối mỗi năm. B. ngày cuối mỗi tháng.
C. cuối mỗi quý D. không cần thiết phải khóa sổ kế toán

Câu 14: Loại sổ nào được ghi theo thứ tự thời gian:

- A. sổ nhật ký. B. sổ cái, sổ chi tiết.
C. bảng tổng hợp. D. sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

Câu 15: Loại sổ nào là loại sổ được ghi theo hệ thống:

- A. sổ đăng ký chứng từ ghi sổ. B. sổ cái, sổ chi tiết.
C. bảng tổng hợp. D. sổ nhật ký .

Câu 16: Thông tin, số liệu trên sổ kế toán không được:

- A. ghi bằng bút chì.
B. ghi xen thêm vào bên trên hay bên dưới.
C. ghi cách dòng, tẩy xóa.
D. ghi bằng bút chì, ghi cách dòng, tẩy xóa, cũng như ghi xen thêm vào bên trên hay bên dưới.

Câu 17: Hình thức kế toán nhật ký- Sổ Cái có các loại sổ kế toán chủ yếu là:

- A. sổ nhật ký và sổ cái
B. sổ nhật ký chung, sổ nhật ký đặc biệt, sổ cái và sổ kế toán chi tiết.
C. sổ nhật ký chung và bảng kê tổng hợp.
D. Tất cả đều sai

Câu 18: Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ có các loại sổ kế toán chủ yếu là:

- A. sổ cái và sổ chi tiết.
B. bảng kê tổng hợp và bảng kê chi tiết.
C. sổ cái, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ và các sổ thẻ kế toán chi tiết.
D. sổ đăng ký chứng từ ghi sổ và bảng kê tổng hợp.

7.3.2. Bài tập ứng dụng

Bài 1: Công ty TNHH Nhật Hà kinh doanh loại sản phẩm may mặc. Kế khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước - xuất trước (FIFO).

I. Thông tin về công ty

+ Tên: Công ty TNHH Nhật Hà

- + Địa chỉ: 132 Nhật Tảo, P.3, Quận 6, TP.HCM
- + Mã số thuế: 0324262825
- + Người đại diện pháp luật: Ông Trần Nhật Hà – Chức vụ: Tổng Giám đốc
- + Thành lập vào ngày 01/01/2014
- + Ngành nghề sản xuất kinh doanh: May mặc (áo sơ mi, quần tây, veston...)
- + TK ngân hàng ACB quận 6: 4455676869

II. Số dư các Tài khoản:

- TK: 111: 100.000.000
- TK 112 ACB: 200.000.000
- TK 131 (AB): 25.000.000
- TK 156: 284.000.000
- + TK 156 (áo Sơ mi): 140.000.000 (200 cái)
- + TK 156 (Quần tây): 144.000.000 (120 cái)
- + TK 211

Tên TSCĐ	Phòng ban	Ngày tính khấu hao	Thời gian SD (năm)	Nguyên giá	HMLK
Ô tô tải SUZUKI	Kinh doanh	01/06/2015	10	420.000.000	210.000.000

TK 331 (Foci): 20.000.000, TK ngân hàng ACB quận 6: 2426384546

Các TK khác giả định.

III. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 6/2017 như sau:

1. Ngày 01/06 chuyển tiền gửi ngân hàng trả tiền thuê mới 01 cửa hàng của Ông Nguyễn Thanh Phú số tiền: 12.000.000đ, số tiền thuê cửa hàng sẽ được phân bổ trong 12 tháng, đã nhận được giấy báo Nợ số 001 của ngân hàng.
2. Ngày 01/06, mua 1 phần mềm kế toán của Công ty Cổ phần Misa trị giá 36.000.000đ (chưa bao gồm thuế GTGT 10%), theo hóa đơn GTGT số 1222, ngày 01/06; dùng cho phòng kế toán, đã thanh toán bằng tiền mặt Phiếu chi 001, quyền 01/2017. Người nhận tiền: Nguyễn Việt Hùng - Công ty Cổ phần Misa. Thời gian phân bổ là 2 năm.

3. Ngày 8/6 xuất bán trực tiếp 150 áo sơ mi cho khách hàng công ty TNHH Hồng Lan. Địa chỉ: 55 Nguyễn Sơn, Quận Tân Phú, TP.HCM, Mã số thuế: 0304090807. Giá vốn: 700.000đ/cái, Giá bán chưa thuế 800.000đ/Cái (chưa bao gồm Thuế suất thuế GTGT 10%). Khách hàng thanh toán bằng tiền mặt. Lô hàng xuất tại kho A (địa chỉ: 23B Thăng Long, Phường 2, Quận Tân Bình). Người nhận hàng cũng là người nộp tiền: Nguyễn Thanh Thảo (Công ty TNHH Hồng Lan). (chứng từ: phiếu xuất kho số 01 ngày 8/6, phiếu thu 01, quyển 02/2017, Hóa đơn GTGT số 000122 ngày 8/06/17).

4. Ngày 13/06 Mua và nhập kho 1 hàng hóa từ công ty Cổ phần Patal, địa chỉ: 23B Thăng Long, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM theo hóa đơn số 2378 ngày 13/6.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá
1	Áo sơ mi	Cái	400	700.000
2	Quần Tây`	Cái	300	1.200.000

(Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT 10%). Đã kiểm và nhập kho đủ (PNK 01). Đã thanh toán bằng Tiền mặt. (Phiếu chi 002. Quyển 02/2017)

- Lô hàng nhập tại kho A (địa chỉ: 23B Thăng Long, Phường 2, Quận Tân Bình)

- Người giao hàng cũng là người nhận tiền: Trần Thị Diễm Hằng (công ty CP Patal)

5. Ngày 22/06 xuất bán cho khách hàng (Nguyễn Thanh Khoa - Cty TNHH Khoa Thu – 103 Bàn Cờ, P.5, quận 3. MST: 0378965477

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá bán	Đơn giá xuất
1	Áo sơ mi	Cái	100	800.000	700.000
2	Quần Tây`	Cái	400	1.500.000	1.200.000

Đơn giá bán trên chưa gồm 10% thuế GTGT. (chứng từ: phiếu xuất kho số 03 ngày 22/06. Hóa đơn GTGT số 00123 ngày 22/06/17)

6. Ngày 23/6, Công ty TNHH Khoa Thu trả lại hàng do không đảm bảo chất lượng như hợp đồng: 05 chiếc quần tây. Theo hóa đơn điều chỉnh số 00124, Phiếu nhập kho 02 ngày 23/06/2017. Người giao hàng: Vân Anh (công ty TNHH Khoa Thu)

7. Ngày 30/6, nhận được giấy báo Có số 001 của ngân hàng về số tiền Công ty TNHH Khoa Thu thanh toán cho lô hàng ngày 22/6 theo hóa đơn GTGT số 00123 và hóa đơn điều chỉnh số 00124 sau khi trừ đi số hàng trả lại.

8. Ngày 30/06, tính tiền lương tháng 03/2017 phải trả cho nhân viên là 60.000.000 (tính vào chi phí QLDN: 40.000.000; tính vào chi phí QLBN: 20.000.000). Trích các khoản tính theo lương theo tỷ lệ quy định hiện hành. (Bảng thanh toán tiền lương và các khoản trích theo lương tháng 03/2017)

Yêu cầu:

1. Ghi sổ nhật ký chung
2. Ghi sổ cái các TK 112, 156, 331, 511

Bài 2: Công ty TNHH Vi có tình hình thu, chi tiền mặt, TGNH tháng 03/N như sau:

STT	Chứng từ	Diễn giải	Số tiền
1	Phiếu thu số 50	02/3: Rút tiền gửi ngân hàng về quỹ	10.000.000
2	Báo nợ số 30	05/3: Trả nợ tiền vật liệu cho đơn vị Y	4.000.000
3	Phiếu chi số 25	08/3: Chi cước vận chuyển vật liệu, trong đó Thuế GTGT:10.000	110.000
4	Phiếu thu số 51	12/3: Thu tiền sản phẩm; trong đó Thuế GTGT: 5.000.000.	55.000.000
5	Phiếu chi số 26	15/3: Trả tiền điện phục vụ VP; trong đó Thuế GTGT: 300.000	3.300.000
6	Báo nợ số 31	16/3: Trả nợ vay ngắn hạn	5.000.000
7	Báo có số 05	18/3: Thu nợ tiền bán hàng	3.000.000
8	Phiếu chi số 27	21/3: Nộp tiền vào ngân hàng	6.000.000
9	Báo nợ số 32	22/3: Mua công cụ nhập kho, trong đó Thuế GTGT: 100.000	1.100.000
10	Phiếu chi số 28	26/3: Mua vật liệu nhập kho đủ số (trong đó Thuế GTGT: 500.000)	5.500.000
11	Báo có số 06	27/3: Thu tiền bán hàng, trong đó thuế GTGT: 600.000	6.600.000

STT	Chứng từ	Diễn giải	Số tiền
12	Phiếu chi số 29	Chi lương cho cán bộ công nhân viên	20.000.000

Yêu cầu:

1. Ghi sổ Nhật ký chung, Nhật ký thu tiền, chi tiền
2. Sổ cái TK 111,112

Bài 3:. Có tình hình kế toán ở Doanh nghiệp H trong tháng 7/N. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ như sau:

I. Số dư ngày 01/07/N của một số tài khoản như sau: (ĐVT: 1.000đ)

TK 111: 50.000 TK 112: 450.000 TK 211: 1.900.000 TK 421: 400.000
 TK 131: 350.000 TK 152: 400.000 TK 2141: 700.000 TK 411: 2.050.000
 Chi tiết: TK 131: 350.000 – Chi tiết Cty M nợ 160.000, Cty N nợ 190.000
 TK 152: 400.000 – Chi tiết Vật liệu chính 1.000kg = 400.000

(Doanh nghiệp áp dụng tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước)

II. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 7/N như sau: (ĐVT: 1.000đ)

1. Ngày 1/7 mua vật liệu chính của công ty M có số lượng 400kg, vật liệu mua chưa thuế GTGT 200.000, thuế GTGT 10% đã kiểm đủ và nhập kho theo phiếu nhập số 1. Đã trả tiền cho Cty M bằng tiền gửi ngân hàng (Đã nhận GBN số 01 của ngân hàng).
2. Ngày 2/7 mua vật liệu phụ của Cty B có số lượng 120kg, giá mua chưa thuế GTGT 90.000, thuế GTGT 10%. Đã kiểm nhập kho đủ theo phiếu nhập số 02, đã trả TGNH và nhận GBN số 2 của NH
3. Ngày 5/7 theo phiếu xuất kho số 01: xuất 1.000kg vật liệu chính và 80kg vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm.
4. Ngày 6/7 Cty M đã trả hết nợ kỳ trước bằng tiền mặt theo phiếu thu số 01.
5. Ngày 9/7 Cty N đã trả hết nợ kỳ trước bằng TGNH (đã nhận GBC số 01).
6. Ngày 17/7 tính lương phải trả cho công nhân sản xuất 45.000, cho nhân viên phân xưởng 20.000, cho quản lý doanh nghiệp 15.000
7. Ngày 18/7 tính BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo chế độ quy định tính vào chi phí.
8. Ngày 19/7 tính khấu hao TSCĐ tại phân xưởng sản xuất là 35.000, quản lý Doanh nghiệp là 15.000.

9. Ngày 25/7 Doanh nghiệp đã chi lương đợt 1 cho CBCNV là 25.000 theo phiếu chi số 01.
10. Ngày 28/7 tiền điện đã trả bằng chuyển khoản cho công ty Điện lực là 19.000, thuế GTGT là 10% (Đã nhận GBN số 03 của ngân hàng), nơi sử dụng điện: xưởng sản xuất là 14.000, quản lý doanh nghiệp là 5.000.
11. Ngày 30/7 kết chuyển chi phí sản xuất và nhập kho 500 thành phẩm. Biết giá trị sản phẩm dở dang cuối tháng 07 là 24.350.
12. Ngày 30/7 phiếu xuất kho số 02 (theo giá nhập thực tế) bán trực tiếp cho Cty Q 150 sản phẩm theo hoá đơn GTGT số 02 – giá bán chưa thuế GTGT cho một SP là 2.700, thuế GTGT là 10% giá bán – Cty Q đã chấp nhận mua và chưa thanh toán tiền.
13. Ngày 30/7 xác định thuế GTGT còn phải nộp.
14. Ngày 30/7 Xác định kết quả kinh doanh. (Biết rằng lợi nhuận trước thuế = thu nhập chịu thuế)

Yêu cầu:

1. Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp trực tiếp
2. Căn cứ vào các chứng từ phát sinh ghi vào Sổ Nhật ký chung; chứng từ ghi sổ
3. Căn cứ vào Sổ Nhật ký chung, chứng từ ghi sổ lập Sổ cái các tài khoản liên quan

Bài 4: Tại doanh nghiệp A có các tài liệu kế toán liên quan đến kế toán tiền mặt như sau: (ĐVT: 1.000đ)

- Số dư đầu kỳ của TK 111: 20.000 (dư nợ)

Trong tháng 1/N có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt: 30.000 (phiếu thu 01 ngày 01/01/N)
2. Chi tạm ứng bằng tiền mặt cho nhân viên H: 5.000 (phiếu chi số 01 ngày 01/01/N)
3. Mua vật liệu về nhập kho bằng tiền mặt 8.000 (phiếu chi số 02 ngày 02/01/N)
4. xuất quỹ tiền mặt trả nợ cho người bán: 3.000 (phiếu chi 03 ngày 5/1/N)
5. Thu được các khoản phải thu khác bằng tiền mặt (phiếu thu số 02 ngày 5/1/N)

Biết rằng: vào ngày 31/1 tổng số phát sinh trong tháng bên Nợ TK 111: 140.000, bên có TK 111: 89.000.

Yêu cầu:

1. Căn cứ vào chứng từ phát sinh ghi vào Chứng từ ghi sổ và cuối tháng căn cứ vào Chứng từ ghi sổ lập các sổ cái tài khoản tiền mặt.

2. Căn cứ vào chứng từ ghi sổ và nhật ký chung lập sổ cái của tài khoản tiền mặt.

Bài 5: Công ty TNHH Bảo Lộc kinh doanh loại sản phẩm máy ảnh. kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ.

Vật tư hàng hóa tồn đầu kỳ

Mã hàng	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
CANON 14	Máy ảnh Canon 14.0	Chiếc	50	200.000.000
SONY 10	Máy ảnh Sony 10.0	Chiếc	30	105.000.000
SAMSUNG 12.1	Máy ảnh Samsung 12.1	Chiếc	40	152.000.000
TỔNG CỘNG				457.000.000

Trong tháng 01 năm 2017, tại Công ty TNHH Bảo Lộc phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như sau: (ĐVT: Đồng)

- Ngày 04/01/2017, chuyển khoản ngân hàng trả nợ toàn bộ tiền hàng kỳ trước cho Công ty TNHH Mỹ Hạnh, số tiền 220.000.000đ, ủy nhiệm chi số 001 của ngân hàng Á Châu ngày 04/01/2017. Tài khoản ngân hàng của công ty TNHH Mỹ Hạnh: 303539675, Ngân hàng Công Thương Quận 1, đã nhận được giấy báo Nợ số 001 của ngân hàng.
- Ngày 07/01/2017, mua phần mềm quản trị doanh nghiệp hợp nhất của Công ty cổ phần MISA gói 3 năm đầy đủ module, trị giá 60.000.000đ (chưa bao gồm thuế GTGT 10%), theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, kí hiệu MS/17P, số 0102534, ngày 07/01/2017; thanh toán bằng chuyển khoản ngân hàng. (Phân bổ 50% phòng kế toán, 50% phòng kinh doanh), ủy nhiệm chi số 002. Tài khoản ngân hàng của Công ty MISA: 1305.20100.4630 tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – Quận 3. Người bán hàng và giao hàng Nguyễn Văn Dung (Công ty cổ phần MISA), đã nhận được giấy báo Nợ số 002 của ngân hàng.
- Ngày 08/01/2017, mua một lô hàng của Công ty LG Việt Nam, 50 chiếc máy ảnh CANON 14, đơn giá mua chưa thuế 4.000.000đ/chiếc, thuế suất thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AK/17E, số 0013564, Phiếu nhập kho 001 ngày 08/01/2017. Công ty chưa thanh toán. Lô hàng nhập tại kho A của công ty. Người giao hàng Hồ Ngọc Hà (Công ty LG Việt Nam)

4. Ngày 09/01/2017 Xuất bán cho Công ty TNHH Lê Quyên, đã thu $\frac{1}{2}$ = TM, số còn lại ghi nợ

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá bán
1	CANON 14	Chiếc	30	5.500.000
2	SONY 10	Chiếc	10	4.800.000

Đơn giá bán trên chưa bao gồm thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AB/17T, số 0001, ngày 09/01/2017. (Phiếu thu 001, quyền 01/2017, phiếu xuất kho số 001). Lô hàng xuất tại kho A công ty. Người mua, nhận hàng và người nộp tiền Lê Ngân - Công ty TNHH Lê Quyên

5. Ngày 10/01/2017, chi tiền mặt mua VPP của Cửa hàng Hồng Hà (Địa chỉ: 12 Lê Lai, Phường 5, Quận 1) về sử dụng ngay, tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, số tiền chưa thuế 1.500.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AC/17P, số 0078486, ngày 10/01/2017. Phiếu chi số 001, quyền 01/2017. Người giao hàng cũng là người nhận tiền: Trần Thu Nga (Cửa hàng Hồng Hà)

6. Ngày 15/01/2017, bán hàng cho Công ty TNHH Lan Anh, chưa thu tiền:

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá bán
1	CANON 14	Chiếc	20	5.500.000
2	SONY 10	Chiếc	10	4.800.000
3	SAMSUNG 12.1	Chiếc	40	5.000.000

Đơn giá bán trên chưa bao gồm thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AB/17T, số 0002, phiếu xuất kho số 002 ngày 15/01/2017. Lô hàng xuất tại kho A của công ty. Bán hàng qua điện thoại.

7. Ngày 16/01/2017, Công ty TNHH Lan Anh trả lại hàng cho không đảm bảo chất lượng như hợp đồng: 02 chiếc CANON 14. Hóa đơn GTGT trả lại hàng của công ty TNHH Lan Anh theo mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AH/17H, số 1890 của ngày 16/01/2017, Phiếu nhập kho 002 ngày 16/01/2017. Người giao hàng: Vân Anh (công ty TNHH Lan Anh)

-
8. Ngày 20/01/2017, nhận được giấy báo Có số 001 của ngân hàng về số tiền Công ty TNHH Lan Anh thanh toán cho lô hàng ngày 15/01/2017 sau khi trừ đi số hàng trả lại.
9. Ngày 25/01/2017, chuyển tiền gửi ngân hàng trả tiền thuê mới 01 cửa hàng của bà Nguyễn Thị Lan, số tiền: 72.000.000đ, số tiền thuê cửa hàng sẽ được phân bổ trong 12 tháng, đã nhận được giấy báo Nợ số 003 của ngân hàng
10. Ngày 27/01/2017, chuyển khoản từ ngân hàng Á Châu Quận 1 (ủy nhiệm chi số 004) trả tiền điện cho Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh, số tiền chưa thuế 5.000.000đ (thuế suất thuế GTGT 10%), hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu EA/17P, số 0132032, ngày 27/01/2017; tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Tài khoản ngân hàng của Công ty Điện Lực là: 1123.150.167 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, đã nhận được giấy báo Nợ số 004 của ngân hàng.
11. Ngày 27/01/2017, chuyển khoản mua 1 máy tính xách tay của Công ty Trần Anh, giá chưa thuế 20.000.000đ, thuế GTGT 10%, hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu TA/17T, số 0045612, ủy nhiệm chi số 005 của ngân hàng Á Châu, ngày 15/01/2017, tài khoản ngân hàng của Công ty Trần Anh là: 213445779 tại Ngân hàng Á Châu Quận 1, được sử dụng cho Phòng kinh doanh. Thời gian sử dụng 2 năm, đã nhận được giấy báo nợ số 005 của ngân hàng.
12. Ngày 30/01/2017, tính tiền lương tháng 01/2017 phải trả cho nhân viên là 50.000.000 (tính vào chi phí QLDN: 20.000.000; tính vào chi phí QLBNH: 30.000.000). Trích các khoản tính theo lương theo tỷ lệ quy định hiện hành. (Bảng thanh toán tiền lương và các khoản trích theo lương tháng 01/2017)
13. Ngày 31/01/2017, Chuyển khoản trả lương tháng 1 cho nhân viên, đã nhận được giấy báo Nợ số 006 của ngân hàng.

Yêu cầu

1. Ghi sổ 4 hình thức kế toán
 - Hình thức kế toán Nhật ký chung
 - Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái
 - Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ
 - Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ
2. Lập sổ cái các Tài khoản 112, 156, 331, 511

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội, 2015, Luật kế toán Việt Nam số 88 /2015/QH13 ngày 20/11/2015 của Quốc hội về việc ban hành Luật Kế toán.
2. Bộ Tài chính, 2014, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.
3. Phan Đức Dũng, “*Nguyên lý kế toán*”, NXB lao động – xã hội, 2015
4. Trần Đình Khôi Nguyên, “*Nguyên lý kế toán*”, NXB chính trị quốc gia, 2016
5. Võ Văn Nhị, “*Nguyên lý kế toán*”, NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2016.
6. Võ Văn Nhị, “*Bài tập Nguyên lý kế toán*”, NXB Phương Đông, 2016.

PHỤ LỤC

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

(Theo Thông tư số 200/2014/TT/ BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
			LOẠI TÀI KHOẢN TÀI SẢN
01	111		Tiền mặt
		1111	Tiền Việt Nam
		1112	Ngoại tệ
		1113	Vàng tiền tệ
02	112		Tiền gửi Ngân hàng
		1121	Tiền Việt Nam
		1122	Ngoại tệ
		1123	Vàng tiền tệ
03	113		Tiền đang chuyển
		1131	Tiền Việt Nam
		1132	Ngoại tệ
04	121		Chứng khoán kinh doanh
		1211	Cổ phiếu
		1212	Trái phiếu
		1218	Chứng khoán và công cụ tài chính khác

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
05	128		Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
		1281	Tiền gửi có kỳ hạn
		1282	Trái phiếu
		1283	Cho vay
		1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn
06	131		Phải thu của khách hàng
07	133		Thuế GTGT được khấu trừ
		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
		1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ
08	136		Phải thu nội bộ
		1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc
		1362	Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá
		1363	Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá
		1368	Phải thu nội bộ khác
09	138		Phải thu khác
		1381	Tài sản thiếu chờ xử lý
		1385	Phải thu về cổ phần hoá
		1388	Phải thu khác

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
10	141		Tạm ứng
11	151		Hàng mua đang đi đường
12	152		Nguyên liệu, vật liệu
13	153		Công cụ, dụng cụ
		1531	Công cụ, dụng cụ
		1532	Bao bì luân chuyển
		1533	Đồ dùng cho thuê
		1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế
14	154		Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
15	155		Thành phẩm
		1551	Thành phẩm nhập kho
		1557	Thành phẩm bất động sản
16	156		Hàng hóa
		1561	Giá mua hàng hóa
		1562	Chi phí thu mua hàng hóa
		1567	Hàng hóa bất động sản
17	157		Hàng gửi đi bán
18	158		Hàng hoá kho bảo thuế

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
19	161		Chi sự nghiệp
		1611	Chi sự nghiệp năm trước
		1612	Chi sự nghiệp năm nay
20	171		Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ
21	211		Tài sản cố định hữu hình
		2111	Nhà cửa, vật kiến trúc
		2112	Máy móc, thiết bị
		2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
		2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý
		2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm
		2118	TSCĐ khác
22	212		Tài sản cố định thuê tài chính
		2121	TSCĐ hữu hình thuê tài chính.
		2122	TSCĐ vô hình thuê tài chính.
23	213		Tài sản cố định vô hình
		2131	Quyền sử dụng đất
		2132	Quyền phát hành

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
24	214	2133	Bản quyền, bằng sáng chế
		2134	Nhãn hiệu, tên thương mại
		2135	Chương trình phần mềm
		2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền
		2138	TSCĐ vô hình khác
			Hao mòn tài sản cố định
		2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình
		2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính
25	217	2143	Hao mòn TSCĐ vô hình
		2147	Hao mòn bất động sản đầu tư
			Bất động sản đầu tư
26	221		Đầu tư vào công ty con
27	222		Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
28	228		Đầu tư khác
		2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
		2288	Đầu tư khác

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
29	229		Dự phòng tổn thất tài sản
		2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh
		2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác
		2293	Dự phòng phải thu khó đòi
		2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
30	241		Xây dựng cơ bản dở dang
		2411	Mua sắm TSCĐ
		2412	Xây dựng cơ bản
		2413	Sửa chữa lớn TSCĐ
31	242		Chi phí trả trước
32	243		Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
33	244		Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược
			LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ
34	331		Phải trả cho người bán
35	333		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
		3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
		33311	<i>Thuế GTGT đầu ra</i>
		33312	<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>
		3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
36	334	3333	Thuế xuất, nhập khẩu
		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp
		3335	Thuế thu nhập cá nhân
		3336	Thuế tài nguyên
		3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất
		3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác
		33381	Thuế bảo vệ môi trường
		33382	Các loại thuế khác
		3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
		3341	Phải trả công nhân viên
		3348	Phải trả người lao động khác
37	335		Chi phí phải trả
38	336		Phải trả nội bộ
		3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh
		3362	Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá
		3363	Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá
		3368	Phải trả nội bộ khác
39	337		Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
40	338		Phải trả, phải nộp khác
		3381	Tài sản thừa chờ giải quyết
		3382	Kinh phí công đoàn
		3383	Bảo hiểm xã hội
		3384	Bảo hiểm y tế
		3385	Phải trả về cổ phần hoá
		3386	Bảo hiểm thất nghiệp
		3387	Doanh thu chưa thực hiện
		3388	Phải trả, phải nộp khác
41	341		Vay và nợ thuê tài chính
		3411	Các khoản đi vay
		3412	Nợ thuê tài chính
42	343		Trái phiếu phát hành
		3431	Trái phiếu thường
		34311	<i>Mệnh giá trái phiếu</i>
		34312	<i>Chiết khấu trái phiếu</i>
		34313	<i>Phụ trội trái phiếu</i>
3432	Trái phiếu chuyển đổi		
43	344		Nhận ký quỹ, ký cược

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
44	347		Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
45	352		Dự phòng phải trả
		3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
		3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
		3523	Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp
		3524	Dự phòng phải trả khác
46	353		Quỹ khen thưởng phúc lợi
		3531	Quỹ khen thưởng
		3532	Quỹ phúc lợi
		3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ
		3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty
47	356		Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
		3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
		3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ
48	357		Quỹ bình ổn giá
LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU			
49	411		Vốn đầu tư của chủ sở hữu
		4111	Vốn góp của chủ sở hữu
		41111	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>
		41112	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
		4112	Thặng dư vốn cổ phần
		4113	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu
		4118	Vốn khác
50	412		Chênh lệch đánh giá lại tài sản
51	413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái
		4131	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ
		4132	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn trước hoạt động
52	414		Quỹ đầu tư phát triển
53	417		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
54	418		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
55	419		Cổ phiếu quỹ
56	421		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
		4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước
		4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay
57	441		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
58	461		Nguồn kinh phí sự nghiệp
		4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước
		4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay
59	466		Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ
			LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU
60	511		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
		5111	Doanh thu bán hàng hóa
		5112	Doanh thu bán các thành phẩm
		5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ
		5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá
		5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư
		5118	Doanh thu khác
61	515		Doanh thu hoạt động tài chính
62	521		Các khoản giảm trừ doanh thu
		5211	Chiết khấu thương mại
		5212	Giảm giá hàng bán
		5213	Hàng bán bị trả lại

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH			
63	611		Mua hàng
		6111	Mua nguyên liệu, vật liệu
		6112	Mua hàng hóa
64	621		Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp
65	622		Chi phí nhân công trực tiếp
66	623		Chi phí sử dụng máy thi công
		6231	Chi phí nhân công
		6232	Chi phí nguyên, vật liệu
		6233	Chi phí dụng cụ sản xuất
		6234	Chi phí khấu hao máy thi công
		6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài
		6238	Chi phí bằng tiền khác
67	627		Chi phí sản xuất chung
		6271	Chi phí nhân viên phân xưởng
		6272	Chi phí nguyên, vật liệu
		6273	Chi phí dụng cụ sản xuất

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
		6274	Chi phí khấu hao TSCĐ
		6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài
		6278	Chi phí bằng tiền khác
68	631		Giá thành sản xuất
69	632		Giá vốn hàng bán
70	635		Chi phí tài chính
71	641		Chi phí bán hàng
		6411	Chi phí nhân viên
		6412	Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
		6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng
		6414	Chi phí khấu hao TSCĐ
		6415	Chi phí bảo hành
		6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài
		6418	Chi phí bằng tiền khác

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
72	642		Chi phí quản lý doanh nghiệp
		6421	Chi phí nhân viên quản lý
		6422	Chi phí vật liệu quản lý
		6423	Chi phí đồ dùng văn phòng
		6424	Chi phí khấu hao TSCĐ
		6425	Thuế, phí và lệ phí
		6426	Chi phí dự phòng
		6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài
		6428	Chi phí bằng tiền khác
			LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC
73	711		Thu nhập khác
			LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC
74	811		Chi phí khác
75	821		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
		8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành
		8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại
			TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH
76	911		Xác định kết quả kinh doanh

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BCTC	Báo cáo tài chính
BCĐTK	Bảng cân đối tài khoản
BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
BCKQHĐKD	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
BH	Bán hàng
BTC	Bộ tài chính
CCDV	Cung cấp dịch vụ
CP	Chi phí
DNSX	Doanh nghiệp sản xuất
DT	Doanh thu
GTGT	Giá trị gia tăng
KQKD	Kết quả kinh doanh
NVKT	Nghiệp vụ kinh tế
SD	Số dư
SPS	Số phát sinh
TGNH	Tiền gửi ngân hàng
TK	Tài khoản
TM	Tiền mặt
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TSCĐ	Tài sản cố định

TSCĐHH	Tài sản cố định hữu hình
TSCĐVH	Tài sản cố định vô hình
TT	Thông tư
VCSH	Vốn chủ sở hữu

DANH MỤC SƠ ĐỒ

SƠ ĐỒ	TRANG
Sơ đồ 1.1. Thông tin của hạch toán kế toán	13
Sơ đồ 1.2. Mối quan hệ giữa các phương pháp kế toán	27
Sơ đồ 6.1. Kế toán quá trình mua hàng	157
Sơ đồ 6.2. Kế toán quá trình sản xuất	167
Sơ đồ 6.3. Kế toán quá trình tiêu thụ và xác định kinh doanh	182
Sơ đồ 7.1. Trình tự ghi sổ theo hình thức nhật ký chung	212
Sơ đồ 7.2. Trình tự ghi sổ nhật ký - Sổ cái	220
Sơ đồ 7.3. Trình tự ghi sổ chứng từ - ghi sổ	223
Sơ đồ 7.4. Trình tự ghi sổ Nhật ký - chứng từ	228
Sơ đồ 7.5. Trình tự ghi sổ trên máy vi tính	230